TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

TỘI PHẠM HỌC

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

GIÁO TRÌNH

TỘI PHẠM HỌC

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Giáo trình

TỘI PHẠM HỌC

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2008

Chủ biên

ThS. LÝ VĂN QUYỀN

Tập thể tác giả

TS. NGÔ NGỌC THỦY	Chương IV, VII, VIII
ThS. HOÀNG XUÂN CHÂU và ThS. LÝ VĂN QUYỀN	Chương II
ThS. LÝ VĂN QUYỀN	Chương I, III, V, VI, IX, X và XI

LỜI GIỚI THIỆU

Tội phạm học là môn khoa học nghiên cứu về tình hình tội phạm, các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, nhân thân người phạm tội và phương hướng cũng như các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm trong xã hội.

Tội phạm học có vai trò quan trọng trong việc hoạch định và nâng cao hiệu quả của chính sách nhà nước về đấu tranh phòng chống tội phạm. Nếu khoa học luật hình sự nghiên cứu vấn đề phòng chống tội phạm từ góc độ các dấu hiệu pháp lí của hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, hình phạt tương ứng và điều kiện áp dụng các hình phạt đó thì tội phạm học nghiên cứu vấn đề phòng chống tội phạm một cách chủ động hơn, nghĩa là nghiên cứu một cách toàn diện, tổng hợp tình hình, nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, đưa ra các biện pháp khắc phục những nguyên nhân và điều kiện đó để phòng ngừa tình hình tội phạm.

Do tội phạm học có tầm quan trọng như vậy nên ngay từ thời Cổ đại, người ta đã bắt đầu nghiên cứu những vấn đề về tội phạm học. Ngày nay, tội phạm học càng có ý nghĩa to lớn hơn, được hầu hết các nước trên thế giới nỗ lực nghiên cứu (trong đó có Việt Nam) và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể.

Để đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, giảng dạy của nhà trường trong tình hình mới, giáo trình tội phạm học lần này được xuất bản trên tinh thần sửa đổi, bổ sung một cách

toàn diện so với nội dung của lần xuất bản trước vào năm 1998. Đặc biệt, giáo trình mới đã đề cập những vấn đề nổi cộm nhất, nóng bỏng nhất hiện nay của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm khi Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đó là các vấn đề như phòng ngừa tội phạm tham nhũng, tội phạm về ma tuý, tội phạm do người chưa thành niên thực hiện...

Trường đại học luật Hà Nội trân trọng giới thiệu cuốn giáo trình tội phạm học mới này với hi vọng nó sẽ đưa đến cho bạn đọc những tri thức cơ bản nhất về tội phạm học, làm nền tảng và định hướng để các bạn có thể đi sâu vào nghiên cứu môn khoa học phức tạp mà cũng rất lí thú này.

Dù đã rất cố gắng nhưng cuốn giáo trình cũng khó có thể tránh khỏi những hạn chế, sai sót nhất định. Trường đại học luật Hà Nội mong nhận được sự góp ý, phê bình của bạn đọc để giáo trình tội phạm học ngày càng hoàn thiện hơn.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

BẢNG TỪ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

CHƯƠNG I

KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TỘI PHẠM HỌC

I. KHÁI NIỆM VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TỘI PHẠM HỌC

1. Khái niệm

Thuật ngữ "tội phạm học" bắt nguồn từ tiếng La tinh: "Crimen" có nghĩa là tội phạm và tiếng Hy Lạp: "Logos" có nghĩa là học thuyết, lí luận; kết hợp hai từ đó lại có nghĩa là học thuyết về tội phạm hay tội phạm học.

Từ khi có tội phạm, trong xã hội vấn đề đấu tranh phòng chống nó cũng được đặt ra. Cũng như bất kì hoạt động xã hội nào, đấu tranh phòng chống tội phạm cần phải được tiến hành có cơ sở khoa học. Khoa học luật hình sự, luật tố tụng hình sự, điều tra hình sự và thi hành án hình sự đảm bảo cho cuộc đấu tranh mang tính pháp lí hình sự được thỏa đáng và phù hợp. Điều này thể hiện ở việc xác định những hành vi nguy hiểm nào trong xã hội là tội phạm và khi tội phạm xảy ra, nhanh chóng phát hiện, điều tra không được bỏ lọt đồng thời, áp dụng các biện pháp tác động hình sự đối với những người phạm tội phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho

xã hội của hành vi phạm tội và của nhân thân người phạm tội; giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội.

Mặc dù đấu tranh phòng chống tội phạm trên phương diện pháp lí hình sự là cần thiết, có ý nghĩa phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng. Nhưng nó cũng có những hạn chế nhất định, đó là nhà nước, xã hội đối phó với tội phạm một cách thụ động bởi vì các biện pháp đấu tranh với tội phạm trên phương diện này chủ yếu chỉ được áp dụng sau khi các tội phạm đã được thực hiện. Do vậy, có phương diện khác của công tác đấu tranh với tội phạm mang tính chủ động và hiệu quả hơn cần được tiến hành, thể hiện ở việc tìm tòi phát hiện những nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm nói chung và nguyên nhân, điều kiện của hành vi phạm tội cụ thể; thực hiện các biện pháp xã hội khác nhau làm vô hiệu hóa hoặc thủ tiêu các nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm nhằm ngăn ngừa tội phạm. Phương diện xã hội rộng lớn của cuộc đấu tranh với tội phạm nói trên chính là đối tượng nghiên cứu của tội phạm học.

Từ những lí do trên, có thể đưa ra định nghĩa về tội phạm học như sau: *Tội phạm học là ngành khoa học nghiên cứu tình hình tội phạm, các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, nhân thân người phạm tội và phương hướng cũng như các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm trong xã hội.*

2. Đối tượng nghiên cứu của tội phạm học

Với tư cách là ngành khoa học xã hội - pháp lí, tội phạm học có đối tượng nghiên cứu riêng, khác với các ngành khoa học pháp lí khác. Tội phạm học nghiên cứu bốn nội dung cơ bản sau:

- Tình hình tội phạm;
- Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm;
- Nhân thân người phạm tội;
- Phòng ngừa tình hình tội phạm.

2.1. Tình hình tội phạm

Đối tượng nghiên cứu trước tiên của tội phạm học chính là tình hình tội phạm - hiện tượng xã hội mang tính tiêu cực. Tội phạm học nghiên cứu làm sáng tỏ bản chất của hiện tượng này; các đặc điểm về số lượng và chất lượng, tính chất của tình hình tội phạm nói chung. Các đặc điểm đặc trưng của tình hình tội phạm trong từng địa phương, trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Các tính chất, đặc trưng của tội phạm ở các tầng lớp xã hội khác nhau, ở môi trường thành phố và nông thôn v.v.. Ngoài ra, tội phạm học còn nghiên cứu tình hình các nhóm, dạng tội cụ thể. Ví dụ như tình hình các tội phạm về ma túy; tình hình tội phạm của người chưa thành niên; tình hình tái phạm v.v..

Tất cả những kiến thức trên về tình hình tội phạm cho phép phát hiện sự phụ thuộc của tội phạm vào các hiện tượng quá trình xã hội khác mang tính chất kinh tế, chính trị, tư tưởng, xã hội, văn hóa v.v. và các nhân tố khác như sự thay đổi dân số, quá trình di dân, di cư... Trên cơ sở đó, tội phạm học đưa ra dự đoán về tình hình tội phạm trong thời gian tới và đề ra các biện pháp tác động chính xác, hợp lí đảm bảo hoạt động phòng chống tội phạm có hiệu quả cao.

2.2. Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm

Đối tượng nghiên cứu tiếp theo của tội phạm học là nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm. Bởi vì quá trình nghiên cứu tội phạm luôn gắn liền với quá trình tìm tòi

phát hiện ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Tình hình tội phạm là hiện tượng xã hội tiêu cực, tồn tại trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Do vậy nó có mối quan hệ và tác động qua lại với các hiện tượng quá trình xã hội khác mang tính chất tiêu cực và cả những hiện tượng xã hội tích cực. Nó chịu sự chi phối, quyết định của các hiện tượng, quá trình xã hội. Vì vậy, để phòng ngừa tội phạm, tội phạm học nghiên cứu làm sáng tỏ những hiện tượng, quá trình xã hội làm nảy sinh và quy định tội phạm như là hậu quả của các hiện tượng, quá trình đó. Nếu không xác định được nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm thì không thể đưa ra các giải pháp phòng ngừa tội phạm. Trong tội phạm học, nguyên nhân của tình hình phạm tội được hiểu là tổng hợp các hiện tượng kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, tâm lí xã hội, tổ chức tiêu cực trong tác động qua lại và thâm nhập lẫn nhau làm phát sinh, quyết định tình hình tội phạm. Các hiện tượng xã hội này là phổ biến và có sự lặp đi, lặp lại nhiều lần trong các mối quan hệ xã hội luôn luôn thay đổi. Còn điều kiện của tình hình tội phạm là những thiếu sót cụ thể trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa... tự nó không làm phát sinh ra tội phạm mà chỉ có tác dụng thúc đẩy quá trình phát sinh tình hình tội phạm.

Những nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, tư tưởng, chính trị, văn hóa, giáo dục... dẫn đến sự hình thành các quan điểm cá nhân mang tính chống đối xã hội và từ quan điểm cá nhân này sẽ dẫn đến hành vi phạm tội. Tội phạm học còn tìm ra các điều kiện, các hiện tượng có vai trò ngăn ngừa sự ảnh hưởng của các nguyên nhân và điều kiện của tội phạm và khám phá ra cơ chế tác động qua lại giữa nguyên nhân và điều kiện với nhau dẫn đến thực hiện hành vi phạm tội cụ thể.

Giữa tội phạm và các hành vi tiêu cực khác không phải là tội phạm có mối quan hệ qua lại khăng khít với nhau. Vì vậy, tội phạm học cần phải nghiên cứu các hiện tượng chống đối xã hội có ảnh hưởng đến tội phạm và đưa ra các biện pháp phòng ngừa chúng. Ví dụ: Tình hình sử dụng các chất kích thích như rượu, ma túy, mua bán dâm v.v..

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm được tội phạm học nghiên cứu ở ba mức độ khác nhau:

- Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm nói chung (của mọi tội phạm);
- Nguyên nhân và điều kiện của tình hình nhóm tội phạm;
- Nguyên nhân và điều kiện của loại tội phạm cụ thể.

2.3. Nhân thân người phạm tội

Nhân thân người phạm tội là một trong những đối tượng nghiên cứu của tội phạm học, bởi vì những lí do sau:

Thứ nhất, tình hình tội phạm không chỉ thể hiện ở các hành vi phạm tội mà còn thể hiện ở những người phạm tội nữa, do đó qua việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội chúng ta có thể đánh giá một phần tình hình tội phạm.

Thứ hai, nhân thân người phạm tội là cầu nối giữa môi trường xã hội với tội phạm. Nhân thân người phạm tội là tấm gương phản chiếu tất cả các hiện tượng, quá trình xã hội mà người phạm tội thu nhận được; những nguyên nhân và điều kiện phạm tội được thể hiện trong nhân thân người phạm tội. Do đó nếu không có sự phân tích các dấu hiệu xã hội, tính chất, đặc điểm về tâm lí, đạo đức, mối quan hệ giữa đặc điểm xã hội và đặc điểm sinh học của con người phạm tội thì không thể hiểu đầy đủ nguyên nhân và điều kiện của hành vi phạm tội cụ thể và nguyên nhân, điều kiện của sự tồn tại tội phạm nói chung.

Tội phạm học nghiên cứu nhân thân người phạm tội làm sáng tỏ bản chất, các đặc điểm đặc trưng của nhân thân người phạm tội, tính chất của khuynh hướng chống đối xã hội, mức độ kiên định của quan điểm, quan niệm chống đối xã hội; đưa ra phương pháp phân loại người phạm tội là cơ sở áp dụng các biện pháp tác động xã hội và đề ra các biện pháp giáo dục cải tạo người phạm tội, phòng ngừa tội phạm, ngăn ngừa tái phạm.

2.4. Phòng ngừa tình hình tội phạm

Ba đối tượng nghiên cứu trên là những chỉ dẫn khoa học giúp cho tội phạm học có thể đưa ra hệ thống các biện pháp mang tính nhà nước và xã hội để phòng ngừa tội phạm có hiệu quả; những phương hướng cơ bản của hoạt động phòng ngừa. Qua đó tội phạm học cũng nghiên cứu xây dựng hệ thống các chủ thể thực hiện công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và các nguyên tắc về tổ chức công tác phòng ngừa, kế hoạch hoạt động phòng ngừa v.v..

Công tác phòng ngừa tình hình tội phạm cần phải phân loại rõ ràng để xác định được nhiệm vụ và mức độ của từng nhiệm vụ đó. Cơ sở phân loại có thể theo phạm vi, theo chủ thể, theo nội dung, theo thời điểm thực hiện các biện pháp phòng ngừa; hoặc theo mức độ thì có thể chia làm ba mức độ phòng ngừa tội phạm sau:

- Mức độ toàn xã hội (phòng ngừa xã hội chung).
- Mức độ nhóm (phòng ngừa chuyên ngành tội phạm học).
- Mức độ cá nhân (phòng ngừa cá biệt).

2.5. Các đối tượng nghiên cứu khác

Ngoài bốn thành phần cơ bản nêu trên, trong đối tượng nghiên cứu của tội phạm học còn những vấn đề khác có ý

nghĩa trong việc nghiên cứu những nội dung cơ bản của tội phạm học như:

- Các phương pháp nghiên cứu tình hình tội phạm; nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm; nhân thân người phạm tội; biện pháp phòng ngừa và nâng cao hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa. Các phương pháp nghiên cứu được đưa ra dựa trên cơ sở nền tảng của phép biện chứng duy vật phù hợp với tính chất nội dung của đối tượng nghiên cứu;

- Nghiên cứu lí luận và thực tiễn đấu tranh với tội phạm ở các nước khác trên thế giới để sử dụng các kinh nghiệm quý báu của họ đồng thời phê phán các quan điểm phản khoa học của một số học giả tư sản và ngăn chặn ảnh hưởng của các quan điểm phản khoa học này;

- Sự ra đời và phát triển của tội phạm học trong lịch sử;

- Nạn nhân học;

- Nghiên cứu vấn đề hợp tác quốc tế trong việc đấu tranh với tình hình tội phạm v.v..

II. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TỘI PHẠM HỌC

1. Phương pháp luận của tội phạm học

1.1. Phương pháp luận được hiểu là tổng hợp mọi quan điểm, quan niệm xuất phát chỉ đạo chủ thể xác định và áp dụng đúng đắn hệ thống các phương pháp để nghiên cứu, nhận thức đối tượng đạt hiệu quả cao nhất.

Phương pháp luận của tội phạm học chính là phương pháp luận triết học Mác - Lênin. Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cho phép chúng ta nhận thức một cách đúng đắn, sâu sắc và đầy đủ nhất những vấn đề cơ

bản của tội phạm học như nguồn gốc, bản chất xã hội của tội phạm; nhân thân người phạm tội; nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm và các biện pháp phòng chống nó trong xã hội.

Những nguyên lí, những quy luật, những cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật là cơ sở nhận thức mácxit về tội phạm với tư cách là hiện tượng xã hội. Sự ra đời, tồn tại và tiêu vong của tội phạm do xã hội quyết định. Xem xét tội phạm không phải tách biệt mà trong mối liên hệ với các hiện tượng, quá trình xã hội khác. Đồng thời tội phạm chịu sự chi phối, quyết định bởi các mâu thuẫn trong xã hội có giai cấp; các đặc điểm của các hình thái kinh tế - xã hội tương ứng và các nhân tố khác.

Xuất phát từ nguyên lí về mối liên hệ phổ biến và các nguyên lí về sự phát triển đã đòi hỏi các nhà tội phạm học mácxit phải xem xét tội phạm và nguyên nhân của nó một cách toàn diện, trong trạng thái động, biến đổi. Tính chất của tình hình tội phạm và các nguyên nhân của nó thay đổi một cách cơ bản trong các thời kì phát triển khác nhau của xã hội. Ví dụ: Thời kì chiến tranh, thời kì kinh tế kế hoạch hoá tập trung, thời kì chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Quan điểm này yêu cầu giải quyết vấn đề tội phạm trong xã hội phải bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống và phải năng động, linh hoạt. Tức là phải xây dựng được hệ thống các giải pháp phòng chống tội phạm cho phù hợp với hệ thống tội phạm và khi tội phạm thay đổi, có tính chất mới thì phải đổi mới các biện pháp phòng chống nó.

Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng, là nền tảng để nghiên cứu nhân thân người phạm tội. Nhân thân người phạm tội được

coi là thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội, giữa mặt tích cực và mặt tiêu cực. Quy luật này cho phép chúng ta xác định quá trình thay đổi nhân cách cũng như nguyên nhân và điều kiện của hành vi phạm tội cụ thể một cách nhanh chóng, chính xác.

Các cặp phạm trù như cái chung và cái riêng; tất nhiên và ngẫu nhiên; bản chất và hiện tượng; nguyên nhân và kết quả; khả năng và hiện thực; nội dung và hình thức là cơ sở phương pháp luận khi nghiên cứu những vấn đề khác nhau của tội phạm học. Ví dụ: Mối quan hệ biện chứng giữa tình hình tội phạm và tội phạm cụ thể là quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa tất yếu và ngẫu nhiên. Do vậy, một trong những nguyên tắc chỉ đạo đối với việc nghiên cứu tội phạm học là dựa vào cái riêng - các hiện tượng cá biệt để làm sáng tỏ cái chung - các quy luật chung của xã hội. Ví dụ: nghiên cứu làm sáng tỏ đặc điểm, tính chất của nhân thân người phạm tội nói chung; nhân thân nhóm người phạm tội (chẳng hạn loại người phạm tội có động cơ vụ lợi; loại người phạm tội có sử dụng bạo lực...) phải dựa vào cái riêng tức là từ các đặc điểm của từng cá nhân người phạm tội.

Việc vận dụng các nguyên lí, các cặp phạm trù và các quy luật của phép biện chứng duy vật khi nghiên cứu các vấn đề khác nhau của tội phạm học cần có quan điểm lịch sử - cụ thể. Điều đó có nghĩa là khi nghiên cứu về tình hình tội phạm, nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, nhân thân người phạm tội và các biện pháp phòng chống tội phạm phải xem xét trong điều kiện thời gian, không gian nhất định. Ở mỗi khoảng thời gian khác nhau của sự phát triển xã hội, trong phạm vi quốc gia hoặc ở địa phương nhất định, những đặc điểm về kinh tế, chính trị, văn hoá... có ảnh

hưởng nhất định đến tội phạm, làm cho tội phạm vận động, thay đổi.

1.2. Những quan điểm mácxít về giai cấp, đấu tranh giai cấp; về tính độc lập tương đối và không đồng nhất của ý thức xã hội; về bản chất xã hội của cá nhân có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng nhất đối với tội phạm học XHCN. Những quan điểm này giúp cho việc nhận thức đúng nguồn gốc lịch sử của tội phạm và con đường thủ tiêu tội phạm trong xã hội. Việc xoá bỏ tội phạm trong xã hội gắn liền với việc xoá bỏ giai cấp; muốn xoá bỏ giai cấp phải thủ tiêu chế độ tư hữu. Đây là quá trình lâu dài phức tạp, là tất yếu khách quan cuả sự phát triển xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật xem xét xã hội là hệ thống phức tạp của các lực lượng, các hiện tượng, quá trình mà trong đó phương thức sản xuất, các điều kiện vật chất của xã hội đóng vai trò quyết định. Xuất phát từ quan điểm hệ thống, tội phạm học XHCN cho rằng tình hình tội phạm là hệ thống các tội phạm được thực hiện trong xã hội, với tư cách là hiện tượng xã hội tồn tại khách quan có mối liên hệ biến chứng với các hiện tượng, quá trình xã hội tích cực và cả tiêu cực. Mặt khác, tình hình tội phạm là dạng hành vi xã hội có ý thức của con người. Do vậy, sự thừa nhận bản chất khách quan của tình hình tội phạm không phủ nhận ý nghĩa của các nhân tố chủ quan như truyền thống, phong tục tập quán, những đặc điểm tâm lí của từng cá nhân hoặc nhóm người trong xã hội. Sự hiểu biết về mối liên hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội đặc biệt là mối liên hệ biện chứng giữa những điều kiện khách quan của đời sống xã hội và trình độ ý thức xã hội có ý nghĩa quan trọng trong khi nghiên cứu các nguyên nhân dẫn đến các vi phạm và tội

phạm. Đồng thời việc nghiên cứu các biện pháp phòng ngừa tội phạm phải chú ý đến các biện pháp tác động nhằm xoá bỏ các nhân tố tiêu cực trong những điều kiện khách quan của đời sống xã hội và cả những nhân tố tiêu cực ở trong ý thức xã hội, ý thức nhóm và ý thức cá nhân. Song song với việc nghiên cứu đề ra các biện pháp nhằm ủng hộ, phát triển các nhân tố mới các hiện tượng, quá trình tích cực, chủ động không để cho tội phạm xảy ra.

Như vậy, giữa lí luận tội phạm học và phương pháp luận tuy không đồng nhất với nhau những lại có mối liên hệ qua lại khăng khít chặt chẽ với nhau. Lí luận tội phạm học là hệ thống những quan điểm khoa học về các quy luật cơ bản của tình hình tội phạm; về các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm; về tính chất của nhân thân người phạm tội và hệ thống các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm có cơ sở khoa học và thực tiễn rõ ràng, vững chắc. Còn phương pháp luận như đã nêu ở trên là tổng hợp các quan điểm, quan niệm xuất phát và các phương pháp nghiên cứu, nhận thức đối tượng. Cơ sở, nền tảng phương pháp luận đúng sẽ giúp cho các nhà khoa học nghiên cứu tìm ra kết quả nghiên cứu mới đúng đắn làm cho lí luận ngày càng phát triển đầy đủ, hoàn chỉnh. Ngược lại, nếu sai lầm về phương pháp luận thì sẽ áp dụng các biện pháp nghiên cứu sai và cuối cùng dẫn tới kết quả nghiên cứu sẽ sai lầm, phi khoa học. Chẳng hạn, trong tội phạm học tư sản hiện nay vẫn còn hạn chế về phương pháp luận, xuất phát từ quan niệm triết học duy tâm hoặc duy vật siêu hình máy móc. Dẫn đến các nhà tội phạm học tư sản đi đến kết luận sai lầm rằng tội phạm như là hiện tượng vĩnh cửu, ngoài giai cấp, nó tồn tại trong mọi xã hội. Do nhận thức, giải thích không đúng về nguồn gốc và bản

chất của tội phạm dẫn đến chủ nghĩa thực dụng, phi khoa học của các nhà tội phạm học tư sản trong việc tìm kiếm các biện pháp phòng chống tội phạm trong xã hội tư sản mà không cần thủ tiêu chế độ tư hữu, thủ tiêu sự bóc lột, thủ tiêu giai cấp. Mặt khác, giữa lí luận và phương pháp luận của tội phạm học còn có sự phụ thuộc ngược lại. Các công trình nghiên cứu tội phạm học hoàn toàn xác nhận tính khoa học và cơ sở vững chắc của nhận thức duy vật biện chứng về các niện tượng xã hội.

1.3. Song song với việc vận dụng các tri thức, khái niệm và phạm trù của chủ nghĩa Mác - Lênin, tội phạm học Việt Nam đặc biệt quan tâm đến những quan điểm xã hội đặc thù của chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là những quan điểm rất quý báu, là sự vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tế xã hội ở Việt Nam trong đó có vấn đề tội phạm và đấu tranh phòng chống tội phạm.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những nhận định sâu sắc về nguyên nhân, điều kiện của các hiện tượng tiêu cực trong đó có tình hình tội phạm và đưa ra những tư tưởng chỉ đạo xác đáng để giải quyết những hiện tượng xã hội tiêu cực này.

Một trong những nguyên nhân, điều kiện cơ bản của tình hình tội phạm ở Việt Nam là những tàn dư của xã hội cũ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận định: "*Ảnh hưởng xấu của xã hội cũ làm cho một số đảng viên và cán bộ (trong Đảng và ngoài Đảng) hủ hoá. Họ tưởng rằng cách mạng là cốt để làm cho họ có địa vị, được hưởng thụ. Do đó mà họ mắc những sai lầm: kiêu ngạo, chưng diện, hưởng lạc, lãng phí của công, tự tư tự lợi, không tiết kiệm đồng tiền bát gạo là mồ hôi, nước mắt của nhân dân. Họ quên mất tác phong gian*

khổ phấn đấu, lạt lẽo với công việc cách mạng, xa rời Đảng, xa rời quần chúng. Dần dần họ mất cả tư cách và đạo đức người cách mạng sa vào tham ô, hủ bại và biến thành người có tội với Đảng, với Chính phủ, với nhân dân".[1] Đối với cán bộ, đảng viên là như vậy, còn đối với quần chúng, ảnh hưởng xấu của xã hội cũ dẫn đến tình trạng "cao bồi", "buôn lậu", "gái điếm". Chủ tịch Hồ Chí Minh lên án rất mạnh mẽ tệ nạn tham ô, lãng phí, quan liêu trong cán bộ, đảng viên đồng thời Người cũng tỏ thái độ phê phán đối với các tệ nạn xã hội trong dân.

Để giải quyết được các tệ nạn xã hội và tội phạm, Người cho rằng: *"cần phải chú trọng việc giáo dục đạo đức cách mạng, tăng cường tinh thần cảnh giác, mở rộng tự phê bình và phê bình".*[2] Đối với việc đấu tranh với các tệ nạn xã hội và tội phạm, Người chỉ rõ: *"Công an không được làm một mình mà phải dựa vào dân. Không có dân không biết bọn buôn lậu, dân biết hàng hoá ở đâu ra, mà gái điếm hoạt động người ta cũng biết. Phải dựa vào dân mà giải quyết vấn đề này".*[3] Chúng ta phải thực hiện *"nếp sống mới lành mạnh, vui tươi, một nếp sống XHCN".*[4]

Những tư tưởng của chủ tịch Hồ Chí Minh về nguyên nhân, điều kiện của tệ nạn xã hội và tội phạm cũng như các giải pháp khắc phục chúng cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng cơ sở phương pháp luận cho tội phạm học Việt Nam.

---

(1), (2). Hồ Chí Minh toàn tập, tập 7, Đạo đức cách mạng, tr. 256 - 257.

(3). Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10, Nói chuyện với Đảng bộ công an (8-1968), tr. 704.

(4) . Hồ Chí Minh toàn tập, tập 9, Nói chuyện với nhân dân và cán bộ tỉnh Hà Bắc (17-10-1963), tr. 578.

2. Phương pháp nghiên cứu của tội phạm học

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tội phạm học hình thành hệ thống các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đối tượng nghiên cứu. Do đối tượng nghiên cứu của tội phạm học vừa là hiện tượng xã hội vừa là hiện tượng luật pháp, vì vậy việc nghiên cứu chúng phải được tiến hành trên cả hai phương diện luật học và xã hội học. Trong tội phạm học người ta sử dụng phương pháp nghiên cứu của cả hai ngành khoa học. Các phương pháp nghiên cứu luật học được áp dụng trong tội phạm học đó là phương pháp hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp phân tích các tài liệu về tội phạm ở các quốc gia khác nhau và trên lãnh thổ Việt Nam; ở các khu vực dân cư, các địa phương trong các khoảng thời gian khác nhau. Đồng thời áp dụng các phương pháp trên để đánh giá hiệu quả công tác lập pháp và áp dụng pháp luật của các cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án đối với việc phòng chống tội phạm.

Tội phạm học khác với các khoa học pháp lí khác ở chỗ trong tội phạm học sử dụng phổ biến và có hiệu quả phương pháp thống kê và một số phương pháp nghiên cứu cụ thể của xã hội học như phương pháp phiếu điều tra, phương pháp phỏng vấn, phương pháp chuyên gia, phương pháp quan sát, phương pháp thực nghiệm...

2.1. Phương pháp thống kê

Thống kê nói chung và thông kê hình sự nói riêng là công cụ, phương tiện chủ yếu của tội phạm học. Nó cung cấp cho tội phạm học những số liệu cụ thể về hành vi phạm tội, người phạm tội và những số liệu khác có liên quan đến tội phạm và công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong xã

hội để tổng hợp thành lí luận.

Trong tội phạm học, phương pháp thống kê thường được sử dụng vào việc đánh giá thực trạng, mức độ, cơ cấu, diễn biến tội phạm, phân tích làm rõ nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm; các đặc điểm xã hội - nhân khẩu của nhân thân người phạm tội; xác định quy luật vận động phát triển của tội phạm để dự báo tội phạm, soạn thảo những biện pháp phòng chống tội phạm trong những năm tiếp theo. Phương pháp thống kê áp dụng trong nghiên cứu tội phạm học theo trình tự gồm ba bước chính là:

* *Bước thứ nhất:* Thu thập các tài liệu cần thiết về tội phạm xảy ra theo thời gian và lãnh thổ nhất định.

Quá trình này do các cơ quan, các ngành trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của mình trong quá trình tham gia vào các giai đoạn của trình tự tố tụng mà pháp luật tố tụng hình sự quy định tiến hành thống kê theo nội dung và tiêu chí nhất định. Đơn vị thống kê được xác định là vụ và người phạm tội. Các trường hợp phạm tội và những người phạm tội sẽ được ghi chép theo những dấu hiệu nhất định trong các tài liệu thống kê đầu tiên như các phiếu đăng kí, các biểu mẫu v.v.. Ví dụ: Cơ quan công an đăng kí vào sổ từng vụ án đã phát hiện và từng người tham gia vào vụ án đó theo những biểu mẫu sau:

- Thống kê các vụ án hình sự được phát hiện do cơ quan công an điều tra;
- Thống kê tạm giữ người tình nghi phạm tội;
- Thống kê các bị can tạm giam;
- Thống kê phạm nhân.

Còn ở tòa án có các biểu mẫu thống kê từng vụ án và

từng bị cáo. Hiện nay ở tòa án có bốn loại biểu mẫu thống kê là: Thống kê xét xử hình sự sơ thẩm; thống kê xét xử hình sự phúc thẩm; thống kê xét xử hình sự giám đốc thẩm và tái thẩm; thống kê thi hành án hình sự.

* *Bước thứ hai*. Phân loại tài liệu thống kê.

Các tài liệu thống kê đã thu thập được phân thành từng loại, từng nhóm có chung những đặc điểm và tính chất giống nhau. Trong thống kê, có hai cách phân loại các dấu hiệu theo tiêu chí về số lượng hoặc chất lượng. Cách phân loại các dấu hiệu dựa vào số lượng thường được áp dụng trong khi nghiên cứu những đặc điểm, dấu hiệu nhân thân người phạm tội. Ví dụ: Nghiên cứu độ tuổi của bị cáo, thời gian hình phạt tù đã áp dụng, số lần tái phạm v.v..

Cách phân loại các dấu hiệu dựa vào chất lượng thường được áp dụng phân loại tội phạm thành những nhóm theo các dấu hiệu như sau:

- Thời gian phạm tội;
- Địa điểm phạm tội;
- Thủ đoạn và phương pháp thực hiện tội phạm;
- Công cụ, phương tiện phạm tội;
- Đối tượng tác động của tội phạm;
- Khách thể của tội phạm;
- Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm;
- Lãnh thổ (tỉnh, thành phố, huyện, quận,...);
- Ngành kinh tế;
- Lí do phạm tội (ghen tuông, trả thù, vụ lợi...);
- Khuynh hướng của tội phạm (các tội phạm có tính

chiếm đoạt, các tội có dùng vũ lực...).

Ngoài ra, cách phân loại dựa vào chất lượng còn được áp dụng phân loại người phạm tội theo dấu hiệu sau:

- Dấu hiệu xã hội - nhân khẩu như giới tính, tuổi, trình độ văn hoá, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh kinh tế...;

- Dấu hiệu pháp luật hình sự như tội danh, tái phạm, loại và mức hình phạt đã áp dụng...;

- Dấu hiệu tâm sinh lí như động cơ, mục đích, nhu cầu, sở thích thói quen...

Phương pháp phân loại như vậy cho phép nhận thức chính xác về cơ cấu và diễn biến của tình hình tội phạm trong thời gian nghiên cứu. Ngoài ra, còn có một số cách phân loại khác nữa được sử dụng trong khi tiến hành xác định mối liên hệ, sự phụ thuộc giữa tội phạm và hàng loạt các hiện tượng khác như trình độ văn hoá, điều kiện kinh tế, tệ nạn xã hội (nghiện rượu, nghiện ma tuý, mại dâm, cờ bạc...) thì phải phân loại theo cách phân chia phân tích.

* *Bước thứ ba:* Phân tích, so sánh và tổng hợp các tài liệu, số liệu thống kê thu nhận được.

Đây là bước cuối cùng và quan trọng nhất của trình tự thống kê. Trước hết cần tiến hành sửa chữa, chỉnh lí các tài liệu, số liệu đã được tập hợp hệ thống thành nhóm, loại theo những tiêu chí nhất định để tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh giữa chúng với nhau. Việc chỉnh lí tài liệu được thực hiện trong quá trình lập con số tuyệt đối. Các con số tuyệt đối phải bảo đảm các yêu cầu: tính chính xác, tính đầy đủ và tính có thể so sánh được. Quá trình phân tích, so sánh các tài liệu, số liệu thống kê và tổng hợp để đưa ra kết luận về thực

trạng, mức độ, cơ cấu, diễn biến của tình hình tội phạm, về thiệt hại do tội phạm đã gây ra cho xã hội, về nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Trong tội phạm học thường sử dụng một số phương pháp thống kê cụ thể như số tuyệt đối, số tương đối, số trung bình, đồ thị, biểu đồ và một số phương pháp khác.

- Phương pháp số tuyệt đối (số lớn) thường được áp dụng khi đánh giá về mặt lượng của hiện tượng. Số tuyệt đối thể hiện quy mô, khối lượng của hiện tượng tội phạm trong xã hội; thể hiện số lượng tội phạm và người phạm tội đã được làm rõ trong từng thời gian và trong từng địa bàn lãnh thổ nhất định.

Ví dụ: Trong 5 năm từ năm 1997 đến năm 2001, ở Việt Nam, tổng số tội phạm và người phạm tội đã xét xử sơ thẩm là 248 871 vụ với 382 769 bị cáo.[1]

- Phương pháp số tương đối thường được áp dụng khi nghiên cứu mức độ phổ biến của tội phạm trong dân cư cũng như về cơ cấu, diễn biến của tình hình tội phạm và các nguyên nhân của nó. Có ba loại số tương đối:

+ Số tương đối phản ánh quan hệ cường độ còn được gọi là hệ số về tội phạm. Nó thể hiện tính phổ biến của tội phạm trong từng thời gian và trong từng khu vực dân cư. Hệ số về tội phạm được tính bằng cách so sánh số lượng tội phạm hoặc số lượng người phạm tội với số lượng dân. Ví dụ, năm 1997, hệ số về tội phạm ở Việt Nam là 84,15; Singapore là 969,87; Colombia là 576,76; Italia là 4271,65... (tính theo số

(1). Nguồn: Báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác tòa án trong nhiệm kì Quốc hội khoá X, tr. 2.

tội phạm trên 100.000 dân nói chung).[1]

+ Số tương đối phản ánh quan hệ phân chia (cơ cấu của sự tổng hợp). Nó là tỉ lệ giữa từng phần riêng biệt đối với tổng số của chúng. Dạng số tương đối này được áp dụng trong nghiên cứu làm sáng tỏ về cơ cấu, tính chất của tình hình tội phạm và các nguyên nhân của nó. Ví dụ: Trong tổng số tội phạm đã xét xử hình sự sơ thẩm năm 1998 thì có 14,59% các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người; 49,12% các tội xâm phạm sở hữu (XHCN và công dân); 26,28% các tội xâm phạm an toàn trật tự công cộng; còn lại là các tội phạm khác.

+ Số tương đối phản ánh sự thay đổi của hiện tượng theo thời gian. Loại số tương đối này được áp dụng trong nghiên cứu làm sáng tỏ diễn biến (động thái) của tình hình tội phạm. Nó là kết quả so sánh mức độ của hiện tượng ở hai thời kì khác nhau. Ví dụ: Nếu lấy tổng số tội phạm đã xét xử hình sự sơ thẩm năm 1986 là 100% làm gốc để so sánh với các năm sau: năm 1990 - 105%; năm 1991 - 118%; năm 1992 - 116%; năm 1993 - 160%; năm 1994 - 153%; năm 1995 - 161%; năm 1996 - 229%; năm 1997 - 240%; năm 1998 - 242%; năm 1999 - 245%; năm 2000 - 241%; năm 2001 - 239%. Từ các con số tương đối trên, chúng ta có thể rút ra kết luận về diễn biến của tình hình tội phạm trong thời gian qua là có xu hướng tăng liên tục và tăng nhanh từ năm 1990 cho đến năm 1999. Sau đó, tội phạm có chiều hướng giảm bắt đầu từ năm 2000 cho đến nay với mức độ giảm chậm.

- Phương pháp số trung bình (bình quân) thể hiện mức

---

(1). International crime statistic. International Criminal Police Organization,1997.

trung bình về mặt số lượng của hiện tượng. Phương pháp này được áp dụng khi xác định đặc điểm của nhân thân nười phạm tội và của tình hình tội phạm. Ví dụ: Độ tuổi trung bình của những người phạm tội nói chung hoặc của từng nhóm tội phạm cụ thể; hoặc số tội phạm trung bình xảy ra hàng năm trong thời kì đổi mới.

- Phương pháp đồ thị, biểu đồ: Thể hiện tình hình tội phạm trên bảng bằng các đường (tròn, thẳng, cột...) theo thời gian nhằm xác định mô hình tội phạm, đánh giá, theo dõi sự thay đổi, diễn biến tội phạm, khám phá quy luật vận động của nó để từ đó có thể dự báo tội phạm trong những năm tiếp theo.

2.2. Các phương pháp xã hội học được sử dụng trong các nghiên cứu tội phạm học chọn lọc

Mặc dù phương pháp thống kê là phương pháp quan trọng nhất đối với công việc nghiên cứu tội phạm. Tuy nhiên, phương pháp thống kê nói chung và phương pháp thống kê hình sự nói riêng cũng có mặt hạn chế của nó. Điều này thể hiện ở chỗ lượng thông tin về tội phạm trong một khoảng thời gian do thống kê hình sự cung cấp không phản ánh chính xác về tội phạm trong giai đoạn hiện tại vì các tội phạm đó đã xảy ra trong thời gian trước. Mặt khác, số lượng tội phạm được ghi trong sổ, biểu mẫu thống kê còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. ảnh hưởng lớn nhất vẫn là chất lượng, hiệu quả của công tác phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm của các cơ quan tư pháp hình sự. Do việc sử dụng các số liệu thống kê không đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu tội phạm một cách sâu rộng, toàn diện nên trong tội phạm học ngoài các phương pháp thống kê còn sử dụng

các phương pháp xã hội học như phiếu điều tra (thăm dò dư luận); phỏng vấn; chuyên gia (đánh giá thẩm định); quan sát, thực nghiệm... để thu thập thêm các dấu hiệu, thông tin bổ sung cho các thông tin thu nhận được từ thống kê. Các phương pháp nghiên cứu chọn lọc này thường được sử dụng trong việc nghiên cứu tội phạm ẩn, nạn nhân của tội phạm, các nhân tố cá nhân, môi trường, động cơ, lí do phạm tội, phương pháp, thủ đoạn thực hiện tội phạm, thiệt hại do các tội phạm gây ra, hiệu quả của các biện pháp phòng chống tội phạm đã thực hiện, dư luận xã hội về tình hình tội phạm và công tác đấu tranh với nó. Các phương pháp nghiên cứu xã hội học chỉ được sử dụng trong các nghiên cứu tội phạm học chọn lọc. Bản chất của việc nghiên cứu chọn lọc là chỉ nghiên cứu một bộ phận (có chọn lọc) trong tổng thể nhưng kết quả thu được lại phản ánh đặc điểm, tính chất, quy luật của tất cả các hiện tượng trong tổng thể đó.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu các hiện tượng đã được chọn lọc có thể không phản ánh đúng toàn bộ tổng thể các hiện tượng nếu việc chọn lọc không cẩn thận, chính xác. Muốn biết sai số của việc nghiên cứu chọn lọc, cần phải dựa vào công thức do khoa học thống kê đưa ra. Mức độ sai số của phân tích chọn lọc phụ thuộc vào số lượng và thành phần các hiện tượng đã được chọn lọc trong tổng thể các hiện tượng. Để hạn chế mức độ sai số của việc nghiên cứu chọn lọc cần phải tăng số lượng các hiện tượng chọn lọc.

2.3. Phương pháp phiếu điều tra (thăm dò dư luận)

Phương pháp phiếu điều tra trong tội phạm học là tổng hợp các kĩ thuật, chiến thuật hỏi câu hỏi đạt kết quả cao nhất nhờ sự phân tích các tài liệu, số liệu thu nhận được từ những người được hỏi đã trả lời những câu hỏi viết trong bảng câu

hỏi (phiếu điều tra).

Tổ chức các câu trả lời phải sử dụng hai hình thức hỏi:

Thứ nhất, câu hỏi đúng: Loại câu hỏi này có nhiều câu trả lời loại trừ lẫn nhau để người trả lời phải lựa chọn câu trả lời. Ví dụ: Câu hỏi: Xin vui lòng cho biết thái độ của gia đình khi biết anh/chị nghiện ma tuý?

- Khuyên bảo;
- Đánh chửi;
- Đuổi đi;
- Thờ ơ.

Thứ hai, câu hỏi mở không đặt cấu trúc như vậy cho câu trả lời và để cho người trả lời tự do theo nhận thức của họ. Chẳng hạn:

Câu hỏi: Tại sao anh/chị lại nghiện ma tuý ? hoặc

Tại sao anh/chị bị lừa đảo mất tài sản mà lại không khai báo cho cơ quan công an?

Phương pháp phiếu điều tra thường được áp dụng khi nghiên cứu về nạn nhân của tội phạm, nguyên nhân phạm tội của một số loại tội phạm cụ thể, đặc điểm cá nhân người phạm tội... Để thu được lượng thông tin khách quan đòi hỏi phải tuân thủ nguyên tắc giấu tên khi hỏi. Mặt khác, nó còn phụ thuộc vào người được hỏi và khả năng tổ chức cuộc điều tra của cán bộ nghiên cứu.

2.4. Phương pháp phỏng vấn

Phương pháp phỏng vấn về cơ bản giống với phương pháp phiếu điều tra. Điểm khác nhau giữa hai phương pháp này ở chỗ người trả lời trong cuộc phỏng vấn là trả lời cho những câu hỏi miệng. Trong các cuộc phỏng vấn, mức độ tổ

chức của các câu hỏi có thể biến đổi.

- Phỏng vấn tự do (phỏng vấn hoàn toàn không có tổ chức). Người phỏng vấn đơn giản chỉ trao đổi với người trả lời. Trong thời gian trao đổi chuyện trò với người trả lời có thể hỏi xoáy vào những điểm mà người phỏng vấn quan tâm. Dạng phỏng vấn này có thể tìm hiểu cặn kẽ về thế giới quan của người trả lời và khám phá ra những đặc điểm thuộc về nhân thân cá nhân người được hỏi.

- Phỏng vấn có trọng tâm là dạng phỏng vấn mà ở đó các câu hỏi đã được chuẩn bị tập trung vào những vấn đề đặc biệt theo những trật tự nhất định với những lời lẽ dùng để hỏi cho phù hợp. Dạng phỏng vấn này được sử dụng để thu nhận ý kiến của xã hội với mục đích là thu nhận kết quả đối chứng càng nhiều càng tốt.

- Phỏng vấn có tổ chức là loại phỏng vấn mà thứ tự và lời lẽ câu hỏi được chuẩn bị trước và mỗi người được hỏi một câu theo một cách thức với những câu hỏi nối tiếp theo cùng thứ tự vào mọi lúc. Dạng phỏng vấn này được sử dụng để nghiên cứu sự thay đổi diễn ra trong cuộc sống xã hội hoặc trong ý thức, tư tưởng của quần chúng sau thời gian nhất định.

Kết quả thu nhận được trong quá trình phỏng vấn được ghi chép trong sổ tay, cuối cuộc phỏng vấn có thể ghi nội dung cuộc phỏng vấn bằng các mã số. Mục đích của mã hoá là sự chuyển đổi các câu trả lời cho các câu hỏi sang các biểu tượng có thể so sánh với nhau. Cái lợi của việc viết mã số là ở chỗ các câu trả lời có thể chuyển sang một cái thẻ có bấm lỗ (thẻ máy tính) và hầu như bất cứ loại so sánh nào giữa tập hợp những câu trả lời khác nhau đều có thể tiến hành một cách dễ dàng với sự trợ giúp của máy tính.

2.5. Phương pháp quan sát

Phương pháp quan sát là phương pháp nghiên cứu các quan hệ xã hội trong thực tiễn cuộc sống. Trong tội phạm học, đối tượng quan sát cơ bản là điều kiện sống của người đã phạm tội, quá trình giáo dục cải tạo của người phạm tội, kết quả của các biện pháp phòng ngừa... Có ba loại quan sát:

- Thứ nhất, quan sát bên ngoài (toàn phần). Người quan sát đối tượng từ bên ngoài và không can thiệp vào các quan hệ của đối tượng. Ví dụ như nghiên cứu quá trình hình thành nhân cách người phạm tội. Người quan sát không tham gia vào quan hệ gia đình, quan hệ ở nơi sản xuất, quan hệ sinh hoạt khác của người đó.

- Thứ hai, quan sát bên trong. Người quan sát tham gia tổ chức cần quan sát và tiến hành quan sát từ bên trong. Trong tội phạm học, phương pháp này được sử dụng khi nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện phạm tội ở trong các tổ chức nhất định. Ví dụ: Trường học, cơ sở kinh tế, các cơ quan cải tạo (nhà tù, trường giáo dưỡng, trung tâm cai nghiện...).

- Thứ ba, quan sát tham gia. Đây là loại quan sát tích cực nhất. Người quan sát không những tham gia vào tổ chức cần quan sát mà còn tích cực tham gia trực tiếp vào các hoạt động của tổ chức ấy như thành viên trong tổ chức. Loại quan sát này thường được sử dụng trong quá trình giáo dục cải tạo người phạm tội, đánh giá kết quả các biện pháp phòng ngừa.

Ngoài ra, trong tội phạm học còn sử dụng một loại quan sát nữa đó là loại "tự quan sát". Cán bộ nghiên cứu thu thập những tài liệu do người phạm tội tự quan sát ghi lại như nhật kí, thư từ, điện tín... có thể giúp cho cán bộ nghiên cứu tội phạm hiểu rõ về nhân thân người phạm tội và nguyên nhân

phạm tội của cá nhân đó.

2.6. Phương pháp thực nghiệm

Tội phạm học sử dụng phương pháp thực nghiệm khi nghiên cứu các biện pháp phòng ngừa nhằm đánh giá hiệu quả của nó. Chẳng hạn, áp dụng biện pháp phòng ngừa tội trộm cắp ở cơ quan. Nếu các biện pháp này có hiệu quả cao, chúng sẽ được áp dụng một cách rộng rãi phổ biến ở tất cả các cơ quan khác.

Trong việc nghiên cứu tội phạm học, tất cả các phương pháp nêu trên đều được sử dụng phối hợp với nhau nhằm thu thập được tài liệu một cách đầy đủ, toàn diện, chính xác, hạn chế được những sai lầm, bảo đảm cho chúng ta thu được kết quả nghiên cứu đúng đắn, khách quan, hiệu quả nhất.

III. NHIỆM VỤ, CHỨC NĂNG, MỤC ĐÍCH VÀ VỊ TRÍ CỦA TỘI PHẠM HỌC

1. Nhiệm vụ của tội phạm học

Nhiệm vụ của tội phạm học nói chung được xây dựng xuất phát từ nhiệm vụ, yêu cầu của công tác đấu tranh với tội phạm được đặt ra trong từng giai đoạn của từng quốc gia cũng như từng khu vực nhất định.

Đối với tội phạm học Việt Nam, nhiệm vụ của nó được xuất phát từ nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước đề ra trong từng giai đoạn phát triển nhất định của đất nước và thể hiện trong các văn kiện quan trọng của Đảng, các kế hoạch, chính sách của Nhà nước.

Tội phạm học Việt Nam trong giai đoạn hiện nay bao gồm các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Xác định tình hình tội phạm. Phân tích làm sáng tỏ khuynh hướng, quy luật thay đổi của tình hình tội phạm;

- Làm sáng tỏ các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm trong điều kiện chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và sự thay đổi của các nguyên nhân, điều kiện này trong tương lai;

- Dự báo tình hình tội phạm trong tương lai gần và xa (5 năm, 10 năm) và xây dựng kế hoạch, chương trình đấu tranh với tội phạm có căn cứ khoa học và phù hợp với thực tiễn ở nước ta hiện nay;

- Đưa ra các kiến nghị cụ thể góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng để nâng cao hiệu quả quản lí xã hội bằng pháp luật, hạn chế tiêu cực trong xã hội nói chung và tội phạm nói riêng;

- Nghiên cứu tình hình nhóm loại tội phạm nguy hiểm và phổ biến hiện nay như tình hình tội phạm về ma túy. Tình hình tội phạm tham nhũng, tình hình tái phạm, tình hình buôn lậu... đồng thời đưa ra các giải pháp để phòng chống có hiệu quả với nó.

Để thực hiện nhiệm vụ trên đây đòi hỏi Đảng và Nhà nước có sự quan tâm và đầu tư cho công tác nghiên cứu những vấn đề của tội phạm học. Cần có sự phối kết hợp giữa cơ quan nghiên cứu (Bộ tư pháp, Bộ nội vụ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao...) và cơ sở giảng dạy luật với các cơ quan thực tiễn có chức năng, nhiệm vụ đấu tranh với tội phạm trong việc nghiên cứu những vấn đề của tội phạm học. Có như vậy tội phạm học Việt Nam mới có thể phát triển đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm trước mắt cũng như lâu dài.

2. Chức năng của tội phạm học

Tội phạm học có ba chức năng sau:

- *Chức năng mô tả:* Tội phạm học ghi nhận, phản ánh cho chúng ta thấy được bức tranh về tình hình tội phạm nói chung, tình hình của từng nhóm loại tội phạm xảy ra trong thực tế của đời sống xã hội.

- *Chức năng giải thích:* Tội phạm học không chỉ mô tả cho chúng ta thấy bức tranh sinh động về tình hình tội phạm trong xã hội mà còn giải thích, làm sáng tỏ rằng vì sao tội phạm xảy ra trong thực tế là như vậy mà không phải là khác, nghĩa là nó phải nghiên cứu làm sáng tỏ các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm; các hiện tượng, quá trình xã hội đã ảnh hưởng đến tội phạm. Chức năng này có vai trò kiểm tra kết quả của chức năng mô tả có đúng hay sai.

- *Chức năng dự báo:* Trên cơ sở nắm bắt được quy luật vận động của tội phạm trong xã hội, các tài liệu về nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm và các tài liệu về các nhân tố, hiện tượng ảnh hưởng đến tội phạm. Tội phạm học dự báo tình hình tội phạm trong tương lai ở các mức độ và thời gian khác nhau.

3. Mục đích của tội phạm học

Mục đích của tội phạm học là xây dựng hệ thống các biện pháp phòng ngừa rộng lớn nhằm hạn chế, tiến tới loại trừ hoàn toàn tội phạm. Để đạt mục đích nói trên, tội phạm học xây dựng hệ thống lí luận hoàn chỉnh.

3.1. Nếu căn cứ vào nội dung thì hệ thống này gồm bốn phần (bốn bộ phận) sau:

- Tình hình tội phạm;

- Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm;

- Nhân thân người phạm tội;

- Phòng ngừa tình hình tội phạm.

3.2. Nếu theo mức độ khái quát thì hệ thống này được chia làm hai phần là: phần chung và phần riêng (cụ thể)

- Phần chung đề cập những vấn đề cơ bản, chung nhất, khái quát nhất, không có sự nhận định các đặc điểm của nhóm loại tội phạm. Phần chung bao gồm những vấn đề như khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, sự ra đời và phát triển của tội phạm học trong lịch sử, tình hình tội phạm; nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, nhân thân người phạm tội; nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể, phòng ngừa tội phạm, dự báo tình hình tội phạm, kế hoạch đấu tranh phòng chống tình hình tội phạm.

- Phần cụ thể: Nghiên cứu các đặc điểm tội phạm học, các nguyên nhân và các biện pháp phòng ngừa nhóm loại tội phạm cụ thể. Cơ sở để sắp xếp theo nhóm tội có thể theo dấu hiệu của hành vi phạm tội hoặc theo dấu hiệu của chủ thể tội phạm. Phần cụ thể bao gồm:

+ Phòng ngừa tội phạm do người chưa thành niên thực hiện;

+ Phòng ngừa các tội xâm phạm sở hữu;

+ Phòng ngừa tội phạm về ma tuý;

+ Phòng ngừa tội phạm về tham nhũng;

+ Phòng ngừa tội phạm về kinh tế;

+ Phòng ngừa tội phạm có tổ chức;

+ Phòng ngừa tội phạm chuyên nghiệp;

+ Phòng ngừa tội phạm do nữ giới thực hiện;

+ Phòng ngừa tội phạm tái phạm;

+ Phòng ngừa tội phạm bạo lực;

+ Phòng ngừa tội phạm giới tính;

+ Phòng ngừa tội phạm giao thông v.v..

4. Vị trí của tội phạm học trong hệ thống các ngành khoa học

4.1. Vị trí của tội phạm học

Việc xác định vị trí của tội phạm học trong hệ thống các ngành khoa học hiện nay còn có nhiều quan điểm khác nhau; nhìn chung có ba quan điểm chính sau:

- Quan điểm thứ nhất cho rằng tội phạm học là ngành khoa học pháp lí thậm chí là bộ phận của khoa học pháp lí hình sự.

- Quan điểm thứ hai cho rằng tội phạm học thuộc về xã hội học pháp lí hoặc tâm lí pháp lí.

- Quan điểm thứ ba cho rằng tội phạm học là ngành khoa học pháp lí - xã hội độc lập.

Theo chúng tôi quan điểm thứ ba là chính xác hơn cả bởi vì xuất phát từ nội dung, phạm vi, tính chất các vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của tội phạm học đã trình bày ở trên thì các quan điểm thứ nhất và quan điểm thứ hai không bao trùm được tất cả các vấn đề mà tội phạm học nghiên cứu. Ngược lại quan điểm thứ ba lại bao trùm hết tất cả những vấn đề mà tội phạm học nghiên cứu. Điều này thể hiện ở chỗ những hiện tượng mà tội phạm học nghiên cứu vừa mang tính xã hội, vừa mang tính pháp lí. Ví dụ: Tình hình tội phạm vừa là hiện tượng xã hội vừa là hiện tượng trái pháp luật hình sự. Những nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm

nhân thân người phạm tội có liên quan chặt chẽ với ý thức pháp luật, tâm lí pháp lí... Hệ thống phòng ngừa tội phạm và những biện pháp phòng ngừa cũng có cơ sở pháp luật; do đó tội phạm học nghiên cứu những vấn đề trên không chỉ nằm trong giới hạn của khoa học pháp lí, sự phân tích các quan hệ pháp luật mà nó còn nằm trong lĩnh vực của xã hội học.

4.2. Mối quan hệ giữa tội phạm học với các ngành khoa học khác

Tội phạm học có vị trí nằm tiếp giáp giữa xã hội học và luật học, do vậy nó sử dụng thành tựu của cả luật học và xã hội học.

a. Tội phạm học có mối quan hệ với các ngành luật học

Tội phạm học có mối quan hệ với các ngành luật học như khoa học luật hình, luật tố tụng hình sự, luật hành chính, điều tra hình sự, thống kê tư pháp và một số khoa học pháp lí khác.

- Tội phạm học với khoa học luật hình có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Điều này thể hiện ở chỗ tội phạm học sử dụng các khái niệm mà khoa học luật hình đưa ra như khái nhiệm tội phạm, các dạng, loại tội cụ thể; người phạm tội, tái phạm v.v. và coi hình phạt là một trong những phương pháp đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

Ngược lại tội phạm học cung cấp cho khoa học luật hình, các nhà làm luật, các cán bộ áp dụng pháp luật, những tri thức về thực trạng, cơ cấu và diễn biến của tình hình tội phạm trong xã hội, quy luật vận động của tội phạm. Hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa trong đó có hình phạt; những dự đoán về những thay đổi tương đối của tình hình tội

phạm và các nguyên nhân, điều kiện của nó trong tương lai để giúp các nhà làm luật quy định tội mới (hình sự hóa) hoặc xóa bỏ tội phạm (phi hình sự hóa) cũng như việc đưa ra các chế tài cho phù hợp kể cả việc thay thế hình phạt bằng biệt pháp tác động hình sự khác.

- Tội phạm học với khoa học luật tố tụng hình sự

Trách nhiệm của các cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án trong từng vụ án hình sự cụ thể là phải tìm ra nguyên nhân và điều kiện dẫn đến việc thực hiện tội phạm. Nhiệm vụ này được tiến hành trong khi thực hiện các công việc khác nhau của quá trình tố tụng mà luật tố tụng hình sự quy định như hỏi cung, lấy lời khai người làm chứng...

Tội phạm học đã cung cấp cho cán bộ và cơ quan có thẩm quyền nói trên những phương pháp để xác định nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm cụ thể đó.

- Tội phạm học với luật hành chính

Luật hành chính quy định những hành vi vi phạm và những biện pháp tác động hành chính được áp dụng kịp thời đối với những vi phạm đó nếu không thì có thể dẫn đến tội phạm. Tội phạm học nghiên cứu nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan tổ chức trong lĩnh vực hành chính, nghiên cứu mối tương quan của việc phòng ngừa tội phạm với các vi phạm pháp luật khác.

b. Tội phạm học cũng có mối quan hệ với các ngành khoa học xã hội

Tội phạm học có quan hệ với nhiều ngành khoa học xã hội trước hết phải kể đến xã hội học, tâm lí học, giáo dục học.

- Tội phạm học với xã hội học

Xã hội học nghiên cứu các quan hệ xã hội dựa trên chủ

nghĩa duy vật lịch sử. Những số liệu về phân bố dân cư, lao động, thời gian nghỉ ngơi, học tập, những điều kiện hình thành đặc điểm nhóm, xã hội, hình thành cá nhân; điều kiện sống, sự phát triển của đô thị... rất có giá trị trong việc nghiên cứu của tội phạm học về tội phạm của người chưa thành niên; nguyên nhân tái phạm; tội phạm xảy ra trong sinh hoạt...

- Tội phạm học với tâm lí học

Những tri thức của tâm lí học rất cần thiết trong việc nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tội phạm đặc biệt trong việc khám phá ra cơ chế của hành vi phạm tội cụ thể. Đồng thời những tri thức này còn giữ vai trò chủ đạo trong việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội và phân loại người phạm tội.

- Tội phạm học với giáo dục học

Khi nghiên cứu tội phạm của thanh thiếu niên, những tội phạm xảy ra trong sinh hoạt và đề ra các biện pháp phòng ngừa đặc biệt phải sử dụng các tri thức của ngành giáo dục học đã tích lũy được trong công tác giáo dục thanh thiếu niên v.v../.

CHƯƠNG II

SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỘI PHẠM HỌC TRONG LỊCH SỬ

I. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỘI PHẠM HỌC TƯ SẢN

"Trẻ em bây giờ yêu thích sự xa hoa. Chúng có thái độ không tốt, coi thường nhà chức trách. Chúng thể hiện sự không tôn trọng đối với những người già. Chúng cãi lại cha mẹ, nói leo trước khách khứa và vô lễ với thầy cô giáo".(1)

"Tình trạng lí tưởng phải là, tôi thừa nhận, rằng con người sinh ra đều thiện; nhưng từ khi tất cả chúng ta đều có khả năng đi vào con đường lầm lạc, điều hợp lí là học từ những người có thể dạy". (2)

"Khi có thuế thu nhập, người đứng đắn sẽ trả nhiều hơn những người không chính đáng trên một lượng thu nhập như nhau". (3)

Các nhà tội phạm học theo truyền thống xem rằng lĩnh

---

(1). Suzy Platt, Những trích dẫn đáng kính, 1989, tr. 42.
(2). Sophocles, Antigone, quyển 1, tr. 720.
(3). Plato, Nền cộng hoà, quyển 1, tr. 343.

vực của họ có vị trí như một khoa học ở thế kỉ XVIII, khi Cesare Beccaria thiết lập trường phái tội phạm học cổ điển. Tuy nhiên, khi xem xét những khẳng định của các nhà tư tưởng trước đó về tội phạm, chúng ta có thể phải cân nhắc lại nhận định này. Trong 3 đoạn trích dẫn trên đây, đoạn trích thứ nhất có thể được xem như là sự mô tả rất hiện đại tầng lớp thanh niên hư hỏng nhưng Socrates đã có những nhận định này từ trên 2.300 năm trước. Đoạn trích thứ hai về bản năng, học tập và sự liên kết giữa chúng với sự phạm tội không xuất hiện từ một cuốn sách tội phạm học hiện đại về lí thuyết học tập mà là lời nhận xét của Sophocles, người đã sống gần 2.500 năm trước. Đoạn trích cuối cùng về việc gian lận thuế thu nhập không được đưa ra từ sự nghiên cứu về các tội phạm cổ cồn trắng ở Mĩ. Đó là quan điểm của Plato, người đã đề cập bản chất vấn đề này trong chuyên luận "Nền cộng hoà" vào thế kỉ thứ IV TCN.

Các học giả đã nghiên cứu về nguyên nhân của tội phạm và cách khắc phục nó từ thời cổ đại. Tội phạm học hiện đại ra đời và phát triển dựa trên những tri thức tích luỹ được của họ. Hai trường phái tư tưởng tội phạm học hàng đầu là trường phái cổ điển và trường phái thực chứng.

Trường phái tội phạm học cổ điển xuất hiện từ giữa thế kỉ XVIII trên cơ sở thừa nhận rằng những kẻ phạm tội lựa chọn việc thực hiện tội phạm sau khi cân nhắc những hậu quả của hoạt động đó. Theo những nhà tội phạm học cổ điển, các cá nhân có sự tự nguyện lựa chọn những phương tiện hợp pháp hoặc bất hợp pháp để đạt được những gì họ muốn; sự lo ngại bị trừng trị có thể ngăn chặn con người khỏi việc thực hiện tội phạm; và xã hội có thể điều khiển cách cư xử của họ

bằng việc tạo ra sự trừng trị của hình phạt lớn hơn những lợi ích mà việc thực hiện tội phạm đem lại.

Trong hàng thế kỉ mà cách tiếp cận cổ điển về nguyên nhân của tội phạm tồn tại, khoa học đã trải qua những phát triển mau lẹ. Đến giữa thế kỉ thứ XIX, các học giả bắt đầu sử dụng cách tiếp cận thực chứng đối với nguyên nhân của tội phạm, họ bước đầu dựa vào những phương pháp khoa học và nghiên cứu thực nghiệm. Trường phái tội phạm học thực chứng cho rằng xử sự của con người được định đoạt bởi những ảnh hưởng vượt xa hơn sự điều chỉnh của bản thân cá nhân đó và chúng ta có thể đánh giá được các ảnh hưởng đó. Không giống như các nhà tội phạm học cổ điển - những người cho là (không có phân tích khoa học) con người dựa trên lí trí để lựa chọn xử sự phạm tội - các nhà tội phạm học thực chứng xem xét xử sự phạm tội như là nguyên nhân của các nhân tố sinh học, tâm lí và xã hội.

Những lí thuyết thực chứng sớm nhất về nguyên nhân của tội phạm tập trung vào những nhân tố sinh học. Những nghiên cứu này thống trị tội phạm học suốt nửa cuối của thế kỉ XIX. Sang thế kỉ XX, cách giải thích sinh học đã bị bác bỏ (và thậm chí trở thành chủ nghĩa phân biệt chủng tộc sau Chiến tranh thế giới lần thứ II). Chúng không xuất hiện trở lại cho đến những năm 1970, khi sự tiến bộ trong tâm lí học đã thay đổi quan niệm về nguyên nhân nảy sinh tội phạm từ những nhược điểm về thể chất của người phạm tội sang những nhược điểm về tinh thần của họ. Suốt thế kỉ XX, các nhà tâm lí học và tâm thần học đóng vai trò chủ đạo trong nghiên cứu nguyên nhân của tội phạm.

Lĩnh vực thứ ba của tội phạm học thực chứng tập trung

vào mối quan hệ giữa những nhân tố xã hội và tội phạm. Các lí thuyết xã hội học được phát triển trong nửa cuối của thế kỉ XIX, đã tiến bộ trong suốt thế kỉ XX và tiếp tục thống trị lĩnh vực tội phạm học ngày nay.

1. Tội phạm học cổ điển

a. Hoàn cảnh lịch sử

Tội phạm học cổ điển phát sinh từ phản ứng đối với hệ thống pháp luật đã man tồn tại trước Cách mạng Pháp năm 1789. Cho đến thời điểm đó, chưa có hệ thống tư pháp hình sự thực thụ ở châu Âu. Tuy nhiên, cũng có những tội phạm chống lại nhà nước, chống lại nhà thờ, chống lại vua chúa. Một số chúng được quy định, một số khác thì không. Thẩm phán có quyền tự do theo ý mình kết án người vì hành vi thậm chí không được định nghĩa là tội phạm. Vua chúa thường ban hành cái được gọi bằng tiếng Pháp là lettres de cachet, theo đó cá nhân có thể bị ngồi tù vì bất cứ lí do nào (chẳng hạn sự không phục tùng cha mình) hoặc chẳng vì lí do nào cả.

Nhiều quy phạm luật hình sự bất thành văn và cả những quy phạm đã được soạn thảo, nói chung đều không quy định loại và mức hình phạt tương ứng với những tội phạm khác nhau. Sự tuỳ tiện và những phán quyết tàn nhẫn thường xuyên được đưa ra bởi những thẩm phán có quyền lực vô hạn khi quyết định tội phạm hay không tội phạm cũng như loại và mức hình phạt tương ứng. Hình phạt bao gồm đóng dấu lên vai, hoả thiêu, đánh, xẻo thịt, dìm chết, đày, chém đầu và một số loại hình phạt khác. Ở Anh, một người có thể bị tử hình vì khoảng hơn 200 loại tội phạm khác nhau, trong đó có hành vi mà ngày nay gọi là trộm cắp vặt. Hình phạt hầu hết

được thi hành công khai trước công chúng. Khi Robert - François Damiens bị hành hình vào ngày 02/3/1757 về tội giết vua Louis XV, đã có rất nhiều người muốn tham dự quang cảnh dã man đó và chỗ ngồi để chiêm ngưỡng được cho thuê với giá cao. Sự tra tấn trong hỏi cung là phổ biến. Một người phạm tội bị kết án ở Pháp có thể bị trừng phạt rất dã man: bằng cách sử dụng một công cụ để kéo căng phạm nhân và đặt lên lưng hắn một vật nặng bằng sắt. Người phạm tội được giữ như thế cho đến khi chết hoặc cung khai. Phạm nhân phải chịu đựng sự đau đớn đó thậm chí mất mạng chỉ để không phải ra toà và theo đó là bị kết án. Như thế, đất đai và của cải của hắn không bị tịch thu sung công và được bảo toàn cho gia đình hắn. Những việc làm ngu xuẩn này vẫn còn tiếp diễn mãi cho đến năm 1772.

Khi châu Âu ngày càng hiện đại, bước sang giai đoạn công nghiệp hoá và đô thị hoá trong thế kỉ XVIII, những hình thức trừng phạt hà khắc thời trung cổ vẫn còn tồn tại. Kéo theo sự phát triển vượt bậc đó là hố sâu ngăn cách giữa người có của và người không có của. Ngay trước Cách mạng, một người công nhân Pháp phải tiêu 97% tổng thu nhập hàng ngày của mình để mua một ổ bành mỳ 4 pound. Những người thất nghiệp thì phải đi ăn xin cả ngày và tìm nơi ẩn náu ở dưới chân cầu về đêm. Tình trạng náo động trong xã hội tăng lên. Một trong số ít cách mà tầng lớp trên tự bảo vệ mình là đàn áp dã man tầng lớp dưới nhưng việc đàn áp này lại tạo ra thêm nhiều rắc rối. Khi tỉ lệ tội phạm tăng lên thì tính dã man của hình phạt cũng gia tăng. Cả nhà thờ và nhà nước đều tăng cường chuyên chế, sử dụng bạo lực để chế ngự bạo lực. Khi ấy vấn đề tội phạm càng tồi tệ hơn.

Tầng lớp trí thức đã bắt đầu nhìn thấy mâu thuẫn trong sự phát triển đó. Nếu những biện pháp tra tấn dã man đã được thực hiện để ngăn cản tội phạm, tại sao con người thậm chí lại thực hiện tội phạm nhiều hơn? Vấn đề ở chỗ không phải thiếu sự trừng phạt; phải có điều gì không ổn với cách lí luận truyền thống. Cho đến giữa thế kỉ XVIII, các nhà cải cách xã hội đã bắt đầu gợi ý một cách tiếp cận hợp lí hơn đối với tội phạm và hình phạt. Một trong số họ, Cesare Beccaria là người đi đầu sáng lập ra trường phái đầu tiên của tội phạm học - tội phạm học cổ điển.

b. Cesare Beccaria

Cesare Bonesana, Marchese di Beccaria (1738 - 1794) khi còn là sinh viên không có thành tích gì nổi bật. Sau khi tốt nghiệp cử nhân luật tại Đại học tổng hợp Pavia, ông trở về quê hương Milan và gia nhập nhóm trí thức cấp tiến có tên "Academy of Fist". Đó là một trong những nhóm thanh niên trẻ rất thịnh hành ở Italia trong thời gian đó. Mục đích của họ là nghiên cứu những cải cách cần thiết để đổi mới xã hội Italia.

Tháng 3/1763, Beccaria được phân công chuẩn bị một báo cáo về hệ thống nhà tù. Pietro Vern, người đứng đầu nhóm "Academy of Fist", đã khuyến khích ông đọc những những tác phẩm của các tác giả Anh và Pháp như David Hume, John Locke, Claude Adrien Helvétius, Voltaire, Montesquieu và Jean-Jacques Rousseau. Một thành viên khác của Viện hàn lâm là quản giáo nhà tù, đã chỉ cho ông về sự vô nhân đạo được núp dưới chiêu bài kiểm soát xã hội. Beccaria rất say mê tìm hiểu lĩnh vực này. Ông đọc, quan sát và ghi lại những nhận xét trong những mảnh giấy nhỏ.

Những mảnh giấy đó, Harry Elmer Barnes đã nhận xét, sau này "đã làm cho tên tuổi tác giả của nó lưu danh muôn thuở, mở ra một cuộc cách mạng trong thế giới đạo đức" khi xuất bản của họ ra đời với cái tên "Về tội phạm và hình phạt" (Dei delitti e delle). Beccaria đã bày tỏ cho thế giới phác hoạ chặt chẽ và toàn diện về hệ thống tư pháp hình sự tiên tiến có khả năng phục vụ con người tốt hơn chế độ quân chủ.

Vào thời điểm đó, cuộc tranh luận giữa sự cai trị của con người và sự cai trị của pháp luật đang diễn ra hết sức căng thẳng. Một số người đã bảo vệ trật tự cũ, theo đó những thẩm phán và những nhà cầm quyền tạo ra những quyết định chuyên quyền và hay thay đổi. Những người khác đấu tranh cho sự cai trị của luật pháp, theo đó quyết định của thẩm phán và nhà cầm quyền bị hạn chế bởi những giới hạn luật pháp nghiêm ngặt. Xu thế của thời đại đã sẵn sàng cho ngòi bút của Beccaria cung cấp một mồi lửa cuối cũng làm nổ tung những điều kiện dã man đã nô dịch hoá con người hàng thế kỉ. Do đó, với cuốn sách nhỏ của mình, Cesare Beccaria đã trở thành "ông tổ" của tội phạm học hiện đại.

Theo Beccaria, vấn đề tội phạm suy cho cùng không phải bởi con người tồi mà là luật pháp tồi. Hệ thống chuyên quyền và thất thường đã được đặt ra từ nhiều thế hệ cần phải bị lật đổ và được thay thế bởi hệ thống tư pháp hình sự hiện đại có thể đảm bảo cho mọi người được đối xử bình đẳng trước pháp luật. Cuốn sách của Beccaria đã cung cấp kế hoạch và đặt các giới hạn trong hệ thống pháp luật. Kế hoạch này được dựa trên sự thừa nhận rằng con người tự do lựa chọn những gì họ làm và họ có trách nhiệm về những hậu quả của xử sự đó. Beccaria đã đưa ra những nguyên tắc sau:

- *Luật pháp cần phải được sử dụng để duy trì khế ước xã hội:* Luật pháp là những điều kiện theo đó con người, vốn độc lập, cùng nhau liên kết lại trong xã hội. Vì không còn hứng thú với việc sống trong trạng thái chiến tranh liên miên để giành được tự do một cách tuyệt đối, họ hy sinh một phần của nó để hưởng thụ phần còn lại trong hoà bình và an ninh.

- *Chỉ có nhà làm luật mới được làm luật:* Thẩm quyền soạn thảo luật hình sự chỉ có thể thuộc về nhà làm luật, những người đại diện cho toàn xã hội được liên kết bởi khế ước xã hội.

- *Các thẩm phán khi quyết định hình phạt cần phải phù hợp với luật pháp và chỉ phù hợp với luật pháp:* Không có quan toà nào (với tư cách là thành viên trong xã hội) có thể thực thi luật pháp bất bất kì người nào khác trong cùng xã hội phải chịu hình phạt không được quy định bởi pháp luật.

- *Các thẩm phán không được giải thích luật:* Các thẩm phán không có quyền giải thích luật hình sự, bởi vì họ không phải nhà làm luật... Tất cả mọi người đều có quan điểm riêng của mình và trong những thời gian khác nhau, họ nhìn cùng đối tượng dưới rất nhiều phương diện khác nhau. Tinh thần của pháp luật sẽ là kết quả của tính logic trong suy luận của thẩm phán và điều này sẽ phụ thuộc vào sự am hiểu của thẩm phán đó.

- *Hình phạt cần phải được dựa trên nguyên tắc phù hợp giữa niềm vui thích và sự đau khổ:* Niềm vui thích và sự đau khổ là những động cơ của hành động được trời phú cho cảm giác... Nếu một hình phạt ngang bằng được áp dụng đối với hai tội phạm đã gây thiệt hại cho xã hội ở những mức độ khác nhau thì sẽ không có gì để cản trở con người thực hiện

những tội nghiêm trọng hơn mỗi khi chúng đem lại nhiều lợi ích hơn.

- *Hình phạt cần phải được căn cứ vào hành động chứ không phải người hành động:* Các tội phạm chỉ có thể được đánh giá bởi những thiệt hại mà chúng gây ra cho xã hội. Con người là chủ thể của tội phạm, bởi vậy, tội phạm là nghiêm trọng hoặc ít nghiêm trọng phụ thuộc vào mục đích của chính người đã thực hiện nó.

- *Hình phạt cần được quyết định bởi chính tội phạm:* Nếu công thức toán học có thể áp dụng đối với những sự kết hợp vô tận và không rõ ràng của những hành động loài người thì có thể có một thước đo tương ứng của những hình phạt từ mức cao nhất đến mức thấp nhất.

- *Hình phạt cần nhanh chóng và hiệu quả:* Nếu hình phạt càng được áp dụng sớm sau khi tội phạm xảy ra thì nó càng thích đáng và hữu ích... Một hình phạt tức thời sẽ hiệu quả hơn; bởi vì nếu khoảng thời gian giữa hình phạt và tội phạm càng ngắn thì sự kết hợp giữa hai ý tưởng về tội phạm và hình phạt càng mạnh mẽ và dứt khoát hơn.

- *Mọi người cần được đối xử bình đẳng:* Tôi khẳng định rằng hình phạt áp dụng đối với nhà quý tộc cần phải không khác biệt so với hình phạt đối với thành viên thuộc tầng lớp thấp nhất trong xã hội.

- *Hình phạt tử hình cần được huỷ bỏ:* Tử hình không được cho phép bởi bất cứ quyền lực nào; vì không tồn tại quyền nào như thế cả... Sự khiếp sợ cái chết tạo nên ấn tượng rất mơ hồ, nó không có đủ quyền lực để chống lại tính hay quên bẩm sinh của loài người.

- *Việc sử dụng biện pháp tra tấn để đạt được sự thú tội cần được bãi bỏ:* Điều đó làm hỏng tất cả sự liên hệ mà chúng ta trông mong... rằng sự đau đớn cần phải là trắc nghiệm của sự thật, như thể sự thật trú ngụ tại cơ bắp của người bất hạnh trong tra tấn.

- *Phòng ngừa tội phạm tốt hơn là trừng trị chúng:* Bạn có phòng ngừa tội phạm không? Hãy để pháp luật rõ ràng và đơn giản, hãy để toàn bộ sức mạnh của tự nhiên được liên kết trong sự bảo vệ của pháp luật, hãy để pháp luật bênh vực tất cả các cá nhân hơn là bất cứ một tầng lớp đặc biệt nào... Cuối cùng, phương pháp chắc chắn nhất để phòng ngừa tội phạm là hoàn thiện hệ thống giáo dục.

Có lẽ, không có cuốn sách nào khác trong lịch sử đã có ảnh hưởng lớn lao như cuốn sách của Beccaria. Các ý tưởng thể hiện trong đó là rất tiến bộ và Voltaire, người đã viết bài bình luận bản tiếng Pháp của cuốn sách này, đã xem Beccaria là "đàn anh". Cuốn xuất bản bằng tiếng Anh đã xuất hiện vào năm 1767; cho đến thời điểm đó, 3 năm sau khi cuốn sách được xuất bản, nó đã trải qua 6 lần tái bản bằng tiếng Italia và một vài lần bằng tiếng Pháp. Sau cuộc Cách mạng Pháp, những nguyên lí cơ bản của Beccaria đã được sử dụng như là cơ sở để soạn thảo BLHS Pháp, đã được thông qua vào năm 1791. Nữ hoàng Nga Catherine II (Đại đế) đã triệu tập hội đồng để chuẩn bị bộ luật mới nhằm biến các ý tưởng của Beccaria thành pháp luật. Vua nước Phổ Frederick II (Đại đế) dành hết triều đại của mình để sửa đổi luật hình sự và luật dân sự. Hoàng đế Joseph II đã có bộ luật mới được soạn thảo cho nước Úc vào năm 1787 - bộ luật đầu tiên huỷ bỏ hình phạt tử hình. Ảnh hưởng của luận thuyết

Beccaria còn lan xuyên qua Atlantic; nó đã tác động đến đến 10 sửa đổi đầu tiên của Hiến pháp Mĩ (Tuyên ngôn nhân quyền).

c. Thuyết vị lợi của Jeremy Bentham

Những luật gia và những nhà cải cách khắp châu Âu đã tuyên bố sự biết ơn của họ đối với Beccaria nhưng không ai hàm ơn ông như nhà triết học pháp lí người Anh Jeremy Bentham (1748-1832). Bentham đã dành trọn đời mình để phát triển một cách tiếp cận khoa học đối với quá trình làm luật và vi phạm pháp luật. Giống như Beccaria, ông cũng mong muốn đạt được "hạnh phúc tối đa cho một số lượng nhiều nhất".[1] Công việc của ông chịu sự chi phối của các nguyên tắc vị lợi. Chủ nghĩa vị lợi thừa nhận rằng tất cả hành động của chúng ta đều được tính toán phù hợp với khả năng có thể đem lại hạnh phúc (niềm vui) hoặc bất hạnh (nỗi đau khổ). Con người cân nhắc khả năng hạnh phúc ở hiện tại và tương lai trong sự tương phản với khả năng bất hạnh. Ông đưa ra một công thức toán học mô phỏng cho quá trình đó gọi là "*phép tính tài tình*". Theo lập luận của ông, mỗi cá nhân là những "*máy tính người*", họ đặt tất cả các nhân tố vào phương trình để cân nhắc có đáng để thực hiện tội phạm riêng biệt đó không. Quan điểm đó ngày nay dường nhất kì dị nhưng vào thời gian mà có tới 222 hình phạt tử hình, bao gồm cả việc trộm cắp hàng hoá với trị giá 5 silling, nó cung cấp cơ sở hợp lí để cải cách hệ thống pháp luật. Bentham đã lí luận rằng nếu phòng ngừa là mục đích của hình phạt và

(1). Jeremy Bentham, Một khía cạnh của chính phủ và nhập môn về các nguyên tắc của đạo đức và pháp luật, Nxb. Wilfred Harrison, Oxford 1967, tr. 21

nếu hình phạt trở nên quá tai hại bởi việc tạo ra nhiều thiệt hại hơn là tốt đẹp thì hình phạt cần phải được đặt ra cao hơn một chút so với lợi ích mà kẻ phạm tội được nhận khi thực hiện một tội phạm, không thể cao hơn. Pháp luật tồn tại là để thiết lập hạnh phúc cho nhân dân. Từ khi hình phạt tạo ra sự bất hạnh, nó có thể được biện hộ chỉ nếu nó phòng ngừa nhiều điều tai hại hơn là tạo ra chúng. Do vậy, Bentham gợi ý, nếu treo cổ hình nộm của một người mà tạo ra hiệu quả phòng ngừa cao như khi treo cổ chính anh ta thì chẳng có lí do gì để treo cổ anh ta cả, vì việc làm này chắc chắn sẽ làm tăng số lượng của tội ác trong xã hội...

Nghị sỹ Samuel Romilly đã gặp Jeremy Bentham tại nhà người bạn chung. Ông rất ủng hộ quan điểm của Bentham cho rằng tính tất yếu của hình phạt quan trọng hơn tính nghiêm khắc của nó trong cuộc đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Ngày 09/02/1810, trong bản báo cáo trước Quốc hội, ông đã bảo vệ quan điểm của Bentham:

> *"Một sự thật hiển nhiên là nếu hình phạt trở thành hậu quả tất yếu của tội phạm thì chúng ta có thể giảm hình phạt tới mức thấp nhất, một hình phạt rất nhẹ cũng đủ để phòng ngừa hầu hết các loại tội phạm".* [1]

Mặc dù có những người bảo thủ chống lại mọi sự thay đổi trong suốt cuộc đời của Romilly nhưng chương trình cải cách mà ông đưa ra vẫn tiếp tục được thực hiện và luật hình sự của Anh đã được sửa đổi, hoàn thiện vào khoảng giữa năm 1820 và 1861. Trong thời kì này, số lượng hình phạt tử hình đã giảm hẳn từ 222 xuống còn 3 (đối với tội giết người,

---

(1). Leon Radzinowics, Lịch sử luật hình sự Anh và sự điều hành chúng từ năm 1750, tập 1, Nxb. Macmillan, Newyork, 1948, tr. 330

tội phản quốc và tội cướp biển). Dần dần, từ ý tưởng của các triết gia thời trung cổ và những nguyên tắc được phác thảo bởi các nhà tội phạm học cổ điển, trật tự xã hội mới đã được thiết lập, trật tự trong đó xác nhận cam kết mọi người đều bình đẳng trước pháp luật.

d. Đánh giá về trường phái cổ điển

Trường phái tội phạm học cổ điển đã có ảnh hưởng tức thời và sâu sắc đối với luật học và hệ thống pháp luật. Sự thay thế của quy tắc pháp luật cho tính chuyên quyền độc đoán của loài người đã nhanh chóng trải rộng khắp châu Âu và Mĩ. Điều đó cũng tác động không nhỏ đến chính sách hình sự và hệ thống hình phạt. Nguyên tắc hình phạt phải thích hợp với tội phạm đã được thừa nhận chung trong suốt thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. Tuy vậy, cách tiếp cận cổ điển vẫn có những nhược điểm. Các nhà phê bình đã chỉ trích tính đơn giản của lí luận rằng trách nhiệm của hệ thống tư pháp hình sự chỉ đơn giản là thi hành pháp luật một cách nhanh chóng và đối xử với mọi người một cách như nhau dù người bị buộc tội là người nghèo túng hay người quý tộc. Chính phủ hoạt động theo quy tắc pháp luật hơn là việc tự làm theo ý mình của các công chức. Nói cách khác, hình phạt phải phù hợp với tội phạm, không phải người phạm tội. Sự xác nhận loài người có khả năng tự do lựa chọn điều xấu và điều tốt được chấp nhận không đắn đo đối với các nhà tội phạm học cổ điển. Do vậy, cũng không cần phải đặt vấn đề tại sao con người lại có hành vi như vậy, vấn đề động cơ hoặc những tình huống cụ thể xung quanh hành vi phạm tội.

Trong suốt nửa cuối của thế kỉ XIX, các học giả đã bắt đầu không thừa nhận ý tưởng này. Chịu sự tác động của

những giải thích khoa học trong lĩnh vực triết học, các nhà tội phạm học đã thay đổi sự chú ý của mình từ hành động đến người có hành động. Họ tranh luận rằng con người không hoàn toàn tự do lựa chọn việc thực hiện tội phạm; nói đúng hơn, các nhân tố vượt xa hơn sự điều khiển của họ mới là nguyên nhân của hành vi phạm tội. Nhiều nhà khoa học tiên tiến đã có sự thay đổi quan niệm về nguyên nhân của tội phạm.

2. Tội phạm học thực chứng nghiên cứu về những đặc điểm đặc trưng của người phạm tội

a. Thuyết sinh học quyết định

Cùng với những hạn chế nảy sinh của trường phái cổ điển, sự tiến bộ trọng đại của tri thức về khoa học tự nhiên cũng như khoa học xã hội đã ảnh hưởng tới suy nghĩ về tội phạm. Môi trường tri thức trở nên nhộn nhịp bởi những khám phá. Auguste Comte (1798-1857), nhà xã hội học người Pháp đã ứng dụng cách tiếp cận và các phương pháp hiện đại của khoa học tự nhiên vào khoa học xã hội, thể hiện trong tác phẩm 6 tập Cour de philosophie positive (cách giải quyết bằng triết học thực chứng), được xuất bản giữa những năm 1830-1842. Ông chứng tỏ rằng không thể có kiến thức thực tế về các hiện tượng xã hội trừ khi nó được dựa trên cách tiếp cận khoa học thực chứng. Tuy nhiên, chủ nghĩa thực chứng nếu chỉ mình nó thì chưa đủ để dẫn đến những thay đổi cơ bản trong tư tưởng tội phạm học. Cho đến khi Charles Darwin (1809-1882) thách thức học thuyết sáng tạo với lí thuyết tiến hoá muôn loài thì các nhà tội phạm học tiên tiến mới có cơ sở để thách thức chủ nghĩa cổ điển. Bước

ngoặt trọng đại là xuất bản năm 1859 của Darwin "Nguồn gốc của muôn loài". Học thuyết của Darwin chỉ ra rằng Thượng đế không sinh ra các loài động vật khác nhau trong hai ngày như chúng ta đã được nghe trong "Chúa sáng tạo ra thế giới" mà hơn thế tiến hoá chính là quá trình thích nghi và chọn lọc tự nhiên trong cuộc đấu tranh sinh tồn. Học thuyết cấp tiến đó đã thách thức nghiêm trọng đến những lời giáo huấn thần học truyền thống. Cho đến năm 1871, Darwin đã công khai bước logic tiếp theo và chỉ ra nguồn gốc của loài người là một nhóm vượn người - khỉ không đuôi. Như vậy, ông đã đưa ra thách thức nghiêm trọng đối với tôn giáo truyền thống vẫn duy trì rằng Chúa sáng tạo ra con người bằng trí tưởng tượng của mình (Chúa sáng tạo ra thế giới).

Thuyết tiến hoá đã tạo ra khả năng đặt ra những câu hỏi mới và nghiên cứu thông qua những con đường khác để trả lời cho những câu hỏi cũ. Học thuyết sinh học mới đã nhanh chóng phát triển và thay thế cho các học thuyết cũ. Những ý tưởng cũ về ma quỷ và linh hồn động vật có thể lí giải hành vi của con người đã bị thay thế bởi các nguyên tắc khoa học mới của các ngành khoa học xã hội.

Sức mạnh của chủ nghĩa thực chứng và thuyết tiến hoá của thế kỉ XIX đã di chuyển lĩnh vực của tội phạm học từ viễn cảnh triết học sang viễn cảnh khoa học. Nhưng thậm chí đã có những nền móng tri thức của khoa học tội phạm học đã nổi lên ở nửa cuối thế kỉ XIX (những nghiên cứu sớm về đặc điểm người phạm tội). Suốt trong lịch sử, nhiều đặc điểm thể chất và sự biến dạng của chúng đã được nghiên cứu để mô tả đặc điểm của những cá nhân có khuynh hướng tội ác - những tìm kiếm đầu tiên về mối tương quan giữa các đặc điểm của

người phạm tội với hành vi của họ. Các nhà khoa học Hy Lạp nghiên cứu Socrates đã tìm thấy những đặc điểm trong hộp sọ và mặt của ông chính là đặc trưng của những người có khuynh hướng nghiện rượu và hung ác. Những người Hy Lạp cũng như La Mã cổ đại không tin tưởng người tóc đỏ, thậm chí diễn viên đội tóc đỏ giả cũng bị coi là người thấp kém. Trải qua thời gian dài những người què, những người gù và vô số những người khác bị nghi ngờ. Thực vậy, vào thời kì trung cổ pháp luật chỉ ra rằng nếu có hai người bị nghi ngờ là tội phạm thì người xấu hơn sẽ giống người phạm tội hơn.

Việc tin rằng tội phạm là bẩm sinh, không phải là được tạo ra và họ có thể được nhận ra bởi những đặc điểm bất thường về thể chất đã được thể hiện không chỉ ở các sách khoa học mà còn trong văn học. Shakespeare trong tác phẩm Julius Caesa đã tuyên bố:

"... những người béo; đầu tóc bóng mượt... là những người nguy hiểm".

Mặc dù nguồn gốc của vấn đề này có thể tìm thấy từ thời cổ đại nhưng chỉ đến thế kỉ thứ XVI thì Giambattista della Porta (1535-1615) mới sáng lập trường phái xem tướng (diện mạo) con người, nghiên cứu đặc trưng của khuôn mặt và mối liên hệ của chúng đối với hành vi của con người. Theo Porta, tên trộm có một cặp môi dày và ánh nhìn sắc. Hai thế kỉ sau, những luận điểm của Porta lại được thịnh hành bởi một nhà thần học người Thuỵ Sỹ Johann Kaspar Lavater (1741-1801). Chúng được phát triển bởi Franz Joseph Gall (1758-1828) và Johann Kaspar Spurzheim (1776-1832), những người mà khoa tướng số của họ coi những cái bướu trên đầu

chính là dấu hiệu của khuynh hướng tâm lí. Ở Mĩ, những quan điểm này được ủng hộ bởi thày thuốc Charles Caldwell (1772-1853) - người đã nghiên cứu tìm ra bằng chứng rằng mô não và các tế bào quyết định hành động con người. Do đó, đến thế kỉ thứ XIX, cả hai khoa học nhân tướng học và tướng số đã đưa các nhân tố sinh học vào việc nghiên cứu nguyên nhân của tội phạm.

- Lombroso, Ferry, Garofalo: trường phái Italia

Cesare Lombroso (1835-1909) đã hợp nhất chủ nghĩa thực chứng của Comte, thuyết tiến hoá của Darwin và rất nhiều nghiên cứu tiên phong về mối quan hệ giữa tội phạm với cơ thể. Vào năm 1876, với tác phẩm L'uomo delinquente (Người phạm tội), tội phạm học đã được biến đổi vĩnh viễn từ thần học trừu tượng (kiểm soát tội phạm thông qua luật pháp) thành khoa học nghiên cứu nguyên nhân. Lombroso đã thay thế khái niệm sự tự nguyện - khái niệm đã ngự trị hơn một thế kỉ như nguyên tắc lí giải hành vi phạm tội - bằng khái niệm của thuyết quyết định. Cùng với những môn đệ của mình (Enrico Ferri và Raffael Garofalo), Lombroso đã phát triển hướng mới - trường phái Italia hay trường phái tội phạm học thực chứng, đi tìm kiếm sự giải thích hành vi phạm tội thông qua những thí nghiệm và nghiên cứu khoa học.

Cesare Lombroso sinh năm 1835. Sau khi hoàn thành nghiên cứu y học, ông làm thày thuốc trong quân đội, trở thành giáo sư bệnh học tâm thần tại Đại học tổng hợp Turin, sau đó chấp nhận sự bổ nhiệm làm giáo sư nhân loại học tội phạm. Học thuyết người phạm tội bẩm sinh của ông nói rõ rằng tội phạm là dạng thấp của hành vi và người phạm tội gần giống với tổ tiên loài người hơn là những người không

phạm tội ở cả đặc điểm và thiên hướng. Có thể nhận ra họ trong những người không phạm tội bởi những dấu hiệu khác nhau của bệnh lại giống - những đặc điểm nổi bật của loài người ở giai đoạn phát triển thấp, trước khi chúng hoàn toàn trở thành người. Ông chứng tỏ rằng những người phạm tội thường có miệng rộng và răng nanh khoẻ, những đặc điểm chung của những loài ăn thịt sống. Cánh tay của kẻ phạm tội thường dài hơn cẳng chân của họ, giống như loài khỉ dùng cẳng tay đẩy chúng đi trên mặt đất. Một cá nhân sinh ra với 5 dấu hiệu bệnh bất kì thì là người phạm tội bẩm sinh. Loại người đó giải thích cho một phần ba của tất cả những người phạm tội. Lí thuyết này trở nên rõ ràng đối với Lombroso vào buổi sáng tháng 11 lạnh lẽo và ảm đạm khi ông nghiên cứu xương của những kẻ phạm tội khét tiếng đã chết trong nhà tù Italia. Lombroso rất thích thú với những gì ông tìm thấy:

"Nó không chỉ đơn thuần là một ý tưởng mà là một sự khám phá. Khi nhìn hộp sọ đó, tôi dường như thấy mọi thứ bất thình lình sáng lên như một đồng bằng bao la dưới một bầu trời rực lửa vấn đề bản chất của kẻ phạm tội - một người lại giống có trong mình những bản năng dã man của con người nguyên thuỷ".(1)

Tội phạm nữ, theo Lombroso khác so với tội phạm nam. Việc làm gái mãi dâm đã đại diện cho tội phạm bẩm sinh trong số họ:

"Chúng ta cũng nhìn thấy ở những người phụ nữ đó những nét giống như trẻ thơ, đó là ý thức đạo đức thấp,

(1). Xem: lời giới thiệu của Lombrozo trong cuốn Người phạm tội theo sự phân loại của Lombrozo của Gina Lombrozo Ferrero, 1972, tr. XIV, XV

họ hay thù hằn, ghen tuông, có khuynh hướng trả thù tàn bạo một cách tinh vi... Khi có một hoạt động không lành mạnh của trung tâm thần kinh thì những phẩm chất xấu của phụ nữ bị tăng mạnh... Rõ ràng là sự hiện diện của những hành vi bán tội phạm không nguy hiểm ở những người phụ nữ bình thường sẽ biến đổi thành những người phạm tội bẩm sinh nguy hiểm hơn ở bất cứ người đàn ông nào... Tội phạm nữ do đó là một quái vật. Những người chị em bình thường của họ bị hạn chế trong đức hạnh bởi nhiều nguyên nhân, như là nhiệm vụ làm mẹ, lòng hiếu thảo (mộ đạo), sự yếu đuối. Và khi những ảnh hưởng có tính đối lập đó mất dần và khi một phụ nữ thực hiện tội phạm, chúng ta có thể kết luận rằng tính độc ác của cô ta phải rất lớn trước khi nó chiến thắng mọi trở ngại".[1]

Đối với tội phạm bẩm sinh, Lombroso thêm vào 2 phạm trù, tội phạm thần kinh và criminoloid. Tội phạm thần kinh không phải tội phạm bẩm sinh, họ trở thành tội phạm là kết quả của một vài thay đổi trong não gây trở ngại khả năng phân biệt giữa đúng và sai. Criminoloid làm thành nhóm khó hiểu bao gồm những tội phạm thói quen, tội phạm giận dữ và nhiều loại khác.

Phần lớn các nhà khoa học sau Lombroso không chia sẻ sự hồ hởi mà ông cảm nhận từ phát hiện đó. Cũng như những việc xảy ra rất thường xuyên trong lịch sử, việc làm của ông đã được nhắc tới bởi những sự chỉ trích hơn là đồng tình. Sự thật là Lombroso đã nghiên cứu theo lối kinh nghiệm, đánh

---

(1) . Cesare Lombrozo % Uilliam Ferrero, Tội phạm nữ, Nxb. Appleton, Newyork, 1895, tr. 151, 152.

giá hàng nghìn người cả còn sống và đã chết. Tuy nhiên, nghiên cứu của ông về những yếu tố quyết định tội phạm đã thay đổi bản chất của vấn đề mà các thế hệ học giả trước đó đã đưa ra. Ảnh hưởng của ông vẫn còn tiếp tục được thể hiện trong những nghiên cứu của châu Âu hiện tại và các nhà khoa học Mĩ với tư cách là ông tổ của tội phạm học. Marvin Wolfgang nói, ông "*như là người đàn ông nhỏ bé đã lao vào vào những phân tích sinh học về xử sự phạm tội*".(1) Thorsten Sellin đã ghi chú:

> *"Bất kể học giả nào thành công trong việc định hướng cho hàng trăm đồng sự của mình tìm kiếm sự thật, và có những ý tưởng có sức sống sau hàng nửa thế kỉ, xứng đáng có một vị trí trân trọng trong lịch sử tư tưởng".*(2)

Khi ông chết, Lombroso đã viết di chúc để lại thân thể của ông cho phòng thí nghiệm pháp y và bộ não cho Viện nghiên cứu giải phẫu của Đại học tổng hợp Turin - nơi mà trong nhiều năm, cha đẻ của tội phạm học hiện đại đã phát hiện và đưa ra thuyết quyết định sinh học.

- *Enrico Ferri:*

Người học trò giỏi nhất của Lombroso là Enrico Ferri (1856-1929). Ông là thành viên chính phủ Italia, đạt tới danh hiệu nhà giáo nhân dân, luật sư nổi tiếng, chủ bút một tờ báo và là học giả đáng kính trọng. Ferri đã xuất bản cuốn sách chuyên đề đầu tiên của mình năm 21 tuổi. Năm 25 tuổi ông

---

(1). Marrvin Wolfgang: "Cesare Lombrozo", Những người tiên phong trong tội phạm học, Nxb. Hermann Mannheim, London, 1960, tr. 168.
(2). Thorsten Sellin, "Truyền thuyết về Lombrozo trong tội phạm học", Tạp chí xã hội học Mĩ số 42 (1937), tr. 898 - 899.

đã là giáo sư đại học. Mặc dù Ferri tán thành quan điểm cơ sở sinh học của xử sự phạm tội nhưng sự quan tâm của ông đến chủ nghĩa xã hội đã giúp ông nhận ra tầm quan trọng sự quyết định của xã hội, kinh tế và của chính trị.

Ferri là người viết một số lượng lớn các chuyên luận về tội phạm học. Đóng góp lớn nhất của ông là việc tấn công quan niệm cổ điển về tự do ý chí cho rằng những người phạm tội cần phải chịu trách nhiệm đạo đức về tội phạm vì họ đã có những quyết định dựa trên lí trí để thực hiện hành động đó. Ferri tin rằng người phạm tội không cần phải chịu trách nhiệm đạo đức bởi vì họ không lựa chọn việc phạm tội mà bị hướng tới việc phạm tội bởi những điều kiện sống của họ. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh rằng xã hội cần được bảo vệ trước những hành vi phạm tội và đó chính là mục đích của luật hình sự và chính sách hình sự. Mặc dù ông tán thành các hình phạt truyền thống thậm chí cả tử hình đối với những cá nhân mà ông thừa nhận không thể phù hợp với xã hội, ông vẫn quan tâm hơn đến việc kiểm soát tội phạm thông qua các biện pháp phòng ngừa - sự quản lí nhà nước đối với việc sản xuất vũ khí, sự cung cấp nhà ở với giá thấp, tăng cường ánh sáng đường phố...

Ferri cho rằng việc tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp phòng ngừa được đưa ra trên cơ sở khoa học cuối cùng sẽ làm giảm tội phạm và cho phép mọi người sống với nhau trong xã hội mà không lệ thuộc nhiều vào hệ thống tư pháp hình sự. Về cuối đời, ông thừa nhận rằng mình chỉ là người đưa ý tưởng, sự bày tỏ với những gì mà các thế hệ học giả trước đã đồng tình. Cho nên, những đề xuất của ông cho việc giảm tội phạm là quá lạc quan, tầm quan trọng của Ferri trong sự phát triển của tội phạm học hiện đại là không phải

bàn cãi. Thorsten Sellin viết: "*Khi Enrico Ferri chết vào ngày 12/04/1929, một trong những nhân vật nổi tiếng và có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử tội phạm học đã ra đi*".[1]

- *Raffaele Garofalo:*

Một môn đệ khác của Beccaria là một nhà quí tộc Italia, quan toà, thượng nghị sỹ và giáo sư luật học, Raffaele Garofalo (1852-1934). Giống như Lombroso và Ferri, Garofalo là nhà thực chứng bác bỏ học thuyết tự do ý chí và ủng hộ luận điểm rằng chỉ có con đường duy nhất để hiểu tội phạm là phải nghiên cứu nó bằng các phương pháp khoa học. Chịu ảnh hưởng của lí thuyết Lombroso về bệnh lại giống (trong đó ông đã tìm thấy nhiều thiếu sót). Garofalo đã tìm thấy nguồn gốc của xử sự phạm tội không phải là ở các đặc điểm thể chất mà là ở các đặc điểm tâm lí tương đương, cái mà ông cho là những sai lệch về đạo đức. Theo lí thuyết này, những tội phạm tự nhiên được tìm thấy trong tất cả các xã hội, không đếm xỉa đến quan điểm của các nhà làm luật và không xã hội văn minh nào có đủ sức coi thường chúng. Các tội phạm tự nhiên, theo Garofalo là những tội phạm gây thiệt hại cho các quan điểm đạo đức cơ bản về tính liêm khiết (tôn trọng sở hữu của người khác) và lòng hiếu thảo (khiếp sợ trước sự trừng phạt đối với người khác). Cá nhân có sự khiếm khuyết trong những quan điểm đạo đức đó thì không có được sự chế ngự khi thực hiện các tội phạm loại này. Garofalo chứng tỏ rằng những cá nhân này có thể không phải chịu trách nhiệm về những hành vi của họ. Nhưng, giống Ferri, ông cũng nhấn mạnh rằng xã hội cần được bảo

(1). Thorsten Sellin, "Enrico Ferri: người tiên phong trong tội phạm học", 1968, tr. 13.

vệ và theo đó, chính sách hình sự cần được thiết kế để phòng ngừa thiệt hại do tội phạm gây ra. Ảnh hưởng bởi lí thuyết Darwin, Garofalo đề xuất rằng hình phạt tử hình có thể giải thoát xã hội khỏi những thành viên không có khả năng thích nghi, giống như quá trình chọn lọc tự nhiên đào thải những cơ thể không thích nghi. Đối với những người phạm tội ít nguy hiểm hơn, có thể thích nghi họ trở lại xã hội thông qua những loại hình phạt khác như đày đi nơi xa; hạn chế quyền; đưa vào sống trong các trang trại thuộc địa; hoặc đơn giản là bồi thường thiệt hại. Rõ ràng, Garofalo quan tâm đến việc bảo vệ xã hội nhiều hơn so với việc bảo vệ các quyền cá nhân của người phạm tội.

Những thách thức đối với trường phái Lombroso:

Mặc dù Lombroso, Ferri và Garofalo đã thường không đồng đồng nhất về những nguyên nhân của xử sự phạm tội hoặc cách thức xã hội phản ứng lại chúng nhưng những nỗ lực của họ đã đánh dấu bước ngoặt trong quá trình phát triển của nghiên cứu khoa học về tội phạm. Ba nhà tội phạm học này đã có đóng góp rất lớn vào sự phát triển của cách tiếp cận thực chứng đối với xử sự phạm tội - cách tiếp cận cho đến nay vẫn còn tính thời sự tuy họ cũng bị chỉ trích. Bằng việc giới thiệu phương pháp khoa học dùng vào mục đích tìm kiếm nguyên nhân của tội phạm, họ đã mở đường cho các nhà tội phạm học ủng hộ hoặc bác bỏ các học thuyết mà chính họ tạo dựng. Công trình nghiên cứu của Charles Buckman Goring đã trở thành thách thức chính của học thuyết Lombroso.

Từ năm 1901 đến năm 1913 Charles Buckman Goring (1870 - 1919) - viên chức y tế của nhà tù Parkhurst ở Anh đã

tập hợp số liệu về 64 đặc điểm của trên 3000 tù nhân và của nhóm đối chứng gồm các sinh viên của trường đại học Oxford và Cambridge, các bệnh nhân trong bệnh viện và các quân nhân. Trong số các cộng sự của ông có nhà thống kê nổi tiếng - Karl Pearson. Khi Goring hoàn thành những khảo sát về các đặc điểm thể chất và tinh thần của họ, ông đã được trang bị hệ thống số liệu đủ để bác bỏ lí thuyết của Lombroso về nhân chủng học tội phạm. Báo cáo của Goring trước hội đồng khoa học chỉ rõ:

"Từ một thông tin về số đo hộp sọ của một sinh viên, chỉ nên phán đoán hoặc anh ta học tại trường đại học của Anh, hoặc anh ta học trường đại học của Scốt-len hơn là dự báo hoặc anh ta cuối cùng sẽ trở thành giáo sư đại học hoặc một kẻ phạm tội nghiêm trọng bị kết án".(1)

Nhận định này là sự phê phán có cơ sở nhất đối với luận điệu cho rằng bệnh lại giống đồng nhất với kẻ phạm tội. Tuy nhiên ông lại bị thuyết phục rằng tình trạng cơ thể tồi tệ cộng với một trạng thái thiếu sót của trí tuệ quyết định các nhân tố trong nhân cách kẻ phạm tội.

Sự trở lại của thuyết sinh học quyết định

Sau sự bác bỏ của Goring, học thuyết Lombroso mất đi sự nổi tiếng về học thuật của nó trong khoảng một phần tư của đầu thế kỉ XX. Sau đó năm 1939 Ernest Hooten (1887 – 1954) - nhà nhân loại học thể chất đã trở lại thuyết sinh học quyết định với xuất bản của ông về nghiên cứu so sánh sơ bộ những tù nhân Mĩ với nhóm không phạm tội đối chứng. Ông

---

(1). Charles B. Goring: Nghiên cứu thống kê về phạm nhân ở Anh, London, 1913, tr. 145.

kết luận rằng:

"Trong mọi cộng đồng dân cư đều tồn tại những người có các đặc tính thấp kém di truyền trong trí tuệ và cơ thể cũng như những có thiếu hụt về thể chất và tinh thần... Thông qua các số liệu, chúng ta hoàn toàn có thể chứng minh rằng từ yếu tố thấp kém về thể chất trong cộng đồng dân cư, những tội phạm bẩm sinh di truyền từ cha mẹ được nảy sinh".(1)

Giống như những nhà thực chứng trước đó, Hooten dùng lí lẽ để biện hộ cho sự phân biệt giữa những gì ông cho là "thành phần xuất thân tội phạm" và ông cũng đề nghị triệt sản cho họ.(2)

Trường phái kiểu cơ thể

Trong nghiên cứu về nguồn gốc của sự phạm tội, các nhà khoa học khác cũng tìm kiếm những mối liên hệ giữa những đặc điểm thể chất của con người và tội phạm. Trường phái kiểu cơ thể của tội phạm học, liên kết giữa khổ người với cách đối xử đã trở nên phổ biến trong suốt nửa đầu thế kỉ XX. Nó hình thành với công việc của nhà tâm thần học Đức - Ernst Kretschmer (1888 - 1964), người đã nhận định sự khác nhau giữa 3 loại vóc người chủ yếu: (1) người suy nhược: Gầy còm, thể chất yếu ớt, vai hẹp; (2) người lực lưỡng: Trung bình đến cao, khoẻ mạnh, cơ bắp, xương thô; và (3) người béo: Cao trung bình, hình dáng mũm Mĩm, cổ to, mặt rộng. Sau đó ông liên kết những kiểu vóc người đó

(1). E. A. Thorsten, Người phạm tội ở Mĩ, Nxb. Đại học tổng hợp Harvard, 1939, tr. 308.

(2). E. A. Thorsten, Tội phạm và con người, Nxb. Đại học tổng hợp Harvard, 1939, tr. 13.

với những sự rối loạn tinh thần khác nhau: Những người béo với tình trạng vui buồn thất thường, chán nản; những người suy nhược và người lực lưỡng với tâm thần phân lập, v.v..

Công việc của Kretschmer đã được mang tới Mĩ bởi William Sheldon (1898 – 1977) - người đã phát biểu một cách có hệ thống nhóm các kiểu cơ thể: Người hướng nội, người có cơ bắp rắn chắc và người ốm yếu gầy còm. Bố của Sheldon là người chăn nuôi chó, người đánh giá các động vật trong những cuộc đua và Sheldon lập thành hệ thống quan điểm của riêng mình để đánh giá con người. Theo đó, có thể đo được bằng chiếc cân có từ 1 đến 7 các ưu thế tương đối của mỗi kiểu người trong bất kì cá nhân nào được đưa ra. Người có phần lớn các đặc điểm của kiểu người có cơ bắp rắn chắc (sức mạnh thể lực, hung hãn, vóc người lực lưỡng), ông chỉ ra rằng có khuynh hướng nhiều hơn những người khác trong việc dính líu đến những xử sự bất hợp pháp. Sự khám phá này sau đó được ủng hộ bởi Sheldon Glueck (1896 -1980), Eleanor Glueck (1898-1972) và những người đã nghiên cứu về người phạm tội trên cơ sở kiểu cơ thể của William Sheldon.

Nhìn chung, những nghiên cứu trên cơ sở kiểu cơ thể đã bị chỉ trích gay gắt về những thiếu sót mang tính phương pháp. Điều đó thể hiện ở việc phân loại sơ sài và nghiên cứu trên những người không mang tính đại diện cho các nhóm đó, mặt khác, những nghiên cứu này cũng chưa đề cập sự giao thoa về văn hoá và cuối cùng là những phân tích thống kê nghèo nàn. Một nhà nhân loại học đã tổng kết về phản ứng phủ định của cộng đồng khoa học bằng việc ám chỉ trường phái kiểu cơ thể là "*một khoa não tướng học mới, những cái*

bướu ở mông đưa đến vị trí của những cái bướu ở đầu". Sau Chiến tranh thế giới lần thứ II, thuyết kiểu cơ thể dường như quá gần với thuyết ưu sinh (khoa học về sinh sản có điều khiển để cải tạo chất lượng nòi giống) và cách tiếp cận này đã bị lãng quên. Tuy nhiên, sự khám phá nhiễm sắc thể giới tính đặc biệt trong một số người phạm tội vào những năm 1960 đã làm sống lại một vài sự quan tâm đến lí thuyết này.

Thuyết phạm tội thừa kế

Trong quãng thời gian mà một số nhà nghiên cứu đang đo đạc bộ óc và cơ thể người phạm tội trong các nghiên cứu của họ về các yếu tố thể chất quyết định tội phạm, những nhà nghiên cứu khác chỉ ra rằng sự phạm tội là đặc điểm được kế thừa thông qua gen. Chứng minh luận điểm này, người ta đã lần theo lịch sử gia đình trải qua vài thế hệ. Chẳng hạn Richard Dugdale (1841 – 1883) đã nghiên cứu cuộc đời của hơn 1000 thành viên của gia đình mà ông gọi là Jukes. Mối quan tâm của ông đối với gia đình này bắt đầu khi ông tìm thấy 6 người trong dòng họ này đều đang ở trong nhà tù ở ngoại ô New York. Theo một chi của dòng họ, những hậu duệ của Ada Jukes, người đã được ông quy cho là "*mẹ của tội phạm*", Dugdale tìm thấy trong số 1000 người đó có 280 bần cùng, 60 kẻ trộm, 7 kẻ giết người, 40 kẻ phạm các tội khác, 40 kẻ bị bệnh hoa liễu, 50 gái điếm. Sự khám phá của ông đã chỉ ra rằng có một vài dòng họ sinh đẻ ra những thế hệ tội phạm, họ chắc đã được di truyền một đặc điểm thoái hoá dọc theo giống. Kết luận tương tự đã được đưa ra bởi Henry Goddard (1866 - 1957). Trong một nghiên cứu về gia phả dòng họ của chiến sỹ cách mạng Martin Kallikak, Goddard đã tìm thấy có nhiều hơn rất nhiều tội phạm trong số những hậu duệ của người con ngoài giá thú của Kallikak

hơn là những hậu huệ của người con trai sinh ra bởi cuộc hôn nhân sau đó với "*một phụ nữ trong cùng tầng lớp*".

Những nghiên cứu ban đầu đã bị nghi ngờ vì những ảnh hưởng của di truyền và môi trường là không thể bị chia cắt. Nhưng trong những năm đầu thế kỉ XX, chúng được coi là nghiêm trọng. Trên cơ sở thừa nhận rằng tội phạm sẽ được kiểm soát nếu kẻ phạm tội được phòng ngừa bằng cách không để những đặc điểm của họ được di truyền cho thế hệ tiếp theo, một số nước đã cho phép sự triệt sản đối với những kẻ phạm tội có hệ thống. Những đạo luật triệt sản đã được ban hành theo hiến pháp bởi Toà án tối cao Hoa Kì trong năm 1927 được viết bởi thẩm phán Oliver Wendell Holmes, Jr., trong đó có lời tuyên bố nổi tiếng:

> *"Sẽ là tốt hơn cho toàn thế giới nếu thay vì việc chờ đợi sự thoái hoá của con cháu họ về các đặc điểm tội phạm, hoặc để họ chết đói vì hành động ngu dại của mình, xã hội có thể ngăn chặn những người rõ ràng không thích hợp bằng việc triệt sản... Ba thế hệ khờ dại là đủ".*(1)

Rõ ràng những nhà thực chứng ban đầu, với tâm điểm của họ hướng về phía các đặc điểm thể chất của người phạm tội, đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong sự phát triển của tội phạm học. Tuy nhiên, quan điểm của họ sẽ bị lu mờ bởi những nhà tội phạm học khác quan tâm đến các đặc điểm tâm lí.

b. Thuyết tâm lí quyết định

Nhìn chung, các học giả nghiên cứu lối xử sự của tội

(1). Buck v. Bell, 274 U.S 200, 207 (1927).

phạm trong thế kỉ XIX và những năm đầu thế kỉ XX quan tâm nhiều đến cơ thể con người hơn là trí tuệ của họ. Tuy thế, đã có một số đóng góp trong lĩnh vực lí giải về khía cạnh tâm lí của tội phạm trong thời kì này. Một số trong những đóng góp sớm nhất đã được tạo bởi những bác sỹ, những người quan tâm hàng đầu đến trách nhiệm pháp lí của những tội phạm mất trí. Sau đó, các nhà tâm lí học đã đi vào lĩnh vực áp dụng các kỹ thuật kiểm tra mới của mình để nghiên cứu người phạm tội.

Những người tiên phong trong thuyết tâm lí tội phạm

Isaac Ray (1807 - 1881) - người được thừa nhận là chuyên gia tâm thần học pháp lí đầu tiên của Mĩ đã dành cả cuộc đời mình nghiên cứu sự ứng dụng các nguyên tắc tâm thần trong luật pháp. Ông được biết đến hơn nhất với tư cách là tác giả cuốn pháp y học về tình trạng mất trí - cuốn giáo trình về trách nhiệm của kẻ phạm tội đã được trích dẫn phổ biến và có ảnh hưởng rộng rãi. Trong đó, ông bảo vệ khái niệm "sự điên rồ về đạo đức" - sự rối loạn đã được mô tả lần đầu tiên vào năm 1806 bởi Philippe Pinel. "sự điên rồ về đạo đức" là thuật ngữ dùng để mô tả những người bình thường về mọi phương diện trừ việc có vài sai sót trong một phần của não đã quy định những sự phản ứng kích động. Ray đặt vấn đề liệu chúng ta nên truy cứu trách nhiệm pháp lí một người về hành vi của họ nếu như họ có sự sai sót đó, bởi vì những người này thực hiện tội phạm mà không có ý định làm như vậy.

Sinh ra cùng năm với Lombso, Henry Maudsley (1835 - 1918) đã chia sẻ những quan tâm của Ray về trách nhiệm của kẻ phạm tội. Theo Maudsley, một số người có thể được xem như *"hoặc là bị điên hoặc là tội phạm tuỳ theo quan*

niệm mà họ được nhìn nhận" Ông tin rằng đối với nhiều người, tội phạm là "*phương tiện thoả mãn trong đó những khuynh hướng sai lầm của họ được giải toả; họ sẽ phát điên nếu không thực hiện tội phạm*". Phần lớn sự chú ý của Maudsley hướng đến ranh giới giữa bệnh điên và tội phạm.

Những nghiên cứu tâm lí về người phạm tội

Trong suốt thế kỉ XX, các nhà tâm lí học đã sử dụng những phép đo mới để nghiên cứu những người phạm tội. Việc thực hiện các cuộc xét nghiệm đối với những phạm nhân trong trại giam, nhà tù và những cơ quan công cộng khác đã trở nên đặc biệt phổ biến vào thời kì đó, bởi vì đó là thời kì của sự tranh luận về mối liên hệ giữa ảnh hưởng của trí não với xử sự phạm tội. Kỹ thuật mới này dường như cung cấp cơ sở khách quan cho việc phân biệt giữa tội phạm và không phạm tội.

Năm 1914, Henry Goddard (1866 - 1957) đã xem xét một vài kiểm tra trí tuệ được sử dụng đối với các phạm nhân và kết luận rằng 25% đến 50% phạm nhân có những nhược điểm về trí tuệ và chúng đã làm cho họ không đủ khả năng giải quyết được những vấn đề của chính mình. Những ý tưởng này còn thống trị cho đến khi chúng bị thách thức bởi những kết quả kiểm tra trí tuệ được thực hiện đối với những người lính quân dịch trong Chiến tranh thế giới thứ I - những người mà chỉ số trí tuệ của họ còn thấp hơn những phạm nhân trong trại cải tạo liên bang tại Leavenworth. Theo kết quả của nghiên cứu trên đây và những nghiên cứu khác tương tự, phép đo chỉ số thông minh (IQ) đã mất đi tư cách là cơ sở để giải thích xử sự phạm tội.

c. Thuyết xã hội quyết định

Trong suốt thế kỉ XIX và những năm đầu thế kỉ XX, một số học giả bắt đầu tìm kiếm những yếu tố xã hội quyết định đến xử sự phạm tội. Cách tiếp cận này có nguồn gốc từ châu Âu trong những năm 1930, vào thời gian mà tác phẩm của Beccaria: "*Về tội phạm và hình phạt*" và tác phẩm của Lombroso "*Người phạm tội*" đang tồn tại.

- Adolphe Quételet và André Michel Guerry

Nhà toán học Bỉ Adolphe Quételet (1796 - 1874) và luật sư người Pháp André Michel Guerry (1802 - 1866) là những học giả đầu tiên phản đối chủ nghĩa tự do ý chí của các nhà tội phạm học cổ điển. Làm việc một cách độc lập về mối quan hệ giữa những thống kê về tội phạm với những nhân tố như sự nghèo đói, tuổi, giới tính, chủng tộc và hoàn cảnh môi trường, cả hai học giả này đã kết luận rằng xã hội chứ không phải những quyết định của các cá nhân phạm tội phải chịu trách nhiệm về xử sự phạm tội.

Những số liệu thống kê tội phạm hiện đại đầu tiên được xuất bản ở Pháp năm 1827. Guerry đã sử dụng những số liệu này để chứng minh rằng tỉ lệ tội phạm thay đổi cùng với những nhân tố xã hội. Ông đã tìm thấy, rằng vùng trù phú nhất ở Pháp có tỉ lệ tội phạm sở hữu cao nhất nhưng tỉ lệ tội phạm bạo lực chỉ bằng một nửa so với những vùng khác. Ông kết luận rằng nhân tố chính trong tội phạm sở hữu là cơ hội: Ở những tỉnh giàu, có nhiều thứ để trộm cắp hơn rất nhiều so với các tỉnh nghèo hơn.

Quételet đã tiến hành phân tích một cách kỹ lưỡng về tội phạm ở Pháp, Bỉ và Hà-Lan. Sau khi phân tích những số liệu

thống kê tội phạm, cái mà ông gọi là "*thống kê đạo đức*", ông kết luận rằng nếu chúng ta nhìn vào toàn bộ cách xử sự của các nhóm trong toàn xã hội, chúng ta sẽ tìm thấy một quy luật đáng ngạc nhiên về tỉ lệ của những xử sự khác nhau. Theo Quételet:

> *"Chúng ta có thể liệt kê trước có bao nhiêu cá nhân sẽ nhúng tay mình vào máu của bạn bè mình, bao nhiêu người sẽ lừa đảo, bao nhiêu tù nhân; cũng như con người có thể liệt kê trước ngày sinh, ngày chết".*[1]

Bằng việc tập trung vào các nhóm hơn là các cá nhân, ông đã khám phá rằng xử sự là hoàn toàn có thể dự báo, có tính quy luật và có thể hiểu được. Cũng như thế giới vật chất bị chi phối bởi các quy luật tự nhiên, xử sự con người bị chi phối bởi những sức mạnh bên ngoài cá nhân. Chúng ta càng biết nhiều về những sức mạnh đó thì càng dễ dự báo hành vi. Mục tiêu chủ yếu của các nghiên cứu tội phạm học, theo Quételet là cần phải nhận ra các nhân tố có liên quan tới tội phạm và ấn định cho chúng "mức độ ảnh hưởng thích hợp". Tuy vậy, cả ông và Guerry đều không đưa ra lí thuyết về hành vi phạm tội. Thực tế là cả hai ông đã nghiên cứu các nhân tố xã hội một cách khoa học, sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng, điều này đã làm cho họ trở thành tấm gương cho sự phát triển tiếp sau của lí thuyết xã hội về nguyên nhân tội phạm.

- Gabriel Tarde

Một trong những lí thuyết xã hội sớm nhất về hành vi phạm tội đã được phát biểu bởi Gabriel Tarde (1843 – 1904).

---

(1). Adolphe Quételet: Chuyên luận về con người, 1969, tr. 97.

Ông làm thẩm phán tỉnh 15 năm và sau đó trở thành người quản lí số liệu thống kê quốc gia của Pháp. Sau khi phân tích bao quát về những số liệu thống kê đó, ông đi đến kết luận rằng:

> *"Các băng nhóm giết người và trộm cắp khét tiếng bắt đầu được hình thành khi những đứa trẻ bị bỏ rơi trên các quảng trường công cộng hoặc các ngã tư. Bất kể chúng nhỏ hay lớn, những đám trẻ cướp đường, những kẻ giống như những đàn chim sẻ, kết bạn với nhau, lúc đầu để cướp bóc, và sau đó là trộm cắp, bởi vì sự thiếu giáo dục và thiếu thức ăn ở nhà chúng".* [1]

Tarde phản đối học thuyết của Lombroso về sự biến dị có tính sinh vật, học thuyết rất nổi tiếng trong thời kì này. Ông chỉ ra rằng người phạm tội là những người bình thường đã học việc phạm tội cũng giống như những người khác học các nghề hợp pháp. Ông đã phát biểu lí thuyết của mình trong thuật ngữ quy luật bắt chước - những nguyên tắc chi phối quá trình con người trở thành người phạm tội. Theo luận điểm của Tarde, cá nhân bắt chước những khuôn mẫu hành vi giống như khi họ sao chép các kiểu quần áo. Hơn nữa, có các dạng khuôn mẫu mà sự bắt chước thường theo: (1) Cá nhân bắt chước những người khác cân xứng với mức độ và tần số tiếp xúc của họ; (2) Những người cấp dưới bắt chước những người cấp trên; nghĩa là, những khuynh hướng xuất phát từ thành phố tới nông thôn và từ tầng lớp cao tới tầng lớp thấp; và (3) Khi hai khuôn mẫu hành vi mâu thuẫn nhau, một cái có thể chiếm vị trí của cái kia cũng như súng đã thay

---

(1). Gabriel Tarde: Triết học hình sự, Boston, 1912, tr. 252.

thế rộng rãi cho dao với tư cách là vũ khí giết người. Công việc của Tarde đã được dùng làm cơ sở cho lí thuyết của Edwin Sutherland về sự kết hợp chênh lệch.

- *Émile Durkheim*

Các nhà tội phạm học hiện đại đã dùng hai cách tiếp cận chủ yếu để nghiên cứu các nhân tố xã hội trong sự liên kết với tội phạm. Một trong số đó, chúng ta đã đề cập chính là mối liên hệ mà Tarde đưa ra. Cách tiếp cận này đặt vấn đề bằng cách nào mà cá nhân lại trở thành tội phạm. Quá trình đó diễn ra như thế nào? Bằng cách nào các khuôn mẫu hành vi được học và được chuyển giao? Cách tiếp cận chính thứ hai nhìn vào cấu trúc xã hội và thể chế của nó. Nó đặt ra vấn đề bằng cách nào tội phạm xuất hiện ở nơi đầu tiên và bằng cách nào nó liên hệ với sự thực hiện chức năng của một xã hội. Để trả lời cho những câu hỏi này, các học giả bắt đầu với các nghiên cứu của Emile Durkheim (1858 – 1917).

Trong số tất cả các tác giả của thế kỉ XIX viết về mối quan hệ giữa tội phạm và các nhân tố xã hội, không ai có ảnh hưởng mãnh mẽ đến tội phạm học hiện nay hơn Durkheim, người đã được nhất trí thừa nhận là một trong những nhà sáng lập xã hội học. Vào ngày 12 tháng 10 năm 1870, khi Durkheim 12 tuổi, quân đội Đức đã xâm lược và chiếm đóng thành phố quê hương ông ở miền đông nước Pháp. Do đó, ở độ tuổi rất nhỏ, ông đã chứng kiến cảnh hỗn độn của xã hội và hậu quả của những thay đổi nhanh chóng, những chủ đề mà ông bận tâm suốt cả cuộc đời. Năm 24 tuổi, ông trở thành giáo sư triết học và năm 29 tuổi ông làm việc tại Trường đại học tổng hợp Bordeaux. Ở đây, ông đã dạy khoá học đầu tiên về xã hội học. Đến năm 1902, ông

chuyển đến Trường đại học tổng hợp Paris, ông đã hoàn thành luận án tiến sĩ tại đây. Sự phân loại tầng lớp lao động trong xã hội của ông đã trở thành một bước ngoặt về cấu trúc xã hội. Theo Durkheim, tội phạm là một phần tất yếu của xã hội cũng như sự sinh ra và chết đi. Một cách lí thuyết, tội phạm có thể biến mất hoàn toàn chỉ khi tất cả các thành viên trong xã hội có cùng giá trị và sự tiêu chuẩn hoá này của các cá nhân vừa không có khả năng tồn tại vừa không phải là mong muốn của mọi người. Hơn nữa, một vài tội phạm thực tế là cần thiết trong xã hội phát triển.

Một thiên tài để thực hiện nghiên cứu của mình thì có thể trở thành tội phạm trong xã hội phát triển ở tầng mức thấp vì tính mới mẻ đột phá trong công việc... Theo luật Athen, Socrates là tội phạm và sự kết án đối với ông đã thể hiện điều đó. Tuy nhiên, tội phạm do ông thực hiện, ấy là, sự độc lập trong suy nghĩa của ông, đã đưa ra chỉ dẫn cho không chỉ không chỉ quốc gia mình mà còn cả nhân loại. (1)

Durkheim còn chỉ ra thêm rằng tất cả các xã hội không chỉ có tội phạm mà còn có hình phạt. Lí do căn bản của những hình phạt đó thay đổi tuỳ thuộc vào kết cấu của xã hội. Trong xã hội cố kết, sự trừng phạt đối với những người chệch hướng được sử dụng để củng cố hệ thống giá trị, để nhắc con người nhớ rằng cái gì đúng, cái gì sai, bằng cách ấy giữ gìn vốn đức tin chung và theo đó là sự thống nhất trong xã hội. Sự trừng phạt phải khắc nghiệt để phục vụ mục đích này. Trong xã hội rộng lớn, bị đô thị hoá, hỗn tạp thì sự trừng phạt được sử dụng không phải để giữ gìn sự thống nhất

---

(1). Émile Durkheim: Những nguyên tắc của phương pháp xã hội học, Chicago 1938, tr. 71.

mà phần nào để sửa chữa những sai sót được thực hiện đối với nạn nhân. Sự trừng phạt theo đó được ước lượng theo thiệt hại gây ra với mục đích bồi thường và phục hồi trật tự càng nhanh càng tốt. Sự phạm tội không bị coi là mối đe doạ cho sự liên kết xã hội, trước hết bởi vì ngay cả sự kiện phạm tội cũng không đi đến sự quan tâm của phần lớn người trong xã hội rộng lớn và phức tạp.

Những đóng góp của Durkheim là rất nhiều và uyên thâm, những cái trở nên quan trọng nhất đối với tội phạm học hiện nay là khái niệm của ông về tình trạng vô tổ chức - sự thất bại của trật tự xã hội là kết quả của sự thiếu hụt về tiêu chuẩn và giá trị. Trong những xã hội này, sự tan rã và hỗn độn thay thế cho sự liên kết xã hội.

3. Mối liên hệ giữa tội phạm học trong lịch sử với tội phạm học hiện đại

Các nhà tội phạm học cổ điển nghĩ rằng vấn đề tội phạm có thể được giải quyết thông qua việc giới hạn quyền lực của chính phủ, huỷ bỏ tính tàn bạo và thiết lập hệ thống tư pháp công bằng hơn. Họ chứng tỏ rằng sự trừng phạt nên phù hợp với tội phạm. Sau này, các nhà tội phạm học thực chứng tác động đến các thẩm phán để đưa ra nhiều cân nhắc đối với người phạm tội hơn là tính chất nghiêm trọng của tội phạm khi quyết định hình phạt. Thời đại ngày nay đánh dấu sự trở lại của các nhu cầu cổ điển rằng sự trừng phạt phải phù hợp với sự nghiêm trọng của tội phạm và tội lỗi của kẻ phạm.

Khi các khoa học hiện đại khám phá ngày càng nhiều nguyên nhân và kết quả trong tự nhiên và xã hội, lí thuyết rằng các cá nhân thực hiện tội phạm thông qua tự do ý chí đã đánh mất giá trị của mình. Các nhà thực chứng đã tìm kiếm

những nhân tố quyết định tội phạm trong các yếu tố sinh vật, tâm lí và xã hội. Lí thuyết sinh học được thịnh hành vào cuối thế kỉ XIX, bị mất giá trị những năm đầu của thế kỉ XX, lại nổi lên vào những năm của thế kỉ trước với những nghiên cứu về sự thiếu cân bằng hóc-môn, chế độ ăn uống, ô nhiễm môi trường... Từ những nghiên cứu về trách nhiệm của kẻ phạm tội ở thế kỉ XIX, tập trung vào việc phòng ngừa bệnh điên và về chỉ số thông minh ở thế kỉ XX, các nhà tâm thần học và tâm lí học vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng của họ trong việc tìm nguyên nhân của tội phạm, đặc biệt sau khi Sigmund Freud phát triển lí thuyết nổi tiếng của mình về nhân cách con người. Viễn cảnh xã hội học trở nên phổ biến trong những năm của thế kỉ XX và vẫn giữ nguyên cách tiếp cận nổi trội trong các nghiên cứu tội phạm học.

4. Điểm lại

Trong lịch sử tội phạm học từ thời kì cổ cổ đại đến đầu thế kỉ XX, rất nhiều chủ đề của nó có lúc xung đột nhau, có lúc ủng hộ nhau. Không có con đường thẳng mà chúng ta có thể theo từ điểm khởi đầu của tư tưởng tội phạm học đầu tiên đến các học thuyết hiện đại. Một vài học giả tập trung vào luật hình sự và luật tố tụng, một số khác tập trung vào hành vi phạm tội. Một số đi con đường sinh vật, số khác đi con đường tâm lí, số khác nữa đi con đường xã hội học và công việc của một số nhà điều tra được chứa đựng những nhân tố hỗn hợp. Đến cuối thế kỉ XIX một môn học xuất hiện.

Theo tiến trình phát triển ngược dòng thời gian chúng ta hiểu được tội phạm học phát triển và trở thành môn khoa học mà chúng ta biết hôm nay như thế nào. Rất nhiều vấn đề trong hành trang tri thức khi chúng ta bước sang thế kỉ XXI

giống với những vấn đề mà các học giả tiền bối đã tranh luận hàng trăm, thậm chí hàng nghìn năm trước. Với những xung đột mới của chúng, một số khái niệm cũ mất đi nhưng phần lớn được sáp nhập trong phạm vi ranh giới cạnh tranh các học thuyết. Do đó, các tranh luận của thời đại trở thành nền tảng tri thức của thời đại sau. Khi xã hội phát triển và xuất hiện những kỹ thuật mới, vấn đề tội phạm trở nên phức tạp hơn bao giờ hết.

II. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỘI PHẠM HỌC XHCN

1. Sự ra đời của tội phạm học XHCN gắn liền với sự ra đời của nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới. Nhưng trước khi tội phạm học XHCN ra đời đã có những tiền đề (mầm mống) từ lâu rồi. Trước hết phải kể đến những bậc tiền bối của chủ nghĩa cộng sản khoa học, họ đã có công tạo ra những tiền đề cho tội phạm học mácxit ra đời. Các nhà dân chủ cách mạng thế kỉ XVIII, như J. P. Marát và A. N. Ra đi xép. Họ đã khám phá ra bản chất giai cấp của tội phạm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân của tội phạm là các yếu tố kinh tế - xã hội; các quan hệ xã hội nhất định trong xã hội có chế độ bóc lột.

Việc khám phá bản chất và nguyên nhân của tội phạm trong xã hội có chế độ người bóc lột người tiếp tục được các nhà XHCN không tưởng như A. Xanhximông; S. Phuriê; R.Ôuen và những người học trò của họ sau này phát triển. Theo quan điểm của các nhà XHCN không tưởng thì nguồn gốc phát sinh tội phạm nằm ngay trong bản chất của xã hội tư bản. Trong xã hội tư bản con người bị xô đẩy rơi vào hoàn cảnh nghèo đói, túng quẫn và trở thành người phạm tội; trong xã

hội có chế độ bóc lột thì cuộc đấu tranh với tội phạm không đạt hiệu quả. Chỉ trong XHCN thì mới có khả năng xoá bỏ tội phạm. Hạn chế của các nhà xã hội học không tưởng là chưa thấy được lực lượng cụ thể của cuộc đấu tranh cách mạng xoá bỏ xã hội có chế độ bóc lột xây dựng xã hội mới; Các ông nhận thức cuộc đấu tranh với tội phạm còn rất mơ hồ bởi vì chưa tìm được quy luật phát triển của xã hội.

2. C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin có công lao khám phá ra quy luật khách quan của tiến trình phát triển xã hội. Đó là cơ sơ khoa học cho nhận thức quá trình phát triển của các hiện tượng xã hội trong đó có hiện tượng tội phạm. Ngay trong tác phẩm "Tình cảnh giai cấp công nhân Anh", Ph.Ăngghen đã chỉ rõ quy luật phát sinh, phát triển chủ yếu của tội phạm trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, tội phạm và nguyên nhân của nó được giải thích một cách khoa học như là hiện tượng vốn có trong xã hội phân chia thành giai cấp đối kháng. C.Mác và Ph. Ăngghen đã đề ra tư tưởng cho rằng phương hướng cơ bản của cuộc đấu tranh chống tội phạm là phòng ngừa tội phạm. Hai ông viết "Nhà làm luật thông thái bao giờ cũng làm tất cả để phòng ngừa tội phạm chứ không để tội phạm xảy ra rồi mới trừng phạt".(1) Hai ông còn chứng minh xã hội tư bản không thể thực hiện phòng ngừa tội phạm vì tội phạm phát sinh ngay từ trong lòng xã hội tư bản, từ bản chất các quan hệ có tính chất đối kháng. Những quan điểm của C. Mác và Ph.Ăngghen về tội phạm và nguyên nhân của chúng trong các xã hội bóc lột và con đường thủ tiêu tội phạm trong xã hội XHCN đã được V.I. Lênin phát triển một cách toàn diện.

---

(1). C.Mác - Ph.Ăngghen toàn tập, tập 8, tr. 60.

Lênin chỉ ra khâu quyết định của việc phòng ngừa tội phạm là phải xác định được các nguyên nhân và đề ra các biện pháp xoá bỏ các nguyên nhân đó. Người đã chỉ rõ "*nguyên nhân xã hội sâu xa của những hành động quá lạm vào quy tắc của cuộc sống chung là sự bóc lột quần chúng, sự nghèo đói và sự bần cùng của quần chúng. Một khi gạt bỏ được nguyên nhân chủ yếu ấy thì những hành động quá lạm tất nhiên sẽ bắt đầu tiêu vong*".(1) Đồng thời ông còn cho rằng các vi phạm và tội phạm cũng tự mất đi nhờ kết quả của cuộc đấu tranh mạnh mẽ nhằm thủ tiêu các "tàn dư"của xã hội cũ có trong nhận thức và xử sự của con người. Khắc phục những "tàn dư" của xã hội cũ và loại trừ tội phạm là quá trình khó khăn, lâu dài. Quá trình đó phụ thuộc vào xã hội XHCN tạo ra các tiền đề về kinh tế, chính trị, tinh thần để "tiêu vong" tội phạm đến mức độ nào. Lênin đã đưa ra quan điểm tổng hợp và đặc biệt chú ý xây dựng hệ thống các biện pháp phòng ngừa xã hội đối với vi phạm và tội phạm. Trong các biện pháp đó trước hết phải nâng cao đời sống vất chất của quần chúng, phải giáo dục ý thức, thái độ lao động đúng; giáo dục ý thức tôn trọng các quy tắc của nếp sống công cộng, tôn trọng nhau; giáo dục nâng cao tính tích cực, tính tự giác, tạo điều kiện cho quần chúng tham gia quản lí công việc của nhà nước và của xã hội. Đặc biệt là việc quần chúng tham gia vào quá trình quản lí người phạm tội. Theo Lênin, việc phát hiện tội phạm và áp dụng hình phạt kịp thời cũng là biện pháp, phương hướng để phòng ngừa tội phạm. Tóm lại, trong các tác phẩm của mình Mác, Ăngghen, Lênin đã chứng minh nguồn gốc và bản chất của tội phạm gắn liền với

(1). Lênin, Nhà nước và cách mạng, Nxb. Sự thật, 1952, tr. 132.

sự xuất hiện chế độ tư hữu; gắn liền với sự phân chia xã hội thành các giai cấp đối kháng; gắn liền với sự xuất hiện quyền lực nhà nước. Đồng thời các ông cho rằng con đường để thủ tiêu tội phạm chỉ có thể thực hiện được trong xã hội XHCN... Những luận điểm, tư tưởng của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác, Lênin về tội phạm, về nguyên nhân của tội phạm và các biện pháp phòng ngừa là cơ sở, nền tảng cơ bản cho tội phạm học xã hội chủ nhĩa ra đời và phát triển.

3. Sự ra đời và phát triển của tội phạm học Liên xô

Sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới ra đời và ngay từ năm đầu của chính quyền, tội phạm học xô viết đã ra đời và phát triển đáp ứng yêu cầu của nhà nước trong việc đấu tranh chống tội phạm, thủ tiêu những tàn dư do chủ nghĩa tư bản để lại. Lênin đã đòi hỏi phải tiến hành nghiên cứu hàng ngày tình hình tội phạm và phát hiện nguyên nhân của chúng để trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp phòng ngừa tội phạm.

Ngay trong những năm đầu của chính quyền Xôviết non trẻ, việc nghiên cứu tội phạm học đã thu hút nhiều nhà khoa học và những cán bộ thực tiễn đấu tranh chống tội phạm tham gia; kết quả nghiên cứu thể hiện trong các bài viết đăng ở các tạp chí luật học xô viết. Ví dụ: Tạp chí "Cách mạng vô sản và pháp luật", tạp chí này xuất bản từ tháng 6 năm 1918. Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu tội phạm học đòi hỏi phải thành lập những tổ chức chuyên môn thích hợp. Từ năm 1918 cho đến nửa cuối những năm 20, các vụ, viện, các uỷ ban, các tiểu ban nghiên cứu tình hình tội phạm và người phạm tội được thành lập trong các ngành, các cơ quan khác nhau, với tên gọi khác nhau. Chẳng hạn, năm 1918 ở Cục

thống kê của Cộng hoà liên bang Nga đã thành lập ban thống kê đạo đức; Năm 1922 trong Cục giam giữ tại Xaratốp thành lập tiểu ban nghiên cứu nhân chủng học và giám định pháp y; Năm 1924, tiểu ban nghiên cứu tội phạm học được thành lập ở Kiép, ở Khắccốp... Năm1925, tiểu ban nghiên cứu tội phạm học được thành lập ở Toà án thành phố Lênin grát. Trong việc nghiên cứu tội phạm học mặc dù còn những sai sót nhất định song các tiểu ban trên đây đã tiến hành nghiên cứu tình hình những loại tội và nhân thân người phạm tội góp phần nâng cao hiệu quả của thực tiễn đấu tranh chống tội phạm.

Năm 1925, thành lập Viện nghiên cứu quốc gia về tình hình tội phạm và người phạm tội thuộc nước Cộng hoà liên bang Nga nhằm phối hợp thống nhất các nghiên cứu tội phạm học, đánh dấu giai đoạn mới trong sự phát triển tội phạm học xô viết. Trong viện được tổ chức thành từng khoa, mỗi khoa có nhiệm vụ nghiên cứu riêng. Chẳng hạn: Khoa kinh tế - xã hội có nhiệm vụ nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm và các biện pháp đấu tranh chống tội phạm; khoa tâm sinh lí học có nhiệm vụ nghiên cứu cơ chế hành vi phạm tội của cá nhân; phòng thống kê có nhiệm vụ thông báo về tình hình tội phạm trong nước và phân tích diễn biến tội phạm trong các nước tư bản. Viện thực nghiệm áp dụng hình phạt (trước thuộc cục trại giam ở Mátxcơva) có nhiệm vụ nghiên cứu nhân thân người bị giam để hợp lí hoá các phương pháp tác động trong lao động, cải tạo, phù hợp với tất cả các loại trại giam. Trong thời gian từ năm 1925 đến năm1929 viện đã công bố hàng trăm công trình khoa học về tình hình tội phạm của người chưa thành niên, tình hình tội tham ô, tội giết người; tình hình tội phạm

ở thành phố và nông thôn... điểm đáng chú ý là trong quá trình nghiên cứu các vấn đề tội phạm học, viện đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng đấu tranh chống tội phạm. Vào nửa cuối những năm 1930, việc nghiên cứu tội phạm học bị thu hẹp lại do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó nguyên nhân chủ yếu là sai lầm cơ bản về phương pháp luận của hàng loạt công trình nghiên cứu tội phạm học đã gắn nguyên nhân của tình hình tội phạm cho các đặc điểm sinh học trong nhân thân người phạm tội. Cho đến cuối những năm 1950, trước đòi hỏi của thực tế đấu tranh chống tội phạm, việc nghiên cứu tội phạm học được phục hồi trở lại, đánh dấu giai đoạn phát triển mới của sự phát triển tội phạm học Liên-xô.

Từ cuối những năm 1950 cho đến đầu những năm 1960 tập trung vào việc nghiên cứu nguyên nhân và các biện pháp phòng ngừa đối với một số loại tội và những vấn đề riêng biệt của tội phạm học. Viện nghiên cứu khoa học điều tra hình sự thuộc Viện kiểm sát Liên-xô là cơ quan hàng đầu đã tiến hành nghiên cứu những vấn đề trên như tình hình tội phạm trong người chưa thành niên, tình hình tái phạm tội, tình hình tội phạm ở phụ nữ, tội phạm ẩn, tội phạm có tổ chức... Ngoài ra còn có sự tham gia tích cực của nhiều cơ quan khoa học và khoa luật của các trường đại học vào việc nghiên cứu những vấn đề khác nhau trong lĩnh vực tội phạm học.

Năm 1963, đánh dấu sự phát triển của tội phạm học Liên-xô với việc thành lập Viện nghiên cứu toàn liên bang về nguyên nhân của tình hình tội phạm và đề ra các biện pháp phòng ngừa. Viện này là cơ quan chuyên môn nghiên cứu tội phạm học đứng đầu toàn liên bang quản lí và tổ chức phối

hợp trong lĩnh vực nghiên cứu tội phạm học. Viện này không chỉ nghiên cứu các vấn đề lí luận tội phạm học mà còn nghiên cứu các vấn đề thực tiễn. Chẳng hạn, nghiên cứu tình hình tội phạm, nguyên nhân của tình hình tội phạm; nghiên cứu hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, của các cơ quan. các ngành khác nhau trong bộ máy nhà nước, các tổ chức xã hội tiến hành đấu tranh chống tội phạm. Kết quả nghiên cứu được sử dụng vào hoạt động xây dựng pháp luật và áp dụng vào thực tiễn đấu tranh với tội phạm. Viện này còn phát triển hợp tác với các nước XHCN khác trong công tác nghiên cứu tội phạm học. Môn tội phạm học được đưa vào giảng dạy đầu tiên ở khoa luật của trường đại học tổng hợp Mátxcơva. Sau này, môn tội phạm học trở thanh môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của Trường đại học luật và khoa luật. Việc nghiên cứu các vấn đề của tội phạm đã lôi cuốn đông đảo các giáo sư, các cán bộ giảng dạy luật, các sinh viên tham gia; nhiều luận án tiến sĩ, phó tiến sĩ về lĩnh vực tội phạm học đã được bảo vệ. Như vậy, sự ra đời và phát triển của tội phạm học Liên-xô trước đây điểm đáng chú ý là hình thành và phát triển hệ thống cơ quan khoa học chuyên môn nghiên cứu các vấn đề khác nhau trong lĩnh vực tội phạm học; Các cơ quan khoa học đã liên hệ chặt chẽ với các cơ quan tiến hành hoạt động đấu tranh chống tội phạm đã tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống, đồng bộ các vấn đề của tội phạm học đáp ứng đòi hỏi công tác đào tạo cán bộ pháp lí cũng như thực tiễn đấu tranh chống tội phạm .

4. Tội phạm học trong các nước XHCN ở châu Âu

Tội phạm học XHCN ra đời và phát triển trên cơ sở đã kế thừa tội phạm học mácxit tiền XHCN, đồng thời nó có một

nền tảng lí luận rất vững chắc đó chính là chủ nghĩa Mác - Lênin. Phương pháp luận của tội phạm học XHCN là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tội phạm học trong các nước XHCN ở châu Âu được phát triển như khoa học xã hội - pháp lí độc lập Trong các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu diễn ra thường xuyên cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng của tội phạm học tư sản. Chẳng hạn chống quan điểm sinh học về nguyên nhân của tội phạm.

Các công trình nghiên cứu tội phạm học ở các nước XHCN trong những năm đầu chú ý phân tích đánh giá thực trạng, cơ cấu, diễn biến của tình hình tội phạm. Nghiên cứu các hiện tượng "liền kề" với tội phạm bao gồm các hiện tượng sau: Những vi phạm pháp luật của nhóm lứa tuổi nhỏ chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự (từ 9 đến dưới 14 tuổi); Những tệ nạn xã hội khác (nghiện rượu, mại dâm...). Nghiên cứu ảnh hưởng của các hiện tượng quá trình xã hội đến tình hình tội phạm như tình hình phát triển về dân số và xã hội; tình hình di dân; tình hình sinh hoạt không đều giữa thành phố và nông thôn. Nghiên cứu nguyên nhân của tội phạm; việc đánh giá chính xác xu hướng của tình hình tội phạm và dự báo tình hình tội phạm; để từ đó kế hoạch hoá hoạt động phòng chống tội phạm.

Sự phát triển tội phạm học ở các nước XHCN châu Âu còn được thể hiện ở việc nghiên cứu tình hình tội phạm ngoài diện đã được thụ lí (tội phạm ẩn); việc nghiên cứu các đặc điểm nhân thân người phạm tội; quá trình hình thành những quan niệm thói quen tiêu cực và cơ chế thực hiện hành vi phạm tội của cá nhân; Nghiên cứu đặc điểm nạn nhân và vai trò của nạn nhân trong các tội có dùng vũ lực;

các tội xâm phạm sở hữu; một số tội trong lĩnh vực giao thông.

Trong những năm sau này, trước khi bị sụp đổ các nước XHCN châu Âu tập trung vào việc nghiên cứu tình hình tội phạm theo từng nhóm và từng tội cụ thể... Chẳng hạn ở Ba Lan, Tiệp khắc, Cộng hoà dân chủ Đức... nghiên cứu tình hình tái phạm tội. Ở Bun-ga-ri, Hung-ga- ri, Ru-ma-ni, Tiệp Khắc, Nam Tư, Cộng hoà dân chủ Đức nghiên cứu tình hình tội phạm của người chưa thành niên. Ở Hung-ga-ri, Tiệp Khắc tiến hành nghiên cứu tội trộm cắp trong các xí nghiệp và đi tới kết luận là đa số các trường hợp tạo điều kiện phát sinh tội trộm là do thiếu sót trong công tác của chính các xí nghiệp. Cũng trong thời gian này hầu hết các nước XHCN châu Âu đã tập chung nghiên cứu vấn đề phát triển và hoàn thiện hệ thống phòng ngừa tình hình tội phạm.

Điểm đáng chú ý ở các nước XHCN châu Âu là giữa cơ quan khoa học với cơ quan thực tiễn đấu tranh chống tội phạm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc nghiên cứu các vấn đề của tội phạm học. Trong các cơ quan như viện kiểm sát, nội vụ (công an), toà án và tư pháp ở hầu hết các nước XHCN đều thành lập vụ chuyên môn có nhiệm vụ phân tích tình hình tội phạm; nghiên cứu nguyên nhân của tội phạm. Ngoài ra, tronglĩnh vực nghiên cứu tội phạm học còn có sự tham gia của các tổ chức xã hội đã tham gia đấu tranh chống tội phạm. Những công trình nghiên cứu tội phạm học được thực hiện bởi các cơ quan nghiên cứu chuyên môn hoặc các nhà khoa học thuộc khoa luật các trường đại học tổng hợp.

Trong các nước XHCN ở châu Âu, các cơ quan nghiên cứu có tính chất chuyên môn về tội phạm học được tổ chức

như sau:

Ở Bun-ga-ri có Hội đồng nghiên cứu nguyên nhân của tội phạm và đề ra các biện pháp phòng ngừa. Hội đồng này được thanh lập vào năm 1967.

Ở Hung-ga-ri có Viện nghiên cứu tội phạm và khoa học điều tra tội phạm của Viện kiểm sát Hung-ga-ri.

Ở Cộng hoà dân chủ Đức có Khoa luật trường Đại học Béclin, Viện hàn lâm nhà nước và pháp luật

Ở Ba-lan có trung tâm nghiên cứu tội phạm học của Viện nhà nước và pháp luật thuộc Viện hàn lâm khoa học Ba-lan và các trung tâm khác thuộc Bộ nội vụ, Bộ tư pháp, Viện kiểm sát.

Ở Ru-ma-ni có vụ nghiên cứu thuộc Bộ tư pháp và Viện kiểm sát; khoa luật ở các trường đại học tổng hợp.

Ở Tiệp khắc có Viện nghiên cứu tội phạm học thuộc Viện kiểm sát; cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Bộ nội vụ và các tổ bộ môn luật hình sự của khoa luật thuộc các trường đại học tổng hợp.

Ở Nam tư có Viện nghiên cứu tội phạm học và khoa học điều tra tại Ben-gơ-rát; các trung tâm nghiên cứu tội phạm học của khoa luật thuộc các trường đại học tổng hợp.

Việc hợp tác giữa các cơ quan nghiên cứu ở các nước XHCN châu Âu trước khi bị sụp đổ được tăng cường bằng nhiều hình thức chẳng hạn: tiến hành các hôi nghị hai bên hoặc nhiều bên để trao đổi nghiên cứu những vấn đề cấp bách trong đấu tranh chống tội phạm; trao đổi thông tin các sách báo và công tác thực tập sinh theo kế hoạch chương

trình đã đề ra. Sự hợp tác đó đã thúc đẩy việc nghiên cứu tội phạm học toàn diện và hệ thống. Hiện nay, mặc dù các nước XHCN ở châu Âu không còn nữa nhưng tội phạm học XHCN có những đóng góp to lớn về mặt lí luận. Để phát triển và hoàn thiện tội phạm học ở Việt Nam, chúng ta tham khảo và sử dụng có chọn lọc tội phạm học xô viết và của các nước XHCN châu Âu.

III. SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỘI PHẠM HỌC VIỆT NAM

1. Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời. Đáp ứng yêu cầu của công tác đấu tranh với tình hình tội phạm, tội phạm học Việt Nam ra đời và đến nay đã thu được những kết quả bước đầu tạo đà cho việc phát triển tội phạm học một cách hệ thống, toàn diện và ở mức độ cao hơn. Tội phạm học Việt Nam trong khoảng thời gian dài từ khi ra đời cho đến năm 1980 phát triển chậm và việc nghiên cứu nằm trong khuôn khổ của khoa học luật hình sự. Những công trình chủ yếu là các vấn đề hình sự trong đó có đề cập khía cạnh có tính chất tội phạm học. Chẳng hạn đề cập về ngồn gốc, nguyên nhân phát sinh tội phạm, về nhân thân người phạm tội, về các biện pháp phòng ngừa tội phạm.

Trong những năm của thập kỉ 80, bắt đầu đã có một số công trình nghiên cứu tội phạm học độc lập được công bố. Năm 1981, công trình đầu tiên là luận án phó tiến sĩ với đề tài: "Nghiên cứu và phòng ngừa tội phạm của người chưa thành niên ở Việt Nam" của tác giả Đào Trí Úc. Sau đó, phải kể đến công trình nghiên cứu với đề tài "Phòng ngừa người

chưa thành niên phạm tội" của tập thể tác giả viện kiểm sát nhân dân tối cao, Nxb. Pháp lí, 1987.

Từ năm 1990 đến nay, tội phạm học Việt Nam có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, công tác nghiên cứu tội phạm học đã thu hút đông đảo các nhà khoa học, các cán bộ công tác thực tiễn pháp lí, các giảng viên, các cơ quan bảo vệ pháp luật, các cơ quan nghiên cứu và các cơ sở giảng dạy luật tham gia. Nhiều công trình, ấn phẩm khoa học về tội phạm học được công bố như giáo trình tội phạm học của khoa luật, Trường đại học tổng hợp nay là Đại học quốc gia Hà Nội, năm 1993 và của Trường đại học luật Hà Nội, năm 1994; Đề tài: "Về luận cứ khoa học - thực tiễn cho việc phòng ngừa tội phạm trong thanh thiếu niên ở nước ta" của Viện khoa học hình sự Bộ nội vụ; Đề tài: "Tội phạm ở Việt Nam thực trạng, nguyên nhân và giải pháp" của Tổng cục cảnh sát nhân dân, Bộ nội vụ, năm 1994. "Tội phạm học ở Việt Nam - Một số vấn đề lí luận và thực tiễn" của Viện nghiên cứu nhà nhà nước và pháp luật", năm 2000... Cũng trong thời gian này ở Việt Nam đã dịch và xuất bản một số ấn phẩm về tội phạm học của các nhà khoa học ở các nước trên thế giới mà trong đó chủ yếu là của Liên-xô và các nước XHCN Đông Âu trước đây. Sự phát triển của việc nghiên cứu tội phạm học đòi hỏi phải thành lập những tổ chức chuyên nghiên cứu các vấn đề của tội phạm học. Những cơ quan nghiên cứu về tội phạm học ở Việt Nam bao gồm: Viện nghiên cứu khoa học pháp lí của Bộ tư pháp; Viện nghiên cứu khoa học Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện nghiên cứu khoa học công an Bộ nội vụ (nay là Bộ công an); Viện nghiên cứu khoa học xét xử Toà án nhân dân tối cao... Ngoài ra việc nghiên cứu tội phạm

học còn được tiến hành ở Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật, Trường đại học luật Hà Nội và các cơ sở nghiên cứu và giảng dạy luật khác. Ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa thành lập cơ quan chuyên trách chuyên nghiên cứu tội phạm và các biện pháp phòng ngừa với tư cách là tổ chức tội phạm học cao nhất của quốc gia để quản lí và tổ chức, phối hợp trong lĩnh vực nghiên cứu tội phạm học. Đồng thời cũng chưa có tổ chức xã hội, chẳng hạn, hội tội phạm học tập hợp các nhà khoa học và thực tiễn đấu tranh chống tội phạm tham gia nghiên cứu trao đổi góp phần vào sự phát triển tội phạm học.

Hiện nay, hệ thống lí luận tội phạm học ở Việt Nam còn chưa hoàn chỉnh, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đấu tranh chống tội phạm và công tác đào tạo cán bộ pháp lí. Các nghiên cứu những vấn đề của tội phạm học trong thời gian qua chủ yếu là nghiên cứu lí thuyết thuộc phần chung của tội phạm học còn ít công trình nghiên cứu về lí luận phòng ngừa nhóm, loại tội phạm cụ thể và một số vấn đề chuyên biệt khác của tội phạm học. Vì vậy, trong thời gian tới cần đẩy mạnh nghiên cứu những vấn đề của tội phạm học, nhất là phần cụ thể - lí luận phòng ngừa nhóm, loại tội phạm cụ thể, nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống lí luận tội phạm học Việt Nam đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh chống tội phạm và công tác giảng dạy.

2. Vấn đề đào tạo về tội phạm học

Môn tội phạm học là một môn học chuyên ngành trong chương trình đào tạo của Trường đại học luật Hà Nội và các cơ sở khác giảng dạy pháp luật. Chẳng hạn: Trường cao đẳng kiểm sát, Trường đại học luật thành phố Hồ Chí Minh, Học viện cảnh sát nhân dân, Khoa luật Đại học quốc gia...

Môn tội phạm học được giảng dạy vào năm cuối của khoá học cho sinh viên sau khi đã học xong môn luật hình sự, luật tố tụng hình sự. Chương trình học môn tội phạm học được chia làm hai phần: phần chung và phần cụ thể. Phần chung trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về những vấn đề chung của tội phạm học. Phần chung bao gồm các vấn đề: khái niệm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của tội phạm học; sự ra đời và phát triển của tội phạm học trong lịch sử; tình hình tội phạm; nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm và của hành vi phạm tội cụ thể; nhân thân người phạm tội; phòng ngừa tình hình tội phạm; dự báo tình hình tội phạm và kế hoạch hoá hoạt động phòng chống tình hình tội phạm. Phần cụ thể: nghiên cứu đặc điểm tội phạm học, nguyên nhân và các biện pháp phòng ngừa nhóm, loại tội phạm cụ thể. Trong giáo trình tội phạm học của Trường đại học luật Hà Nội năm 1994 (sửa đổi năm 1998) chưa có phần cụ thể. Để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của sinh viên trong giáo trình biên soạn lần thứ ba này có bổ sung thêm phần cụ thể bước đầu trang bị cho sinh viên kiên thức về lí luận phòng ngừa nhóm loại tội phạm cụ thể như tội phạm do người chưa thành niên thực hiện; tội phạm ma tuý; tội phạm tham nhũng...; trang bị tri thức về tội phạm học ngay từ khi còn học ở trường sẽ giúp cho sinh viên vận dụng lí luận đã học vào giải quyết có hiệu quả công việc chuyên môn sau này.

Do các điều kiện xã hội và pháp luật ở Việt Nam trong thời kì đổi mới thay đổi một cách nhanh chóng, chẳng hạn tình hình tội phạm diễn ra rất phức tạp, việc sửa đổi, bổ sung luật hình sự, luật tố tụng hình sự và nhiều văn bản pháp luật khác; ý thức pháp luật của công dân ngày càng nâng cao; sự

quan tâm chú ý của xã hội đối với công tác phòng chống tội phạm; sự phát triển của tội phạm học... nên việc giảng dạy môn tội phạm học ngày càng được coi trọng trong Trường đại học luật Hà Nội và một số cơ sở khác giảng dạy pháp luật. Những năm gần đây, số sinh viên tham gia học, nghiên cứu viết đề tài thực tập, khoá luận tốt nghiệp về tội phạm học ngày càng nhiều. Nhiều luận án thạc sĩ và tiến sĩ về đề tài tội phạm học đã được bảo vệ./.

CHƯƠNG III

TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

1. Định nghĩa

Tình hình tội phạm là một hiện tượng xã hội tiêu cực, trái pháp luật hình sự, mang tính giai cấp và thay đổi theo quá trình của lịch sử; được thể hiện ở một tổng hợp các tội phạm cụ thể đã xảy ra trong xã hội và trong một khoảng thời gian nhất định.

Định nghĩa tình hình tội phạm trên có tính khoa học, khái quát cao. Nó là cơ sở giúp cho việc nhận thức đúng bản chất, các đặc điểm đặc trưng của toàn bộ bức tranh sinh động về tội phạm xảy ra trong xã hội trong từng giai đoạn, từng thời kỳ nhất định để từ đó đề ra và thực hiện các biện pháp phòng chống tội phạm sát thực trên quy mô toàn quốc hoặc từng địa phương, từng ngành, từng vùng dân cư.

2. Các thuộc tính của tình hình tội phạm

2.1. Tình hình tội phạm là một hiện tượng xã hội

Tình hình tội phạm có nguồn gốc trong xã hội, các nguyên nhân phát sinh tội phạm là các hiện tượng, quá trình xã hội mang tính chất kinh tế - xã hội, tư tưởng - xã hội, tâm

lý - xã hội, tổ chức xã hội.

Tình hình tội phạm là một hình thức đặc biệt của các hiện tượng trái xã hội. So với các hiện tượng trái xã hội khác (vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức...) thì tình hình tội phạm có tính nguy hiểm cho xã hội cao nhất. Bởi vì tình hình tội phạm được tạo bởi các tội phạm cụ thể đã xảy ra trong xã hội mà tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý.

Những người này là những thành viên trong xã hội, họ có khả năng nhận thức các hành vi của mình nói chung và hành vi phạm tội nói riêng và điều khiển được các hành vi đó.

Như vậy tình hình tội phạm là một bộ phận trong xã hội. Nó có mối quan hệ mật thiết với các hiện tượng quá trình xã hội khác nhau, trong đó có cả hiện tượng tích cực và hiện tượng tiêu cực. Điều này thể hiện ở chỗ tình hình tội phạm là kết quả, là sản phẩm của các hiện tượng quá trình xã hội và đến lượt nó gây ra thiệt hại cho các quan hệ tồn tại cho xã hội, cản trở quá trình phát triển của xã hội; xâm phạm đến các giá trị vật chất và tinh thần của xã hội. Chính vì vậy để hạn chế tội phạm trong xã hội đòi hỏi phải áp dụng đồng bộ các biện pháp khác nhau giải quyết những vấn đề trong xã hội, làm trong sạch lành mạnh hóa các quan hệ xã hội, xoá bỏ các nhân tố tiêu cực trong xã hội là nguồn gốc, nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm.

2.2. Tình hình tội phạm là hiện tượng xã hội mang tính giai cấp

Tính giai cấp của tình hình tội phạm thể hiện ở nguồn gốc phát sinh và nội dung của nó.

Tình hình tội phạm không phải là một hiện tượng có trong mọi xã hội loài người mà nó chỉ ra đời cùng với sự xuất hiện của sở hữu tư nhân, sự phân chia xã hội thành giai cấp đối kháng, với sự ra đời của nhà nước và pháp luật. Khi đó những hành vi xâm hại đến lợi ích giai cấp thống trị, xâm hại đến những điều kiện bảo đảm cho sự thống trị xã hội của giai cấp thống trị, đã bị nhà nước và pháp luật hình sự của giai cấp thống trị coi là tội phạm và bị trừng phạt.

Bản chất giai cấp của tội phạm còn được thể hiện ở nội dung của nó. Mỗi giai cấp thống trị đều quy định hệ thống các hành vi phạm tội và hệ thống các biện pháp trừng trị các hành vi đó trong pháp luật hình sự, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của các hành vi đó đối với các lợi ích vật chất và tinh thần của giai cấp mình. Do tình hình tội phạm là tổng hợp các tội phạm đã xảy ra trong xã hội, cho nên cũng mang tính giai cấp.

Như vậy, việc quy định hành vi nào là tội phạm phụ thuộc vào ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội. Cho nên cùng một hành vi nếu theo giai cấp thống trị này thì là tội phạm, nếu theo giai cấp thống trị khác thì lại không coi là tội phạm.

Ví dụ: Thời kỳ phong kiến Việt Nam việc lấy hai vợ là chuyện bình thường. Hiện nay thì việc lấy hai vợ là vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng thậm chí là tội phạm (Điều 144 BLHS Việt Nam năm 1985, nay là Điều 147 BLHS năm 1999).

Tóm lại tình hình tội phạm là hiện tượng xã hội mang bản chất giai cấp. Nó phát sinh tồn tại cùng với xã hội có giai cấp, có nhà nước và pháp luật và sẽ mất đi khi trong xã hội không còn bất bình đẳng giai cấp, không còn nhà nước

và pháp luật.

2.3. Tình hình tội phạm là hiện tượng trái pháp luật hình sự

Tình hình tội phạm không chỉ đơn thuần là hiện tượng xã hội mà còn là hiện tượng trái pháp luật hình sự. Một hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là tội phạm nếu được quy định trong pháp luật hình sự (BLHS hoặc văn bản pháp luật hình sự đơn hành). Mà tình hình tội phạm được tạo bởi các tội phạm cụ thể đã xảy ra trong xã hội do vậy nó cũng mang tính trái pháp luật hình sự. Tính trái pháp luật hình sự của tình hình tội phạm tuy là dấu hiệu hình thức nhưng có ý nghĩa rất quan trọng khi nghiên cứu, đánh giá thực trạng, cơ cấu, động thái của tình hình tội phạm. Bởi vì nó cho phép chúng ta xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm, phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác. Mặt khác, sự thay đổi của pháp luật hình sự theo hướng mở rộng hay thu hẹp phạm vi tội phạm có ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ số của nó.

Ví dụ 1: Thay đổi pháp luật hình sự theo hướng mở rộng. BLHS năm 1999 được Quốc hội thông qua ngày 21/12/1999 và được Chủ tịch nước công bố ngày 04/01/2000 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2000. Trong văn bản này đã quy định một số tội mới như: Điều 117. Tội lây truyền HIV cho người khác; Điều 118. Tội cố ý truyền HIV cho người khác; Điều 152. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng; Điều 168. Tội quảng cáo gian dối; Điều 169. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ; Điều 170. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; Điều 171. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp...

Những hành vi nêu trên nếu xảy ra trước ngày 01/7/2000

thì không coi là tội phạm. Cũng những hành vi đó nếu được thực hiện từ ngày 01/7/2000 trở đi thì lại coi là tội phạm.

Ví dụ 2: Thay đổi pháp luật theo hướng thu hẹp phạm vi trừng trị. BLHS năm 1999 đã không coi là tội phạm một số hành vi mà BLHS năm 1985 trước đây lại coi là tội phạm. Chẳng hạn:

- Tội cản trở việc thực hiện các quy định của nhà nước về cải tạo xã hội chủ nghĩa (Điều 164 BLHS Việt Nam năm 1985);

- Theo BLHS Việt Nam năm 1985, người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm nghiêm trọng do cố ý. Điều này có nghĩa là những người ở độ tuổi nêu trên sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm do cố ý có mức cao nhất của khung hình phạt là trên 5 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình. Còn theo BLHS Việt Nam năm 1999, những người nêu trên chỉ phải chịu trách hình sự về các tội phạm do cố ý mà mức cao nhất của khung hình phạt là trên 7 năm tù. Như vậy, so với BLHS cũ thì BLHS năm 1999 đã không xử lý những người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 16 tuổi về các tội phạm nghiêm trọng do cố ý có mức cao nhất của khung hình phạt là từ trên 5 năm tù đến 7 năm tù (xem: Điều 8 khoản 2, Điều 58 BLHS Việt Nam năm 1985; Điều 8 khoản 3 và Điều 12 BLHS Việt Nam năm 1999).

2.4. Tình hình tội phạm là hiện tượng xã hội luôn thay đổi theo quá trình lịch sử

Như trên đã trình bày, tình hình tội phạm là hiện tượng xã hội tiêu cực; sự ra đời, tồn tại phát triển của nó là do xã hội quyết định. Mà bản thân đời sống xã hội, các quan hệ xã hội, các điều kiện xã hội luôn vận động thay đổi do vậy tình

hình tội phạm cũng thay đổi theo.

Nội dung, hình thức của tội phạm được thay đổi từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Ngay cả trong một hình thái kinh tế - xã hội ở những thời kỳ, thời gian khác nhau, tình hình tội phạm cũng có sự thay đổi tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội, sự thay đổi về cơ cấu kinh tế, sự thay đổi về cơ cấu giai cấp, cơ cấu xã hội.

Nhận thức đúng quy luật vận động của tình hình tội phạm, sự thay đổi của tình hình tội phạm phụ thuộc vào các nhân tố trong xã hội sẽ giúp cho chúng ta dự báo được tình hình tội phạm trong tương lai nói chung và loại tội phạm cụ thể nói riêng. Loại tội phạm nào giảm dần xu hướng tiêu vong; loại tội phạm nào có thể sẽ xuất hiện trong tương lai.

Điều đó có ý nghĩa giúp cho Nhà nước hoàn thiện pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng.

2.5. Tình hình tội phạm là một tổng hợp biện chứng các tội phạm xảy ra trong xã hội và trong một khoảng thời gian nhất định

Tình hình tội phạm không phải là sự kết hợp ngẫu nhiên cũng không phải là phép cộng đơn thuần các tội phạm cụ thể đã xảy ra trong xã hội. Mà giữa các tội phạm xảy ra trong xã hội có mối liên hệ hữu cơ tạo nên một chỉnh thể thống nhất đó là tình hình tội phạm. Tình hình tội phạm có những đặc điểm đặc trưng về lượng, chất mới khác với các tội phạm cụ thể.

Như vậy, mối quan hệ giữa tình hình tội phạm với các tội phạm cụ thể là mối quan hệ giữa cái chung và riêng; giữa toàn thể và bộ phận. Vì thế, sự thay đổi của một số đặc điểm dấu hiệu nào đó sẽ tất yếu kéo theo sự thay đổi các phương diện khác và cuối cùng dẫn đến thay đổi toàn bộ tình tình tội phạm.

Chỉnh thể thống nhất các tội phạm đã xảy ra phải được giới hạn về không gian và thời gian. Bởi vì các tội phạm xảy ra trong cùng một khoảng thời gian nhưng ở các quốc gia khác nhau là khác nhau; hoặc trong một quốc gia thì ở các địa phương khác nhau, tội phạm xảy ra cũng khác nhau. Mặt khác, trong cùng một quốc gia hoặc từng vùng hành chính lãnh thổ (tỉnh, huyện), trong những khoảng thời gian khác nhau thì tội phạm xảy ra cũng khác nhau. Do vậy, để xác định được tổng hợp tội phạm đòi hỏi phải xác định phạm vi không gian (quốc gia, tỉnh, thành phố) và giới hạn thời gian (năm, quí, tháng hoặc một giai đoạn, một thời kỳ).

Như vậy, không thể nói tình hình tội phạm chung chung mà chỉ có thể nói tình hình tội phạm trong một địa bàn nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định.

Việc hiểu dấu hiệu thuộc tính này cho phép chúng ta nghiên cứu tình tình tội phạm ở các mức độ khác nhau để rút ra các đặc trưng mang tính chất tội phạm học. Chẳng hạn, tình hình tội phạm về kinh tế, tình hình tội phạm về ma túy, tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện; tình hình các tội phạm về chức vụ, tình hình tái phạm v.v.. Để từ đó đề ra các giải pháp phòng chống tội phạm phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, phù hợp với từng đối tượng phạm tội.

II. CÁC THÔNG SỐ CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

Tình hình tội phạm với tư cách là một hiện tượng xã hội có các đặc điểm về lượng và về chất được thể hiện qua các thông số. Để hiểu các đặc trưng về lượng, chất của tình hình tội phạm yêu cầu phải sử dụng những khái niệm: Thực trạng, cơ cấu và động thái của tình hình tội phạm.

1. Thông số về thực trạng của tình hình tội phạm

Thực trạng của tình hình tội phạm là tổng số các tội phạm cụ thể đã xảy ra và số lượng người thực hiện các tội phạm đó trong một khoảng thời gian nhất định và ở một địa bàn nhất định.

Định nghĩa trên phản ánh số lượng thực tế các tội phạm đã xảy ra trong xã hội. Nó cho phép chúng ta biết dấu hiệu định lượng (đặc điểm về định lượng) của tình hình tội phạm được nêu trong bằng chứng các con số tuyệt đối và hệ số. Trong tội phạm học việc xác định con số tuyệt đối phản ánh chính xác toàn bộ các tội phạm cụ thể xảy ra trong xã hội là rất khó khăn. Bởi vì không phải mọi tội phạm đã xảy ra trong xã hội đều đã bị các cơ quan chức năng phát hiện, có thông tin về chúng, kịp thời tiến hành điều tra, truy tố và xét xử chúng về hình sự và được thống kê đầy đủ. Thực tế ở Việt Nam cũng như ở tất cả các nước trên thế giới có những tội phạm đã xảy ra vì nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan mà chúng không bị phát hiện và xử lý về hình sự (tội phạm ẩn).

Như vậy, tổng số các tội phạm đã được thực hiện bao gồm: Số lượng các tội phạm đã bị phát hiện, điều tra, truy tố và xét xử về hình sự. Và số lượng các tội phạm ẩn (số tội phạm đã xảy ra mà chưa bị phát hiện, chưa bị xử lý về hình sự, chưa có trong thống kê hình sự).

Để xác định con số tội phạm và người phạm tội đã thực hiện các tội phạm đó; trước hết cần phải tính đến con số tội phạm và số bị cáo bị toà án xét xử, tuyên bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật. Số liệu này thường được toà án thống kê và hàng năm thường được nêu rõ trong báo cáo tổng kết của ngành toà án. Ưu điểm của thống kê hình sự của toà án là

tính chính xác cao, ổn định vì đây là giai đoạn cuối của quá trình chứng minh. Mặt khác thực tế cũng cho thấy số người bị toà án xét xử oan là rất hãn hữu.

Tuy vậy, khi sử dụng con số thống kê hình sự của toà án cần phải tính đến những hạn chế sai số của nó, thường là do hai nguyên nhân chính sau: Do toà án các địa phương không gửi báo cáo hoặc có gửi nhưng không đúng kỳ hạn theo quy định; do việc thống kê theo nguyên tắc: thống kê tội danh có mức hình phạt cao nhất của bị cáo (xem Thông tư liên ngành Nội vụ - Toà án - Kiểm sát - Tư pháp về chế độ thống kê ngày 12/11/1988).

Do vậy con số thống kê về tội phạm và người phạm tội của Toà án nhân dân tối cao chưa phản ánh đúng thực tế toàn bộ số tội phạm và người phạm tội qua xét xử trên quy mô toàn quốc. Đồng thời nó cũng chưa tính đến số tội phạm và người phạm tội đã phát hiện song chưa đủ điều kiện để đưa ra xét xử hoặc không cần thiết áp dụng thủ tục xét xử và nó cũng chưa tính đến số liệu tội phạm chưa được phát hiện.

Chính vì thế ngoài con số tội phạm và người phạm tội qua xét xử, cần thiết xem xét số tội phạm và người phạm tội đã bị phát hiện nhưng không cần thiết áp dụng thủ tục xét xử của toà án và số tội phạm đã phát hiện song chưa đủ điều kiện để đưa ra xét xử. Con số này được ghi nhận trong thống kê của Viện kiểm sát và của cơ quan Công an.

Thống kê hình sự của Công an và Viện kiểm sát phản ánh đầy đủ hơn về thực trạng tội phạm so với thống kê hình sự của Toà án. Vì nó tính đến các tội phạm đã được ghi sổ trong đó có cả tội phạm chưa phát hiện người phạm tội; chưa minh chứng được bị can phạm tội và cả những vụ đã chứng

minh được người phạm tội nhưng không cần thiết phải áp dụng thủ tục xét xử. Tuy nhiên thống kê hình sự của công an và Viện kiểm sát vẫn còn hạn chế là nó vẫn còn hàm chứa những vụ không phải là tội phạm và những bị can không phải là người phạm tội. Hạn chế nữa là nó vẫn chưa tính đến các con số tội phạm đã xảy ra nhưng vẫn chưa có thông tin về chúng, chưa bị phát hiện (tội phạm ẩn).

Để phản ánh chính xác thực trạng tội phạm trong xã hội đòi hỏi ngoài con số tội phạm rõ phải cộng thêm số tội phạm ẩn; có nghĩa là toàn bộ số các tội phạm cụ thể thực tế đã xảy ra và số lượng người thực hiện các tội phạm đó mà chưa bị phát hiện và xử lý về hình sự vì vậy nó không có trong thống kê hình sự.

Trong tội phạm học thời gian gần đây đã nghiên cứu và làm sáng tỏ tình hình tội phạm ẩn, những nguyên nhân, lý do ẩn của tội phạm, thời gian ẩn và mức độ ẩn của các loại tội phạm đồng thời xác định các phương pháp nghiên cứu để xác định tương đối con số tội phạm ẩn trong xã hội.[1]

Mặc dù về nguyên tắc đòi hỏi: Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật (Điều 3 khoản 1 BLHS). Nhưng trên thực tế vẫn tồn tại tội phạm xảy ra nhưng chưa hoặc không bị phát hiện bởi vì những nguyên nhân khách quan và chủ quan sau:

- Do nạn nhân không tố giác tội phạm có thể vì những lý do sau: Không mất mát hay chưa có thiệt hại; không cần báo cho cảnh sát có thể tự giải quyết lấy; sợ hoặc không thích tiếp xúc với cơ quan bảo vệ pháp luật; cho rằng cảnh sát sẽ

---

(1). Xem: Tội phạm học, luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam từ tr. 32 đến tr. 53, Nxb. Chính trị quốc gia năm 1994.

không làm gì được; nạn nhân sợ việc tố giác sẽ bị đánh giá về đạo đức hay gây tổn hại về danh dự nhân phẩm cho bản thân hoặc người thân; sợ bị trả thù v.v.;

- Do thiếu sót hạn chế của cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm, cụ thể như: Hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ; tinh thần trách nhiệm trong đấu tranh với tội phạm chưa cao, chưa kiên quyết và triệt để; thậm chí một số cán bộ thoái hóa còn bao che; thiếu sự phối hợp chặt chẽ v.v.;

- Do thái độ không đúng của nhân chứng;

- Do người phạm tội thực hiện tội phạm bằng các thủ đoạn gây án mới, tinh vi xảo quyệt... do vậy có khả năng che dấu tội phạm mà không bị phát hiện.

- Do pháp luật còn những kẽ hở v.v.;

Mức độ tiềm ẩn của các tội phạm khác nhau là khác nhau; những loại tội có mức tiềm ẩn thấp là các tội có tính nguy hiểm cho xã hội cao. Chẳng hạn, các tội xâm phạm an ninh quốc gia đặc biệt nguy hiểm (Mục A chương I Phần các tội phạm BLHS); giết người; cướp tài sản; cố ý gây thương tích.v.v.. Còn những tội có mức tiềm ẩn cao thường là các tội phạm ít nguy hiểm như: Trộm cắp tài sản ít nghiêm trọng; không tố giác tội phạm; che dấu tội phạm; vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường gây hậu quả nghiêm trọng; đưa hối lộ; nhận hối lộ; trốn thuế; kinh doanh trái phép, buôn lậu.

Vấn đề đặt ra làm thế nào có thể xác định mức độ ẩn của tội phạm. Trong tội phạm học thường sử dụng một số phương pháp sau đây để làm sáng tỏ con số tội phạm ẩn mặc dù chỉ là tương đối.

- *Thứ nhất*, phương pháp tự thuật: Cán bộ nghiên cứu đưa ra câu hỏi để người được hỏi tự nguyện nói về những hành động bất hợp pháp trong quá khứ của họ mà họ cho là tội phạm mà cảnh sát không biết hoặc để họ trả lời câu hỏi trong phiếu thăm dò. Khi sử dụng phương pháp này cần chú ý phương pháp này có những sai số nhất định: Do người trả lời có thể phóng đại khoe mẽ hoặc trả lời không đúng mức do sự không thành thật hoặc do thời gian nên hạn chế về trí nhớ hoặc lo sợ bị trừng phạt.

- *Thứ hai*, phương pháp điều tra nạn nhân có mục đích khảo sát con số các cá nhân là nạn nhân của các tội phạm. Để xác định bao nhiêu nạn nhân tố giác; và bao nhiêu nạn nhân không tố giác. Phương pháp này cũng có hạn chế (sai số) đó là khó khăn khi họ nhớ lại đã trở thành nạn nhân như thế nào? hoặc hạn chế tâm lý họ ngại xấu hổ, không muốn cho biết mình là nạn nhân của các tội phạm về tình dục. Mặt khác, phương pháp này chỉ áp dụng được đối với các tội phạm có nạn nhân, chẳng hạn, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người (chương XII BLHS Việt Nam năm 1999), các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân (chương XIII BLHS) các tội xâm phạm sở hữu (chương XIV BLHS Việt Nam năm 1999) và một số tội quy định trong các chương khác. Còn đối với các tội phạm không có nạn nhân xác định, chẳng hạn, các tội phạm về môi trường (chương XVII BLHS), các tội phạm về ma tuý (chương XVIII BLHS)... thì không áp dụng phương pháp này.

- Ngoài ra trong tội phạm học còn sử dụng một số phương pháp nữa như phân tích so sánh hàng loạt số liệu

thống kê về tội phạm về vi phạm và việc xử lý đối với chúng; thăm dò dư luận; phân tích thông tin kinh tế xã hội.

Từ phân tích ở trên chúng ta rút ra kết luận rằng: Con số các tội phạm đã được thực hiện cần phải tính tổng cộng: 1) Các số lượng tội phạm và người phạm tội qua xét xử; 2) Số lượng các tội phạm và người phạm tội đã bị phát hiện nhưng không đủ điều kiện để đưa ra xét xử hoặc không cần áp dụng thủ tục xét xử. Chẳng hạn số lượng các vụ án bị đình chỉ điều tra hoặc truy tố vì không chứng minh được bị can phạm tội; tội phạm được đại xá; đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự (xem Điều 19; Điều 23; Điều 25 ; Điều 69 khoản 2 của BLHS Việt Nam năm 1999); 3) Số lượng các tội phạm ẩn. Có như vậy mới phản ánh tương đối chính xác thực trạng của tình hình tội phạm trong xã hội. Có thể minh họa bằng mô hình sau:

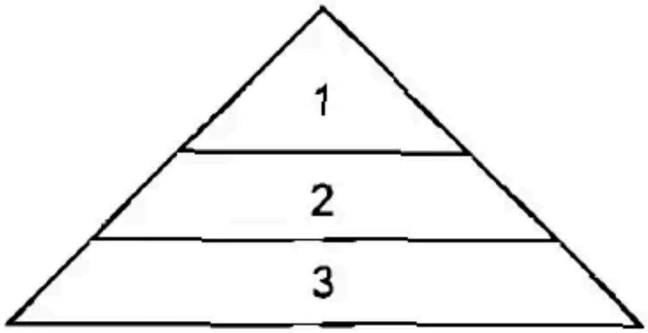

1. Số lượng tội phạm và người phạm tội qua xét xử
2. Số lượng tội phạm rõ chưa qua xét xử
3. Số lượng tội phạm ẩn

Khi phân tích đánh giá thực trạng của tình hình tội phạm trong tội phạm học còn sử dụng con số tương đối (hệ số) là tỷ trọng giữa số lượng tội phạm đã xảy ra với số lượng dân

cư (chính xác hơn là lấy số lượng dân cư đã đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự). Tính theo tỷ lệ 1000; 10.000 hoặc 100.000 người. Nếu không sử dụng phép lấy tỷ lệ này thì có thể dẫn đến sự sai lệch về mức độ thực tế của thực trạng phạm tội ở các tỉnh, thành phố khác nhau. Do có sự khác nhau về số lượng dân cư và cơ cấu độ tuổi dân cư. Ví dụ, năm 1996 ở tỉnh H. có 2 triệu dân đã đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đã xảy ra 2000 vụ còn ở tỉnh T. có 1,5 triệu dân đã đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đã xảy ra 1800 vụ phạm tội. Nếu xét con số tuyệt đối về số tội phạm thì chúng ta dễ cho rằng tội phạm ở tỉnh H. nghiêm trọng hơn ở tỉnh T. nhưng nếu so sánh với dân cư đã đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự trong tỉnh đó thì cho thấy thực trạng tội phạm ở tỉnh T. nghiêm trọng hơn tỉnh H.

2. Thông số về cơ cấu của tình hình tội phạm

Con số về các hành vi phạm tội và người phạm tội đã xảy ra trong xã hội mới chỉ phản ánh các đặc điểm về lượng, về quy mô, kích cỡ hay nói cách khác là những dấu hiệu bên ngoài mà chưa cho chúng ta biết được những đặc điểm đặc trưng về chất ở bên trong, những tính chất của nó. Vì vậy, để nhận biết các đặc điểm về chất, tính chất của tình hình tội phạm cần phải xác định các con số tương đối, các thông số phản ánh mối quan hệ giữa các nhóm loại tội phạm, tức là những thông số về cơ cấu của tình hình tội phạm.

Cơ cấu của tình hình tội phạm là tỷ trọng, mối tương quan giữa các nhóm tội, loại tội (được phân chia theo nhiều căn cứ khác nhau) trong một chỉnh thể chung tổng hợp các tội phạm đã xảy ra trong một địa bàn và ở trong cùng một

khoảng thời gian nhất định.

Cơ cấu của tình hình tội phạm gồm các chỉ số cơ bản sau đây:

- Tỷ trọng và mối tương quan của các tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng (Điều 8 khoản 3 BLHS Việt Nam năm 1999). Việc phân chia tội phạm như trên căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và mức cao nhất của khung hình phạt. Khi đánh giá về cơ cấu của tình hình tội phạm, nếu trong tổng thể chung các tội phạm xảy ra mà nhóm tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng chiếm tỷ trọng lớn thì phản ánh tính chất, mức độ nguy hiểm cao của tình hình tội phạm đối với xã hội; công tác đấu tranh phòng chống tội phạm sẽ rất khó khăn phức tạp và rất quyết liệt. Trái lại nhóm tội ít nghiêm trọng và nghiêm trọng chiếm tỷ trọng lớn thì tính chất, mức nguy hiểm cho xã hội của tình hình tội phạm không cao và công tác phòng chống tội phạm sẽ đơn giản hơn.

- Tỷ trọng, tương quan giữa các nhóm tội đã được sắp xếp phân chia thành các chương trong BLHS năm 1999 căn cứ vào vị trí, tính chất và tầm quan trọng của khách thể loại... Ví dụ: tỷ trọng của các tội xâm phạm an ninh quốc gia (chương XI); tỷ trọng của các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người (chương XII BLHS)...

- Tỷ trọng và mối tương quan giữa từng loại tội được quy định trong cùng một chương của BLHS.

Ví dụ: Mối tương quan giữa các tội giết người, cố ý gây thương tích, hiếp dâm... trong nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe... (chương XII của BLHS Việt Nam năm 1999).

- Tỷ trọng mối tương quan giữa các tội cố ý với các tội

vô ý (Điều 9 và Điều 10 BLHS Việt Nam năm 1999).

- Tỷ trọng và mối tương quan của những tội nguy hiểm và phổ biến nhất.

Tội nguy hiểm và phổ biến được xác định trong từng thời gian và ở từng địa bàn nhất định. Hiện nay những tội sau được coi là nguy hiểm và phổ biến: các tội phạm về ma túy, buôn lậu, mua bán phụ nữ, chứa và môi giới mại dâm, giết người, hiếp dâm, cố ý gây thương tích, cướp, cướp giật, trộm cắp, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản tham ô, hối lộ v.v.. Khi đánh giá chỉ số này, nếu các tội nguy hiểm và phổ biến chiếm tỷ trọng cao và mang tính ổn định thì tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của tình hình tội phạm rất cao. Trái lại các tội phạm nguy hiểm và phổ biến lại chiếm tỷ lệ nhỏ thì đó là điều đáng mừng cho xã hội. Ví dụ các tội phạm về ma túy, giết người, hiếp dâm, cướp... là các tội phạm nguy hiểm cao mà chiếm tỷ trọng ngày càng gia tăng thì phản ánh tính chất, mức độ nguy hiểm cao của tình hình tội phạm.

- Tỷ trọng tội phạm tái phạm.

- Tỷ trọng tội phạm có tổ chức.

- Tỷ trọng tội phạm của người chưa thành niên.

- Tỷ trọng tội phạm theo giới tính.

- Tỷ trọng tính theo "vị trí địa lý" của tội phạm tức là sự phân bố tội phạm theo lãnh thổ và điểm dân cư.

- Ngoài ra cơ cấu của tình hình tội phạm còn được nghiên cứu theo dấu hiệu về trình độ văn hóa, nghề nghiệp, tôn giáo, theo động cơ phạm tội... của người phạm tội.

Như vậy, thông qua các chỉ số về cơ cấu của tình hình tội phạm, chúng ta xác định được tính chất của tình hình tội

phạm. Tính chất của tình hình tội phạm thể h iện rõ nét trong các chỉ số về các tội phạm nguy hiểm và phổ biến nhất; chỉ số về tái phạm; phạm tội có tổ chức; tội phạm của người chưa thành niên và ở các đặc điểm nhân thân người phạm tội.

Ở các vùng lãnh thổ, dân cư khác nhau thì cơ cấu tội phạm cũng không giống nhau. Chẳng hạn giữa các tỉnh miền núi với miền đồng bằng; thành phố với nông thôn thì cơ cấu tình hình tội phạm cũng khác nhau. Sở dĩ như vậy là do cơ cấu của tình hình tội phạm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như đặc điểm kinh tế - xã hội của các vùng, các địa phương; các truyền thống đạo đức, tập tục, thói quen, văn hóa, cơ cấu độ tuổi dân cư v.v..

Nghiên cứu cơ cấu tình hình tội phạm cho phép chúng ta đề ra phương hướng của công tác phòng chống tội phạm vào các nhóm tội, loại tội nguy hiểm và phổ biến hiện nay.

3. Thông số về diễn biến (động thái) của tình hình tội phạm

Là sự thay đổi về thực trạng và cơ cấu của tình hình tội phạm trong một khoảng thời gian nhất định. Việc nghiên cứu diễn biến của tình hình tội phạm phụ thuộc vào mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu. Thông thường, diễn biến của tình hình tội phạm được xác định trong từng năm; 5 năm; 10 năm hoặc dài hơn nữa.

Ví dụ: Nghiên cứu diễn biến tình hình tội phạm Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

Tình hình tội phạm là một hiện tượng xã hội đồng thời là hiện tượng luật pháp. Do vậy có hai nhóm yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến tình hình tội phạm làm cho tội phạm trong xã hội vận động và thay đổi theo.

- Nhóm thứ nhất đó là những yếu tố xã hội mà chủ yếu là nguyên nhân và điều kiện phạm tội; sự phát triển của khoa học kỹ thuật, quá trình di dân, di cư, thay đổi các điều kiện kinh tế - xã hội (suy thoái kinh tế, suy thoái đạo đức, phân hóa giàu nghèo v.v.).

- Nhóm thứ hai mang tính chất pháp lý đó là sự thay đổi của pháp luật hình sự trong trường hợp mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi trừng trị bằng hình sự.

Ngoài hai yếu tố cơ bản nêu trên, thông số về động thái của tình hình tội phạm còn phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động đấu tranh chống tội phạm trong xã hội và việc đăng ký kịp thời các tội phạm đã phát hiện, điều tra, xét xử tội phạm.

Việc xem xét các yếu tố xã hội và pháp luật là điều kiện bắt buộc để phân tích diễn biến của tình hình tội phạm và nguyên nhân biến đổi của nó. Nghiên cứu diễn biến tình hình tội phạm trong một khoảng thời gian dài sẽ xác định được quy luật vận động của nó. Nội dung của việc nghiên cứu diễn biến tình hình tội phạm bao gồm diễn biến tình hình tội phạm nói chung; diễn biến của từng nhóm tội nhất định hoặc diễn biến của từng loại tội cụ thể. Kết quả nghiên cứu về diễn biến của tình hình tội phạm là cơ sở cho việc dự báo tình hình tội phạm trong tương lai và xây dựng chương trình kế hoạch hoạt động phòng chống tội phạm. Đồng thời, nó còn là cơ sở để các nhà làm luật hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung cũng như pháp luật hình sự nói riêng.

4. Thông số về thiệt hại do tình hình tội phạm gây ra cho xã hội

Chỉ số phản ánh thiệt hại của tình hình tội phạm gây ra

cho xã hội về vật chất và thể chất là chỉ số bổ sung ngoài các chỉ số đã nêu. Chỉ số thiệt hại giúp cho chúng ta nhận thức đầy đủ về tình hình tội phạm. Chỉ số thiệt hại có thể gắn với thực trạng, cơ cấu và động thái của tình hình tội phạm. Khi xác định chỉ số về thiệt hại của tình hình tội phạm phải đánh giá tổng hợp các con số sau:

- Con số về thiệt hại vật chất trực tiếp do tội phạm gây ra hàng năm. Do tội phạm gây ra thiệt hại vật chất thể hiện trong xã hội rất đa dạng: có thể là tiền, có thể là các loại tài sản khác nhau vì thế trong tội phạm học thường quy đổi thiệt hại vật chất thành tiền.

- Con số thiệt hại về thể chất bao gồm toàn bộ số nạn nhân bị chết do tội phạm gây ra và số lượng người bị thương tích, tổn hại cho sức khỏe v.v..

Cần lưu ý: Thiệt hại trực tiếp do tội phạm gây ra cho xã hội không chỉ bao gồm thiệt hại về vật chất và thể chất mà có cả những thiệt hại phi vật chất hoặc những thiệt hại không thể xác định bằng con số cụ thể như nhân phẩm, danh dự của con người, các quyền tự do dân chủ của công dân; xâm hại đến môi trường; đến các giá trị đạo đức, văn hóa v.v.. Do đó những thiệt hại này không thể thống kê để phản ánh một cách đầy đủ về thiệt hại do các tội phạm.gây ra cho xã hội.

- Toàn bộ số tiền chi phí của Nhà nước và xã hội cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và các chi phí cho việc khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra.

III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM Ở VIỆT NAM

Tình hình tội phạm ở Việt Nam nói riêng và ở các nước

khác trên thế giới đều luôn vận động, thay đổi gắn liền với những biến đổi, thay đổi về mọi mặt trong đời sống xã hội. Những biến đổi, thay đổi trong đời sống xã hội ở mỗi giai đoạn phát triển của đất nước đã và đang tác động rất lớn đến tình hình tội phạm nói chung và từng loại tội phạm cụ thể nói riêng. Chính vì vậy khi nghiên cứu tình hình tội phạm ở Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay không thể tách rời với các giai đoạn phát triển của đất nước. Mỗi giai đoạn lịch sử phát triển xã hội có những đặc điểm đặc thù khác nhau. Tương ứng với mỗi giai đoạn đó tình hình tội phạm cũng có những đặc điểm, biểu hiện khác nhau về thực trạng, cơ cấu, diễn biến của nó.

Có thể chia quá trình lịch sử xã hội Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay thành bốn giai đoạn và việc tìm hiểu các đặc điểm đặc trưng của tình hình tội phạm nước ta theo bốn giai đoạn sau đây:

- Tình hình tội phạm ở Việt Nam từ Tháng Tám năm 1945 đến năm 1954;
- Tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1955 đến năm 1975;
- Tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1985;
- Tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.

1. Tình hình tội phạm ở Việt Nam từ tháng 8 năm 1945 đến năm 1954

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Nhà nước công - nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới ra đời phải đối phó với thế lực phản động bên ngoài âm mưu xâm lược nước ta. Ở miền Bắc quân đội Tưởng Giới

Thạch với sự trợ giúp của Mỹ; ở miền Nam thực dân Pháp và đế quốc Anh lấy danh nghĩa đồng minh vào giải phóng quân Nhật, đồng thời phải đương đầu đối phó với bọn phản động trong nước (Đại Việt, Việt Nam quốc dân đảng) được sự giúp đỡ của đế quốc bên ngoài chống phá cách mạng rất quyết liệt; cùng với nạn đói bao trùm cả nước năm 1945 và nạn mù chữ - "giặc dốt". Vấn đề mang tính quy luật đó là giành được chính quyền đã khó, giữ vững chính quyền vừa mới giành được càng khó hơn. Với sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Hồ Chủ Tịch đã loại bỏ được quân đội Tưởng Giới Thạch và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ năm 1946 đến năm 1954 giành được thắng lợi. Nhiệm vụ của cuộc đấu tranh với tội phạm trong giai đoạn này gắn liền với kháng chiến chống Pháp và bọn tay sai nhằm bảo vệ Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, bảo vệ thành quả của cách mạng.

Một nét đặc thù của pháp luật trong giai đoạn này đó là: Do Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa mới thành lập lại phải đối phó với các mâu thuẫn thù địch và hoàn cảnh kinh tế, văn hóa đất nước như vậy cho nên số lượng văn bản pháp luật hình sự có rất ít cho nên để giải quyết các vụ án hình sự còn áp dụng cả văn bản pháp luật của đế quốc phong kiến với điều kiện là không trái với nguyên tắc độc lập của Nhà nước Việt Nam và chính thể dân chủ cộng hòa (xem Sắc lệnh số 47 ngày 10/10/1945); áp dụng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước; án lệ của các toà án (tổng kết xét xử của Toà án nhân dân tối cao).

Do các tài liệu về tội phạm từ năm 1945 đến năm 1975 không được thống kê và lưu trữ đầy đủ do vậy nghiên cứu tình hình tội phạm trong thời gian này chỉ nêu được một số đặc

điểm đặc trưng, khái quát không thể nghiên cứu chi tiết, tỷ mỉ.

Tình hình tội phạm ở nước ta trong giai đoạn này có những đặc điểm cơ bản sau:

a. Tình hình tội phản cách mạng rất phổ biến

Các tội phản cách mạng được thực hiện dưới nhiều hình thức chủ yếu là hoạt động gián điệp, mật vụ, chỉ điểm, bắt cóc Việt Minh, phá hoại, hoạt động phỉ và hoạt động chống lại chính sách cải cách ruộng đất. Đối tượng thực hiện chủ yếu là bọn phản động làm tay sai cho Pháp, Nhật trước đây như bọn Đại Việt, Việt Nam quốc dân đảng; bọn phản động trong các đạo Cao Đài, Hòa Hảo; bọn phản động trong giai cấp địa chủ, tư sản. Dọc biên giới Việt Trung tổ chức phỉ dưới sự hỗ trợ của Pháp cũng được tổ chức thành lập thu hút một số đối tượng đồng bào thiểu số và người Hoa tham gia.

Ở miền Bắc có nhiệm vụ tổ chức hoạt động do Việt Nam quốc dân Đảng và Tưởng Giới Thạch thành lập và hỗ trợ hoạt động như ở Ninh Bình, Nam Định... có tổ chức mặt trận dân tộc giải phóng; Việt Nam dân tộc cách mạng Đảng. Ở Vĩnh Yên có tổ chức phản động Lao công đại chúng. Ngoài các tổ chức trên có nhiều tổ chức ở nhiều địa phương hoạt động chống phá cách mạng.

b. Tình hình tội phạm trong lĩnh vực trật tự an toàn xã hội

Do hoàn cảnh chiến tranh và nạn dốt và nạn mù chữ, tình hình tội phạm trong lĩnh vực trật tự an toàn xã hội rất phức tạp nhưng hình thức phạm tội chủ yếu là giết người, cướp của, trộm cắp, đanh bạc ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn và cả ở vùng chiến khu.

Đối tượng phạm tội chủ yếu là phần tử lưu manh trong xã hội.

c. Tình hình tội phạm kinh tế và chức vụ

Do hoàn cảnh chiến tranh và điều kiện kinh tế ở Việt Nam lúc bấy giờ rất khó khăn, chậm phát triển, vì thế các tội phạm kinh tế không nhiều so với các tội phạm khác nhưng có một số tội lại rất phổ biến trong giai đoạn này đó là đầu cơ tiền tệ, làm và lưu hành giấy bạc giả; buôn bán thuốc phiện, tham ô biển thủ công quỹ Nhà nước và hối lộ (đưa và nhận). Các tội phạm này ảnh hưởng rất lớn đến cơ sở kinh tế của nước ta trong giai đoạn đó.

2. Tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1955 đến năm 1975

Hoàn cảnh đất nước bị chia cắt làm hai miền. Trong giai đoạn lịch sử này toàn dân, toàn quân dưới sự lãnh đạo của Đảng thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược đó là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội gặp bao khó khăn đó là khắc phục hậu quả chiến tranh khôi phục kinh tế, tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa từ công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp; cuối năm 1964 đến năm 1972 Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân. Mục tiêu phá hoại chủ yếu là các thành phố thị xã; các nhà máy, các cơ sở kinh tế.

Nhưng quân và dân miền Bắc đã chiến thắng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ bằng trận "Điện Biên Phủ trên không" với mười hai ngày đêm bắn B52 vào năm 1972. Nhân dân miền Bắc là hậu phương chi viện cho chiến trường miền Nam, cùng với nhân dân đã lật đổ chế độ Mỹ Ngụy Sài

Gòn giải phóng hoàn toàn đất nước bằng chiến dịch mùa xuân năm 1975.

Hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tội phạm trong giai đoạn này. Tình hình tội phạm trong giai đoạn này được xem xét trong ba nhóm tội lớn là các tội phản cách mạng; các tội xâm phạm trật tự an toàn xã hội, các tội phạm về kinh tế và chức vụ.

a. Tình hình tội phản cách mạng còn rất phổ biến chủ yếu là hoạt động gián điệp, biệt kích, hoạt động phỉ, phá hoại, bạo loạn nhằm lật đổ chính quyền.

Đối tượng phạm tội chủ yếu là bọn gián điệp do Pháp cài lại dưới nhiều dạng: nằm trong các cơ sở kinh tế, nằm ở các xã nơi quê quán của chúng; cài cả vào trong nhà tù; cài vào các nhà thờ đội lốt linh mục. Một bộ phận khác là tàn quân thuộc ngụy quân, ngụy quyền chạy lên vùng đông bắc và tây bắc đã sát nhập với tổ chức phỉ do Pháp thành lập dọc biên giới Việt Trung trước đây thực hiện hoạt động cướp bóc và hoạt động bạo loạn có vũ trang đến năm 1962, tổ chức phỉ này bị đánh tan, bọn còn lại sang Lào nhập với tổ chức phỉ Vàng Pao.

Để phục vụ cho cuộc chiến tranh phá hoạt miền Bắc bằng không quân từ năm 1955 Mỹ tung ra miền Bắc những tên gián điệp biệt kích. Những tên gián điệp biệt kích này chủ yếu là người miền Bắc di cư vào Nam từ năm 1954 về trước và một số cán bộ, bộ đội miền Bắc công tác chiến đấu ở miền Nam bị bắt, bọn chúng đào tạo trong các trung tâm tình báo gián điệp tung ra miền Bắc bằng đường không, đường thủy và đường bộ thực hiện các nhiệm vụ như: phá hoạt chỉ

điểm cho máy bay bắn phá các cơ sở kinh tế (nhà máy, kho tàng, cầu...) thu thập tin tức tình báo quân sự...

Đối tượng thực hiện các tội âm mưu lật đổ chính quyền là những tên thuộc giai cấp bóc lột đã bị lật đổ; bọn phản động thuộc dân tộc ít người, bọn phản động lợi dụng tôn giáo và một số phần tử (cán bộ, học sinh biến chất) bất mãn với chế độ mới đã thành lập các tổ chức, đảng phái khác nhau nhằm bóc lột lật đổ chính quyền. Ví dụ, ở Hà Đông có Đại Việt duy tân; Thanh Hóa có Đảng chân lý; Quảng Bình có có tổ chức cách mạng công hội... các tội phản cách mạng trong giai đoạn này xảy ra nhiều nhất vào năm 1955 đến năm 1970 và sau đó có chiều hướng giảm dần.

b. Tình hình tội phạm trong lĩnh vực trật tự an toàn xã hội có chiều hướng gia tăng nhanh cả về vụ và người. Hình thức phạm tội nguy hiểm như giết người, cướp, hiếp dâm; tội phạm phổ biến nhất là trộm cắp và cố ý gây thương tích do điều kiện kinh tế các tội phạm mang tính chất chiếm đoạt thì tài sản chiếm đoạt với số lượng và giá trị không lớn như bây giờ nhưng lúc đó lại là lớn ví dụ trộm cắp lúc bấy giờ phổ biến là lấy trộm xe đạp còn bây giờ xe đạp không phải là đối tượng chủ yếu của bọn trộm cắp nữa.

Các tội phạm nói trên xảy ra chủ yếu ở các thành phố lớn như Hải Phòng, Hà Nội.

Đối tượng phạm tội chủ yếu là bọn lưu manh chuyên nghiệp và người chưa thành niên ngoài ra một số cán bộ công nhân viên chức và quân nhân cũng là đối tượng của tội phạm này.

c. Tình hình tội phạm về kinh tế và chức vụ

Cơ cấu kinh tế xã hội trong giai đoạn này có sự thay đổi

lớn: Kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể ngày càng phát triển. Thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa vận hành theo cơ chế bao cấp thích ứng với điều kiện đất nước có chiến tranh. Trong giai đoạn này các tội phạm kinh tế (nghĩa rộng) ngày càng phát triển cả về số lượng vụ và người, về quy mô hoạt động, về tính chất mức độ nguy hiểm và thiệt hại của các tội phạm này gây ra cho xã hội càng tăng.

Trong cơ cấu tội phạm kinh tế thì các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa chiếm tỷ trọng cao nhất, phổ biến nhất là tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa sau đó là tội trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa. Hình thức, phương pháp, thủ đoạn phạm tội tinh vi, xảo quyệt. Có những vụ tham ô rồi đối phó để phi tang phạm tội có tổ chức có xu hướng gia tăng. Riêng đối với tội tham ô phạm tội có tổ chức trong giai đoạn này chiếm khoảng 20%.

Đối tượng phạm tội là những cán bộ của các cơ quan, đơn vị đã móc ngoặc với nhau phạm tội hoặc thông đồng với bên ngoài phạm tội. Điều đáng chú ý đối tượng là đảng viên phạm tội chiếm tỷ lệ khá cao.

Ngoài các tội phạm xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa, các tội phạm kinh tế khác như đầu cơ, buôn lậu, kinh doanh trái phép cũng phát triển.

Tóm lại tình hình tội phạm trong giai đoạn này có những nét cơ bản sau: Tình hình tội phản cách mạng có chiều hướng tăng đến đầu năm 1970 sau đó giảm dần. Còn các tội phạm xâm phạm trật tự an toàn xã hội và các tội phạm kinh tế tăng nhanh cả về người và vụ, đáng chú ý là tội tham ô trong giai đoạn này xảy ra rất phổ biến chiếm tỷ trọng cao

trong số các tội phạm kinh tế.

3. Tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1976 đến năm 1985

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975 nước nhà được thống nhất. Lịch sử Việt Nam bước sang trang sử mới cùng thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn này xã hội Việt Nam có những sự kiện sau gây khó khăn cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tội phạm

Thứ nhất: Xảy ra hai cuộc chiến tranh biên giới phía tây nam và biên giới phía bắc kéo dài hơn mười năm làm cho chúng ta tốn sức người, sức của và không ổn định để phát triển kinh tế xã hội.

Thứ hai: Phá hoạt của bọn phản động trong nước do Mỹ cài lại và một số ngụy quân, ngụy quyền đã bị lật đổ.

Thứ ba: Sự chống đối điên cuồng của bọn phản động bên ngoài dưới nhiều hình thức khác nhau như bao vây cấm vận kinh tế, kích động người Việt Nam di tản v.v..

Thứ tư: Do duy trì quá lâu cơ chế quan liêu bao cấp dẫn đến khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng.

Thứ năm: Thiếu sót của Đảng và Nhà nước trong công tác quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội.

Tất cả những sự kiện đó đều tác động ảnh hưởng đến tình hình tội phạm. Tình hình tội phạm trong giai đoạn này có những đặc điểm cơ bản sau:

a. Tình hình tội phạm phản cách mạng

Diễn ra rất phức tạp chủ yếu vẫn là các tội gián điệp hoạt động phỉ, âm mưu nhằm lật đổ chính quyền, bạo loạn, ngoài ra còn có nhiều hình thức mới như trốn đi nước ngoài, trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền; tuyên truyền chống chế độ, trốn đi nước ngoài, xâm phạm an ninh lãnh thổ v.v.. Đối tượng thực hiện các tội phạm đó vẫn là một số ngụy quân ngụy quyền cũ ở miền Nam; những người trong các đảng phải phản động trong nước và phản động nước ngoài kích động lôi kéo. Địa điểm thực hiện tội phạm chủ yếu là ở các tỉnh thuộc miền Nam cũ và các tỉnh vùng biên giới phía bắc. Nguyên nhân chính các tội phản cách mạng trong giai đoạn này diễn ra vẫn nhiều và phức tạp do bọn phản động trong nước không chịu khuất phục, bọn chúng vẫn âm mưu phục hồi "thiên đường" đã mất. Mặt khác sau khi thất bại Mỹ vẫn thực hiện các chính sách thù địch chống lại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong đó có chính sách dụ dỗ người Việt Nam di tản và nguyên nhân khác nữa đó là vấn đề biên giới trên đất liền và biển giữa Việt Nam và Trung Quốc; giữa Việt Nam và Cămpuchia.

b. Tình hình tội phạm trật tự an toàn xã hội (theo nghĩa rộng)

Tình hình các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, các tội xâm phạm sở hữu công dân; xâm phạm trật tự an toàn công cộng diễn biến rất phức tạp các tội phạm chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu của tình hình tội phạm nói chung. Xét cơ cấu thì nhóm tội xâm phạm sở hữu công dân chiếm tỷ trọng cao nhất, khoảng 43%; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm,

danh dự của con người chiếm khoảng 15%.

Xét về diễn biến từ năm 1976 đến năm 1980 các tội phạm trật tự an toàn xã hội có chiều hướng tăng mạnh. Từ năm 1981 đến năm 1985 có chiều hướng giảm dần. Chẳng hạn các tội phạm xâm phạm sở hữu công dân từ năm 1976 đến năm 1980 tăng khoảng 38%. Còn từ năm 1981 đến năm 1985 giảm mạnh năm 1985 giảm 68% so với năm 1980. Các tội phạm phổ biến tăng nhanh là trộm cắp tài sản công dân, cướp, cướp giật tài sản công dân, cố ý gây thương tích, giết người, hiếp dâm ngoài ra các tội đánh bạc, gây rối trật tự và tội tiêu thụ tài sản do chiếm đoạt mà có cũng phát triển.

c. Tình hình tội phạm trong lĩnh vực kinh tế

Tình hình các tội phạm kinh tế diễn ra cũng phức tạp. Các tội phạm xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu tình hình tội phạm khoảng 1/4. Trong đó phổ biến vẫn là các tội trộm cắp, tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa.

Ngoài ra các tội phạm kinh tế khác cũng xảy ra nghiêm trọng là tội đầu cơ, làm và buôn bán vé giả, tội vi phạm chế độ tem phiếu và một số tội phạm khác như kinh doanh trái phép, buôn bán hàng cấm, buôn lậu...

Tóm lại: Tình hình tội phạm trong giai đoạn này có những nét cơ bản sau: Tội xâm phạm an ninh quốc gia còn diễn biến phức tạp chưa có chiều hướng giảm; tội hoạt động phỉ của tổ chức phunrô bị tiêu diệt hoàn toàn năm 1982. Ở giai đoạn này có nét đặc thù là các tội xâm phạm trật tự an toàn xã hội và

các tội phạm kinh tế diễn biến phức tạp tăng nhanh từ năm 1976 đến năm 1980 và sau đó có chiều hướng giảm.

4. Tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay

Năm 1986 là năm Đảng ta khởi xướng công cuộc đổi mới: chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong giai đoạn này xã hội Việt Nam có sự thay đổi về mọi mặt. Về kinh tế: các yếu tố của nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp dần dần bị thay thế bởi các yếu tố của nền kinh tế thị trường; điều này đã làm cho nền kinh tế nước ta phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, từ nghèo nàn, lạc hậu chuyển sang công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Về chính trị: tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị, đẩy mạnh công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng dẫn đến ổn định chính trị, tạo tiền đề cho sự phát triển xã hội. Về văn hóa - xã hội: có những bước tiến bộ mới góp phần giữ vững giữ vững được an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu kể trên còn có một số tồn tại, yếu kém. Một số vấn đề xã hội chưa được giải quyết tốt, đó là: mặt trái của cơ chế thị trường; sự phân hoá giàu, nghèo ngày càng rõ rệt; khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ngày càng nới rộng. Thêm vào đó, tình hình thế giới và khu vực có những biến động phức tạp, chứa đựng những yếu tố khó lường, đặc biệt là các thế lực phản động đặt ra mục tiêu xoá bỏ hoàn toàn các nước xã hội chủ nghĩa còn lại trong đó có Việt Nam.

Tất cả những yếu tố trên đã tác động và ảnh hưởng đến

các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, trong đó có tình hình tội phạm.

Tình hình tội phạm ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới được thể hiện ở những đặc điểm cơ bản sau:

a. Tình hình tội phạm vẫn diễn biến rất phức tạp. Hàng năm, số vụ và người phạm tội được phát hiện và xử lý tăng giảm không đều nhưng nhìn chung có chiều hướng gia tăng. Từ năm 1986 đến năm 2005 tội phạm tăng gấp 2,5 lần.

Luận điểm này phù hợp với con số thống kê của toà án về số vụ đã xét xử hình sự sơ thẩm hàng năm.

Bảng 1: *Thống kê số vụ án hình sự sơ thẩm hàng năm*

Năm	Số vụ	Tỷ lệ %	Năm	Số vụ	Tỷ lệ %
1986	20.347	100	1997	42.440	208,58
1987	21.850	107,39	1998	48.847	240,07
1988	24.699	121,39	1999	49.919	245,34
1989	19.161	94,17	2000	41.942	206,13
1990	23.024	113,16	2001	41.712	205,00
1991	24.000	117,95	2002	42.311	207,94
1992	23.636	116,16	2003	45.947	225,81
1993	32.751	160,96	2004	48.287	237,31
1994	31.195	153,31	2005	49.935	245,41
1995	32.772	161,07	2006	56.137	275,89
1996	46.607	229,06	2007	55.153	271,06

Nguồn: Toà án nhân dân tối cao

b. Cơ cấu của tình hình tội phạm trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay

Bảng 2: Cơ cấu của tình hình tội phạm tính theo số vụ xét xử hình sự sơ thẩm hàng năm

Năm	Nhóm tội						
	Xâm phạm an ninh quốc gia	Xâm phạm tính mạng, sức khoẻ	Xâm phạm sở hữu XHCN	Xâm phạm sở hữu công dân	Xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	Xâm phạm an toàn trật tự công cộng	Các tội phạm khác
1986	3,40	15,47	16,11	46,53	6,84	10,00	1,65
1987	3,84	19,61	15,03	45,67	4,69	9,38	1,78
1988	4,72	19,66	15,45	45,52	3,67	9,30	1,68
1989	6,42	21,11	11,33	47,03	1,76	10,54	1,81
1990	6,02	20,49	12,06	44,64	2,03	12,70	2,06
1991	5,77	16,25	15,27	47,63	2,76	10,33	1,99
1992	4,74	16,95	11,29	49,37	3,01	12,14	2,50
1993	4,71	17,57	7,33	48,40	2,87	16,54	2,58
1994	4,74	17,33	5,49	50,16	2,64	16,88	2,76
1995	5,50	14,50	2,90	45,05	3,11	22,97	5,97
1996	5,77	14,27	3,90	40,60	3,00	24,90	7,56
1997	7,80	14,75	3,81	46,74	2,55	23,75	0,60
1998	3,60	14,59	3,80	45,32	4,14	26,28	2,27
TBC	5,16	17,12	9,52	46,36	3,31	15,82	2,71

Theo bảng thống kê trên đây đây thì nhóm tội chiếm tỷ trọng cao nhất là nhóm tội xâm phạm sở hữu của công dân (trung bình chiếm 46,36%). Chiếm tỷ trọng lớn thứ hai là nhóm các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người (trung bình chiếm 17,12%). Nhóm tội phổ biến chiếm tỷ trọng đứng thứ ba là nhóm tội xâm phạm an toàn trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính (trung bình chiếm 15,82%). Nhóm tội chiếm tỷ trọng đứng thứ tư là các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa (trung bình chiếm 9,52%). Thứ năm là nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia (trung bình chiếm 5,16%). Thứ sáu là nhóm tội phạm về kinh tế (trung bình chiếm 3,31%). Còn lại là các tội phạm khác (trung bình chiếm 2,71%).

BLHS năm 1999 có hiệu lực thay cho bộ luật hình sự năm 1985. Cơ cấu tội phạm ở Việt Nam có sự thay đổi do sự thay đổi của pháp luật hình sự và sự đổi mới nền kinh tế. Theo số liệu thống kê của phòng tổng hợp văn phòng Toà án nhân dân tối cao, cơ cấu tội phạm hiện nay (2001 - 2007) như sau:

- Các tội xâm phạm an ninh quốc gia chiếm 0,063% vụ và 0,101% người;

- Các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người chiếm 16,027% vụ và 14,579% người;

- Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân chiếm 0,183% vụ và 0,236% người;

- Các tội xâm phạm sở hữu chiếm 42,024% vụ và 41,835% người;

- Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình chiếm 0,048% vụ và 0,045% người;

- Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế chiếm 1,603% vụ và 1,966% người;

- Các tội phạm về môi trường chiếm 0,287% vụ và 0,307% người;

- Các tội phạm về ma túy chiếm 18,680% vụ và 15,526% người;

- Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng chiếm 18,566% vụ và 22,550% người;

- Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính chiếm 1,468% vụ và 1,707% người;

- Các tội phạm về chức vụ chiếm 0,592% vụ và 0,771% người;

- Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp chiếm 0,438% vụ và 0,360% người;

- Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân chiếm 0,015% vụ và 0,01% người.

Cơ cấu tội phạm ở Việt Nam giai đoạn 2001-2007 được minh hoạ bằng biểu đồ sau:

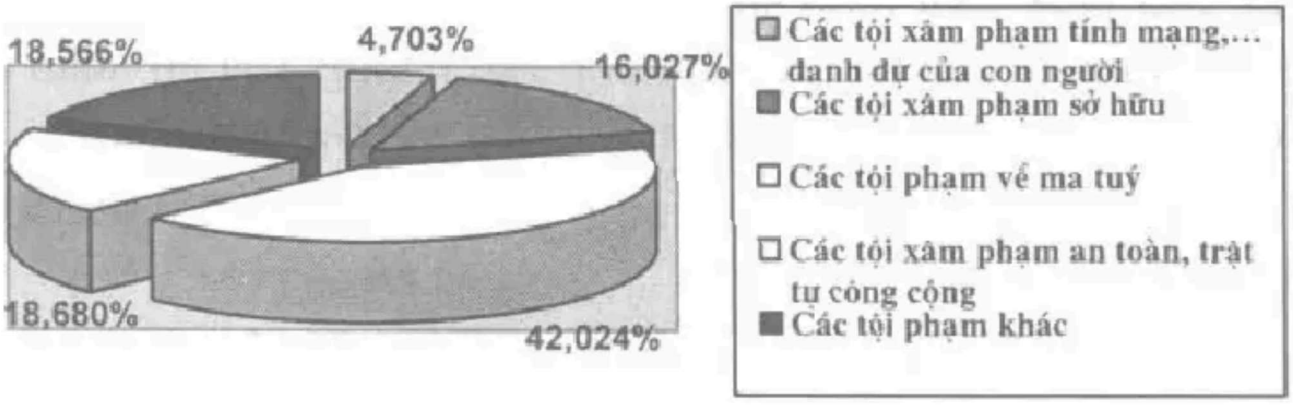

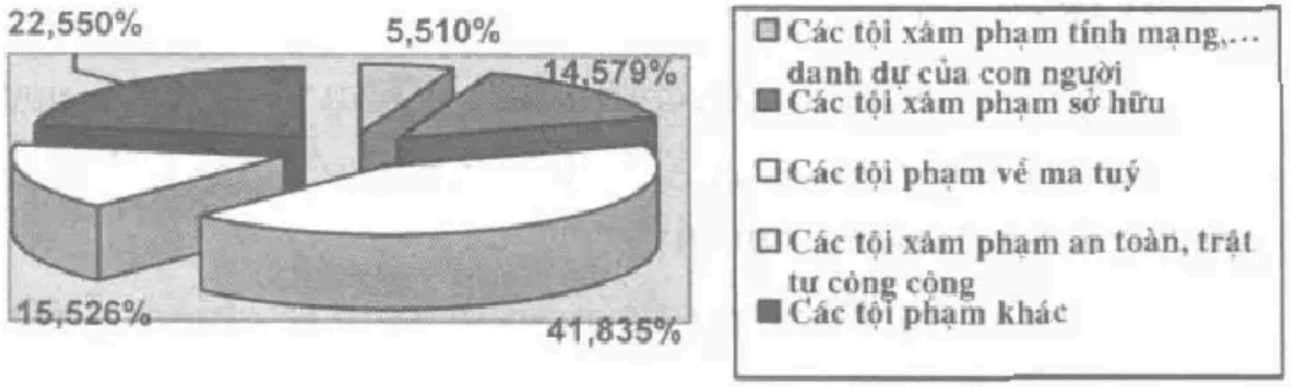

Qua con số trên chúng ta có thể khẳng định nhóm tội xâm phạm sở hữu là phổ biến nhất trong cơ cấu tội phạm ở Việt Nam hiện nay; Đặc biệt các tội phạm về ma túy trong những năm gần đây vẫn tiếp tục tăng cao vượt qua nhóm tội chống nhân thân chiếm tỷ trong cao thứ hai ; thứ ba nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; thứ tư là nhóm tội xâm phạm tính mang, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; nhóm tội ít nhất là tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân và nhóm tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; thứ hai là nhóm tội phạm an ninh quốc gia và nhóm tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của con người; thứ ba nhóm tội về môi trường và các tội phạm về chức vụ; Các tội phạm về kinh tế tuy chiếm tỷ trọng không cao (1,603) nhưng đang có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây.

- Điều đáng chú ý là các tội phạm vụ lợi ở nước ta chiếm tỷ trọng khá cao khoảng 70% trong tổng số vụ án hình sự đưa ra xét xử hàng năm.

c. Diễn biến tình hình tội phạm từ năm 1986 đến nay

Tình hình tội phạm chung có diễn biến phức tạp lúc giảm lúc tăng nhưng nhìn chung có xu hướng tăng. Tính từ năm 1986 đến năm 2007 số tội phạm được phát hiện và xét xử tăng 2,7 lần (xem Bảng 1).

Diễn biến tình hình tội phạm theo nhóm tội:

- Nhóm tội phạm có chiều hướng gia tăng bao gồm:

+ Các tội phạm có sử dụng bạo lực;

+ Các tội phạm về ma tuý;

+ Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân;

+ Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình;

+ Các tội xâm phạm đối với trẻ em;

+ Các tội xâm phạm sở hữu ;

+ Các tội phạm về kinh tế;

+ Các tội phạm về môi trường;

+ Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính;

+ Các tội phạm có tính quốc tế;

- Nhóm tội phạm có chiều hướng giảm:

+ Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;

+ Các tội phạm về chức vụ;

+ Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp;

+ Các tôi xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân.

Một số tội phạm có xu hướng tiêu vong như tội đầu cơ; tội làm, buôn bán tem giả, vé giả; tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở. Ngược lai có những tội phạm tăng nhanh đến mức báo động bao gồm: tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy; tội chứa và môi giới mại dâm; tội hiếp dâm và hiếp dâm trẻ em; tội giết người; tội cướp và cướp giật tài sản; buôn lậu; mua bán phụ nữ; vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng; vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ đất đai; tội làm, tàng trữ, lưu hành tiền giả và séc giả, gây rối trật tự công cộng; tội đánh bạc, chống người thi hành công vụ và tội vi phạm an toàn giao thông đường bộ.

Tội phạm có tổ chức trong thời gian này có xu hướng tăng nhanh, thể hiện tập trung ở các tổ chức tội phạm xuyên quốc gia, hoạt động dưới các dạng lừa đảo trong hợp tác đầu tư, buôn lậu ma tuý, mua bán trẻ em, mua bán phụ nữ, tổ chức mại dâm... Gần đây, ở Việt Nam đã hình thành những băng nhóm tội phạm hoạt động theo kiểu "xã hội đen" thể hiện dưới các dạng bảo kê nhà hàng, xiết nợ thuê, đâm thuê chém mướn... Ví dụ: vụ Khánh trắng, Phúc bồ (Hà Nội); Cu Nên (Hải Phòng); Tín paletin (Khánh Hoà); Năm Cam (thành phố Hồ Chí Minh) v.v.;

Điểm mới đáng chú ý trong thời kỳ đổi mới là bon tội phạm có tổ chức thường cấu kết, móc ngoặc với các quan chức Nhà nước để dễ thực hiện và che giấu tội phạm. Điều này thể hiện rõ nét trong các vụ phạm tội về kinh tế và chức vụ như: tham ô, buôn lậu, cố ý làm trái, mua bán ma tuý. Nhiều vụ phạm tội có tổ chức quy mô lớn không phải chỉ để thực hiện một lần tội phạm mà thực hiện nhiều lần trong khoảng thời gian dài bằng nhiều thủ đoạn tinh vi mới bị phát hiện. *Ví dụ*: vụ Vũ Xuân Trường và đồng bọn ở Hà Nội; vụ phạm Huy Phước và đồng bọn ở Công ty Tamexco; tham nhũng ở nhà máy dệt Nam Định; ở Công ty Eplo; Công ty TNHH Minh Phụng ở thành phố Hồ Chí Minh.

Địa điểm thực hiện tội phạm chủ yếu là ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh; Hải Phòng; Đà Nẵng và các thị trấn, thành phố thuộc tỉnh như Hạ Long; Vinh; Thanh Hóa... Đối với các tội phạm kinh tế nổi cộm vẫn là ở lĩnh vực quản lý vốn, vay vốn của ngân hàng; ngành

nhà đất và các doanh nghiệp xuất nhập khẩu tại các trung tâm kinh tế, các khu chế xuất, khu công nghiệp lớn.

Ngoài ra, tội phạm còn thường xảy ra trên các tuyến giao thông quan trọng như Hà Nội – Lạng Sơn; Hà Nội – Quảng Ninh; thành phố Hồ Chí Minh – Kiên Giang; thành phố Hồ Chí Minh – Tây Ninh; trên các tuyến hàng không; tuyến đường biển và một số cửa khẩu biên giới giữa Việt Nam – Trung Quốc; Việt Nam – Lào và Việt Nam – Căm pu chia.

Hậu quả của tình hình tội phạm hiện chưa được thống kê đầy đủ. Ước tính tội phạm từ năm 1986 đến nay hàng năm đã gây thiệt hại về vật chất quy thành tiền khoảng hàng trăm, thậm chí hàng ngàn tỷ đồng Việt Nam. Theo đánh giá của các chuyên gia, thiệt hại do tội phạm gây ra cho xã hội có xu hướng ngày càng tăng cả thiệt hại về tài sản và thiệt hại về thể chất. Ngoài hậu quả vật chất, thiệt hại phi vật chất do tội phạm gây ra càng ngày càng nghiêm trọng.

Tóm lại, tình hình tội phạm trong giai đoạn này do ảnh hưởng của kinh tế thị trường và thiếu sót trong quản lý. Tình hình tội phạm có chiều hướng gia tăng bắt đầu từ năm 1992 có một số tội phạm nguy hiểm tăng mạnh nhất là các tội phạm về ma túy; tội phạm về tình dục, tội phạm có dùng bạo lực và một số tội phạm giảm mạnh xu hướng triệt tiêu như tội đầu cơ. Trong cơ cấu của tình hình tội phạm có bốn nhóm tội phổ biến chiếm tỷ trọng cao đó là các tội xâm phạm sở hữu; các tội phạm về ma túy; các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người;

IV. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM Ở CÁC NƯỚC TƯ BẢN

1. Ở các nước tư bản có đặc điểm chung là cùng chung bản chất chế độ chính trị kinh tế. Tuy nhiên ở mỗi quốc gia do trình độ phát triển kinh tế xã hội không đồng đều; do có cấu trúc xã hội, đặc điểm dân tộc, các truyền thống tập tục, văn hóa, tôn giáo... có những nét riêng vì thế pháp luật ở các nước quốc gia khác nhau là khác nhau. Trong đó có sự khác nhau về pháp luật hình sự. Nội dung hình thức các phạm vi các hành vi bị coi là tội phạm ở các nước tư bản khác nhau là khác nhau. Tuy nhiên có tội phạm chung, ở bất kỳ quốc gia nào thuộc hình thái kinh tế - xã hội nào? có những đặc điểm chung của tình hình tội phạm ở các nước tư bản và qua đó giúp chúng ta nhận thức đúng bản chất của tội phạm để từ đó có thể đề ra phương hướng phòng chống tội phạm thích hợp với điều kiện của Việt Nam trong thời gian tới khi mà Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác với các nước ngoài.

2. Đặc điểm chung của tình hình tội phạm

2.1. Ở các nước tư bản phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Ý và Nhật Bản, số lượng tội phạm xảy ra hàng năm cao hơn nhiều so với tội phạm ở quốc gia khác. Theo số liệu của cảnh sát quốc tế tuyên bố trong những năm 1981 đến năm 1989 thì mỗi năm trung bình ở Nhật Bản hơn 2 triệu đến 2,5 triệu vụ; Đức hơn 4 triệu, Pháp 3,7 triệu; Anh 3 triệu; Mỹ hơn 10 triệu. Số tội phạm ở các nước tư bản tăng nhanh, tốc độ tăng hàng năm cao hơn so với sự gia tăng của dân số. Trong

khoảng thời gian từ 1969 đến năm 1985 tội phạm ở các nước châu Âu tăng gấp 4 lần so với sự gia tăng của dân số. Tại Mỹ số tội phạm tăng gấp 10 lần so với sự tăng của dân số. Trung bình hàng năm ở Mỹ tội phạm tăng từ 6 đến 10%.

Các nước tư bản thuộc khu vực châu Á là các nước đang phát triển, số liệu tình hình tội phạm thấp hơn nhiều so với tội phạm ở các nước tư bản phát triển của châu Âu và châu Mỹ. Số tội phạm so với dân số ở các nước tư bản phát triển tính trên 100.000 dân thì vào khoảng hơn 1000 đến 6000 vụ còn ở các nước châu Á số tội phạm so với số dân tính tỷ lệ 100.000 vào khoảng từ 50 vụ đến 700 vụ tức là mức độ thấp chỉ bằng 1/10 của các nước tư bản phát triển. Chẳng hạn ở Myanmar 313,42 vụ (1997) Bangladesh: 81,79vụ (1997) Srilanka: 392,48vụ (1997) France 5972,32 vụ (1997).[1]

Khi đánh giá mức độ của tình hình tội phạm ở các nước tư bản cần chú ý tình hình tội phạm ẩn ở các nước này chiếm tỷ lệ cao. Theo kết quả nghiên cứu của các nhà tội phạm học tư sản cho rằng con số tội phạm phát hiện trong thống kê chỉ bằng 1/4 cho đến 1/10 số thực tế tội phạm đã xảy ra và tỷ lệ phá án và điều tra chứng minh được người phạm tội đạt tỷ lệ thấp so với tội phạm đã đăng ký. Ở Mỹ đạt 21%; ở Pháp 39%; ở Anh 42%; ở Đức 46%.

2.2. Cơ cấu của tình hình tội phạm ở các nước tư bản có những nhóm điển hình như sau:

---

(1). Internationl Criminal Police organization, 1997.

- Thứ nhất, tình hình tội phạm của giai cấp tư sản và của các quan chức nhà nước tư sản

- Thứ hai, tình hình tội phạm có tổ chức

- Thứ ba, tình hình tội phạm chuyên nghiệp

- Thứ tư, tình hình tội phạm kinh tế

- Thứ năm, tình hình tội phạm của người chưa thành niên

- Thứ sáu, tình hình tội phạm của người nghèo.

a. Tình hình tội phạm do giai cấp tư sản của giới cầm quyền của giai cấp tư sản có mức độ ẩn cao vì được cơ quan làm luật, cảnh sát và toà án bảo trợ. Hình thức phạm tội phổ biến là thực hiện các tội phá hoại hòa bình; gây chiến tranh xâm lược; khủng bố, diệt chủng, phân biệt chủng tộc, can thiệp vào nội bộ các nước khác; thực hiện các tội phạm về ma túy và buôn bán vũ khí; thực hiện các tội phạm kinh tế như gây ô nhiễm môi trường, lừa đảo thương mại và các tội phạm trong lĩnh vực hành chính tư pháp. Đặc điểm của các tội phạm do giai cấp tư sản thực hiện có tính tổ chức và chuyên môn hóa cao; có quy mô phạm vi rộng lớn; có mối quan hệ chặt chẽ với cơ quan bảo vệ luật pháp (có sự giúp đỡ pháp lý để lẩn tránh pháp luật).

b. Tình hình tội phạm có tổ chức: thể hiện có hệ thống chỉ đạo từ trên xuống dưới; có kỷ luật chặt chẽ; phạm vi địa bàn rộng; có những tổ chức phạm tội phạm vi hoạt động đa quốc gia mang tính chất quốc tế. Tổ chức tội phạm ở các nhà nước tư sản có quan hệ chặt chẽ với giới cầm quyền của giai cấp tư sản được gọi là tổ chức Mafia. Tổ chức Mafia có thể

tham gia vào tổ chức bộ máy nhà nước; xâm nhập vào các hoạt động kinh doanh hợp pháp. Chính các doanh nghiệp hợp pháp này là cái mặt nạ che cho chúng. Hình thức phạm tội của tổ chức phạm tội thể hiện dưới dạng chủ yếu sau:

- Khủng bố, cướp máy bay, buôn lậu ma túy; làm và tiêu thụ tiền giả; trộm cắp các di sản văn hóa nghệ thuật; buôn bán phụ nữ; buôn bán trẻ em; buôn bán hàng cấm; kinh doanh đánh bạc.

c. Tình hình tội phạm chuyên nghiệp ở các nước tư bản có những đặc điểm cơ bản sau:

Tính chuyên môn hóa cao tức là những tên phạm tội thực hiện thuần thục việc thực hiện loại tội phạm hoặc một công đoạn của quá trình thực hiện tội phạm. Tính có kế hoạch chặt chẽ của việc thực hiện tội phạm và thường xuyên nâng cao nghiệp vụ trong nghề phạm tội. Các hình thức phạm tội chuyên nghiệp chủ yếu ở dạng trộm cắp, lừa đảo, làm bạc giả, tiêu thụ tài sản do phạm tội mà có. Thời gian gần đây có cả hình thức trộm cắp tài sản thông qua máy vi tính gây thiệt hại hàng tỷ mỗi năm ở Pháp, Mỹ.

d. Tình hình tội phạm kinh tế chiếm tỷ trong cao trong cơ cấu tội phạm ở các nước tư bản phát triển. Nó gây tác hại rất lớn về kinh tế và xã hội so với các loại tội phạm có dùng bạo lực và các tội xâm phạm sở hữu. Tình hình tội phạm về kinh tế bao gồm tất cả các tội phạm được thực hiện với mục đích thu được lợi nhuận kinh tế trên các lĩnh vực tài chính, công nghiệp và thương mại, dịch vụ. Nó bao gồm các dạng sau: trốn thuế, đầu cơ, lừa đảo trong lĩnh vực thương mại và bảo

hiểm; làm hàng giả; buôn bán hàng giả; sản xuất lưu hành hàng kém phẩm chất; làm ô nhiễm môi trường; gian lận trong xuất và nhập khẩu hàng hóa; cạnh tranh không lành mạnh; tham ô; nhận hối lộ vì đã thực hiện dịch vụ trái pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh; tẩy rửa tiền.

đ. Tình hình tội phạm của những người nghèo: Tình hình tội phạm của những người nghèo xuất hiện trong thống kê hình sự của cảnh sát chiếm tỷ trọng khá cao và bị pháp luật trừng trị rất nghiêm khắc. Các loại tội chủ yếu là các tội trộm cắp, cướp giật, cướp tài sản và các tội phạm mang tính chiếm đoạt khác.

Tình hình tội phạm có dùng vũ lực cũng rất phổ biến, gần đây có những vụ giết người thế kỷ ở Mỹ nhiều kiểu này hơn các nước khác. Trong vòng 20 năm ở Mỹ có 120 vụ giết người tập thể, giữa tên giết người với nạn nhân không quen biết. Mà những tên tội phạm thực hiện hành vi này do sùng bái bạo lực và muốn trở thành nổi tiếng.

Trong khoảng thời gian từ năm 1980 đến 1990 số lượng tấn công nhà băng ở các nước tư bản phát triển có chiều hướng gia tăng. Riêng ở Mỹ từ năm 1981 đến năm 1985 đã xảy ra trung bình mỗi năm khoảng 8000 vụ.

e. Tình hình tội phạm của người chưa thành niên ở các nước tư bản phát triển

Tình hình tội phạm của người chưa thành niên có những đặc điểm sau: Do đặc điểm của độ tuổi và vị trí của người chưa thành niên trong xã hội cho nên người chưa thành

niên thực hiên chủ yếu các tội xâm phạm sở hữu. Ở Mỹ phổ biến nhất là tội trộm cắp tài sản chiếm 53%. Trộm cắp ô tô con chiếm 59% sau đó là tội cố ý gây thương tích chiếm 33%; tội giết người chiếm 9% là những người dưới 18 tuổi. Người bị tình nghi phạm tội hiếp dâm là người chưa thành niên chiếm tỷ trọng khá cao. Số người chưa thành niêm phạm tội mang tính chuyên nghiệp, tái phạm và gia nhập tổ chức phạm tội do những người là thanh niên cầm đầu tăng lên. Số lượng người chưa thành niên phạm tội năm sau cao hơn năm trước.

CHƯƠNG IV
NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM CHUNG

Để tổ chức phòng chống tội phạm có hiệu quả cần phải nghiên cứu và làm sáng tỏ nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm.

Nếu coi tội phạm là hậu quả của những ảnh hưởng xã hội tiêu cực thì tính tất yếu là phải làm sáng tỏ nguyên nhân và điều kiện của hậu quả này.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm là tổng hợp những ảnh hưởng và quá trình xã hội, xác định tình hình tội phạm là hậu quả của chúng. Đó là toàn bộ những hiện tượng, quá trình xã hội làm phát sinh tình hình tội phạm.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm luôn luôn mang nguồn gốc và bản chất xã hội. Đó là toàn bộ những dữ kiện hình thành nên những điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm.

Tình hình tội phạm được coi là thực tế tội phạm đã diễn ra trong không gian, thời gian nhất định.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm cũng cần được xem xét một cách chặt chẽ trong giới hạn nói trên.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm gắn bó chặt chẽ với các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và con người trong từng thời điểm nhất định.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm mang tính cụ thể song cũng luôn luôn động - thay đổi tùy thuộc vào điều kiện xã hội.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm được xem xét trên cơ sở triết học Mác-Lênin.

Nếu tình hình tội phạm là kết quả của quá trình phát triển tiêu cực của xã hội thì nguyên nhân của nó phải là những sự kiện, quá trình xã hội trực tiếp làm phát sinh tình hình nói trên. Vì vậy, nguyên nhân phải xảy ra trước tình hình về mặt thời gian là những sự kiện hay quá trình xã hội tiêu cực xét ở các phương diện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và con người.

Trong xã hội tư sản cũng như trong các chế độ người bóc lột người, nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm liên quan chặt chẽ với quy luật phát triển của nhà nước bóc lột. Trái lại, trong xã hội XHCN nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm lại là những ảnh hưởng quá trình xã hội mang tính tiêu cực, đối lập với quy luật phát triển của nhà nước XHCN trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm trong xã hội XHCN liên quan chặt chẽ với những quá trình, ảnh hưởng xã hội mang tính chất đối lập với chủ nghĩa xã hội, gắn liền với biểu hiện không hòa nhập hoặc muốn thoát ra khỏi các quan hệ xã hội XHCN.

Cũng cần phân biệt sự khác nhau giữa vấn đề nguyên nhân thực hiện các tội phạm cụ thể và nguyên nhân của tình hình tội phạm trong xã hội nhất định.

Nghiên cứu nguyên nhân, điều kiện của việc thực hiện của tội phạm cụ thể là bộ phận của việc xác định nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm. Hai vấn đề này tuy độc lập song lại liên quan mật thiết với nhau.

Nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm cần xuất phát từ những quan điểm chính trị, kinh tế, xã hội, khoa học - quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về tiến trình xây dựng xã hội XHCN. Các phương pháp biện chứng, duy vật lịch sử cần được coi là những phương pháp cơ bản trong nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm hiện nay ở Việt Nam.

Nguyên nhân của sự tồn tại của tình hình tội phạm trong xã hội XHCN cần được cải chính bằng quy luật của sự tồn tại những trì trệ của xã hội và cá nhân trong nhận thức và ý thức, bằng quy luật phát triển của xã hội, trong đó ở mỗi cái mới không thể tránh khỏi sự níu kéo của những yếu tố cũ, bằng quy luật của sự đối kháng giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoạch định các chính sách kinh tế, xã hội trước mắt và lâu dài. Trong đó cần phải khẳng định ý nghĩa quan trọng của vấn đề này đối với việc hoạch định các chính sách pháp luật nói chung và chính sách hình sự nói riêng.

Làm sáng tỏ và chính xác nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm sẽ giúp chúng ta tiến hành hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm có hiệu quả.

Tình hình tội phạm gắn bó chặt chẽ với tình hình xã hội và xu hướng phát triển của xã hội về các mặt chính trị - kinh tế, xã hội. Vì vậy, sự ngộ nhận về tình hình tội phạm cũng sẽ

dẫn đến những sai sót đáng tiếc trong quá trình thực hiện các chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước.

Nguyên nhân của tình hình tội phạm là tập hợp những ảnh hưởng, quá trình xã hội trực tiếp làm phát sinh tình hình tội phạm.

Điều kiện của tình hình tội phạm chính là những ảnh hưởng của quá trình xã hội tạo ra những hoàn cảnh thuận lợi cho sự tồn tại của tình hình tội phạm. Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm xét cho cùng là những cơ sở quan trọng và cần thiết của sự tồn tại tình hình tội phạm tại quốc gia, khu vực nhất định của quốc gia trong những thời điểm nhất định.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm không phải là những ảnh hưởng quá trình xã hội tồn tại vĩnh viễn và cố định. Chúng có thể chuyển hóa lẫn nhau hoặc có thể bị triệt tiêu bởi những yếu tố tích cực của xã hội. Như vậy, đấu tranh loại bỏ tình hình tội phạm thực chất là đấu tranh loại trừ nguyên nhân và điều kiện tồn tại của tình trạng này.

II. PHÂN LOẠI NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

Phân loại nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm cũng như của các tội phạm là vấn đề lí luận và thực tiễn đòi hỏi cao về tính khoa học.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm rất đa dạng và luôn luôn "động". Vì vậy, khi nghiên cứu vấn đề này đòi hỏi phải có sự nhạy cảm khoa học về các sự kiện của đời sống xã hội.

Tội phạm học Việt Nam phân chia nguyên nhân, điều

kiện của tình hình tội phạm trên cơ sở các tiêu chí về cơ chế, mức độ tác động, nội dung tác động và bản chất của sự tôn trọng xã hội. Tuy nhiên về cơ bản, có thể coi sự phân chia nguyên nhân và điều kiện tình hình tội phạm nói trên đã được nhiều ý kiến tán thành.

1. Căn cứ vào cơ chế tác động các ảnh hưởng và quá trình xã hội lên tình hình tội phạm được phân chia thành nguyên nhân và điều kiện

Nguyên nhân là những ảnh hưởng quá trình xã hội trực tiếp tác động làm nảy sinh và tồn tại tình hình tội phạm như kết quả mang tính quy luật. Chẳng hạn, trong xã hội ta hiện nay các tư tưởng, quan điểm đối lập với tư tưởng quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chủ nghĩa xã hội, các biểu hiện tâm lí xã hội, thói quen, phong tục lạc hậu... tồn tại trong xã hội ta hiện nay hoặc trong cộng đồng hay cá nhân được coi là những nguyên nhân cần xem xét khi nghiên cứu nguyên nhân của tình hình tội phạm. Khi nghiên cứu nguyên nhân của tình hình tội phạm cũng cần lưu ý đến tính đa dạng trong mối quan hệ giữa tình huống xã hội và sự xử sự của cá nhân. Trong cùng tình huống, với những cá nhân khác nhau luôn luôn có thể dẫn đến những xử sự khác nhau. Xuất phát từ đặc điểm này mà nhiều nhà tội phạm học đã coi đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh sống, điều kiện giáo dục... là những yếu tố chi phối rất nhiều đến nguyên nhân của tình hình tội phạm.

Điều kiện tình hình tội phạm là những ảnh hưởng quá trình xã hội tuy bản thân không làm nảy sinh mà chỉ tạo điều kiện, kích thích hoặc đảm bảo, để các nguyên nhân của tình hình tội phạm được vận động một cách nhanh chóng thuận lợi.

Giữa nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm có

mối quan hệ hết sức chặt chẽ với nhau. Về bản chất, điều kiện không dẫn đến việc thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, nếu không có các điều kiện thuận lợi thì nguyên nhân cũng không thể thể hiện được bản chất của mình - không thể làm nảy sinh tội phạm. Nguyên nhân và điều kiện luôn luôn tồn tại độc lập và đứng bên cạnh nhau như những tiền đề không thể thiếu được của tội phạm nói chung và tội phạm cụ thể nói riêng.

2. Căn cứ vào mức độ tác động

Căn cứ vào mức độ tác động của các ảnh hưởng, quá trình xã hội, nguyên nhân và điều kiện của tình trạng phạm tội còn được phân chia làm các loại sau đây:

- Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm nói chung;
- Nguyên nhân và điều kiện của các loại tội phạm nhất định;
- Nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể...

Sự phân chia nguyên nhân và điều kiện nói trên là xuất phát từ cái nhìn biện chứng về tính độc lập và tính liên quan giữa cái chung, cái riêng và cái đặc thù của các quá trình xã hội.

Sự phân chia các loại nguyên nhân và điều kiện nói trên còn giúp cho việc nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm một cách chính xác, chặt chẽ logic. Mặt khác, việc phân chia này còn giúp chúng ta hoạch định các hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm một cách có kết quả.

Thí dụ nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm nói chung hoặc của người chưa thành niên, của các phần tử tái phạm, tái phạm nguy hiểm trong phạm vi cả nước hay trong từng khu vực địa lí nhất định; chúng ta

nhất thiết phải chú ý đến các yếu tố cơ bản của nguyên nhân và điều kiện như hoàn cảnh kinh tế, chính trị, xã hội nói chung. Đặc điểm của quá trình hình thành nhân cách trong những người chưa thành niên; đặc điểm của quá trình quản lí giáo dục, cải tạo người phạm tội, người đã mãn hạn tù...

Mặt khác, khi nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của từng tội phạm cụ thể, chúng ta lại phải chú ý đến các sự kiện có tính đặc thù. Thí dụ sự khan hiếm hàng hóa chính là điều kiện của hoạt động đầu cơ; trộm cắp; sự buông lỏng trong quản lí tài sản XHCN là điều kiện của tội tham ô...

Tóm lại khi nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, cần phải lưu ý đến sự khác nhau hết sức cơ bản giữa nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm nói chung và nguyên nhân điều kiện của loại tội phạm và của các tội phạm cụ thể.

3. Căn cứ vào nội dung của tác động

Căn cứ vào nội dung của tác động xã hội, chúng ta có thể phân chia nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm thành các loại:

- Nguyên nhân và điều kiện kinh tế xã hội;
- Nguyên nhân và điều kiện tư tưởng - chính trị, xã hội;
- Nguyên nhân và điều kiện tâm lí xã hội;
- Nguyên nhân và điều kiện văn hóa, giáo dục, xã hội;
- Nguyên nhân và điều kiện tổ chức - quản lí xã hội.

Việc phân chia các nhóm nguyên nhân và điều kiện nói trên của tình hình tội phạm giúp cho chúng ta nhìn rõ hơn bản chất xã hội của tình hình tội phạm nói chung và của tội phạm cụ thể nói riêng. Yếu tố xã hội của tội phạm là yếu tố cần nghiên cứu và xác định đúng đắn khi muốn đấu tranh

phòng chống tội phạm có kết quả. Tội phạm bao giờ cũng là kết quả của quá trình hình thành và phát triển của cá nhân, của mối quan hệ giữa cá nhân với tình huống cụ thể mà cá nhân đó tiếp nhận. Nguồn gốc của tình hình tội phạm và tội phạm bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, gắn bó với các đặc điểm đạo đức, tư tưởng và thói quen của xã hội nhất định. Các yếu tố nói trên là những thành phần quan trọng trong cơ cấu của hành vi phạm tội và của sự tồn tại của tình hình tội phạm. Trong xã hội xác định các ảnh hưởng hay quá trình xã hội là tiền đề của nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm tồn tại và thể hiện rất khác nhau. Chúng có thể là những sản phẩm của chế độ xã hội hoặc là những tồn tại của xã hội cũ mà xã hội mới phải tiếp nhận trong từng thời điểm phát triển nhất định. Tính lâu dài, ổn định của các ảnh hưởng, quá trình này tùy thuộc vào các yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội mà Nhà nước duy trì và thiết lập. Như vậy, trong tội phạm học đã có sự nhận biết giữa các ảnh hưởng và quá trình xã hội tích cực với các ảnh hưởng và quá trình xã hội tiêu cực - những tiền đề của nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm.

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm bắt nguồn từ những đặc điểm văn hóa, giáo dục cũng như tổ chức, quản lí xã hội thể hiện trong những tồn tại của xã hội ta trong các lĩnh vực tổ chức quản lí của xã hội đối với con người nói chung và người có tiền án, tiền sự nói riêng. Trong thực tế không ít trường hợp phạm tội do thất nghiệp, do bị rơi vào các cạm bẫy của ma túy, mại dâm hoặc do không được học hành, không được nhà trường, gia đình, xã hội phối hợp giáo dục kịp thời trước những sai sót đột xuất...

Mỗi dân tộc đều có niềm tự hào riêng về truyền thống

văn hóa của mình. Mặt khác, cũng không phân biệt đối xử với các dòng văn hóa lành mạnh khác. Tuy nhiên việc trong xã hội ta đã và đang có các hiện tượng văn hóa tiêu cực cũng là điều đáng suy nghĩ. Trong thực tiễn không ít các vụ giết người, cướp của, hiếp dâm lại xuất phát từ các cuộc xem phim khiêu dâm, phim bạo lực của nước ngoài...

4. Căn cứ vào dấu hiệu khách quan, chủ quan

Trong tội phạm học, việc phân chia nguyên nhân điều kiện của tình hình tội phạm theo dấu hiệu khách quan và chủ quan là bắt nguồn từ những quy luật cơ bản của sự phát triển xã hội. Việc khắc phục các nguyên nhân và điều kiện này tùy thuộc vào chế độ xã hội mà giai cấp thống trị lựa chọn.

Căn cứ vào dấu hiệu khách quan và chủ quan thì nguyên nhân điều kiện của tình hình tội phạm tại các nước tư bản là những hiện tượng xã hội gắn bó chặt chẽ với quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản đồng thời là những hiện tượng xã hội không thể khắc phục được. Đối với nhà nước XHCN, các nguyên nhân và điều kiện nói trên được coi là những tàn dư do xã hội cũ để lại và hoàn toàn có thể khắc phục được.

III. NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM Ở VIỆT NAM

Mỗi quốc gia với lịch sử phát triển đặc thù của mình đều có những nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm khác nhau. Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám và nhất là sau chiến thắng Điện Biên Phủ tháng 5/1954, Việt Nam bắt tay vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa với cơ sở kinh tế hết sức nghèo nàn lạc hậu.

Mặt khác theo Hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Việt Nam tạm thời chia làm hai miền, miền Bắc thuộc sự quản lí của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Miền Nam tạm thời đặt dưới sự kiểm soát của ngụy quyền Sài Gòn.

Với âm mưu chia cắt Việt Nam lâu dài, sau khi hất cẳng Pháp, đế quốc Mĩ đã ngay lập tức hỗ trợ ồ ạt về kinh tế, quân sự hòng tạo dựng ra một Nhà nước tay sai đắc lực, giúp Mĩ thực hiện âm mưu thôn tính Việt Nam về lâu dài. Với hoàn cảnh lịch sử phát triển như vậy nên việc nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay có thể nói là rất khó khăn bởi các đặc điểm sau:

Thứ nhất, sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta lập tức bắt tay vào cuộc kháng chiến trường kì gian khổ. Cùng một thời điểm, trên đất nước Việt Nam tồn tại hai khu vực địa lí khác nhau: vùng tự do - do Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa quản lí, vùng tạm chiếm do thực dân Pháp và bè lũ tay sai cai quản. Với những nét đặc biệt như vậy việc xác định nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam là hết sức phức tạp. Thực tế xác nhận rằng trong thời kì kháng chiến chống Pháp, loại tội phạm chủ yếu xảy ra ở những vùng do Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quản lí chủ yếu là loại tội phản cách mạng (loại tội xâm phạm an ninh quốc gia) mà nguyên nhân chủ yếu của nó là sự chống đối ngoan cố của giai cấp thống trị bị lật đổ, là chính sách xâm lược của thực dân Pháp đối với Việt Nam và những khó khăn về kinh tế của Nhà nước non trẻ.

Thứ hai, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc Việt Nam là do Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quản lí, còn miền Nam suốt từ năm 1954 đến năm 1975 một phần do ngụy quyền Sài Gòn cai quản. Bởi vì sau khi Chính phủ cách

mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời thì ở miền Nam trên thực tế đã tồn tại hai khu vực địa lí nằm dưới sự kiểm soát của hai chính phủ khác nhau. Việt Nam cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Với hoàn cảnh đặc biệt như vậy thì việc nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở miền Nam có thể nói là rất khó khăn. Trên thực tế loại tội phạm xảy ra phổ biến ở vùng giải phóng, vùng do Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quản lí là các tội phản cách mạng - nguyên nhân chủ yếu của loại tội này là sự chống đối ngoan cố của các thế lực phản cách mạng còn lén lút hoạt động trong vùng giải phóng và chính sách xâm lược của đế quốc Mĩ đối với Việt Nam...

Xuất phát từ quan điểm tội phạm học XHCN đồng thời để đánh giá đúng đắn nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam, tại đây chỉ phân tích nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam mà tiền thân của nó là nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Như vậy có thể nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam theo ba giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn 1954 - 1975;
- Giai đoạn 1976 - 1985;
- Giai đoạn 1986 - nay.

Việc phân chia ba giai đoạn nói trên là hoàn toàn phù hợp với lịch sử phát triển của xã hội Việt Nam trong thời gian vừa qua. Đó là những giai đoạn thể hiện rõ nét đặc điểm, tính chất của sự phát triển của xã hội ở các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đối nội và đối ngoại... Trên thực tế, tình hình tội phạm ở ba giai đoạn nói trên cũng rất khác nhau.

Dưới đây, chúng ta sẽ nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm trong các giai đoạn nói trên.

1. Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975

Những sự kiện lịch sử gắn liền với nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975:

- Cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, chấm dứt sự can thiệp và xâm lược của đế quốc Mĩ đối với dân tộc Việt Nam;

- Công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chuẩn bị cơ sở vật chất cho sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ, thống nhất nước nhà.

Khác với thời kì kháng chiến chống Pháp, sau khi phải rút khỏi miền Bắc, thực dân Pháp và đế quốc Mĩ vẫn không từ bỏ âm mưu thôn tính miền Bắc, thiết lập bộ máy ngụy quyền tay sai trên toàn cõi Việt Nam.

Để thực hiện âm mưu này, thực dân Pháp và đế quốc Mĩ vẫn tìm mọi cách phá hoại miền Bắc trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và con người.

Bên cạnh việc di cư các giáo dân miền Bắc vào miền Nam, Pháp và Mĩ còn xây dựng và cài lại mạng lưới gián điệp tình báo trên miền Bắc. Mặt khác vẫn trấn an bọn địa chủ, tư sản về ngày trở lại của chúng trên đất Bắc. Bên cạnh các hoạt động phá hoại về chính trị, Pháp, rồi sau này chủ yếu là Mĩ còn tiến hành các hoạt động phá hoại Nhà nước ta về các mặt kinh tế đặc biệt là phá hoại công cuộc khôi phục nền kinh tế vốn đã nghèo nàn lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nghiêm trọng.

Trong thời kì 1954 - 1975 bên cạnh loại tội phạm về

chính trị (nhóm tội phản cách mạng - nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia) nhiều loại tội phạm khác cũng phát sinh và diễn biến rất phức tạp. Đó là các loại tội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm danh dự con người, loại tội xâm phạm sở hữu XHCN, loại tội phạm về kinh tế, loại tội phạm về trật tự, an toàn công cộng... Có thể nói giai đoạn 1954 - 1975 là giai đoạn hoàn thiện cơ bản của Nhà nước ta một cách toàn diện đồng thời bên cạnh sự hoàn thiện của Nhà nước, xã hội, thế giới tội phạm cũng bộc lộ rõ thực trạng của nó. Nghiên cứu diễn biến của thế giới tội phạm trong giai đoạn này, chúng ta có thể rút ra những nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm giai đoạn 1954 - 1975 bao gồm:

1. Chính sách can thiệp và xâm lược thô bạo của đế quốc Mĩ và các thế lực phản động quốc tế khác vào công việc nội bộ của nhân dân Việt Nam.

2. Sự chống đối quyết liệt của giai cấp thống trị bị lật đổ - đó là sự chống đối của giai cấp tư sản, địa chủ phong kiến Việt Nam và các thế lực phản động khác nhằm lật đổ Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, khôi phục lại bộ máy nhà nước cũ. Từ năm 1954 đến 1975 tình hình tội phạm (xâm phạm an ninh quốc gia) diễn ra rất đa dạng với nhiều tính chất, mức độ nguy hiểm khác nhau. Từ năm 1954 - 1975 đế quốc Mĩ và bè lũ tay sai đã tiến hành hàng loạt các hoạt động phá hoại Nhà nước ta như tiến hành các hoạt động lật đổ chính quyền nhân dân; bạo loạn, chia rẽ dân tộc, tổ chức các hoạt động gián điệp, phá hoại, khủng bố...

Đặc biệt từ năm 1960 đến 1975, các hoạt động phá hoại an ninh quốc gia ngày càng được gia tăng về số lượng cũng như quy mô phá hoại.

3. Hậu quả nặng nề của chiến tranh, trong suốt quá trình

tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược đối với Việt Nam, đế quốc Mĩ và bè lũ tay sai đã để lại những hậu quả nặng nề trên tất cả các mặt của đời sống xã hội. Chiến tranh đã tàn phá trầm trọng các cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cống, kho tàng, nhà máy, xí nghiệp. Chiến tranh đã làm cho nền kinh tế nước ta vốn đã kém lại càng trở nên kiệt quệ. Hậu quả nặng nề của chiến tranh đã làm nảy sinh nhiều loại tội phạm khác nhau, đặc biệt là các tội phạm kinh tế, các tội xâm phạm nhân thân, các tội xâm phạm tài sản XHCN.

4. Những tàn dư lạc hậu do chế độ cũ để lại trong các mặt đời sống vật chất và tinh thần của xã hội. Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa sau chiến thắng Điện Biên Phủ đã phải đương đầu và giải quyết một loạt các vấn đề xã hội như:

- Xóa bỏ nạn mù chữ trong nhân dân;

- Xóa bỏ các phong tục tập quán lạc hậu trong xã hội;

- Xóa bỏ tâm lí tư hữu, làm ăn nhỏ, cá nhân tư lợi trong nếp nghĩ, nếp làm trong nhân dân;

- Xóa bỏ những lối sống phi XHCN và các tệ nạn xã hội như mê tín dị đoan, cờ bạc, đĩ điếm, vi phạm chế độ một vợ một chồng...;

- Đấu tranh với những quan điểm chính trị xã hội mà giai cấp thống trị đã bị lật đổ vẫn ngấm ngầm tuyên truyền trong nhân dân...

Tất cả những vấn đề xã hội nói trên tác động không nhỏ đến ý thức và hành động của con người. Đặc biệt tác động mạnh mẽ đối với những người có tư tưởng thù địch hoặc không tin tưởng vào chế độ mới hoặc không muốn chia tay với xã hội cũ. Dân tộc Việt Nam làm cách mạng và đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa; chính vì vậy, nhiều vấn đề thuộc ý thức xã hội cũ, tâm

lí xã hội cũ còn để lại dấu ấn nặng nề trong cách nghĩ và cách làm của nhiều người. Những người dân vừa thoát khỏi chế độ thực dân, phong kiến không thể một sớm một chiều đã có những nhận thức và hành động có tính giác ngộ xã hội chủ nghĩa cao. Họ cũng không thể trong một thời gian ngắn, tự giác đoạn tuyệt với thói tham lam, ích kỉ, tư lợi, tự do vô chính phủ vốn đã gắn bó với họ qua nhiều thế hệ. Bởi vậy, những biểu hiện nói trên một khi có điều kiện là trở thành điểm phát sinh của nhiều loại tội phạm khác nhau.

5. Những khó khăn về kinh tế, xã hội

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ và trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mĩ, Nhà nước và nhân dân ta đã phải chịu sự tàn phá nặng nề của chiến tranh. Thiên tai và địch họa đã làm cho nền kinh tế của đất nước lâm vào cảnh khó khăn đặc biệt. Kể từ khi đế quốc Mĩ bắt đầu cuộc tấn công bằng không quân đối với miền Bắc - 1964 đến khi chấm dứt cuộc tấn công bằng máy bay B52 vào thủ đô Hà Nội 1972, miền Bắc đã trở thành chiến trường chống Mĩ thực sự. Chính vì vậy mà bên cạnh sự nỗ lực của toàn dân vì sự nghiệp chống Mĩ cứu nước, đã có không ít phần tử lợi dụng những khó khăn về kinh tế xã hội do chiến tranh gây ra để phạm tội. Ví dụ: lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh để làm ăn phi pháp, chiếm đoạt tài sản XHCN, tiến hành các hoạt động phản cách mạng, đầu cơ buôn lậu... Có thể nói hoàn cảnh khó khăn trong sản xuất phân phối trong thời chiến, sự khan hiếm hàng hóa và những vật phẩm tiêu dùng hàng ngày, sự bất ổn định của xã hội luôn luôn bị đe dọa bởi chiến tranh đã trở thành nhân tố thuận lợi cho những tư tưởng tiêu cực chống đối Nhà nước và xã hội biến thành những tội phạm nguy hiểm, dẫn đến tình hình tội

phạm phức tạp ở giai đoạn nói trên.

6. Sự thiếu hoàn chỉnh chặt chẽ trong chính sách và pháp luật của Nhà nước về quản lí các mặt đời sống xã hội

Nhà nước quản lí xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển qua các chính sách và hệ thống pháp luật cuả mình và khi chính sách và pháp luật được ban hành kịp thời thì chính sách và pháp luật sẽ trở thành những nhân tố tích cực cho sự phát triển xã hội. Trái lại nếu chính sách và pháp luật ban hành không kịp thời, trì trệ, lại thiếu thực tế thì nó lại là vật cản nguy hiểm cho sự phát triển xã hội, thậm chí trở thành điều kiện của tình hình tội phạm.

Phải thừa nhận rằng ở giai đoạn 1954 - 1975 do phải thực hiện nhiệm vụ chiến lược là bảo vệ độc lập, chủ quyền của đất nước mà trong lĩnh vực ban hành các chính sách và pháp luật còn rất hạn chế. Vì vậy, nhiều loại vấn đề tiêu cực xã hội chưa được chấn chỉnh kịp thời. Do luật pháp còn chồng chéo, nhiều sơ hở và thiếu thực tế, vì vậy mà có không ít phần tử xấu đã lợi dụng những kẽ hở trong chính sách và pháp luật của Nhà nước để làm ăn phi pháp, phạm tội...

7. Sự thiếu chặt chẽ trong quản lí kinh tế - xã hội

Đây cũng là nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm ở giai đoạn 1954 - 1975. Bên cạnh sự thiếu chặt chẽ của các chính sách kinh tế xã hội và pháp luật trong giai đoạn 1954 - 1975, vấn đề đáy lưu ý là việc quản lí kinh tế xã hội từ phía các cơ quan nhà nước còn mang tính hình thức, quan liêu, thiếu sự phối kết hợp chặt chẽ.

Cũng phải thừa nhận rằng do tập trung toàn tâm, toàn lực vào cuộc kháng chiến chống Mĩ mà trong quản lí kinh tế,

quản lí xã hội của Nhà nước ta đã có sự buông lỏng... chúng ta đã không kịp thời đổi mới các chính sách kinh tế. Duy trì cơ chế quản lí kinh tế quan liêu, bao cấp quá lâu vì vậy không kích thích được sự phát triển kinh tế của xã hội đồng thời làm nảy sinh những hiện tượng tiêu cực trong sản xuất phân phối lưu thông. Trong quản lí xã hội, quản lí con người các cơ quan thanh tra, công an, tòa án, viện kiểm sát và các ủy ban nhân dân còn thiếu sự hợp tác chặt chẽ. Vì vậy, nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội không được ngăn chặn đúng lúc và kiên quyết. Hiện tượng tội phạm bị trừng trị chiếu lệ hoặc tự do sống ngoài vòng pháp luật là sự tác động xấu đối với thế giới tội phạm, khiến kẻ phạm tội và những phần tử xấu khác không cảm thấy run sợ khi bước vào con đường phạm tội. Trên thực tế sự tồn tại của các ổ cờ bạc, nghiện hút, mại dâm, làm và tiêu thụ hàng giả... chỉ có thể giải thích bằng sự kém hiệu quả và buông lỏng của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

8. Thiếu một cơ chế đấu tranh phòng chống tình hình tội phạm có hiệu quả

Trong giai đoạn 1954 - 1975 hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm về nguyên tắc do các cơ quan công an, tòa án, viện kiểm sát đảm nhiệm. Còn sự tham gia của xã hội vào hoạt động này được coi là cơ chế đương nhiên. Trong thời gian dài, Nhà nước ta không có cơ quan chuyên trách nghiên cứu về vấn đề phòng ngừa tình hình tội phạm, chưa có chương trình và cơ chế hoàn chỉnh về đấu tranh phòng chống tội phạm.

Cần phải quan niệm rằng đấu tranh phòng chống tình hình tội phạm cũng cần được quy hoạch hóa như việc hoạch

định các hoạt động kinh tế xã hội khác. Hoạt động này cũng cần được đảm bảo bằng những cơ sở vật chất nhất định. Do trong thời gian dài, Nhà nước ta chưa có chiến lược phòng ngừa tình hình tội phạm hoàn chỉnh nên chúng ta chưa chủ động được trong đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm và đây cũng là nhân tố để kẻ xấu lợi dụng để phạm tội và lẩn tránh sự trừng phạt của Nhà nước.

Cơ chế đấu tranh phòng chống tội phạm là hệ thống những chính sách và pháp luật và những chủ thể có trách nhiệm trong việc đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm và hoạt động chiến lược phòng ngừa tình hình tội phạm. Thiếu cơ chế này, sẽ là sơ hở cho tội phạm tồn tại và phát triển.

2. Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1976 đến 1985

Sau Đại thắng mùa Xuân 1975 tình hình kinh tế, chính trị xã hội Việt Nam đã bước sang trang sử mới. Đó là thời kì phát triển của đất nước Việt Nam thống nhất về mọi phương diện.

Có thể nói, nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1976 đến 1985 gắn liền với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước, với cuộc đấu tranh chống các lực lượng phản động trong nước cũng như nước ngoài.

Từ năm 1976 đến 1985 cùng với chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, các điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội đã từng bước được cải thiện. Những yếu tố tích cực này góp phần quan trọng vào việc lành mạnh hóa các quan hệ xã hội, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh các mặt tích cực này vẫn còn không ít những phần tử cũng như lực lượng chống đối sự kiện của đất nước.

Điều nổi bật là tình hình tội phạm ở Việt Nam trong giai đoạn 1976 đến 1985 diễn ra rất phức tạp mà nguyên nhân, điều kiện chủ yếu vẫn là:

1. Sự chống đối điên cuồng của các thế lực phản cách mạng trong nước cũng như ngoài nước đối với Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Từ tháng 5/1975 sau khi chế độ ngụy quyền Sài gòn bị lật đổ, các thế lực phản động trong nước vẫn chưa cam tâm chịu thất bại mà vẫn tập hợp liên kết với nhau để xây dựng lực lượng tiến hành các hoạt động chống phá Việt Nam. Với sự hỗ trợ của các lực lượng phản động quốc tế, các thế lực phản động người Việt Nam ở nước ngoài cũng tập hợp lại tiến hành các hoạt động chống phá Nhà nước ta bằng các chiến dịch bài xích, tẩy chay Chính phủ cộng hòa XHCN Việt Nam; thành lập các tổ chức phản động ở nước ngoài móc nối với bọn phản động trong nước để phá hoại Nhà nước ta về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội... bằng các hoạt động phá hoại lật đổ, tuyên truyền chống đối chế độ, làm mất uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế thời gian vừa qua kẻ địch đã gây cho Nhà nước ta những khó khăn đáng kể về mặt kinh tế, xã hội, an ninh cũng như quốc phòng.

Các luận điệu chiến tranh tâm lí của kẻ địch trong việc bôi nhọ chủ nghĩa xã hội cũng gây cho chúng ta những khó khăn nhất định. Hai cuộc chiến tranh biên giới phía Tây Nam và phía Bắc đã gây thiệt hại rất lớn cho đất nước ta về nhiều mặt đồng thời cũng gây ra sự mất ổn định về an ninh, trật tự an toàn xã hội.

2. Những tàn dư lạc hậu của chế độ cũ cũng còn tồn tại dai dẳng trong suy nghĩ và hành động của không ít thành viên trong xã hội ta. Đất nước chúng ta đi lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Mặt khác là nước thuộc địa nửa phong kiến, làm cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội; hơn thế nữa từ ngày giành được chính quyền, đất nước lại phải trải qua thời kì dài chiến tranh. Điều này đã ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình đấu tranh xây dựng những phẩm chất mới của xã hội và con người mới XHCN đồng thời đấu tranh chống lại những tàn dư xấu của chế độ cũ.

Thời gian từ 1976 đến 1985, nhiều loại tội phạm trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội vẫn còn diễn ra phức tạp. Chính sách đổi mới của Nhà nước ta trong quản lí kinh tế, quản lí xã hội vẫn còn vấp phải sự phản kháng của các hiện tượng cá nhân chủ nghĩa, tham lam, ích kỉ, vô tổ chức kỉ luật, vô chính phủ; coi thường luật pháp cũng như kỉ cương xã hội các tội phạm về kinh tế (đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả), các tệ nạn xã hội (cờ bạc, mại dâm, buôn bán ma túy, mê tín dị đoan...), các hành vi xâm phạm đến con người (giết, cướp, hiếp dâm, lừa đảo...) vẫn còn xảy ra ở mức độ đầy lo ngại.

Trong bộ máy Nhà nước và tổ chức xã hội biểu hiện quan liêu, cửa quyền, thiếu trách nhiệm, tham nhũng vẫn còn là những vấn đề đáng lo ngại... Tất cả những biểu hiện trên, xét cho cùng là những tàn dư nguy hiểm mà chế độ cũ để lại cho xã hội chúng ta. Đó chính là những tiền đề nguy hiểm cho sự nảy sinh tình hình tội phạm hết sức trầm trọng và phức tạp trong xã hội ta hiện nay.

3. Chiến tranh đã để lại những hậu quả nặng nề trong các mặt đời sống của xã hội và con người Việt Nam. Đây cũng

là một trong những nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm trong thời gian vừa qua.

Tình trạng chiến tranh kéo dài trong thời gian vừa qua đã để lại những hậu quả nặng nề cho đất nước trên tất cả các mặt đời sống, đặc biệt là những hậu quả về kinh tế và con người. Chiến tranh đã tàn phá các cơ sở kinh tế, xã hội, các nguồn tài nguyên của đất nước, đã cướp đi nguồn nhân lực dồi dào của đất nước chiến tranh đã gây ra bao cảnh đói kém, mất mùa, dịch bệnh và thiếu ổn định về kinh tế, xã hội. Rõ ràng với một cơ ngơi bị chiến tranh làm cho kiệt quệ như vậy, Nhà nước ta khó có thể trong thời gian ngắn ổn định trật tự trị an xã hội. Vì vậy, mà không ít phần tử xấu đã lợi dụng hoàn cảnh này để trục lợi hay thỏa mãn nhu cầu của cá nhân, làm giàu bất chính... và đi vào con đường phạm tội.

4. Bên cạnh những nguyên nhân, điều kiện chủ yếu nói trên, trong giai đoạn vừa qua nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm còn là những chậm trễ, trì trệ của Nhà nước ta trong việc cải tiến hoàn thiện việc chuyển đổi cơ chế quản lí nhà nước, quản lí kinh tế xã hội. Việc chúng ta duy trì cơ chế quan liêu bao cấp trong thời gian dài đã dẫn đến những trì trệ trong sản xuất, phân phối lưu thông cũng như điều hành nguồn nhân tài vật lực của đất nước.

Cơ chế kinh tế tập trung quan liêu bao cấp đã làm phát sinh những trì trệ trong sản xuất, sử dụng, cơ sở vật chất của xã hội cũng như khả năng sáng tạo dồi dào trong quần chúng nhân dân. Do sản xuất kém phát triển gây ra tình trạng khan hiếm hàng hóa; tình hình đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, nhất là vùng mới giải phóng; nạn đói đã xảy ra ở một số nơi. Đây chính là môi trường thuận lợi cho những phần tử

xấu trong xã hội đầu cơ, trộm cắp... Tất nhiên, đây không phải là những nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm xuất phát từ bản chất của chủ nghĩa xã hội. Những nguyên nhân, điều kiện này chỉ xuất hiện trong từng thời điểm nhất định mà thôi.

3. Nguyên nhân, điều kiện tình hình tội phạm ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay

Từ năm 1986 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đã thu được những thành tựu quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, đối nội và đối ngoại. Những thành tựu phải kể tới là: Kinh tế tăng trưởng liên tục, với tốc độ tăng trưởng tương đối cao; đời sống vật chất và tinh thần của đa số nhân dân được cải thiện; chính trị - xã hội được ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững; quan hệ đối ngoại phát triển; hợp tác quốc tế được mở rộng...

Những thành tựu này tạo tiền đề cần thiết cho đất nước ta chuyển sang thời kì phát triển tiếp theo - thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được vẫn còn tồn tại không ít những khó khăn và yếu kém: Nước ta còn nghèo và chậm phát triển; quản lí nhà nước về kinh tế - xã hội còn nhiều thiếu sót; tệ nạn ma túy, mại dâm, cờ bạc... phát triển; tình hình tội phạm diễn biến hết sức phức tạp và có chiều hướng gia tăng nhanh, thiệt hại gây ra cho xã hội ngày càng nghiêm trọng. Tình hình tội phạm ở Việt Nam trong giai đoạn đổi mới do nhiều nguyên nhân và điều kiện khác nhau gây ra. Có thể khái quát một số nguyên nhân, điều kiện chủ yếu sau:

1. Sự chống đối của các thế lực thù địch trong và ngoài

nước gây mất ổn định chính trị - xã hội, thể hiện ở các tội xâm phạm an ninh quốc gia phát triển, nhất là sau khi các nước XHCN Đông Âu và Liên Xô tan rã.

2. Những mặt trái của nền kinh tế thị trường tác động tiêu cực tới mọi lĩnh vực đời sống xã hội đã làm cho tình hình tội phạm phát triển. Có thể kể đến một số hiện tượng như:

- Sự phân hóa giàu nghèo, khoảng cách giàu nghèo ngày càng nới rộng;

- Số người thất nghiệp tăng;

- Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, người nông thôn đổ về thành thị;

- Số thanh, thiếu niên thất học, bỏ học tăng;

- Đạo đức xã hội bị suy thoái...

3. Các sai sót trong các hoạt động quản lí kinh tế, quản lí nhà nước, quản lí xã hội và quản lí con người

Sự sai sót trong các hoạt động này không những tự nó đã gây thiệt hại cho xã hội mà còn để cho các phần tử xấu lợi dụng để chống đối xã hội, mưu cầu lợi ích cá nhân, đưa tình hình tội phạm tới mức độ nguy hiểm.

Thời gian vừa qua, các chế độ, chính sách quản lí nhà nước, quản lí xã hội không được ban hành đổi mới hoàn thiện kịp thời. Không ít các chế độ chính sách kinh tế xã hội còn chồng chéo, lạc hậu và kém hiệu quả. Bọn tội phạm đã lợi dụng sự không đồng bộ này trong chính sách kinh tế xã hội để phạm tội, thậm chí gây thành quốc nạn (tội buôn lậu đã làm nhiều ngành sản xuất nội địa bị phá sản hay tồn tại bấp bênh...).

Bên cạnh lĩnh vực quản lí các chế độ chính sách kinh tế xã hội còn nhiều sai sót, lỏng lẻo, Nhà nước ta cũng còn thiếu đội ngũ cán bộ quản lí nhà nước, quản lí kinh tế hoạt động có hiệu quả. Do thiếu đội ngũ cán bộ có năng lực và sự tuyển chọn, sắp xếp cán bộ không hợp lí nên không những cán bộ không hoàn thành nhiệm vụ được giao mà còn gây ra những kẽ hở để các phần tử xấu lợi dụng phạm tội. Hơn thế nữa còn không ít cán bộ sa sút, thoái hóa đi vào con đường phạm tội (các tội tham ô, nhận hối lộ, cố ý làm trái...).

4. Thiếu hệ thống pháp luật đồng bộ phù hợp với hoàn cảnh mới của đất nước

Cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm luôn luôn đòi hỏi phải có sự hỗ trợ đắc lực của luật pháp. Hơn thế nữa chỉ có trên cơ sở quy định của luật pháp người ta mới có thể xác định đúng đắn được hành vi ứng xử của mình. Thời gian vừa qua do luật pháp còn thiếu, nhiều văn bản còn lạc hậu, thiếu tính kịp thời, đồng bộ, vì vậy dẫn đến việc lúng túng trong việc xử lí tội phạm và vi phạm. Đặc biệt là sự lúng túng trong xử lí các vi phạm trong lĩnh vực kinh tế tài chính, thương mại, đất đai...

Xây dựng nhà nước pháp quyền là một yếu tố quan trọng để Nhà nước đấu tranh chống tội phạm có hiệu quả chỉ có trong điều kiện của Nhà nước pháp quyền thì các hoạt động của Nhà nước, xã hội và công dân mới có sự thống nhất tích cực, loại trừ các yếu tố tiêu cực cho tội phạm tồn tại và phát triển.

Việc duy trì trật tự, kỉ cương xã hội bằng pháp luật là yêu cầu cấp bách đối với một Nhà nước pháp quyền, đặc biệt là trong lĩnh vực đấu tranh chống và phòng ngừa tình hình tội phạm.

5. Các cơ quan bảo vệ pháp luật còn thiếu đồng bộ kiên

quyết và nghiêm khắc trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Nhà nước chưa có những đầu tư thích hợp trong nghiên cứu chiến lược đấu tranh phòng chống tội phạm một cách toàn diện.

Thời gian vừa qua có những lúc tình hình tội phạm trở nên nhức nhối, đe dọa trầm trọng cuộc sống của nhân dân trong các mặt kinh tế, xã hội và an toàn cá nhân. Có những lúc tội phạm ngang nhiên hoành hành, chống đối Nhà nước. Tồn tại tình hình trên một phần là do các cơ quan bảo vệ pháp luật thiếu sự phối kết hợp trong hoạt động bảo vệ trật tự kỉ cương xã hội, đặc biệt là việc thiếu kịp thời kiên quyết nghiêm minh trong xử lí các tội phạm cụ thể dẫn đến sự coi thường pháp luật, coi thường các cán bộ bảo vệ pháp luật, ngang nhiên trắng trợn phạm tội và vi phạm pháp luật. Điều đáng lưu ý là trong giai đoạn 1976 đến nay, Nhà nước chưa có các chương trình đấu tranh phòng chống tội phạm được xây dựng một cách khoa học. Điều này dẫn đến tình trạng "bị động" trong các hoạt động đấu tranh với tội phạm - tội phạm phát sinh ở lĩnh vực nào thì tiến hành đấu tranh ở lĩnh vực đó.

Đấu tranh chống tội phạm cần thiết phải có sự chủ động, có kế hoạch dự liệu từ trước. Điều cơ bản là loại trừ trước các điều kiện có thể làm phát sinh tội chứ không phải là bị động chạy theo việc loại trừ các điều kiện đã để tội phạm tồn tại và phát triển.

Thời gian vừa qua do đội ngũ cán bộ bảo vệ pháp luật không đáp ứng được yêu cầu của Nhà nước, xã hội trong hoạt động bảo vệ pháp luật cũng là một trong những điều kiện của tình hình tội phạm. Rõ ràng kết quả hoạt động điều

tra xét xử cải tạo người phạm tội phụ thuộc rất nhiều vào năng lực phẩm chất của cán bộ điều tra, xét xử và cải tạo phạm nhân. Nếu không chú ý thích đáng về lĩnh vực này thì việc đấu tranh phòng chống tội phạm không thể tránh khỏi những hạn chế đáng tiếc.

6. Công tác tuyên truyền giáo dục ý thức pháp luật cho công dân còn có nhiều hạn chế, phiến diện. Thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm đã cho thấy rằng do hạn chế. hiểu biết về pháp luật mà không ít người đã phạm tội một cách đáng tiếc (phạm tội do trình độ lạc hậu).

Tóm lại, nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm là vấn đề lí luận, thực tiễn khó khăn phức tạp song việc loại trừ các nguyên nhân và điều kiện này còn khó khăn phức tạp hơn nhiều. Cùng với sự đổi mới toàn diện của đất nước, Nhà nước ta cũng cần nhanh chóng đổi mới các hoạt động lí luận và thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm. Cần có quan niệm tội phạm học là khoa học chẩn đoán các căn bệnh nguy hiểm của xã hội trong tương lai. Kinh nghiệm thực tế của Liên Xô cũ cũng như các nước XHCN Đông Âu là kinh nghiệm về việc nghiên cứu về những nguyên nhân và điều kiện cản trở sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghiã trong đó có kinh nghiệm về sự nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Vấn đề mà chúng ta đặt ra ở trên cũng phù hợp với kinh nghiệm của dân tộc Việt Nam là "phòng bệnh hơn chữa bệnh"./.

CHƯƠNG V

NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TỘI PHẠM CỤ THỂ

I. KHÁI NIỆM, NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TỘI PHẠM CỤ THỂ

1. Khái niệm

Nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể là những dấu hiệu, đặc điểm, tính chất của nhân thân và những tình huống hoàn cảnh khách quan bên ngoài trong sự tác động qua lại của chúng dẫn đến việc thực hiện hành vi phạm tội cụ thể một cách cố ý hoặc vô ý.

Để xác định rõ nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể, trước hết cần phải dựa vào lí luận của triết học Mác - Lênin. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì mối quan hệ nhân quả là mối quan hệ khách quan giữa các hiện tượng phát sinh, phát triển liên tục theo thời gian. Trong đó hiện tượng là nguyên nhân, trong những điều kiện nhất định sẽ làm phát sinh ra kết quả. Giữa nguyên nhân và kết quả tồn tại mối quan hệ nội tại tất yếu. Nguyên nhân là hiện tượng có trước còn kết quả là hiện tượng có sau. Nguyên nhân phải chứa đựng khả năng làm phát sinh kết quả và kết quả là hậu quả tất yếu của nguyên nhân. Đồng thời khi nghiên cứu về

nguyên nhân và điều kiện của tội phạm còn phải sử dụng sáng tạo tri thức của các ngành khoa học tự nhiên và xã hội khác khi các ngành khoa học này nghiên cứu về hành vi và sự phát triển nhân cách con người. Nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tội phạm được tiến hành ở những cấp độ khác nhau nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm; nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể. Vì vậy, cần phải phân biệt sự khác nhau giữa hai khái niệm này. Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm là toàn bộ các hiện tượng và quá trình xã hội trong sự tương tác lẫn nhau của chúng làm nảy sinh, tồn tại các tội phạm trong xã hội. Các hiện tượng xã hội này là phổ biến và được lặp đi, lặp lại nhiều lần, có khả năng tồn tại lâu dài, trong các quan hệ xã hội luôn luôn thay đổi. Ví dụ: Sự nghèo đói, nạn thất nghiệp... Còn khái niệm, nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể có phạm vi hẹp hơn, thể hiện ở chỗ nó chỉ nghiên cứu nguyên nhân và kết quả xét theo hành vi phạm tội của mỗi con người cụ thể.

Mỗi tội phạm cụ thể xảy ra thường không phải do một nguyên nhân gây ra mà là kết quả của tập hợp hàng loạt các tình huống đã tác động đến con người cụ thể trong những khoảng thời gian và những điều kiện khác nhau.

Nội dung của sự tác động qua lại lẫn nhau giữa cá nhân và môi trường xã hội dẫn đến việc thực hiện tội phạm của con người đó rất phức tạp và luôn thay đổi. Nhưng chúng ta có thể phân chia quá trình tác động qua lại ấy dẫn đến việc thực hiện hành vi phạm tội cụ thể thành ba khâu cơ bản: 1. Quá trình hình thành khuynh hướng chống đối xã hội của cá nhân; 2. Hình thành quyết định phạm tội; 3. Trực tiếp thực hiện tội phạm.

2. Quá trình hình thành khuynh hướng chống đối xã hội của cá nhân

Trong quá trình hình thành, phát triển nhân cách, cá nhân thận thức về các chuẩn mực đạo đức, tôn giáo, pháp luật, về các giá trị xã hội, giá trị văn hoá; tự tìm thấy cho mình các quy tắc xử sự; có thêm những nhu cầu mới, những ý định, dự định mới. Tất nhiên con người không phải là đối tượng thụ động mặc cho các tình huống trong môi trường khách quan tác động đến. Trái lại, khi sống trong những điều kiện nhất định tại thời điểm nào đó, con người hành động có tính chủ động, tích cực phù hợp với hệ thống quan điểm, quan niệm về giá trị, phù hợp với các thuộc tính tâm sinh lí của mình; phù hợp với thế giới quan và thái độ của con người đối với thế giới xung quanh.

Những đặc điểm, tính chất của nhân thân không phải do bẩm sinh di truyền mà là kết quả của quá trình xã hội hoá cá nhân trước đây; nguồn gốc của nó nằm ở môi trường xã hội. Từ những điều kiện sống, điều kiện giáo dục và những điều kiện khác không thuận lợi cho việc hình thành cá nhân là nguyên nhân cơ bản đã làm nảy sinh những quan điểm sai lệch về đạo đức, về pháp luật, về sự định hướng giá trị, có lối sống không lành mạnh, có khuynh hướng chống đối xã hội ở những mức độ khác nhau.

3. Quá trình hình thành quyết định phạm tội cụ thể

Khâu này đặc trưng bằng mối quan hệ giữa cá nhân và hoàn cảnh sinh hoạt cụ thể mà con người đó đang có mặt trước khi gây ra tội phạm.

Hoàn cảnh cụ thể đòi hỏi chủ thể phải có những xử sự nhất định. Tuy nhiên, lựa chọn xử sự không chỉ phụ thuộc vào nội dung khách quan của hoàn cảnh mà còn phụ thuộc

vào chủ thể, đặc điểm, tính chất của nhân thân. Toàn bộ những phẩm chất tiêu cực đã được hình thành trước đây có trong cá nhân là yếu tố quyết định cho việc lựa chọn quyết định phạm tội trong hoàn cảnh cụ thể của cá nhân đó. Phải chăng điều đó có nghĩa là nếu người nào đó có những quan điểm sai lệch và có thái độ chống đối xã hội, có hành vi vi phạm thì sẽ tất yếu gây ra tội phạm. Rõ ràng không phải như vậy. Ý đồ, động cơ, mục đích phạm tội của chủ thể thường chỉ xuất hiện khi có những tình huống, hoàn cảnh nhất định. Tình huống đó làm nảy sinh nhu cầu ở chủ thể, từ nhu cầu trở thành động lực (động cơ) thúc đẩy cá nhân tìm tòi và xác định mục đích (kết quả) cần đạt được khi hành động. Sau khi xác định được động cơ và mục đích phạm tội thì chủ thể lập kế hoạch thực hiện hành vi phạm tội. Ở đây, chủ thể lựa chọn biện pháp, công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm thực hiện tội phạm và thông qua quyết định thực hiện hành vi phạm tội cụ thể. Vấn đề này phụ thuộc vào kinh nghiệm, tri thức, năng lực của từng cá nhân cũng như hoàn cảnh khách quan bên ngoài.

Như vậy, hành vi phạm tội cụ thể của con người lựa chọn thực hiện trong hoàn cảnh sinh hoạt cụ thể là do chính tình huống cụ thể đó cũng như kinh nghiệm sống, những thói quen, những quan điểm, tri thức, năng lực, nhu cầu của con người đó. Trong đa số trường hợp, khi gây ra tội phạm đều thấy có sự tác động qua lại giữa khuynh hướng chống đối xã hội của cá nhân và tình huống, hoàn cảnh cụ thể ở môi trường mà cá nhân đó đang có mặt trước thời điểm thực hiện hành vi phạm tội.Ví dụ: Ý đồ giết người vì ghen tuông được nảy sinh ở người chồng trong tình huống cụ thể là người chồng bắt gặp người vợ có hành vi ngoại tình với người đàn ông khác ngay trong nhà của mình. Trong hoàn cảnh sống

phức tạp như vậy người chồng không chỉ có cách lựa chọn hành vi giết người mà còn có nhiều cách lựa chọn khác phù hợp với chuẩn mực xã hội để thoát khỏi tình huống đó, chẳng hạn người chồng yêu cầu li hôn tại toà án.

4. Thực hiện hành vi phạm tội

Đây là khâu cuối cùng và rất quan trọng bởi vì chỉ có thông qua khâu này, mục đích phạm tội mới được hiện thực hoá. Thái độ và quyết tâm phạm tội dù ở mức độ nào cũng thể hiện rõ nét nhất trong khâu này. Tất nhiên, mức độ biểu hiện của quyết tâm thực hiện tội phạm cao hay thấp phụ thuộc vào tính chất hành vi phạm tội, công cụ, phương tiện phạm tội; cách thức, thủ đoạn thực hiện tội phạm; hoàn cảnh xảy ra tội phạm thuận lợi hay khó khăn, mục đích phạm tội đặt ra cao hay thấp, dễ hay khó v.v.. Khâu này bao gồm toàn bộ quá trình chủ thể thực hiện hành vi khách quan của tội phạm cũng như hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội đó gây ra. Trong khâu này chúng ta vẫn thấy mối quan hệ tác động tương hỗ giữa cá nhân và hoàn cảnh khách quan nơi tội phạm diễn ra. Chẳng hạn, người đã có ý định phạm tội, thậm chí đã bắt đầu thực hiện tội phạm thì vẫn có thể tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, mặc dù khách quan không có gì ngăn cản. Trong trường hợp này đã diễn ra quá trình đấu tranh nội tâm giữa đặc điểm tốt và xấu của cá nhân cuối cùng cái tốt đã chế ngự được cái xấu, cá nhân đó đã chiến thắng chính mình. Ở đây chúng ta thấy vai trò của sự giáo dục trong việc ngăn chặn tội phạm. Ngược lại, cá nhân có quyết tâm phạm tội rất cao và mong muốn thực hiện tội phạm đến cùng nhưng do có sự ngăn chặn kịp thời của người khác hoặc sự chống trả quyết liệt của nạn nhân cho nên hành vi phạm tội phải chấm dứt; Chủ thể không thực hiện hành vi phạm tội đến cùng là do khách quan. ngăn cản.

Từ phân tích ở trên, chúng ta có thể đi đến kết luận: môi trường xã hội đã quyết định đến hành vi phạm tội của cá nhân một cách trực tiếp và gián tiếp.

- Trực tiếp ảnh hưởng của hoàn cảnh khách quan mà chủ thể đang sống trước khi gây ra tội phạm.

- Gián tiếp ảnh hưởng của điều kiện sống, điều kiện giáo dục đến sự hình thành nhân cách của cá nhân.

Vai trò của hai nhóm hiện tượng trên trong các trường hợp phạm tội cụ thể cũng khác nhau. Thực tế cho thấy trong đa số các trường hợp phạm tội thì nguyên nhân mang tính quyết định và chủ yếu là khuynh hướng chống đối xã hội của cá nhân - Hậu quả của việc hình thành nhân cách sai lệch trong các điều kiện sống và giáo dục không thuận lợi. Chính vì vậy, đầu tư cho công tác giáo dục đạo đức, pháp luật, văn hoá... là yếu tố quan trọng đến mức thường là nó quyết định toàn bộ cuộc đời của mỗi con người; đến lối sống, đến tính chất các hành vi của cá nhân đó. Trong một số trường hợp thì nguyên nhân chủ yếu của hành vi phạm tội cụ thể chỉ là tình huống, hoàn cảnh sống cụ thể. Điều đó thể hiện rõ trong các trường hợp người phạm tội với lỗi cố ý đột xuất và lỗi vô ý. Chẳng hạn tội giết người trong trạng thái tinh thần bị khích động mạnh (xem Điều 95 BLHS Việt Nam năm 1999).

II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN KHÔNG THUẬN LỢI DẪN ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH NHỮNG SAI LỆCH TRONG NHÂN CÁCH CÁ NHÂN

Sự hình thành, phát triển nhân cách cá nhân như thành viên của xã hội; sự hình thành, phát triển nhân cách bắt đầu từ khi con người được sinh ra trải qua hàng loạt giai đoạn. Ở mỗi giai đoạn có những nhân tố, yếu tố ở môi trường sống

không thuận lợi và thuận lợi (xấu cũng có và tốt cũng có) cho việc hình thành nhân cách. Có thể liệt kê một cách đầy đủ những nguồn tác động đến sự hình thành, phát triển nhân cách bao gồm: 1. Bản thân con người đó; 2. Các tiểu môi trường mà con người đó đang sống và hoạt động ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên (gia đình, trường học, tập thể lao động, sản xuất...); 3. Xã hội vĩ mô thực hiện sự tác động vào nhân cách thông qua các phương tiện chính trị - tư tưởng, văn hoá - giáo dục (đài, sách, báo...). Ảnh hưởng ở các môi trường đó đến việc hình thành nhân thân ở những cá nhân khác nhau là khác nhau. Trong phạm vi chương này, chúng ta chỉ xem xét dưới ảnh hưởng của những nhân tố nào ở môi trường khách quan đã dẫn đến việc hình thành sai lệch trong nhân cách người phạm tội - yếu tố chủ quan của việc thực hiện hành vi phạm tội.

1. Môi trường gia đình

Gia đình là thiết chế xã hội có tầm ảnh hưởng quan trọng nhất trong việc hình thành nhân cách con người từ thời thơ trẻ. Ở trong gia đình, đứa trẻ học hỏi lần đầu những tương quan xã hội và ý thức được các giá trị xã hội: biết được điều hay lẽ phải; tốt xấu, sai trái, cái gì được phép làm, cái gì không được làm và đào luyện trí phán đoán, suy luận, tìm hiểu thế giới xung quanh. Trong gia đình, đứa trẻ là thành viên của thiết chế xã hội thu nhỏ, bước đầu tiên để nó học hỏi bắt chước những bậc cha mẹ. Dần dần, trí tuệ phát triển, đứa trẻ thức tỉnh muốn biết nhiều điều về thế giới xung quanh nó. Nếu gia đình an toàn, vững chắc, luôn luôn chú trọng vào các nhu cầu căn bản của con trẻ, bảo đảm cho trẻ phát triển nhân cách tốt. Đặc biệt gia đình an toàn, vững chắc còn kiểm soát được đứa trẻ có biểu hiện sai trái như chửi bậy, nghiện rượu, thuốc lá, ma tuý... Sống trong gia

đình tốt đứa trẻ sẽ phát triển toàn diện, trở thành thành viên tốt, có ích cho xã hội. Trái lại, ở gia đình không tốt, không an toàn, không vững chắc chứa đựng nhiều nhân tố tác động đến việc hình thành sự sai lệch trong nhân cách cá nhân, đặc biệt là con trẻ. Những nhân tố đó là:

- Cha mẹ thiếu trách nhiệm đối với gia đình, đối với việc chăm sóc, nuôi dạy con cái, thường được thể hiện dưới các dạng như cha mẹ bỏ rơi con cái, không chăm sóc; cha mẹ cho phép con cái tham dự vào những điều cấm; cha, mẹ trực tiếp khuyến khích con họ phạm pháp (trộm cắp, vận chuyển, mua bán ma tuý...); cha hoặc mẹ ngoại tình; cha mẹ thiếu sót về đạo đức, luân lí đã không dạy dỗ và chăm sóc con cái cho đầy đủ.

- Trong gia đình có một hay nhiều thành viên có hành vi phạm pháp hoặc phạm tội.

- Hoàn cảnh gia đình không bình thường: đứa trẻ không có gia đình thật sự; gia đình li tán vì li dị, li thân hoặc bị chết; bầu không khí gia đình ngột ngạt, căng thẳng; đối xử ngược đãi, hành hạ; hoàn cảnh kinh tế quá khó khăn...

- Gia đình không có khuôn phép kỉ luật; cả cha lẫn mẹ đều ít quan tâm và không dịu dàng, thiếu khiên nhẫn trong cách dạy dỗ, uốn nắn con cái vào khuôn phép hoặc kỉ luật quá khắt khe hoặc ngược lại quá nuông chiều; Tức là gia đình đã không biết cung cấp cho đứa trẻ vai trò xã hội thích hợp và không biết kiểm soát đứa trẻ về phương diện xã hội để cho nó chấp nhận vai trò này.

2. Môi trường trường học

Trường học và cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân đều có mục tiêu giáo dục là *"đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, trí tuệ, sức khoẻ,*

thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc" (Điều 2 Luật giáo dục). Thời gian ngồi học trên ghế nhà trường là quá trình lao động căng thẳng. Có thể nói nghề đầu tiên trong đời người là nghề đi học. Nhà trường trang bị phẩm chất đạo đức, rèn luyện thể chất, các tri thức và kĩ năng nghề nghiệp... cần thiết cho công dân tương lai của xã hội Việt Nam. Những thiếu sót, sai lầm và khó khăn trong công tác giáo dục của nhà trường có ảnh hưởng không tốt đến việc hình thành và phát triển nhân cách của học sinh.

Những thiếu sót, sai lầm và khó khăn của nhà trường bao gồm:

- Các thiếu sót, sai lầm trong công tác giảng dạy, công tác giáo dục chưa thực hiện tốt phổ cập giáo dục trong cả nước nên khá nhiều em chưa học xong tiểu học và phổ thông cơ sở. Tình trạng tái mù chữ đã có nguy cơ xuất hiện trở lại ở các tỉnh biên giới, các vùng sâu vùng xa và một bộ phận ở nông thôn

- Tình trạng dạy thêm tràn lan, gian lận trong học tập, bằng cấp giả...

- Chất lượng giảng dạy thấp ở nhiều trường, công tác giảng dạy tách rời công tác giáo dục; học chưa đi đôi với hành; giáo dục nhà trường chưa kết hợp với giáo dục gia đình; chậm đổi mới phương pháp giảng dạy nhất là đối với những em học sinh học lực yếu, học sinh cá biệt dẫn đến những em này không có hứng thú học tập, sợ học và cuối cùng là bỏ học.

- Chương trình đào tạo chưa phù hợp, chưa phân hoá được năng lực học tập của học sinh.

- Hạn chế về cơ sở vật chất: Mặc dù có nhiều cố gắng về xây dựng trường lớp nhưng vẫn còn thiếu phòng học, thiếu sân chơi, xưởng thực hành, thiếu trang thiết bị dạy và học.

- Kỉ luật trong nhiều trường còn chưa nghiêm.

- Công tác đội, đoàn thanh niên hoạt động ở một số trường còn chưa tốt v.v..

3. Môi trường tập thể lao động, sản xuất

Môi trường này có vai trò rất lớn trong việc hình thành và phát triển năng khiếu, năng lực và các phẩm chất đạo đức của cá nhân. Nếu trong tập thể lao động tốt có mối quan hệ đoàn kết, giúp đỡ nhau trong công tác và lao động với bầu không khí đầm ấm, lành mạnh thì tác động của tập thể có ý nghĩa rất lớn trong việc ngăn ngừa các hiện tượng vi phạm pháp luật của các thành viên trong tập thể. Ngược lại những đơn vị sản xuất có nhược điểm, tồn tại thì ảnh hưởng xấu đến việc hình thành sai lệch nhân cách cá nhân. Những nhược điểm đó là kỉ luật lao động không nghiêm (đi làm muộn, về sớm); những hành vi vi phạm pháp luật (tham ô, trộm cắp, đánh bạc...); những hành vi thói quen xấu (nghiện rượu, hành vi trái đạo đức trong quan hệ tình dục); chưa thực hiện tốt quy chế dân chủ tại cơ quan, chưa quan tâm đúng mức đến nhu cầu quyền lợi chính đáng của cán bộ, nhân viên...

4. Môi trường xã hội khác

Ngay trong sinh hoạt hàng ngày, tại nơi cư trú sinh sống, những nhân tố tiêu cực trong lĩnh vực lối sống, nghỉ ngơi, giao tiếp cũng ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách cá nhân người phạm tội. Những nhân tố đó có thể là việc tổ chức hoạt động vui chơi chưa tốt (thiếu các câu lạc bộ thể thao, sân đá bóng...); công tác tổ chức và hoạt động đoàn thể chưa tốt (tổ hoà giải, dân phòng...); chưa chăm sóc tốt trẻ em

mồ côi, lang thang cơ nhỡ; chưa giải quyết việc học hành và tạo việc làm cho thanh thiếu niên bỏ học hiện chưa có nghề; phản ứng còn yếu, chưa kịp thời đối với ảnh hưởng tiêu cực của hành vi chống đối xã hội của những phần tử chống đối tại địa bàn (khu tập thể, đường phố...) của các cơ quan chính quyền và tổ chức xã hội, đặc biệt là không trừng trị các hành vi phạm tội (đánh bạc, ma tuý, mại dâm...).

Ngoài ra, sự phát triển nhân cách của cá nhân trong điều kiện kinh tế thị trường còn chịu ảnh hưởng của các nhân tố tiêu cực như tính thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, sự tha hoá trong lối sống; do chúng ta còn có những thiếu sót trong hoạt động giao lưu văn hoá với nước ngoài đặc biệt là công tác kiểm soát việc nhập các sản phẩm văn hoá không lành mạnh như phim ảnh, sách báo, văn hoá phẩm đồi truỵ cũng như thiếu sót trong công tác tư tưởng nhất là đối với thanh thiếu niên.

Một điểm khác cũng đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực hình thành nhân cách con người đó là hoàn cảnh kinh tế khó khăn như chỗ ở chật chội, thiếu phương tiện đi lại, việc làm không ổn định, thu nhập thấp...

Những tình huống, những điều kiện ở môi trường nêu trên không tác động cùng một lúc ảnh hưởng đến việc hình thành sai lệch trong nhân cách của cá nhân với mức độ như nhau. Chúng ta cần lưu ý sự ảnh hưởng qua lại giữa cá nhân với môi trường xung quanh không phải là quá trình một chiều vì trong sự ảnh hưởng như vậy, cá nhân đóng vai trò chủ động chứ không phải thụ động. Vì vậy, chúng ta xác định tổng thể hoàn cảnh bên ngoài phải thông qua các điều kiện nội tâm trở thành các đặc điểm, thuộc tính của con người đó. Việc phát triển toàn diện nhân cách cá nhân đặc biệt là việc kiểm tra, đánh giá của cá nhân là rất quan trọng

nếu trái lại sẽ làm tăng nhu cầu, động cơ cá nhân đi ngược lại với lợi ích của xã hội. Chẳng hạn việc sử dụng ma tuý làm cho cá nhân đó ngày càng xa cách với việc học tập, không thích lao động và tăng cường giao tiếp với môi trường tiêu cực như những đám bạn cùng cảnh ngộ v.v.. cuối cùng dễ đi vào con đường phạm tội.

III. TÌNH HUỐNG CỤ THỂ VÀ VAI TRÒ CỦA CHÚNG TRONG CƠ CHẾ CỦA HÀNH VI PHẠM TỘI

1. Khái niệm

Tình huống cụ thể là tổng hợp những hoàn cảnh sống (sinh hoạt, học tập, làm việc...) của mỗi con người đã trực tiếp ảnh hưởng đến hành vi phạm tội cụ thể của cá nhân đó vào thời điểm nhất định.

Những hoàn cảnh sống cụ thể đã tác động ở những mức độ khác nhau vào hành vi của con người. Trong những hoàn cảnh sống cụ thể tồn tại một cách khách quan bên ngoài có các điều kiện đóng vai trò phát sinh, thúc đẩy việc phạm tội; có những điều kiện đóng vai trò ngăn cản, phòng ngừa tình hình tội phạm. Hoàn cảnh sống cụ thể đòi hỏi chủ thể phải lựa chọn, quyết định lấy cách xử sự cho mình. Chủ thể có nhiều cách giải quyết tình huống đó phù hợp với chuẩn mực xã hội hoặc vi phạm chuẩn mực (vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật hoặc tội phạm). Đa số những thành viên xã hội sống trong hoàn cảnh cụ thể đó đã lựa chọn xử sự đúng, phù hợp với chuẩn mực xã hội, đáp ứng với yêu cầu của xã hội. Nhưng ở con người có quan điểm sai lệch về đạo đức, về pháp luật; có thói quen chống đối xã hội khi sống trong hoàn cảnh cụ thể như vậy đã lựa chọn việc thực hiện hành vi phạm tội.

2. Phân loại tình huống

2.1. Đánh giá vai trò của những tình huống cụ thể trong việc gây ra tội phạm

Các tình huống cụ thể được phân chia thành nguyên nhân và điều kiện.

Nguyên nhân là những tình huống cụ thể tác động trực tiếp vào chủ thể làm nảy sinh động cơ và quyết định thực hiện hành vi phạm tội cụ thể. Những tình huống này là lí do, nguyên cớ của việc thực hiện tội phạm. Chẳng hạn động cơ, ý định phạm tội thường được nảy sinh trong hoàn cảnh sống như tình huống xung đột sinh ra bởi mối quan hệ qua lại bất bình thường kéo dài của những thành viên trong gia đình, của những người thất nghiệp hoặc khi gặp hoàn cảnh khó khăn về kinh tế v.v..

Điều kiện thúc đẩy việc phạm tội là những tình huống cụ thể ở môi trường bên ngoài không có ảnh hưởng đến việc xuất hiện động cơ và hình thành quyết định phạm tội mà chỉ thúc đẩy cho hành vi phạm tội được thực hiện nhanh chóng, đến cùng và đạt kết quả mà người phạm tội mong muốn. Chẳng hạn, người đã có ý định trộm cắp tài sản nhưng để thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt được tài sản của người khác thì phải có điều kiện hỗ trợ đó là việc người chủ tài sản có sự sơ hở, mất cảnh giác trong việc bảo vệ tài sản của mình và những người xung quanh không biết việc chiếm đoạt hoặc tuy có biết nhưng không ngăn cản việc chiếm đoạt tài sản.

2.2. Theo tính chất phức tạp và khả năng giải quyết tình huống của chủ thể thì có thể chia thành các dạng tình huống phạm tội sau:

- Tình huống xung đột căng thẳng phức tạp kéo dài được chủ thể cảm nhận bế tắc không lối thoát. Ví dụ tình huống

phát sinh tội phạm trong gia đình nhiều khi là mâu thuẫn bất hoà kéo dài đến giai đoạn kết thúc của xung đột gia đình và gắn liền với mong muốn gây tổn thất cho một trong những người tham gia xung đột. Nếu mâu thuẫn xảy ra trong lĩnh vực quan hệ xã hội khác thì có thể giải quyết bằng cách chấm dứt quan hệ nhưng trong gia đình tỏ ra bế tắc khi giải quyết dẫn đến tình huống phát sinh tội phạm.

- Tình huống diễn ra nhanh chóng, chớp nhoáng không cho phép có giải pháp đúng đắn hợp chuẩn mực trong khi các điều kiện khác như nhau. Ví dụ: cuộc cãi lộn bất ngờ do ghen tuông.

- Tính chất dễ dàng và không xung đột bề ngoài của tình huống làm yếu đi sự kiểm soát bên trong dẫn đến chủ thể dễ chấp nhận hành vi lệnh chuẩn kể cả việc phạm tội. Ví dụ: Lời đề nghị hấp dẫn về hợp đồng bất hợp pháp (buốn bán hàng cấm, vận chuyển trái phép chất ma tuý, xuất khẩu lao động ra nước ngoài...).

2.3. Theo nguồn gốc xuất hiện, tình huống cụ thể được phân chia làm hai loại là hành vi của con người và các điều kiện tự nhiên.

Đối với hành vi của con người tạo dựng ra tình huống phạm tội bao gồm các dạng sau:

- Những tình huống do người phạm tội gây nên một cách cố ý tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm thuận lợi nhanh chóng. Ví dụ, thành lập công ty ma để lừa đảo

- Hàng loạt hành vi phạm tội được quy định trong BLHS do những người có chức vụ hoặc các chủ thể thường khác thực hiện đã tạo điều kiện cho việc thực hiện các tội phạm khác. Ví dụ: Tội nhận hối lộ (Điều 279), tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285 BLHSVN năm 1999)...

- Các hành vi trái pháp luật (hành chính, dân sự, lao

động, tài chính, hôn nhân và gia đình...) của người khác như hoạt động thanh tra, kiểm tra chưa tốt việc tuân thủ các quy tắc của hoạt động kinh doanh, trong việc bảo vệ, sử dụng tài sản; không thực hiện bổn phận cha mẹ trong việc chăm sóc, giáo dục, giám sát con cái...

- Các tình huống được nảy sinh do các thiếu sót, nhược điểm trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước và các đơn vị kinh tế; thiếu sót trong hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm của cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án; thiếu sót trong hoạt động của các tổ chức đoàn thể trong việc phòng ngừa các hành vi vi phạm.

Bên cạnh các tình huống được nảy sinh do hành vi của con người còn có các tình huống do các điều kiện tự nhiên, điều kiện kĩ thuật tạo ra chẳng hạn do bão lụt, do địa hình hiểm trở, do các trang thiết bị lạc hậu, các tình huống nảy sinh do hoàn cảnh ngẫu nhiên khác...

Những tình huống cụ thể gây ra tội phạm trên thực tế rất đa dạng. Việc phân loại nêu trên cần được cân nhắc trong việc tổ chức phòng ngừa tình hình tội phạm bao quát hết tất cả các phương án xuất hiện của chúng. Từ đó đưa ra những biện pháp xoá bỏ những tình huống, hoàn cảnh cụ thể cho phù hợp như biện pháp pháp lí, biện pháp giáo dục văn hoá, giáo dục tư tưởng, biện pháp kĩ thuật...

IV. NẠN NHÂN VÀ VAI TRÒ CỦA NẠN NHÂN TRONG CƠ CHẾ CỦA HÀNH VI PHẠM TỘI

1. Khái niệm

Khái niệm nạn nhân được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Ở nghĩa rộng, nạn nhân được hiểu là người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm hoặc do các rủi ro, tai biến khác gây ra. Chẳng hạn nạn nhân của vụ động đất,

vụ cháy, vụ tai nạn giao thông. Ở nghĩa hẹp danh từ nạn nhân chỉ người bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra. Chẳng hạn, người bị giết, bị hiếp dâm, bị trộm là nạn nhân của tội giết người, tội hiếp dâm, tội trộm cắp tài sản. Tội phạm học chỉ nghiên cứu nạn nhân của tội phạm, do vậy nạn nhân ở đây được hiểu theo nghĩa hẹp. Các tội phạm xảy ra trong thực tế bao gồm tội phạm không có nạn nhân và tội phạm có nạn nhân.

Tội phạm có nạn nhân trước hết phải kể đến các tội phạm được quy định trong BLHS Việt Nam năm 1999 như các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người (chương XII); các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân (chương XIII); các tội xâm phạm sở hữu (chương XIV). Ngoài ra, còn nhiều tội phạm được quy định trong các chương khác của BLHS như tội khủng bố (Điều 84), tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151), tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều202), tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều293) v.v..

Khi mỗi tội phạm trên đây được thực hiện trong xã hội thường có một hay nhiều nạn nhân và ngược lại nếu không có nạn nhân của tội phạm thì cũng không có tội phạm xảy ra. Câu hỏi đặt ra là tại sao người phạm tội lại chọn họ để xâm hại mà không phải là người khác. Đặc điểm nhân thân và hành vi nào của nạn nhân có vai trò là nhân tố phát sinh hoặc thúc đẩy tội phạm. Kết quả nghiên cứu tội phạm học cho thấy giữa người phạm tội với nạn nhân (người bị hại) có mối quan hệ biện chứng, trong mối quan hệ này nạn nhân được coi là nhân tố, là nguyên cớ phát sinh hoặc điều kiện thúc đẩy việc thực hiện tội phạm.

2. Vai trò của nạn nhân trong cơ chế của hành vi phạm tội

2.1. Vai trò của nạn nhân được thể hiện rõ ở tình huống phạm tội, ở quá trình người phạm tội đánh giá tình huống đó và cân nhắc các đặc điểm của nạn nhân trước khi quyết định việc thực hiện hành vi phạm tội cụ thể. Ở đây, vai trò của nạn nhân như là nguyên cớ phát sinh hoặc thúc đẩy tội phạm, có thể gắn với đặc điểm và hành vi của người bị hại như sau:

- Đặc điểm sinh học và xã hội - nhân khẩu như ngoại hình, sức khoẻ, tuổi, giới tính, nghề nghiệp...

- Sự thiếu thông tin, thiếu hiểu biết hoặc sự hám lợi

- Sự tự bảo vệ hạn chế (nạn nhân là trẻ em, người già, người khuyết tật về thể chất, người bị tổn hại thần kinh...).

- Sự dễ dãi hoặc tự tin đối với an ninh của bản thân mình.

- Sự phô trương tài sản hoặc sơ hở, không cẩn thận trong việc bảo vệ tài sản.

- Việc không muốn tố giác tội phạm hoặc hành vi trái pháp luật với cơ quan chức năng với động cơ, lí do khác nhau. Chẳng hạn, không tin đòi được tài sản bị chiếm đoạt hoặc đòi được bồi thường thiệt hại; sợ bị trả thù; sợ tổn hại về đạo đức, danh dự...

- Hành vi trái pháp luật (có thể xảy ra một lần hoặc có sự lặp lại nhiều lần) của nạn nhân tạo nên sự kích động về tinh thần ở người phạm tội.

- Hành vi khác (hành vi vi phạm và hành vi không có lỗi) v.v..

2.2. Loại tội phạm thể hiện rõ quan hệ của người phạm tội và nạn nhân bao gồm các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự của con người; các tội xâm phạm sở hữu..: Mỗi loại tội phạm trên được đặc trưng bởi một số

đặc điểm và hành vi đặc thù của nạn nhân ảnh hưởng đến sự phát triển của tình huống phạm tội. Trước hết đối với các tội xâm phạm tính mạng và sức khoẻ của con người, theo kết quả nghiên cứu tội phạm học Nhật Bản cho thấy trong các vụ án giết người và nạn nhân bị chết kẻ phạm tội và nạn nhân không quen nhau: 20,6%; kẻ phạm tội và nạn nhân có quan hệ họ hàng: 35,7%; kẻ phạm tội và nạn nhân có quan hệ bạn bè: 43,8%. Ở các vụ án gây thương tích các tỉ lệ là 58,6%; 5,5%; 35,9%. Trong các trường hợp chết người, người bị hại không có lỗi: 40,3%; có lỗi nhỏ: 43,8%; có lỗi lớn: 15,3%. Ở các vụ người bị hại bị thương tích các tỉ lệ trên là 63,7%; 30,1% và 5,5%.(1) Như vậy, qua kết quả nghiên cứu này chúng ta thấy rằng đa số nạn nhân là có quan hệ họ hàng, bạn bè với người phạm tội và hành vi của nạn nhân đối với sự phát triển của tình huống phần lớn là không có lỗi hoặc lỗi nhỏ. Các vụ án hiếp dâm thường được đặc trưng bởi ngoại hình và hành vi thể hiện sự dễ dãi, khiêu gợi, thiếu thận trọng đối với an toàn cá nhân về nhân phẩm, danh dự. Các vụ án về các tội xâm phạm sở hữu thường đặc trưng bởi tính phô trương hoặc sự thiếu thận trọng trong việc bảo vệ tài sản nhất là những tài sản có giá trị. Các vụ án về tội phạm giao thông thường đặc trưng bởi sự hạn chế về khả năng kiểm tra, quan sát hoàn cảnh xung quanh hoặc ý thức tuân thủ các quy định bảo đảm an toàn giao thông còn kém. Việc nghiên cứu đặc điểm và hành vi của người bị hại do tội phạm gây ra trong các nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể là cơ sở cho việc đề xuất các biện pháp phòng chống tội phạm./.

---

(1).Xem: Tội phạm và tội phạm học ở Nhật Bản hiện đại, tr. 54, 55

CHƯƠNG VI

NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI

I. KHÁI NIỆM NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI

1. Trong hoạt động thực tiễn, các cơ quan công an, viện kiểm sát, tòa án và các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức xã hội cũng cần phải có nhận thức đúng đắn về nhân thân người phạm tội khi tiến hành công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, giáo dục người phạm tội. Vì vậy, vấn đề nhân thân người phạm tội là vấn đề quan trọng được nhiều ngành khoa học nghiên cứu như tội phạm học, khoa học luật hình sự, khoa học điều tra tội phạm, tâm lí tư pháp... Mỗi ngành khoa học đều có nhiệm vụ, mục đích riêng khi nghiên cứu, do vậy phạm vi nội dung của nó có những nét khác nhau. Nhưng vấn đề có tính phương pháp luận trước tiên đối với tất cả các ngành khoa học nghiên cứu về vấn đề này, trong đó có tội phạm học là phải xác định được khái niệm nhân thân người phạm tội.

Xét về mặt thuật ngữ khái niệm nhân thân người phạm tội được hình thành từ khái niệm chung của xã hội học: "nhân thân con người" và khái niệm pháp lí hình sự - "người phạm tội". Tập hợp hai khái niệm này, khái niệm nhân thân người phạm tội được hiểu là nhân thân người có lỗi trong khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự

cấm đoán và trừng phạt. Do vậy, trước khi nghiên cứu khái niệm nhân thân người phạm tội chúng ta cần phải tìm hiểu khái niệm chung của xã hội học về nhân thân con người.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhân thân con người là phạm trù xã hội - lịch sử. Nó là sản phẩm của thời đại nhất định được quy định bởi những điều kiện lịch sử cụ thể của hiện thực xã hội. Mác viết: "*Bản chất của con người không phải là cái gì trừu tượng sẵn có của từng cá nhân riêng biệt, trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người thực tế là tổng hòa của tất cả các mối quan hệ xã hội*".(1)

Bản chất của con người bao gồm những nội dung về xã hội và sinh học. Con người từ khi sinh ra là thực thể sinh vật tồn tại đòi hỏi con người có quá trình hoạt động để phục vụ cho cuộc sống bản thân như ăn, uống, nghỉ ngơi... Đồng thời trong bất kỳ xã hội nào, con người không bao giờ sống tách rời, riêng biệt mà bao giờ cũng có quan hệ với nhau trong quá trình sản xuất cũng như trong quá trình sinh hoạt khác.

Con người không chỉ có quan hệ với những người đương thời mà còn có quan hệ với các thế hệ trước biểu hiện là thế sau đã kế thừa một lực lượng sản xuất và di sản văn hóa mà các thế hệ trước tích lũy được. Hay nói cách khác lịch sử phát triển của từng cá nhân không thể tách rời lịch sử của những người đương thời và lịch sử của bậc tiền bối. Như vậy đời sống sinh hoạt, kinh nghiệm sống của cá nhân được quy định bởi nội dung của các quan hệ xã hội cụ thể hình thành trong gia đình; môi trường bạn bè, đồng chí, trong tập thể

---

(1). Mác-Ăngghen, tập 3, tr. 3.

lao động hay học tập... Tất cả những yếu tố đó đều có ảnh hưởng đến quá trình hình thành nhân thân con người. Nói về sự tương quan giữa các quá trình, hiện tượng xã hội và sự phát triển của từng cá nhân trong xã hội Mác đã viết: "*Sự phát triển của cá nhân bị chi phối bởi sự phát triển của những cá nhân khác trong xã hội mà cá nhân này có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với họ*".[1] Nhân thân là tất cả những gì biểu hiện các quan hệ xã hội. Trong quá trình đánh giá nhân thân cần phải chú ý đến đặc điểm tâm lí và sinh lí.

Mặc dù đặc điểm này luôn thay đổi theo những điều kiện ngoại cảnh; con người là những sản phẩm của xã hội cho nên khi đánh giá con người không được bỏ qua những hiện tượng có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến quá trình hình thành và phát triển của con người các quan hệ xã hội và quan hệ sinh lí luôn luôn gắn liền với nhau và tác động qua lại.

Khái niệm nhân thân con người là khái niệm bao trùm cả tâm lí, sinh lí và các quan hệ xã hội của con người luôn luôn thuộc về một giai cấp, một tập thể nhất định, vì vậy khi nghiên cứu nhân thân chúng ta phải nghiên cứu toàn bộ điều kiện sống của con người.

Nhân thân con người là tổng hợp các đặc điểm, dấu hiệu thể hiện bản chất con người tham gia mối quan hệ xã hội. Trong hệ thống các đặc điểm của nhân thân gồm có 3 hệ thống sau:

- Các đặc điểm, dấu hiệu xã hội - nhân khẩu: Gồm giới tính, tuổi, trình độ học vấn, hoàn cảnh gia đình và một số dấu hiệu khác.

---

(1). Mác-Ăngghen, tập 3, tr. 440.

- Chức năng, vai trò xã hội của cá nhân (gồm tổng hợp các loại hoạt động chủ yếu của người đó. Nó phụ thuộc vào vị trí của người đó trong hệ thống các quan hệ xã hội đang tồn tại. Cần phải lưu ý chức năng, vai trò xã hội của cá nhân trong xã hội chủ yếu do pháp luật quy định nó luôn thay đổi dưới tác động của nhiều yếu tố trong đó có ước vọng và sự lựa chọn nhất định của chính cá nhân đó).

- Đặc điểm đạo đức - tâm lí phản ánh quan hệ của người đó đối với giá trị xã hội, vai trò xã hội mà người đó đã thực hiện. Đặc điểm tâm lí xã hội của nhân thân luôn thay đổi theo những điều kiện ngoại cảnh và giữa chúng có mối tác động qua lại biện chứng với nhau. Đặc điểm đạo đức tâm lí được thể hiện trong mối quan hệ với Nhà nước, với xã hội, đối với những người xung quanh và đối với chính bản thân mình. Những mối quan hệ bền vững hơn cả hình thành hệ thống định hướng (cơ sở để người đó dùng đánh giá hiện thực, đánh giá quan hệ xã hội theo giá trị của nó) và động cơ xử sự.

Xã hội Việt Nam đã và đang hình thành con người mới XHCN, là lớp người có nhân thân phát triển tích cực, hoàn thiện về thể chất và tinh thần có đặc trưng tiêu biểu là dũng cảm trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, lao động nhiệt tình, cần cù, sáng tạo có phẩm chất đạo đức tốt, giàu lòng vị tha, thương yêu đồng bào đồng chí biết kết hợp hài hòa giữa lợi ích bản thân với lợi ích tập thể, lợi ích của xã hội, luôn luôn phấn đấu theo phương châm "một người vì mọi người, mọi người vì một người". Tuy nhiên không phải mọi công dân Việt Nam đều mang những đặc tính này, vẫn còn một bộ phận công dân có cuộc sống thụ động, vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật nói chung và vi phạm pháp luật hình sự nói

riêng. Vì vậy cần phải coi nhân thân người phạm tội như là trường hợp cá biệt khi nghiên cứu nhân thân con người.

2. Nhân thân người phạm tội như đã phân tích ở trên là trường hợp cá biệt của nhân thân con người nói chung.

Vì vậy nhân thân người phạm tội về cơ bản có những dấu hiệu, đặc điểm đặc trưng của nhân thân con người đồng thời nó lại có dấu hiệu, đặc điểm đặc trưng của nhân thân người phạm tội.

Dấu hiệu đặc trưng trong nhân thân người phạm tội khác với nhân thân con người nói chung trước hết thể hiện ở chỗ họ đã thực hiện hành vi phạm tội, có nghĩa là họ trở thành chủ thể của tội phạm theo quy định của luật hình sự. Sự việc phạm tội cho thấy tính chất nguy hiểm cho xã hội của nhân thân được xác định không chỉ bằng tính chất nguy hiểm của hành vi do người này gây nên mà còn do vị trí của sự trái pháp luật, động cơ của nó trong hệ thống bản chất đạo đức, tính chất thuộc về nhân thân, mối tương quan giữa bản chất tốt, xấu trong nhân thân con người đó. Mác viết: "*Nhà nước cần phải thấy rằng kẻ vi phạm đó là một con người, một tế bào sống của xã hội, ở con người đó cũng có quả tim đang đập và dòng máu đang chảy, một người lính mà họ cần phải trở thành chiến sĩ bảo vệ đất nước... một thành viên của tập thể thực hiện các chức năng của xã hội, một người chủ gia đình mà sự tồn tại của họ là thiêng liêng và cuối cùng là điều quan trọng nhất họ là một công dân của nhà nước đó*".[1]

Nhìn chung, nhất là đối với tội phạm cố ý, tính nguy

---

(1). Mác-Ăngghen, tập 1, tr.132.

hiểm cho xã hội của nhân thân người phạm tội được hình thành trước thời điểm thực hiện tội phạm. Việc xuất hiện dần tính nguy hiểm được thể hiện qua hành vi vi phạm.

Những hành vi đó được thực hiện nhiều lần thì tính nguy hiểm cho xã hội của nhân thân con người đó tăng dần tạo tiền đề khuynh hướng chống đối xã hội có khả năng thực hiện tội phạm.

Điều này cho chúng ta cơ sở để áp dụng các biện pháp giáo dục phòng ngừa sớm, trong số đó có những biện pháp tác động hành chính - tư pháp (do pháp luật hành chính, luật dân sự, hôn nhân và gia đình quy định) đối với người vi phạm thể hiện khuynh hướng chống đối xã hội tính chất ngày càng nghiêm trọng, nếu không dẫn tới họ phạm tội.

Tóm lại: Nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm, những dấu hiệu, những đặc tính quan trọng thể hiện bản chất xã hội của con người vi phạm pháp luật hình sự, các đặc điểm ấy kết hợp với các điều kiện và yếu tố khác đã ảnh hưởng đến cách xử sự chống đối xã hội của người đó.

3. Phân biệt khái niệm nhân thân người phạm tội với một số khái niệm có liên quan.

Để hiểu rõ hơn khái niệm nhân thân người phạm tội chúng ta cần phải phân biệt với một số khái niệm có liên quan được sử dụng trong luật hình sự và tố tụng hình sự. Đó là các khái niệm nhân thân bị can, nhân thân bị cáo và chủ thể của tội phạm.

3.1. Phân biệt khái niệm nhân thân người phạm tội với các khái niệm nhân thân bị can, nhân thân bị cáo.

Các khái niệm "bị can", "bị cáo" được sử dụng trên cơ sở quy định của luật tố tụng hình sự. Khi người nào đó bị cơ

quan có thẩm quyền khởi tố về hình sự để tiến hành điều tra thì gọi là "bị can"; khi người đó bị viện kiểm sát truy tố và toà án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì gọi là "bị cáo". Trong các trường hợp trên ta thấy cùng đối tượng nhưng mang các tên gọi khác nhau, có quyền và nghĩa vụ khác nhau. Mỗi khái niệm "bị can", "bị cáo" không đồng nhất với khái niệm "người phạm tội" và ngược lại. Vì vậy, khái niệm nhân thân bị can, nhân thân bị cáo không trùng với khái niệm nhân thân người phạm tội, có nghĩa là chúng có nội dung riêng gắn liền với địa vị tố tụng và thủ tục tương ứng khi tiến hành vụ án trong phạm vi pháp luật tố tụng hình sự quy định.

3.2. Phân biệt khái niệm nhân thân người phạm tội với khái niệm chủ thể của tội phạm.

Chủ thể của tội phạm là khái niệm pháp lí hình sự, là một trong những yếu tố bắt buộc cấu thành tội phạm là điều kiện tất yếu hợp lí để truy cứu trách nhiệm hình sự. Chỉ có người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt đến độ tuổi nhất định vào thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội thì mới phải chịu trách nhiệm về hành vi chống đối pháp luật hình sự của mình.

Khái niệm nhân thân người phạm tội bao gồm tất cả các dấu hiệu mà luật hình sự quy định về chủ thể của tội phạm thường như tuổi, năng lực trách nhiệm hình sự và cả dấu hiệu của chủ thể đặc biệt như giới tính, chức vụ, quân nhân... Nhưng trong khái niệm nhân thân người phạm tội thì những dấu hiệu này được thể hiện rộng hơn, chi tiết hơn. *Ví dụ*: Dấu hiệu độ tuổi ở đây không phải chỉ là yếu tố xác định năng lực hành vi của con người mà còn được xem là đặc

điểm có liên quan với nhiều chức năng xã hội và biểu hiện xã hội. Đặc điểm tâm lí (mặt bên trong) của chủ thể chỉ xem xét các dấu hiệu lí trí và ý chí là cơ sở để xác định năng lực trách nhiệm hình sự và lỗi. Còn đặc điểm tâm lí trong nhân thân người phạm tội bao gồm tổng hợp những dấu hiệu lí trí, ý chí và đạo đức, tinh thần. Dấu hiệu chức vụ và các dấu hiệu khác của chủ thể đặc biệt cũng là dấu hiệu của nhân thân người phạm tội nhưng nó cũng có điểm riêng biệt vượt ra ngoài phạm vi của khái niệm chủ thể tội phạm. Như tính chất và tầm quan trọng của chức vụ, thời gian và chất lượng thực hiện công việc được giao v.v..

Ngoài ra, khái niệm nhân thân người phạm tội còn có nhiều dấu hiệu, đặc điểm mà không thuộc dấu hiệu pháp lí của khái niệm chủ thể tội phạm.

Ví dụ: Dấu hiệu thể hiện vị trí, vai trò xã hội của người đó, thái độ của người đó đối với mọi giá trị xã hội đang tồn tại, thái độ của người phạm tội đối với chính bản thân mình.

Như vậy, toàn bộ các dấu hiệu pháp lí thuộc chủ thể của tội phạm là bộ phận không tách rời của khái niệm nhân thân người phạm tội. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng, đó là trong quá trình nghiên cứu nhân thân người phạm tội phải dựa vào khái niệm cấu thành tội phạm, có như vậy chúng ta mới đạt được mục đích nghiên cứu và phân biệt với nhân thân loại người khác. Chẳng hạn nhân thân người vi phạm pháp luật.

3.3. Phân biệt nhân thân người phạm tội từ góc độ tội phạm học và từ góc độ luật hình sự

Nhân thân người phạm tội trong luật hình sự được hiểu là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có ý

nghĩa đối với việc giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ.[1] Tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội có thể thuộc ba nhóm cơ bản sau:

- Các đặc điểm về nhân thân được quy định là dấu hiệu định tội như đặc điểm về quốc tịch (Điều 78 BLHS); đặc điểm về giới tính (Điều 111 BLHS); đặc điểm về quan hệ gia đình (Điều 150 BLHS)...;

- Các đặc điểm về nhân thân được quy định là dấu hiệu định khung trong cấu thành tội phạm tăng nặng hoặc giảm nhẹ như đặc điểm tái phạm nguy hiểm (điểm c khoản 2 Điều 138 BLHS); phạm tội nhiều lần (điểm a khoản 2 Điều 116 BLHS)...;

- Các đặc điểm về nhân thân được quy định là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm (điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS); phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng (điểm h khoản 1 Điều 46 BLHS)...

Như vậy, việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội từ góc độ luật hình sự có ý nghĩa đối với việc định tội, định khung và quyết định hình phạt.

Nghiên cứu nhân thân người phạm tội từ góc độ tội phạm học khác với nghiên cứu nhân thân người phạm tội từ góc độ luật hình sự, trước hết ở mục đích nghiên cứu. Trong tội phạm học, nghiên cứu nhân thân người phạm tội không phải là để giải quyết đúng đắn vấn đề trách nhiệm hình sự của họ mà nhằm mục đích làm sáng tỏ nguyên nhân, điều kiện phạm tội thuộc về nhân thân. Thứ hai, về nội dung nghiên

---

(1). Trường đại học luật Hà Nội, Giáo trình luật hình sự Việt Nam, Nxb. CAND, H. 2000, tr. 97.

cứu cũng có sự khác nhau. Tội phạm học nghiên cứu nhân thân người phạm tội xác định những đặc điểm, phẩm chất xấu của nhân thân đã ảnh hưởng đến việc thực hiện hành vi phạm tội của họ. Còn trong luật hình sự, như đã nói ở trên, nghiên cứu nhân thân người phạm tội xác định những đặc điểm về nhân thân là dấu hiệu định tội, tình tiết định khung, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Mặt khác, trong tội phạm học còn nghiên cứu quá trình hình thành những đặc điểm sai lệch trong nhân cách cá nhân để làm sáng tỏ nguyên nhân sâu xa nằm ở môi trường xã hội (gia đình, trường học và môi trường xã hội khác). Trên cơ sở đó để đề ra những biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm, giáo dục cải tạo người phạm tội và ngăn ngừa tái phạm.

4. Ý nghĩa và phương pháp nghiên cứu nhân thân người phạm tội

4.1. Tội phạm học khi nghiên cứu nhân thân người phạm tội và đề ra phương pháp của việc nghiên cứu này không chỉ giới hạn trong việc tập hợp tất cả các đặc điểm nhân khẩu học, vai trò xã hội hoặc đạo đức, tâm lí khái quát, bản chất con người đó mà còn đưa ra cơ sở khoa học và phương pháp áp dụng trong thực tiễn đấu tranh với tội phạm. Bởi vì hiệu quả của cuộc đấu tranh chống tội phạm sẽ không cao nếu thiếu sự hiểu biết sâu sắc ai và tại sao thực hiện tội phạm. Bản thân việc đánh giá thực trạng, diễn biến của tình hình tội phạm, dự đoán hướng phát triển của nó phụ thuộc vào những số liệu đã được tổng quá về nhân thân người phạm tội nói chung và loại tội phạm khác nhau. Đó là các số liệu về đặc điểm theo giới tính, độ tuổi, hoàn cảnh gia đình, trình độ văn hóa, các đặc điểm vai trò xã hội của người đó v.v..

- Việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định nguyên nhân của tội phạm. Nguyên nhân thực hiện tội phạm cụ thể là những đặc điểm thể hiện tính chống đối xã hội của con người đó: Trước hết là động cơ trong cách xử sự của con người mà có tác động qua lại với điều kiện dễ dẫn đến phạm tội của môi trường và hoàn cảnh cụ thể.

Hiểu biết những điều đó là cơ sở cho việc áp dụng biện pháp phòng ngừa riêng biệt cho những người phạm tội cụ thể.

- Việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội giúp cho chúng ta làm rõ những đặc điểm chủ yếu của chủ thể và hoàn cảnh thực hiện tội phạm. Điều đó rất cần thiết cho việc đề ra các biện pháp phòng ngừa đối với các loại tội phạm khác nhau và các loại người phạm tội.

4.2. Tội phạm học nghiên cứu nhân thân người phạm tội thường tiến hành ở ba mức độ khác nhau. Mỗi mức độ nghiên cứu nhằm mục đích khác nhau và đòi hỏi có phương pháp nghiên cứu phù hợp.

- Nghiên cứu nhân thân người phạm tội cụ thể nhằm xác định đặc điểm chủ yếu trong nhân thân của con người phạm tội cụ thể. Việc nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong quá trình điều tra; xét xử vụ án hình sự và trong hoạt động của cơ quan cải tạo phạm nhân. Đồng thời tạo điều kiện cho việc đưa ra những cơ sở và phương pháp khoa học của việc phòng ngừa riêng biệt đối với cá nhân người phạm tội cụ thể.

- Nghiên cứu nhân thân người phạm tội theo mức độ nhóm và mức độ tổng kết khái quát tất cả đặc điểm nhân thân người phạm tội. Việc nghiên cứu này thường được tiến

hành trong các nghiên cứu khoa học về tội phạm học và trong các báo tổng kết của việc thi hành pháp luật. Ở đây người ta nghiên cứu loại, dạng người phạm tội được phân loại theo sự giống nhau của loại tội phạm được thực hiện hoặc theo nội dung của những đặc điểm có ý nghĩa của nhân thân hay chủ thể của hành vi. Việc nghiên cứu loại người phạm tội có mục đích là đưa ra những biện pháp đấu tranh với các loại tội phạm cho phù hợp với loại người phạm tội. Chẳng hạn người chưa thành niên phạm tội, người phạm tội là nữ giới, người phạm tội là người có chức vụ, người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, người phạm tội lần đầu, người phạm tội tái phạm v.v..

- Nghiên cứu nhân thân người phạm tội nói chung giúp cho chúng ta khả năng tìm kiếm những đặc điểm, dấu hiệu, yếu tố cấu tạo nên nhân thân người phạm tội một cách chung nhất, giúp chúng ta xác định được nguyên nhân, điều kiện phạm tội, phương pháp, biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm theo khu vực tỉnh, thành phố hoặc trên quy mô toàn quốc.

II. MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI VÀ SINH HỌC TRONG NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI

Xung quanh vấn đề về mối quan hệ giữa đặc điểm xã hội và sinh học trong nhân thân người phạm tội có nhiều quan điểm khác nhau.

1. Các nhà tội phạm học tư sản cho rằng đặc điểm sinh học, quan hệ tâm lí quyết định mọi tính chất, nội dung của con người. Họ đã sử dụng hàng loạt kiến thức sinh vật học, nhân chủng học, di truyền học, tâm thần học và cả phân

tích hệ thần kinh để quy các nguyên nhân phạm tội về các đặc điểm sinh học trong nhân thân người phạm tội. Chẳng hạn Lomrodo (người Ý) đã lập bảng kí kiệu "phạm tội bẩm sinh", dựa vào bảng này có thể xác định những đứa trẻ mới sinh nào lớn lên sẽ phạm tội. Haylangg!.e (người Đức) bằng phương pháp sinh đôi đã khẳng định "tội phạm là một tiền định". Hiện nay, quan điểm nói trên thể hiện trong trường phái tội phạm học lâm sàng. Như vậy, theo quan điểm của một số nhà tội phạm học tư sản đã tuyệt đối hóa các đặc điểm sinh học trong nhân thân con người, phủ nhận vai trò của các điều kiện, hoàn cảnh xã hội trong quá trình hình thành nhân cách con người. Quan điểm đó đã nhằm mục đích:

- Che giấu sự bất bình đẳng của con người trong xã hội tư bản, phủ nhận nguồn gốc, bản chất giai cấp của tội phạm;

- Khẳng định bản chất của con người không thể thay đổi được, không thể giáo dục, cải tạo được;

- Khẳng định tội phạm, nguyên nhân của tội phạm có ở trong mọi xã hội loài người và nhà nước, xã hội sẽ bất lực trong việc đấu tranh với nó.

2. Các nhà tội phạm học XHCN hoàn toàn bác bỏ quan điểm tư sản phản khoa học này. Thực tế thì nguyên nhân và điều kiện sinh ra tội phạm đều được biểu hiện trong từng con người phạm tội cụ thể. Trong mỗi con người quá trình xã hội hoá do tính tích cực và khả năng cảm nhận môi trường mà người đó trở thành thuộc tính cá nhân. Còn tính sinh vật chỉ là điều kiện vật chất để phát triển bản chất xã hội của nhân thân người đó mà thôi. Không thể giải thích nguyên nhân và

điều kiện của tội phạm thuần túy dựa vào tính sinh học hoặc tính di truyền của con người. Có những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội nhưng không phải là tội phạm, *ví dụ* những hành vi do những người mắc bệnh tâm thần gây ra (do bẩm sinh hay phát sinh về sau này). Những bệnh nhân đó không được luật hình quy định là chủ thể của tội phạm (xem Điều 13 của BLHS). Khi con người hành động nhưng không thể hiểu được ý nghĩa xã hội của hành động đó hoặc có nhận thức được ý nghĩa xã hội của hành vi nhưng lại mất khả năng điều khiển hành vi đó thì không được coi là tội phạm dù hành vi họ thực hiện gây nguy hiểm cho xã hội, bởi vì họ không có năng lực trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này chúng ta phải dùng các biện pháp tác động y học để chữa bệnh cho họ (xem Điều 43 BLHS). Chính vì vậy, nguyên nhân có tính sinh học của con người làm nảy sinh hành vi nguy hiểm cho xã hội không nằm trong phạm vi nghiên cứu của tội phạm học. Các đặc điểm sinh học, các quan hệ tâm sinh lí có ảnh hưởng tới quá trình hình thành con người, sức khỏe, cá tính, năng khiếu v.v.. của con người đó. Chúng ta tuy không công nhận tính sinh học trong nhân thân người phạm tội nhưng chúng ta không được bỏ qua mà phải nghiên cứu nó để xác định quá trình hình thành con người phạm tội và điều kiện thúc đẩy người đó thực hiện tội phạm.

Trong thực tế sự cần thiết phải giải thích sâu rộng các tội phạm có sử dụng bạo lực xảy ra trong sinh hoạt (giết người, cố ý gây thương tích, hiếp dâm...); vấn đề người chưa thành niên phạm tội; các tội vô ý có liên quan đến nguồn nguy hiểm cao độ... và nhu cầu hoàn thiện các hình thức, biện pháp đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm có hiệu quả.

Để làm được điều đó đòi hỏi chúng ta phải xác định sự ảnh hưởng của yếu tố sinh học đối với hành vi phạm tội do những người có khuyết tật về thể chất và tinh thần mà ảnh hưởng đến cách xử sự, khả năng tự kiềm chế các quyết định không đúng đắn. Chẳng hạn, những người bị bệnh thái nhân cách (tâm thần), những người bị tổn thương não, nghiện ma túy, say rượu kinh miên hoặc dùng các chất kích thích mạnh khác... mà không làm mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình. Hay nói cách khác, những người có khuyết tật về tâm thần do mắc bệnh hoặc do dùng chất kích thích mà không làm mất năng lực trách nhiệm hình sự (năng lực trách nhiệm hạn chế). Trong những trường hợp này tuy không bị mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi nhưng lại giảm khả năng chống đỡ đối với tác động của hoàn cảnh, ảnh hưởng đến việc xuất hiện các đặc tính tốt của nhân thân, làm yếu đi sự kiểm soát bên trong dẫn đến dễ thực hiện hành vi vi phạm và tội phạm.

Tóm lại, sự không hoàn thiện về thể chất và tinh thần dẫn đến sự phát triển không đúng của nhân thân và hành vi phạm tội của người đó. Nó không xác định nội dung xã hội của nhân thân và không sản sinh ra hành vi phạm tội cũng như cách xử sự tốt của người đó. Nội dung của nhận thức về bản chất của con người phạm tội được xác định bởi sự tham gia của người đó vào quá trình xã hội lịch sử.

III. CÁC DẤU HIỆU, ĐẶC ĐIỂM ĐẶC TRƯNG CỦA NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI

Nghiên cứu nhân thân người phạm tội có mục đích là nắm bắt được nội dung cần thiết trong con người phạm tội,

xác định được những yếu tố, điều kiện, môi trường hình thành nhân thân người phạm tội. Bởi vậy, khi nghiên cứu nó chúng ta cần phải lưu ý là mỗi nhân thân người phạm tội cụ thể đều có những dấu hiệu đặc trưng đặc thù trong nhân thân của từng loại người phạm tội và nó còn có những dấu hiệu riêng biệt đặc trưng cho nhân thân người phạm tội đó. Trong phạm vi chương này chúng ta chỉ xem xét những dấu hiệu đặc trưng cho nhân thân người phạm tội nói chung. Hệ thống các dấu hiệu đặc trưng của nhân thân người phạm tội có thể chia làm ba nhóm:

- Nhóm dấu hiệu xã hội - nhân khẩu;
- Nhóm dấu hiệu đạo đức - tâm lí xã hội;
- Nhóm dấu hiệu pháp lí - hình sự.

1. Nhóm dấu hiệu xã hội - nhân khẩu bao gồm: Giới tính, tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, vai trò xã hội, hoàn cảnh gia đình và một số dấu hiệu khác. Với các dấu hiệu này không thể coi một người phạm tội được nhưng nó tác động qua lại với những điều kiện hình thành nhân cách con người, quan điểm sống với những nhu cầu và lợi ích, vị trí xã hội và những mối quan hệ giao tiếp của người đó trong xã hội. Bởi vì khi kết hợp với các đặc điểm khác thì những đặc điểm xã hội nhân khẩu học cho phép chúng ta hiểu trọn vẹn về nhân thân người phạm tội và có ý nghĩa quan trọng trong việc đề ra và thực hiện các biện pháp cải tạo người phạm tội, phòng ngừa tình hình tội phạm.

1.1. Giới tính: Theo số liệu thống kê được thì nữ giới phạm tội ít hơn nam giới. Nữ giới phạm tội chiếm tỷ lệ 6 - 10% trong tổng số người phạm tội. Thời gian gần đây nữ giới phạm tội có xu hướng tăng lên và các loại tội phạm do

nữ giới thực hiện ngày càng đa dạng. Nhìn chung, các tội phạm do nữ giới thực hiện xảy ra phổ biến ở lĩnh vực thương nghiệp (nội thương và ngoại thương) và tài chính, ngân hàng, y tế, xây dựng, nông nghiệp. Các tội phạm chủ yếu là trộm cắp, lừa đảo, đầu cơ, buôn bán hàng cấm, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, cố ý gây thương tích và trốn ra nước ngoài, chứa gái mãi dâm, hành nghề mê tín, dị đoan.

Các đặc điểm trên do vị trí của người phụ nữ trong xã hội và điều kiện hình thành nhân cách giới tính nữ cũng có ý nghĩa quan trọng.

1.2. Tuổi: Xác định độ tuổi của người phạm tội cho chúng ta thấy tính chất, mức độ, đặc điểm tội phạm của từng lứa tuổi, ảnh hưởng của lứa tuổi đến việc thực hiện tội phạm. Theo thống kê cho thấy tội phạm do người có độ tuổi từ 18-30 tuổi thực hiện chiếm tỷ lệ cao nhất. Sau đó là những người từ 30 - 45 tuổi và những người chưa thành niên (từ 14-18 tuổi) cuối cùng là những người trên 45 tuổi. Đối với lứa tuổi khác nhau thì cơ cấu tội phạm được thực hiện cũng khác nhau. Chẳng hạn, phần lớn người chưa thành niên thì thực hiện loại tội xâm phạm sở hữu công dân mà chủ yếu là tội trộm cắp tài sản công dân, còn các tội nghiêm trọng như giết người, cố ý gây thương tích, hiếp dâm cũng chiếm tỉ lệ không cao. Các tội có sử dụng bạo lực do những người có độ tuổi từ 18-30 tuổi thực hiện là chính. Còn những người từ 30 tuổi trở lên thì lại hay phạm vào các tội kinh tế và tội chức vụ. Đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia đặc biệt nghiêm trọng thì người chưa thành niên phạm tội rất ít, trái lại người có độ tuổi từ 30-45 thì lại phạm loại tội này chiếm tỉ lệ rất cao.

Sự khác nhau trong cơ cấu tội phạm do những người

phạm tội có độ tuổi khác nhau trong chừng mực nhất định có liên quan đến việc xã hội hóa con người, vị trí xã hội đặc trưng cho mỗi giai đoạn phát triển của nhân thân. Mỗi giai đoạn có liên quan đến những trở ngại của việc xã hội hóa và đặc điểm của độ tuổi phản ánh lên nó. Chẳng hạn, những người chưa thành niên có liên quan đến việc hình thành nhân cách chưa ổn định và phụ thuộc vào vị trí của họ trong xã hội, nhiều người chưa có việc làm, chưa xây dựng gia đình, sống vẫn lệ thuộc vào bố mẹ v.v.. Còn những người trên 45 tuổi ít phạm tội hơn bởi vì quan điểm đã hình thành vững chắc, có kinh nghiệm sống, khả năng tự kiềm chế cao, có vị trí trong xã hội tương đối ổn định v.v..

1.3. Trình độ học vấn và sự phát triển của trí tuệ có ảnh hưởng đến nhu cầu và lợi ích của người đó ảnh hưởng đến cách sử dụng thời gian và cách xử sự của con người nói chung và hành vi phạm tội nói riêng. Nghiên cứu dấu hiệu này cho thấy trình độ học vấn của người phạm tội nhìn chung thấp hơn so với những người không phạm tội ở cùng độ tuổi. Tuy nhiên, những người phạm tội ở các loại tội phạm khác nhau thì có trình độ học vấn cũng khác nhau. Chẳng hạn, những người phạm tội gây rối trật tự công cộng, hiếp dâm và các tội có sử dụng bạo lực mang tính chất côn đồ v.v. thì trình độ văn hóa thấp, còn những người phạm tội xâm phạm sở hữu nhà nước, tội phạm kinh tế, các tội phạm có động cơ vụ lợi thực hiện bằng cách lợi dụng chức vụ, quyền hạn thì có trình độ học vấn cao hơn.

1.4. Hoàn cảnh gia đình và sự thay đổi của nó có tác động lên sự hình thành nhân cách của con người và ảnh hưởng đến khuynh hướng và sự kiên định của việc thực hiện tội phạm.

Kết quả của việc nghiên cứu cho thấy nói chung những người có gia đình phạm tội ít hơn những người chưa có gia đình. Phần lớn các trường hợp gia đình có tác dụng tích cực đến xử sự tích cực, thực hiện chức năng giám sát đối với hành vi của những người trong gia đình khác nhau là khác nhau. Việc hình thành định hướng vẫn thường xuất phát từ những gia đình có kinh tế khó khăn, gia đình có cơ cấu không hoàn thiện (bố hoặc mẹ chết, bố mẹ li hôn) gia đình sống không hòa thuận hoặc một trong những thành viên đó sống không có trách nhiệm với gia đình, thậm chí có quan điểm, quan niệm, xử sự trái đạo đức, trái pháp luật XHCN; có trình độ văn hóa thấp trong xử sự và trong quan hệ với người khác. Tội phạm học nghiên cứu ảnh hưởng gia đình (điều kiện vật chất, cơ cấu của gia đình, phương pháp giáo dục của gia đình) đối với việc hình thành nhân cách của trẻ em và ảnh hưởng của mâu thuẫn gia đình đối với việc phạm tội trong sinh hoạt.

1.5. Nghề nghiệp và thành phần xã hội (công nhân, nông dân, trí thức, học sinh, hưu trí). Thống kê cho thấy những người thực hiện tội phạm không có việc làm chiếm tỉ lệ khá cao. Đặc biệt đối với bọn tái phạm chỉ số này cao hơn. Đối với những người có nghề nghiệp thì người phạm tội phần lớn là người lao động chân tay nặng nhọc và lao động giản đơn như nông dân, công nhân xây dựng, giao thông vận tải, công nghiệp lâm nghiệp còn trí thức và người về hưu phạm tội ít hơn.

Nghiên cứu dấu hiệu này có ý nghĩa quan trọng nó cho phép chúng ta kết luận ở lĩnh vực nào của đời sống xã hội và trong lĩnh vực sản xuất, ngành nào thuộc nền kinh tế quốc

dân, loại tội phạm nào thường xảy ra. Đồng thời nó cho phép chúng ta tìm hiểu điều kiện đặc thù cho từng tầng lớp xã hội, từng ngành sản xuất để đưa ra phương hướng phòng ngừa tình hình tội phạm.

1.6. Vai trò xã hội chức năng tích cực mà hầu hết các thành viên trong xã hội đều có, còn những người phạm tội có vai trò xã hội ngược lại làm cản trở sự phát triển của xã hội, khuynh hướng chống đối xã hội có thể xuất hiện khá lâu trước việc thực hiện tội phạm và chúng ta có thể thấy được trước khi họ thực hiện tội phạm. Đặc điểm này ở người phạm tội gắn với quan điểm vô trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công dân, thiếu ý thức tổ chức kỉ luật, lười học tập, lười lao động có xu hướng xa rời tập thể lao động sản xuất, trường học, không có ý thức bảo vệ tài sản XHCN, có tư tưởng tự do vô chính phủ.

Ngoài ra, các dấu hiệu xã hội-nhân khẩu học khác chẳng hạn như nơi cư trú (thành phố hay nông thôn) nhà ở v.v. cũng có ý nghĩa quan trọng khi nghiên cứu nhân thân người phạm tội.

2. Nhóm dấu hiệu đạo đức, tâm lí xã hội

Những dấu hiệu xã hội, nhân khẩu ở trên mới chỉ thể hiện dấu hiệu bên ngoài mà chưa nêu được dấu hiệu bên trong. Mặt bên trong của nhân thân người phạm tội được thể hiện ở các dấu hiệu thuộc về thế giới tinh thần, ý thức những đặc điểm này cho ta thấy lí do tại sao người đó lại phạm tội.

- Đó là những đặc điểm, dấu hiệu nói lên quan điểm, quan niệm, thái độ của con người đối với giá trị đạo đức xã hội khác nhau và mức độ nhận thức giá trị này đối với người

đó. Chẳng hạn đối với nghĩa vụ công dân, đối với Tổ quốc, đối với lao động, pháp luật, đối với gia đình, đối với người xung quanh và đối với chính bản thân. Khi người đó định hướng đối với giá trị nào đó cho là chủ yếu thì chúng ta có thể đánh giá được khuynh hướng phát triển của nhân cách, mức độ biến thái của nhân thân theo chiều hướng đúng hay có hại cho xã hội.

- Những đặc điểm đạo đức tâm lí xã hội được xác định bởi những nhu cầu, hứng thú, sở thích đối với những loại hoạt động chủ yếu của con người.

Những đặc điểm chủ yếu của nhân thân người phạm tội nói chung được cụ thể hóa trong sự thay đổi biến dạng đặc trưng cho những dạng người phạm tội đó.

Ví dụ: Nhu cầu sở thích của loại người phạm tội có động cơ vụ lợi so với loại người phạm tội chống nhân thân hoặc côn đồ thì khác nhau hoàn toàn. Mặc dù vậy nghiên cứu nhu cầu, sở thích và biện pháp đáp ứng nhu cầu của những người phạm tội.cho thấy phần đông người phạm tội là do ngộ nhận, nhu cầu hứng thú nghèo nàn, thấp hèn, thích thói xấu và biện pháp đáp ứng nhu cầu là bất hợp pháp kể cả việc phạm tội.

3. Nhóm dấu hiệu pháp luật hình sự bao gồm những dấu hiệu thể hiện tính chất nguy hiểm của tội phạm và của nhân thân người phạm tội. Đó là các dấu hiệu:

- Tính chất hành vi phạm tội;
- Động cơ, mục đích phạm tội;
- Phạm tội một mình hay phạm tội có tổ chức;
- Phạm tội chuyên nghiệp, tái phạm, tái phạm nguy hiểm;
- Tiền sự, phạm tội lần đầu, phạm tội nhiều lần;

- Các tình tiết giảm nhẹ và các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự khác (xem Điều 46 và Điều 48 BLHS Việt nam năm 1999).

Ngoài ra, chúng ta cần phải nghiên cứu ý thức pháp luật và tâm lí pháp lí của người phạm tội. Thực tế cho thấy những ai có ý thức pháp luật tốt thì có thói quen xử sự tuân theo pháp luật. Trái lại ở những người phạm tội thì tâm lí pháp lí có sự biến thái rõ rệt. Chẳng hạn, họ có quan điểm vô trách nhiệm coi thường chế tài pháp lí kể cả hình phạt. Cá biệt có những tên phạm tội nguy hiểm không công nhận pháp luật xuất phát từ lí lưởng chống lại chế độ, chống lại lợi ích xã hội nói chung.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy một bộ phận người phạm tội có thái độ là phạm tội nhưng không phải chịu trách nhiệm hoặc tội phạm không bị phát hiện ra. Một số người phạm tội khi bị kết án có tâm lí phủ nhận lỗi của mình tìm cớ cho rằng y phạm tội là bắt buộc.

Tóm lại: Việc nghiên cứu để xác định những đặc điểm trong nhân thân người phạm tội phải dựa vào những sự việc thực tế của người đó, những sự việc này phải đánh giá trong tập hợp nhất định: hành vi phạm tội, động cơ, mục đích phạm tội và các dấu hiệu khác có thể tương ứng với đặc điểm đạo đức, tâm lí của người phạm tội. Việc làm sáng tỏ sự phạm tội có liên quan nhiều ít đến động cơ xử sự của người đó có ý nghĩa quan trọng trong việc xem xét nhân thân người đó và trên cơ sở này mới xác định đúng nguyên nhân đã gây ra tội phạm.

- Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các dấu hiệu tạo thành thể thống nhất không tách rời, giữa chúng có mối liên

hệ chặt chẽ với nhau. Sự liên quan này thể hiện rất rõ trong nhiều trường hợp phạm tội. Con người phạm tội là do ảnh hưởng bởi điều kiện xấu bên ngoài, điều kiện này do người đó tự tạo ra hoặc tìm thấy được nhờ các đặc điểm, tâm lí, những điều kiện xấu này được con người tiếp thu và phản ánh vào trong nhận thức của họ trên cơ sở phù hợp với các đặc điểm ý chí, xúc cảm vào đạo đức của người đó.

- Việc nghiên cứu các đặc điểm của nhân thân người phạm tội cho chúng ta thấy đặc điểm nào đặc trưng ảnh hưởng tới quyết định việc thực hiện tội phạm, từ đó có thể dự đoán tội phạm xảy ra trong tương lai đồng thời đề ra các biện pháp phòng ngừa sớm áp dụng đối với những người này.

IV. PHÂN LOẠI NGƯỜI PHẠM TỘI

Mỗi người phạm tội là thể riêng biệt nhưng toàn bộ những người phạm tội có thể phân chia thành từng loại dựa vào nhiều căn cứ khác nhau nhằm mục đích nhất định. Trong tội phạm học thường sử dụng cách phân loại người phạm tội sau:

1. Phân loại người phạm tội thành nhóm theo dấu hiệu xã hội - nhân khẩu

a. Theo giới tính, chia người phạm tội thành hai loại nam, nữ;

b. Theo độ tuổi, chia người phạm tội thành bốn nhóm là người chưa thành niên, thành niên, trung niên, người già;

c. Theo thành phần xã hội (địa vị xã hội), chia người phạm tội thành bốn nhóm: Công nhân, nông dân; học sinh; hưu trí.

d. Theo trình độ văn hoá, chia người phạm tội thành bốn nhóm: Mù chữ và tiểu học; trung học cơ sở; trung học phổ thông và trung học chuyên nghiệp; đại học và sau đại học.

Ngoài ra, có thể căn cứ vào dấu hiệu khác để phân loại người phạm tội, chẳng hạn: nghề nghiệp, tôn giáo, hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh kinh tế.

Cách phân loại người phạm tội dựa vào các tiêu chí nói trên thường được áp dụng khi phân tích thực trạng của tình hình tội phạm, cách phân loại này có thể xác định phương hướng chung cho công tác phòng ngừa tình hình tội phạm, xuất phát từ tính phổ biến của tội phạm được thực hiện trong xã hội ở những nhóm dân cư nhất định. Nhưng chúng ta không thể dựa vào cách phân loại này để đưa ra biện pháp phòng ngừa cụ thể được. Bởi vì những người có cùng độ tuổi, giới tính, thành phần xã hội, tôn giáo... lại thực hiện những tội phạm khác nhau về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, khác nhau về động cơ phạm tội v.v..

Vì vậy cách phân chia người phạm tội trong tội phạm học được dùng phổ biến là phân chia theo khuynh hướng và giá trị định hướng (nội dung của động cơ phạm tội) hoặc theo mức độ ngoan cố và sự kiên định của khuynh hướng. Cả hai cách phân loại này đều xuất phát từ việc đánh giá tất cả các khía cạnh đặc điểm chính của nhân thân, thể hiện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội. Việc phân loại người phạm tội giúp chúng ta đề ra các biện pháp áp dụng cải tạo giáo dục người phạm tội, ngăn ngừa tái phạm và đề ra các biện pháp phòng ngừa cụ thể.

2. Phân loại người phạm tội theo tính chất xu hướng

chống đối và giá trị định hướng có thể chia làm 5 nhóm người phạm tội sau:

a. Những người phạm tội có khuynh hướng chống đối chế độ chính trị;

b. Những người có thái độ chống đối và nhận thức không đúng coi thường các giá trị con người: tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự;

c. Những người phạm tội có tư tưởng làm giàu, không tôn trọng nguyên tắc phân phối theo lao động, không tôn trọng sở hữu nhà nước và sở hữu cá nhân của người khác;

d. Những người phạm tội có thái độ hư vô chủ nghĩa đối với các quy định của Nhà nước cho mọi công dân (nghĩa vụ xã hội, nghĩa vụ gia đình...).

đ. Những người phạm tội có tư tưởng nhẹ dạ, thiếu trách nhiệm, không cẩn thận đối với những quy định, những yêu cầu khi thực hiện nhiệm vụ.

Lưu ý: Trong thực tế có những trường hợp, những người phạm tội thể hiện dưới dạng "không thuần nhất", có sự kết hợp với nhau và được thể hiện trong nhiều tội phạm khác nhau. *Ví dụ*: Những tên phạm tội giết người vì mục đích, động cơ vụ lợi v.v. thì được thể hiện ở nhóm b và c. Hoặc những tên phạm tội đầu cơ, làm hoặc buôn bán hàng giả... thì hình như thể hiện cả nhóm c và d v.v..

3. Phân loại người phạm tội theo mức độ ngoan cố và sự kiên định của xu hướng chống đối xã hội.

Cách phân chia người phạm tội theo khuynh hướng và giá trị định hướng nói trên cần phải được bổ sung thêm dấu

hiệu khác nữa đó là mức độ ngoan cố và sự kiên định của xu hướng đó nữa. Bởi vì chúng ta không thể xếp người phạm tội giết người và người vu khống vào một nhóm được hoặc người phạm tội cướp tài sản với người phạm tội trộm cắp tài sản với số lượng giá trị tài sản như nhau vào cùng một nhóm được. Trong các trường hợp này nhân thân người phạm tội tuy có cùng khuynh hướng nhưng mức độ nguy hiểm khác nhau. Mặt khác ở những người phạm tội có cùng xu hướng chống đối xã hội nhưng ở người này là chủ yếu, vững bền còn ở người khác là xu hướng tạm thời.

Xu hướng này chỉ góp phần thực hiện tội phạm của người đó khi có những điều kiện ngoại cảnh vẫn tác động cùng với nó. Do vậy cách phân loại người phạm tội này có nhiều ưu điểm nhất và có thể chia làm năm nhóm người phạm tội như sau:

a. Những người phạm tội lần đầu nhưng các tội ít nghiêm trọng và do hoàn cảnh xã hội tạo nên. Việc phạm tội hoàn toàn đối lập với xu hướng tích cực của người đó trước thời điểm phạm tội;

b. Những người phạm tội lần đầu nhưng các tội đó là nghiêm trọng dưới sự tác động của ngoại cảnh mặc dù người đó trước lúc phạm tội là thành viên không xấu;

c. Những người phạm tội lần đầu (kể cả tội nghiêm trọng lẫn ít nghiêm trọng) nhưng trước đó đã có những biểu hiện vi phạm pháp luật và đạo đức (đã bị xử lí hành chính, xử lí kỉ luật v.v..);

d. Những người phạm tội nhiều lần (kể cả tái phạm nhưng chưa phải là tái phạm nguy hiểm);

đ. Những người tái phạm nguy hiểm và phạm tội đặc biệt nghiêm trọng (nhóm người độc ác).

4. Căn cứ mục đích xây dựng chế độ giam giữ và giáo dục cải tạo phạm nhân thành công dân có ích cho xã hội (cá thể hóa chấp hành hình phạt), những phạm nhân trong các trại giam được phân thành các loại sau, mỗi loại có chế độ giam riêng:

- Phạm nhân là người phạm tội lần đầu;

- Phạm nhân là người phạm tội chuyên nghiệp hoặc tái phạm nguy hiểm;

- Phạm nhân là người chưa thành niên; Phạm nhân là người đã thành niên.

- Phạm nhân là người già (trên 60 tuổi);

- Phạm nhân là người tàn tật hoặc có bệnh truyền nhiễm;

- Phạm nhân nữ; phạm nhân nam.

- Phạm nhân là người thực hiện các tội xâm phạm an ninh quốc gia (chính trị phạm) được quy định tại Chương XI BLHS Việt Nam năm 1999.

5. Phân loại người phạm tội trong luật hình sự nhằm mục đích cá thể hóa trách nhiệm hình sự cụ thể là đưa ra các biện pháp tác động hình sự cho phù hợp với tính chất mức độ nguy hiểm của nhân thân người phạm tội, khả năng giáo dục cải tạo của người phạm tội. Trong luật hình sự Việt Nam phân loại người phạm tội thể hiện rõ nét chính sách hình sự của Nhà nước ta bao gồm các loại người phạm tội chính sau đây:

- Người phạm tội lần đầu;

- Người phạm tội nhiều lần hoặc phạm nhiều tội;

- Người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;

- Người phạm tội tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;

- Người phạm tội là người thực hành, người xúi giục, người giúp sức, người tổ chức (người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy);

- Người chưa thành niên phạm tội;

- Người phạm tội là người mắc bệnh làm hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi.

CHƯƠNG VII
PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM CHUNG

Phòng ngừa tình hình tội phạm là vấn đề lí luận và thực tiễn phức tạp và quan trọng trong tội phạm học. Phòng ngừa được coi là biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm hiệu quả nhất ở các phương diện chính trị, kinh tế và xã hội... Để đạt được mục đích loại trừ tình hình tội phạm khỏi đời sống xã hội, Nhà nước cần coi công tác phòng ngừa tình hình tội phạm là hoạt động thường xuyên, có sự đảm bảo về vật chất cũng như các phương tiện pháp luật, giáo dục cũng như cưỡng bức.

Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam coi trọng vấn đề đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm. Bởi vì bản chất của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, không ngừng đấu tranh vì công bằng và tiến bộ xã hội. Nhà nước ta đã và đang từng bước loại bỏ những nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm. Trong đó, biện pháp tích cực nhất được thể hiện qua việc hình thành đường lối đấu tranh phòng chống tội phạm (trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự và luật về thi hành án...); thiết lập và phân định chức năng phòng ngừa tình hình tội phạm cho các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội v.v.. Hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm có thể

được tiến hành bằng nhiều hình thức khác nhau.

Truy cứu trách nhiệm hình sự là hình thức phòng ngừa tình hình tội phạm chủ động và hiệu quả. Việc truy tố, xét xử và buộc kẻ phạm tội phải chịu hình phạt không những chỉ có ý nghĩa phòng ngừa cá biệt mà còn có ý nghĩa phòng ngừa chung.

- Việc trừng trị kẻ phạm tội và ngăn chặn nó không phạm tội mới còn có ý nghĩa tác động đối với những người xung quanh làm cho họ từ bỏ những ý định phạm tội thậm chí sự chuẩn bị hay âm mưu tiến hành tội phạm nào đó.

Phòng ngừa tình hình tội phạm bằng các biện pháp hình sự cần được tiến hành bằng hai yếu tố song song với nhau:

- Yếu tố cưỡng bức và thuyết phục. Hai yếu tố này cần được kết hợp hài hòa thì mới có hiệu quả tích cực.

Tuy nhiên phòng ngừa tình hình tội phạm trước hết được thể hiện ở việc cải thiện các điều kiện kinh tế, xã hội; xóa bỏ các nguyên nhân và điều kiện phạm tội, hình thành các điều kiện tích cực cho sự hình thành, hoàn thiện nhân cách con người mới.

Phòng ngừa tình hình tội phạm đòi hỏi phải nghiên cứu kĩ các vấn đề:

- Tình hình tội phạm;

- Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm;

- Nhân thân người phạm tội;

- Xây dựng phương hướng và biện pháp loại trừ nguyên nhân, điều kiện tình hình tội phạm, xây dựng nhân cách tích cực của con người trong xã hội.

Có thể nói phòng ngừa tình hình tội phạm là hệ thống các biện pháp của Nhà nước và xã hội nhằm khắc phục nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, làm giảm bớt hoặc

tiến tới loại trừ tình hình tội phạm khỏi đời sống xã hội.

Phòng ngừa tình hình tội phạm cần mang tính hệ thống, đồng bộ và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân công dân.

Phòng ngừa tình hình tội phạm là hoạt động mang tính giá trị nhân đạo xã hội đồng thời có hiệu quả kinh tế xã hội cao.

Xuất phát từ nhận thức con người sinh ra vốn có bản chất hướng thiện và đều có khả năng trở thành công dân có ích. Việc họ làm sai, làm trái là xuất phát từ những nguyên nhân và điều kiện xã hội nhất định. Nếu loại trừ các nguyên nhân, điều kiện này thì con người sẽ không bị sa vào thế giới của tội phạm. Mặt khác, nên tạo ra những điều kiện xã hội lành mạnh thì người phạm tội hoàn toàn có thể cải tạo rèn luyện trở thành người lương thiện.

Trong phòng ngừa tình hình tội phạm chủ thể chính của hoạt động này bao gồm:

- Các cơ quan nhà nước (các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp);

- Các tổ chức (chính trị, chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp, kinh tế...);

- Cá nhân công dân.

Cơ sở pháp lí quan trọng của phòng ngừa tình hình tội phạm là: Hiến pháp, BLHS, Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Trong số các văn bản quy phạm pháp luật khác phải kể đến Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ về tăng cường công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới; Pháp lệnh chống tham nhũng và Luật phòng chống ma tuý.

Phòng ngừa tình hình tội phạm xét cho cùng là phải làm

sáng tỏ nguyên nhân và điều kiện dẫn đến sự phạm tội và các biện pháp, phương tiện phòng ngừa hiệu quả. Điều này đặt ra cho Nhà nước và xã hội nhiệm vụ tổ chức hệ thống phòng ngừa tình hình tội phạm theo khu vực địa lí, theo chương trình cấp địa phương và toàn quốc... dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội.

Phòng ngừa tình hình tội phạm đòi hỏi phải thu hút sự tham gia rộng rãi của các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội, các nhà hoạt động chính trị xã hội và đông đảo quần chúng lao động.

Việc xây dựng chương trình phòng ngừa tình hình tội phạm cũng cần phải thực hiện trên cơ sở các đặc điểm kinh tế, tâm lí, xã hội và các đặc điểm truyền thống của từng địa phương.

Phòng ngừa tình hình tội phạm cần mang tính kế hoạch, thường xuyên có sự lãnh đạo chỉ đạo chặt chẽ của Nhà nước, của Đảng cũng như các tổ chức xã hội khác.

Cũng cần đặt vấn đề trách nhiệm hành chính cũng như trách nhiệm hình sự đối với những cá nhân trực tiếp điều hành các hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm từ địa phương, cơ sở đến trung ương.

Từ phân tích trên, có thể đưa ra định nghĩa sau về phòng ngừa tình hình tội phạm:

Phòng ngừa tình hình tội phạm là việc áp dụng một cách tổng thể các biện pháp kinh tế, chính trị, tư tưởng, pháp luật... do các cơ quan, các tổ chức và công dân tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm xoá bỏ hoặc vô hiệu hoá các nguyên nhân, điều kiện phạm tội; không để cho tội phạm xảy ra; làm giảm tội phạm và tiến tới loại trừ hoàn toàn tình hình tội phạm ra khỏi đời sống xã hội.

II. CÁC NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

Tổ chức và hoạt động của hệ thống phòng ngừa tình hình tội phạm có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam rất coi trọng công tác phòng ngừa tình hình tội phạm. Mặt khác cũng đòi hỏi hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- Nguyên tắc pháp chế XHCN - hoạt động phòng ngừa và các biện pháp phòng ngừa phải hợp hiến và hợp pháp.

- Nguyên tắc dân chủ XHCN - cần lôi cuốn đông đảo quần chúng lao động vào hoạt động phòng ngừa. Chú ý lôi cuốn các tổ chức đại diện của dân vào hoạt động này (các hội đồng nhân dân...).

- Nguyên tắc nhân đạo - các biện pháp phòng ngừa không hạ thấp danh dự con người mà nhằm khôi phục con người, cưỡng bức là cần thiết song là để con người trở về với cuộc sống lương thiện (cưỡng bức với tư cách tác động khôi phục con người không thể đồng nghĩa với cưỡng bức mang tính hành hạ con người).

- Nguyên tắc khoa học và tiến bộ - việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm phải có căn cứ khoa học. Những biện pháp đó phải mang tính tiến bộ, đồng bộ và có hiệu quả đồng thời cần phải sử dụng các thành tựu khoa học đã có.

- Nguyên tắc phối hợp chặt chẽ hoạt động phòng ngừa giữa các chủ thể phòng ngừa tình hình tội phạm.

Phòng ngừa phải mang tính hệ thống, có sự điều hành

thống nhất và hợp tác chặt chẽ giữa Nhà nước, xã hội và cá nhân. Hình thức, nội dung và phạm vi của hoạt động phòng ngừa cần phải được xác định thống nhất giữa các chủ thể, hoạt động phòng ngừa. Ví dụ: Phòng ngừa loại tội phạm nào, phạm vi hoạt động phòng ngừa - gia đình, nhà trường, xã hội... đối tượng của hoạt động phòng ngừa...

+ Nguyên tắc cụ thể của hoạt động phòng ngừa. Hoạt động phòng ngừa cần mang tính cụ thể về lĩnh vực phòng ngừa, hành vi cần phòng ngừa và địa điểm phòng ngừa cũng như đối tượng phòng ngừa.

Tính cụ thể sẽ đảm bảo tính hiệu quả của công tác phòng ngừa tình hình tội phạm và khắc phục nguyên nhân của tình hình tội phạm.

III. PHÂN LOẠI BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

Phòng ngừa tình hình tội phạm được tiến hành bằng hệ thống các biện pháp khác nhau. Mỗi biện pháp phòng ngừa gắn liền với chức năng, vai trò của tổ chức nhà nước và xã hội nhất định.

Việc phân loại các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm có ý nghĩa lớn cho việc tổ chức hoạt động phòng ngừa cũng như phạm vi và thẩm quyền của các chủ thể.

Trong tội phạm học Việt Nam những biện pháp phòng ngừa sau đây là cơ bản.

1. Phòng ngừa tình hình tội phạm theo cấp độ xã hội chung

Đây là biện pháp phòng ngừa được thực hiện trên cơ sở những nỗ lực và cải thiện toàn diện và các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng cũng như pháp luật. Phòng ngừa tình hình tội phạm bằng biện pháp xã hội chung thực

chất là tạo những tiền đề tích cực; những điều kiện căn bản cho việc loại trừ tình trạng tội phạm, đó là việc hình thành ý thức tự giác cho công dân, nâng cao trình độ văn hóa, chính trị, xã hội trong công luận, nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân.

2. Phòng ngừa tình hình tội phạm theo cấp độ chuyên ngành tội phạm học

Biện pháp phòng ngừa theo cấp độ chuyên ngành được coi là biện pháp làm vô hiệu hoá hoặc loại bỏ nguyên nhân, điều kiện của tội phạm cụ thể và của tình hình tội phạm nói chung.

Việc loại trừ các điều kiện phạm tội đòi hỏi phải sử dụng các biện pháp có tính đặc biệt, nhất là về sức mạnh cưỡng chế. Vì vậy, trong tội phạm học việc dùng các biện pháp cưỡng chế hình sự cũng như các biện pháp hành chính được coi là những biện pháp cần thiết cho việc phòng ngừa tình hình tội phạm.

3. Biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm theo phạm vi lãnh thổ

Biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm chỉ có hiệu quả khi xác định được đầy đủ các đặc điểm riêng của tình hình tội phạm tại từng khu vực địa lí nhất định.

Mỗi địa phương, tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa mà có những đặc điểm khác nhau về nguyên nhân và điều kiện phạm tội, diễn biến của từng loại cụ thể cũng như khả năng thực tế của việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm nói chung về tội phạm cụ thể nói riêng.

Ví dụ: Ở vùng nông thôn, vùng công nghiệp, vùng thành

thị... đều có những đặc điểm quản lí con người khác nhau, có những tồn tại khác nhau vì vậy việc khắc phục những tồn tại này phải hoàn toàn độc lập với nhau.

4. Biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm theo tính chất của sự phòng ngừa

Đó là những biện pháp sau đây:

- Biện pháp kinh tế: Biện pháp này đòi hỏi phải khắc phục tình trạng kinh tế sa sút trong xã hội, nâng cao điều kiện sống trong nhân dân, tổ chức việc làm cho người lao động, điều kiện sống và làm việc, mở rộng mạng lưới dịch vụ xã hội tạo việc làm cho người phạm tội đã thi hành án... Trong phòng ngừa tình hình tội phạm, biện pháp kinh tế được coi là một trong những biện pháp hàng đầu, vì nó là cơ sở giải quyết các vấn đề chủ yếu của xã hội.

- Biện pháp chính trị xã hội: Đó là biện pháp nhằm hoàn thiện cơ cấu nhà nước XHCN, mở rộng dân chủ, lôi cuốn mọi người vào hoạt động quản lí nhà nước, quản lí xã hội. Biện pháp chính trị thực chất là biện pháp định hướng sự hoạt động của con người trong xã hội.

- Biện pháp văn hóa tư tưởng là biện pháp nhằm nâng cao ý thức giác ngộ chính trị xã hội trong nhân dân, hình thành nhân cách con người mới có ý thức đấu tranh chống tội phạm tôn trọng kỷ cương xã hội chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp nhà nước.

- Biện pháp tổ chức quản lí hình thành hệ thống tổ chức quản lí xã hội chặt chẽ, thống nhất từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là xác định rõ nhiệm vụ và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

- Các biện pháp pháp luật là hoàn thiện luật pháp, ban hành luật pháp kịp thời chặt chẽ, tổ chức chấp hành luật pháp

và xử lí vi phạm pháp luật. Xác định rõ quyền và trách nhiệm của các cơ quan, các tổ chức và công dân trong đấu tranh chống và phòng ngừa tình hình tội phạm.

- Biện pháp phòng ngừa theo chức năng.

Phòng ngừa tình hình tội phạm là hoạt động chung của Nhà nước và xã hội tuy nhiên, hoạt động này cần được phân định cho các cơ quan chức năng. Ví dụ: cần phân định rõ chức năng phòng ngừa tình hình tội phạm của tòa án, viện kiểm sát, ủy ban nhân dân, các tổ chức (chính trị, chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp, kinh tế...).

IV. CÁC CHỦ THỂ CỦA HOẠT ĐỘNG PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

Phòng ngừa tình hình tội phạm là hoạt động đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân công dân trong phạm vi chức năng hoạt động của mình, các chủ thể này thực hiện hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm một cách chủ động. Phòng ngừa tình hình tội phạm cần được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội - các cơ quan và tổ chức sau đây có thể coi là những chủ thể chính của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

1. Các tổ chức của Đảng cộng sản Việt Nam

Điều 4 Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1992 đã khẳng định: "*Đảng cộng sản Việt Nam đội quân tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động của các dân tộc, theo chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội*".

Với trọng trách như vậy, Đảng cộng sản Việt Nam luôn luôn coi vấn đề phòng ngừa tình hình tội phạm là vấn đề

quan trọng trong hoạt động của các tổ chức Đảng. Trong cương lĩnh hành động của Đảng cộng sản Việt Nam cũng như trong các Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ IV, V, VI, VII, VIII, IX đều khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc tổ chức hoạt động đấu tranh phòng ngừa chống tội phạm, giữ vững trật tự trị an xã hội. Đảng cộng sản Việt Nam luôn luôn tạo các điều kiện chính trị xã hội thuận lợi cho việc nghiên cứu nguyên nhân phạm tội và các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm, các đảng viên của Đảng luôn luôn đi đầu trong việc nghiên cứu các cơ sở pháp lí và điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

Với tư cách là chủ thể của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm, Đảng cộng sản Việt Nam luôn luôn chú trọng việc tổ chức các hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm một cách hệ thống toàn diện, kiểm tra hoạt động của các tổ chức Đảng trong việc thực hiện các nghị quyết của Đảng về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Các đảng viên của Đảng hoạt động trong bộ máy nhà nước, tổ chức xã hội luôn luôn đi đầu trong lĩnh vực đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm. Đảng cộng sản Việt Nam cũng dành các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí cho việc tuyên truyền cho hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

Tóm lại, với vai trò là người tổ chức và lãnh đạo toàn diện các mặt đời sống của nhân dân Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam luôn luôn được ghi nhận là chủ thể quan trọng của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

2. Hội đồng nhân dân các cấp - chủ thể quan trọng của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm

- Với tính chất là cơ quan đại diện quyền lực địa phương các hội đồng nhân dân trong nhiệm kì hoạt động của mình

tham gia vào hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm dưới các hình thức sau:

- Tham gia vào chương trình phòng ngừa tình hình tội phạm chung của Nhà nước;

- Kịp thời ra những nghị quyết, khuyến nghị tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội thực hiện vai trò phòng ngừa tình hình tội phạm;

- Thành lập các tiểu ban chuyên trách về phòng ngừa tình hình tội phạm;

- Các đại biểu hội đồng nhân dân bằng hoạt động cá nhân tham gia vào hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm;

- Chủ trì tổ chức các hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của các hội đồng nhân dân trên thực tế mang tính chất định hướng chung, là loại hoạt động có tính chất thúc đẩy hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của các chủ thể khác. Tất nhiên với tính chất là cơ quan đại diện quyền lực đơn phương hoạt động phòng ngừa của các hội đồng nhân dân luôn luôn thu hút được sự tham gia đông đảo của các thành phần xã hội và có giá trị thực tiễn rất tích cực.

3. Các cơ quan quản lí hành chính, kinh tế nhà nước

Các cơ quan quản lí hành chính, kinh tế nhà nước có vai trò quan trọng trong phòng ngừa tình hình tội phạm nói chung và nhất là phòng ngừa các loại tội phạm thường nảy sinh trong hoạt động của các cơ quan này. Ví dụ:

- Phòng ngừa các loại tội phạm xâm phạm tài sản XHCN;

- Phòng ngừa các tội phạm có tính chất tham nhũng;

- Phòng ngừa các tội phạm con người (tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm cũng như các quyền tự do dân chủ khác);

- Phòng ngừa các tội xâm phạm ảnh hưởng đến các lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Các cơ quan quản lí hành chính nhà nước, đặc biệt là các xí nghiệp, nhà máy, trường học, thường là những cơ sở trực tiếp quản lí con người trong đó có những đối tượng phạm tội hoặc có sự vi phạm pháp luật, vì vậy hoạt động phòng ngừa của chủ thể này thể hiện qua các hình thức:

- Tăng cường các biện pháp quản lí con người tại cơ sở;

- Có quy định chặt chẽ về các hoạt động sản xuất học tập, lao động;

- Có kế hoạch hoàn chỉnh cho việc khắc phục những thiếu sót trong quản lí con người, tổ chức sản xuất, học tập;

- Kịp thời phát hiện các hiện tượng tiêu cực, ảnh hưởng đến tình hình tội phạm;

- Phát huy các sáng kiến phòng ngừa tình hình tội phạm.

4. Các cơ quan công an, viện kiểm sát và tòa án - chủ thể chủ yếu của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm

Với tư cách là những cơ quan trực tiếp điều tra, truy tố, xét xử, cải tạo, giáo dục người phạm tội, cơ quan công an, tòa án, viện kiểm sát luôn luôn đóng vai trò hàng đầu và chủ chốt trong phòng ngừa tình hình tội phạm.

Với chức năng hoạt động và các điều kiện vật chất của mình, hoạt động phòng ngừa do các chủ thể trên thực hiện có hiệu quả phòng ngừa cao, toàn diện và tận gốc. Các biện pháp phòng ngừa do công an, tòa án, viện kiểm sát thực hiện mang tính nghiệp vụ cao đồng thời có tác động mạnh mẽ đối với việc hạn chế tình hình tội phạm cũng như phát hiện nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Có thể nêu một số hướng hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của các chủ

thể nói trên như sau:

4.1. Hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của các cơ quan công an được coi là rất quan trọng. Các hoạt động chủ yếu của các cơ quan trong lĩnh vực phòng ngừa tình hình tội phạm công an thể hiện:

- Tổ chức hoạt động phòng ngừa và kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm tại khu vực mình phụ trách;

- Quản lí chặt chẽ các đối tượng hình sự, các đối tượng đã có tiền án, tiền sự;

- Kịp thời truy nã các phần tử phạm tội còn lẩn trốn;

- Phối hợp với các cơ quan hữu quan xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch, chương trình phòng ngừa tình hình tội phạm chung.

Hoạt động phòng ngừa của cơ quan công an còn thể hiện ở các mặt như:

+ Nâng cao nghiệp vụ chuyên môn của các cơ quan công an;

+ Tổ chức và đào tạo hệ thống chuyên gia phòng ngừa tình hình tội phạm chuyên trách;

+ Tổ chức các hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm cụ thể đang xảy ra trong từng khu vực nhất định.

Ví dụ: Tổ chức các đội thanh tra, kiểm tra giao thông, tổ chức lực lượng cảnh sát đặc biệt phòng chống cướp và cướp giật, các đội phòng chống ma túy, buôn lậu và các tệ nạn xã hội khác.

+ Nhanh chóng điều tra phát hiện các vụ án hình sự đồng thời phối hợp chặt chẽ với viện kiểm sát, tòa án trong việc tuyên truyền lôi cuốn các cơ quan nhà nước tổ chức xã hội và cá nhân công dân vào hoạt động đấu tranh phòng ngừa chống tội phạm bảo vệ trật tự trị an xã hội...

4.2. Viện kiểm sát có chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh, thống nhất trong toàn bộ quá trình điều tra, truy tố, xét xử và giáo dục cải tạo người phạm tội.[1]

Hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của viện kiểm sát được đánh giá rất cao bởi vì chức năng của viện kiểm sát thể hiện chủ yếu ở việc kiểm tra giám sát việc thi hành pháp luật, áp dụng pháp luật và nhất là phát hiện các vi phạm pháp luật và tội phạm cùng với các cơ quan hữu quan khác làm sáng tỏ nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội, phát hiện nhanh chóng chính xác các tội phạm cụ thể.

Hướng hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của viện kiểm sát thể hiện chủ yếu ở các mặt sau đây:

- Giám sát việc tuân thủ pháp luật của các cơ quan chức năng trong việc điều tra, truy tố, xét xử và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

- Thực hành quyền công tố, đảm bảo nguyên tắc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Đây cũng là chức năng quan trọng và có ý nghĩa rất lớn trong hoạt động đấu tranh phòng và chống tội phạm. Những lí lẽ buộc tội xác đáng trong bản cáo trạng của viện kiểm sát có tác dụng giáo dục rất cao đối với quần chúng nhân dân đồng thời định hướng cho công tác xét xử để đạt được bản án thấu tình đạt lí.

- Tổ chức các chương trình phối hợp phòng ngừa tình hình tội phạm giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật và các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội. Để thực hiện hoạt động này, viện kiểm sát cần có đầy đủ các thông tin về tình hình tội phạm ở từng cơ sở. Tuy nhiên, hiện nay do chưa có

---

(1). *Luật tổ chức viện kiểm sát nhân dân năm 2000.*

điều kiện tổ chức các chương trình phối hợp phòng ngừa tình hình tội phạm nên viện kiểm sát thực hiện hoạt động này còn hạn chế, đặc biệt là việc hình thành kế hoạch chương trình phòng ngừa tình hình tội phạm.

- Tuyên truyền pháp luật, đặc biệt là tuyên truyền các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm qua các phương tiện thông tin đại chúng cũng là hướng hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của viện kiểm sát.

Việc công khai các tin tức điều tra, xét xử tội phạm cũng như các số liệu thống kê tội phạm sẽ là những tác động tích cực cho hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của viện kiểm sát.

4.3. Trong hoạt động xét xử, bằng việc làm sáng tỏ bản chất thực sự của vụ án (nguyên nhân, điều kiện gây án), mức độ sai phạm của kẻ phạm tội, mức độ tham gia của những người khác, mức độ và loại hình phạt áp dụng đối với kẻ phạm tội... tòa án đồng thời cũng thực hiện hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

Trong hoạt động xét xử, cùng với việc ra bản án, tòa án ra quyết định yêu cầu các cơ quan hữu quan, nơi mà tội phạm xảy ra để họ có những biện pháp hữu hiệu ngăn chặn và loại trừ những nguyên nhân và điều kiện phạm tội tại cơ sở.

Tòa án cũng là nơi nắm được khá chính xác thực trạng của tình hình tội phạm, vì vậy những kết luận và kiến nghị của nó đối với chương trình kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm của Nhà nước, xã hội cũng hết sức quan trọng và cần thiết.

Ngoài ra, các hoạt động xét xử công khai lưu động của tòa án cũng là hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm tích cực. Hội thẩm nhân dân trong hoạt động xét xử cũng góp

phần quan trọng vào hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của tòa án. Thông qua công tác xét xử, các hội thẩm nhân dân góp phần vào việc tác động với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội khắc phục những nguyên nhân, điều kiện phạm tội tại cơ sở, đồng thời tham gia tích cực vào các chương trình phòng ngừa tình hình tội phạm chung.

5. Các cơ quan thuộc Bộ tư pháp

Bên cạnh tòa án, viện kiểm sát, công an, các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ tư pháp cũng là một trong những chủ thể quan trọng của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm. Hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của cơ quan, các cấp thuộc Bộ tư pháp thể hiện ở các mặt sau đây:

- Đưa ra những sáng kiến pháp luật và trực tiếp tham gia vào việc xây dựng hoàn thiện hệ thống luật pháp, trong đó có hoàn thiện pháp luật hình sự, luật tố tụng hình sự, luật về thi hành án, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác phòng ngừa tình hình tội phạm.

- Nghiên cứu một cách có hệ thống tình hình tội phạm, nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm nói chung và của các loại tội phạm cụ thể nói riêng, góp phần đặt nền tảng lí luận cho việc tổ chức, xây dựng các kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm của các chủ thể khác (thực tế viện khoa học pháp lí Bộ tư pháp đã có nhiều công trình khoa học về phòng ngừa tình hình tội phạm như phòng ngừa tình hình tội phạm trong người chưa thành niên, phòng ngừa tình trạng tham nhũng...).

- Bằng việc quản lí công tác thi hành án, các cơ quan thi hành án của Bộ tư pháp cũng đóng góp tích cực vào hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

Việc kịp thời thực hiện các bản án có hiệu lực pháp luật

sẽ loại trừ những xung đột mà từ đó có thể phát sinh ra tội phạm hoặc nảy sinh những hiện tượng tiêu cực là tiền đề của tội phạm.

- Hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của các cơ quan thuộc Bộ tư pháp còn được thể hiện trong công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân lao động và các tầng lớp xã hội khác.

- Các cơ quan thuộc Bộ tư pháp cũng là những cơ sở tuyển chọn và đào tạo các cán bộ làm công tác bảo vệ pháp luật.

- Việc mở ra nhiều hình thức, nhiều mức độ đào tạo, bồi dưỡng pháp luật cho các ngành tư pháp và kinh tế xã hội, cũng là những hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm có ý nghĩa tích cực.

6. Các tổ chức xã hội, tập thể quần chúng lao động và cá nhân công dân là những chủ thể của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm

Trong công tác phòng ngừa tình hình tội phạm, công dân và các tổ chức xã hội của nó giữ vị trí hết sức quan trọng. Các tổ chức xã hội với tính mềm mỏng trong hoạt động của nó, luôn luôn có thể tác động có hiệu quả với các phần tử có tiền án, tiền sự, tái phạm hoặc có những hành vi "bất hảo" giáp ranh với tội phạm. Các tổ chức xã hội và tập thể người lao động thường là những cơ sở nắm bắt sớm nhất các hiện tượng phạm tội, vì vậy hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm của nó cần thiết phải được tổ chức và có định hướng rõ rệt. Có thể điểm qua tổ chức quan trọng dưới đây:

Tổ chức luật sư. Tổ chức luật sư tuy là tổ chức thực hiện sự bảo vệ pháp lí của xã hội đối với các lợi ích bị tội phạm xâm hại cũng như phát hiện những tội phạm được che đậy tại cơ sở.

Tóm lại, việc thu hút các tổ chức xã hội vào việc thực hiện các chương trình phòng ngừa tình hình tội phạm của Nhà nước là rất cần thiết. Hơn thế nữa việc trao cho các tổ chức xã hội những chức năng phòng ngừa tình hình tội phạm cũng là hoàn toàn phù hợp với điều kiện của xã hội ta hiện nay.

Cũng cần lưu ý rằng trong phòng ngừa tình hình tội phạm, sự tham gia của cá nhân công dân được coi là hết sức quan trọng. Bằng sự hoạt động của mình công dân hoàn toàn có thể:

- Kịp thời phát hiện tội phạm cho nhà chức trách.
- Ngăn chặn tội phạm.
- Tác động cảm hóa các phần tử phạm tội.
- Phối hợp với Nhà nước và các tổ chức xã hội thực hiện các chương trình kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm từ trung ương đến địa phương.

Hiến pháp 1992, Bộ luật tố tụng hình sự, BLHS đã có những chế định pháp lí quan trọng là cơ sở cho sự tham gia của công dân vào hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm hiện nay.

Có thể nói, hiệu quả của phòng ngừa tình hình tội phạm là vấn đề được bàn cãi, tranh luận nhiều nhất hiện nay. Trong lí luận vấn đề biện pháp, chủ thể phòng ngừa tình hình tội phạm đều đã được nghiên cứu khá nhiều và khá thống nhất. Tuy nhiên trong thực tiễn còn có nhiều ý kiến khác nhau về hiệu quả của công tác này.

Thời gian vừa qua tội phạm vẫn có xu hướng gia tăng (đặc biệt là các tội phạm kinh tế và tội phạm xâm phạm nhân thân...). Phải chăng vì công tác phòng ngừa tình hình tội phạm là kém hiệu quả? Các biện pháp đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm mà chúng ta đã áp dụng đã không phát

huy được vai trò cần thiết của chúng?

Trong quá trình chuyển đổi cơ chế quản lí kinh tế - xã hội nhiều vấn đề xã hội liên quan đến phòng ngừa tình hình tội phạm đã phát sinh. Vấn đề vai trò của Nhà nước, xã hội, công dân trong phòng ngừa tình hình tội phạm cần phải được xem xét lại về tính chất, phạm vi và mức độ của sự tham gia. Ai sẽ giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm hiện nay? Rõ ràng Nhà nước và các cơ quan chức năng của nó phải giữ vai trò chính trong lĩnh vực này.

Vấn đề cơ sở pháp lí của phòng ngừa tình hình tội phạm cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm. Do pháp luật của chúng ta còn chưa hoàn chỉnh, chưa rõ ràng, chặt chẽ, thiếu đồng bộ... nên việc phòng ngừa tình hình tội phạm còn rất bị động. Vấn đề cơ bản là ngoài việc quy định khả năng hành động, pháp luật còn phải là dự liệu trước khả năng vi phạm pháp luật để rồi quy định về nội dung phạm vi hành động trong từng lĩnh vực nhất định. Thí dụ khi quy định về quyền cần phải làm rõ phạm vi và mức độ của quyền đó, làm rõ mức độ, hình thức trách nhiệm của sự vi phạm các quyền này.

Hiệu quả của phòng ngừa tình hình tội phạm cần được hiểu là kết quả tích cực cuối cùng mà khi Nhà nước đạt được thông qua các hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

Phòng ngừa tình hình tội phạm xét cho cùng là để con người không đi vào con đường phạm tội, giảm dần tình hình tội phạm nói chung và tình hình tội phạm cụ thể nói riêng. Vì vậy, hiệu quả của phòng ngừa tình hình tội phạm cần được xác định bởi sự giảm sút số lượng tội phạm trong từng thời điểm nhất định; là sự giảm bớt tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; là sự giảm bớt đến

mức không xuất hiện các phần tử tội phạm mới...

Hiệu quả của phòng ngừa tình hình tội phạm cũng cần được xem xét ở các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Điều này có nghĩa là sự góp phần tích cực của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm vào việc làm lành mạnh các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội hiện nay.

Cũng cần lưu ý rằng phòng ngừa tình hình tội phạm hiện nay không còn là vấn đề riêng của mỗi quốc gia. Thế giới tội phạm hình thành sự liên kết quốc tế chặt chẽ. Vì vậy không thể không nói đến phòng ngừa tình hình tội phạm trong sự hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các nước khác.

Các tệ nạn về sử dụng, mua bán chất ma túy, các tệ nạn xã hội khác như mại dâm... là ngày càng quốc tế hóa tới mức độ trầm trọng, chính vì vậy khi nói đến hiệu quả của phòng ngừa tình hình tội phạm không thể không lưu ý tới vấn đề cần thiết này.

Nghiên cứu lí luận và thực tiễn phòng ngừa tình hình tội phạm chúng ta nhận thấy được rằng đã đến lúc Nhà nước ta phải chú ý đến chương trình quốc gia về phòng ngừa tình hình tội phạm cũng như thành lập các cơ quan chuyên trách, đào tạo các cán bộ chuyên trách về vấn đề này, bởi vì hiệu quả của phòng ngừa tình hình tội phạm cũng phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề này.

CHƯƠNG VIII

DỰ BÁO TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VÀ KẾ HOẠCH HOÁ HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC LOẠI DỰ BÁO TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

1. Khái niệm

Dự báo không những chỉ là vấn đề khoa học trong tội phạm học mà còn là vấn đề khoa học của nhiều lĩnh vực khoa học khác. Những năm gần đây dự báo đã giữ vị trí hết sức quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và con người.

Dự báo với tính cách là ngành khoa học đã góp phần không nhỏ vào việc hoạch định các chính sách kinh tế, xã hội một cách chính xác, đáp ứng kịp thời các nhu cầu trước mắt cũng như của tương lai.

Trong tội phạm học, dự báo giúp cho các cơ quan lập pháp và các cơ quan bảo vệ pháp luật khác nắm vững các số liệu về tội phạm, thực trạng của tình hình tội phạm, cơ cấu của tình hình tội phạm v.v.. Dự báo cũng giúp các cơ quan bảo vệ pháp luật lập kế hoạch cũng như chuẩn bị các phương tiện cần thiết và có hiệu quả cho các hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm.

Những sai sót trong dự báo tình hình tội phạm có thể gây ra những khó khăn, bị động đáng tiếc trong đấu tranh chống tội phạm ở phạm vi chiến lược hoặc chiến thuật. Việc đưa vào luật hình sự tội mới hay bỏ tội nào đó không thể không xuất hiện từ dự báo tình hình tội phạm.

Cuộc đấu tranh chống tệ tham nhũng, mua bán sử dụng trái phép ma túy, cờ bạc, mại dâm thời gian vừa qua chưa đạt được kết quả mong muốn một phần do chúng ta chưa có các dự báo có tính khoa học, chính xác, vì vậy các hoạt động phòng chống những tệ nạn nói trên chưa có tính kế hoạch và đồng bộ cao.

Có thể nói dự báo tình hình tội phạm là toàn bộ những hoạt động phân tích, đánh giá thực trạng của tình tình tội phạm trong khoảng thời gian nhất định, trong phạm vi quốc gia hay bộ phận lãnh thổ của quốc gia. Thông qua đó phán đoán diễn biến của tình hình tội phạm cũng như khả năng phòng ngừa tình hình tội phạm, cơ chế phòng ngừa tình hình tội phạm trong tương lai.

Dự báo tình hình tội phạm và tội phạm là vấn đề lí luận và thực tiễn quan trọng và phức tạp.

Dự báo gắn liền với việc phân tích tổng hợp hay từng khu vực địa lí nhất định.

Dự báo cũng liên quan chặt chẽ với các chương trình, hệ thống tổ chức phòng ngừa tình hình tội phạm do Nhà nước và xã hội tổ chức đảm nhiệm.

Dự báo tình hình tội phạm và đấu tranh phòng chống tội phạm phải xuất phát từ các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội hiện tại và xu hướng phát triển trong tương lai.

Dự báo giúp các cơ quan công an, tòa án, kiểm sát hoạch định những hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm có hiệu quả.

Có thể nói, dự báo tình hình tội phạm là hoạt động có tính "động" theo thời gian và không gian. Chỉ có nắm vững được đặc tính này của dự báo tình hình tội phạm thì mới có thể có kế hoạch phòng chống tội phạm có kết quả.

Ngành tội phạm học phát triển ở Việt Nam chưa lâu. Vì vậy cho đến nay chưa có những tổng kết về mặt lí luận cũng như đánh giá về mặt thực tiễn ý nghĩa quan trọng của công tác dự báo tình hình tội phạm và kế hoạch hóa hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm.

Phòng ngừa tình hình tội phạm, đấu tranh chống tình hình tội phạm là những vấn đề có tác động lớn đối với sự vận động và phát triển của xã hội. Đó là những hoạt động loại bỏ những vật cản trong sự đi lên của toàn xã hội.

Thành công cũng như thất bại của nhiều nước trong việc quản lí và phát triển xã hội một phần quan trọng cũng gắn với những thành công hay sai sót trong dự báo tội phạm và trong lập kế hoạch đấu tranh với tình hình tội phạm. Thí dụ với kết luận rằng hiện nay thanh thiếu niên (của nước này hay nước khác) đã ngày càng đi sâu vào con đường phạm tội, kể cả các tội phạm nguy hiểm. Kết luận này đòi hỏi người ta phải suy nghĩ xem tình trạng đó là có thật hay không? Loại thanh niên ở khu vực dân cư và những hoàn cảnh kinh tế xã hội nào bị hư hỏng? làm gì để khắc phục tình trạng này... Điều đương nhiên là nếu không loại bỏ được những hiểm họa nói trên thì Nhà nước sẽ phải gánh chịu những hậu quả không thể lường trước được.

Có thể nói, chương trình, kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm chịu ảnh hưởng sâu sắc của hoạt động dự báo tình hình tội phạm và kế hoạch hóa hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm.

Dự báo tình hình tội phạm thực chất là dự báo xu hướng

phát triển của tội phạm, cơ cấu của tình hình tội phạm, các nguyên nhân và điều kiện ảnh hưởng đến tình hình tội phạm trong tương lai.

Kế hoạch hóa hoạt động đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm về bản chất chính là những hoạt động xây dựng và xác định những cơ sở khoa học kinh tế - xã hội cũng như sử dụng các hoạt động cụ thể của nhà nước, xã hội và công dân trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, là đặt công tác đấu tranh phòng chống tội phạm như một hoạt động có tính chất chiến lược và chiến thuật của Nhà nước.

Dự báo tình hình tội phạm cũng như kế hoạch hóa cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm cần được coi là hoạt động thường xuyên của Nhà nước (thậm chí cần phải có luật điều chỉnh những vấn đề này). Bởi vì các hoạt động này tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc chương trình hóa chiến thuật, chiến lược phòng ngừa tình hình tội phạm nói chung và sử dụng các biện pháp đấu tranh với một số loại tội phạm cụ thể nói riêng.

Hoạt động dự báo tình hình tội phạm được xác lập trên cơ sở khoa học sau:

- Những số liệu chính xác về tình hình tội phạm trong khoảng thời gian nhất định: Với khoảng thời gian dài thì mới có thể xác định chính xác quy luật, khuynh hướng phát triển của tội phạm trong xã hội, hạn chế sai sót trong dự báo;

- Những tài liệu về các hiện tượng tiêu cực tác động đến tình hình tội phạm như tệ nạn mại dâm, ma tuý, thất nghiệp, trẻ em lang thang, cờ bạc v.v.;

- Những kết quả nghiên cứu về nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm; những thay đổi của chúng trong tương lai;

- Hệ thống pháp luật hiện hành và việc hoàn thiện nó trong

tương lai ảnh hưởng đối với tình hình tội phạm;

- Những tư liệu về kết quả đấu tranh chống tội phạm cũng như hiệu quả hoạt động phòng chống tội phạm của hệ thống tư pháp hình sự;

- Những tư liệu về kinh tế, chính trị và tâm lí xã hội đã, đang và sẽ ảnh hưởng đối với tình hình tội phạm.

Chương trình đấu tranh phòng chống tội phạm cũng như chiến lược, chiến thuật phòng ngừa tình hình tội phạm của Nhà nước sẽ trở nên hình thức nếu như chúng không được xây dựng trên cơ sở những dự báo tội phạm học được xác định một cách khoa học. Mỗi một loại tội phạm đều có những nguyên nhân và điều kiện phát sinh riêng biệt. Trên thực tế, dù có tính chất chung bao quát về mặt tổng thể song nếu các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm lại không được đặt đúng chỗ (đúng với những điều kiện kinh tế xã hội...) thì cũng không thể phát huy được hiệu quả. Vì vậy, các dự báo tình hình tội phạm và hướng khắc phục sẽ là cơ sở quan trọng cho việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm tại những khu vực nhất định. Thông qua các số liệu dự đoán các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm cụ thể sẽ được xây dựng và chuyển giao cho các chủ thể phòng ngừa. Như vậy, có thể nói dự báo xu hướng của tội phạm thực chất là dự đoán các ảnh hưởng có tác động thực tế đến thực trạng và cơ cấu của tình hình tội phạm trong tương lai thông qua các nguyên nhân và điều kiện tồn tại của nó. Dự báo tình hình tội phạm về thực chất là phán đoán về khả năng của tình hình tội phạm trong tương lai. Nó chính là cơ sở của việc xây dựng các chương trình và kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm trong phạm vi cả nước hay từng khu vực địa lí nhất định.

Các số liệu dự báo tình hình tội phạm còn là cơ sở hình thành nhiệm vụ, phương hướng và phương tiện phòng ngừa

tình hình tội phạm cụ thể.

Dự báo tình hình tội phạm cần được xem xét như luận chứng kinh tế - xã hội. Điều này có nghĩa là hoạt động dự báo phải xuất phát từ các kế hoạch kinh tế, xã hội của Nhà nước trong từng thời gian nhất định. Mặt khác, kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm cũng cần được thực hiện đều khắp, đồng bộ trong tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội. Sự phiến diện trong kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm sẽ không thể loại trừ hết được những ảnh hưởng tiêu cực, cản trở sự đi lên của xã hội.

Tóm lại, dự báo tình hình tội phạm và kế hoạch hóa hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm liên quan hết sức chặt chẽ với nhau. Nó là hai mặt của chương trình phòng ngừa tình hình tội phạm. Dự báo là sẽ xây dựng kế hoạch phòng ngừa và ngược lại kế hoạch phòng ngừa phải xuất phát từ dự báo tình hình tội phạm trong tương lai.

Dự báo và kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm còn có tác dụng trở lại với hoạt động lập pháp, nhất là lập pháp hình sự. Nếu việc dự báo hay hoàn thiện BLHS được sự hỗ trợ của các tư liệu dự báo tội phạm thì ý nghĩa thực tiễn của nó sẽ còn được nâng lên rất nhiều.

Dự báo kế hoạch hoá phòng ngừa tình hình tội phạm cần được xem như hoạt động thường xuyên, sự buông lỏng hoạt động này sẽ làm mất đi sự chủ động của Nhà nước trong việc quản lí điều hành các hoạt động kinh tế, xã hội và nhất là chủ động và năng động trong giải quyết các hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

Trong tương lai, Nhà nước cũng cần có các cơ quan chuyên trách về vấn đề dự báo và kế hoạch hóa phòng ngừa tình hình tội phạm. Cho đến nay trong lí luận cũng như thực tiễn chưa có cơ quan nào đảm trách vấn đề nói trên.

2. Các loại dự báo tình hình tội phạm

Dự báo tình hình phạm tội về nguyên tắc là dự báo về một bức tranh tội phạm có thể xảy ra trong tương lai về mức độ, cơ cấu cũng như những diễn biến của tình hình tội phạm nói chung cũng như tình hình của từng nhóm loại tội phạm cụ thể. Ngoài ra, hoạt động dự báo cũng chỉ ra những ảnh hưởng (dự báo về những ảnh hưởng) có thể là những điều kiện của sự phát sinh tội phạm...

Phạm vi của hoạt động dự báo có thể là toàn quốc, khu vực, tỉnh, thành phố hoặc các nhà máy, xí nghiệp, hoặc ngành sản xuất...

Các cơ quan bảo vệ pháp luật và các cơ quan nghiên cứu khoa học là những chủ thể chính của hoạt động dự báo. Tuy nhiên, vai trò hàng đầu cần phải kể đến những cơ quan như viện kiểm sát, công an, Bộ tư pháp và tòa án v.v..

- Dự báo tình hình tội phạm mang tính ngắn hạn là loại dự báo khá phổ biến và được hầu hết các cơ quan bảo vệ pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội áp dụng. Thí dụ dự báo tình hình tội phạm vào dịp các ngày lễ, dịp hè của học sinh, sinh viên, mùa nghỉ của công nhân viên chức... Trên thực tế thậm chí công dân cũng áp dụng hình thức dự đoán này trong bảo vệ các thành quả lao động của mình, thí dụ họ chú ý phòng ngừa tình hình tội phạm vào các dịp giáp Tết, vào những dịp mưa bão, vào lúc hoa màu sắp thu hoạch...

- Dự báo dài hạn là loại dự báo tình hình tội phạm ở cấp chiến lược. Hình thức dự báo này giúp Nhà nước hoạch định những chính sách, biện pháp đấu tranh phòng ngừa chống tội phạm có tính chất dài hơn.

Loại dự báo tội phạm có tính dài hạn này được xây dựng trên cơ sở phân tích toàn diện hướng phát triển của tội phạm bên cạnh những quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và

luật pháp.

Khác với dự báo ngắn hạn, dự báo dài hạn không cung cấp cho các đặc điểm cụ thể của tình hình tội phạm trong tương lai mà chỉ vạch ra xu hướng, khả năng phát triển của tội phạm và các biện pháp phòng ngừa có thể áp dụng. Thông thường dự báo tình hình tội phạm dài hạn có thể xác định trong khoảng 10 năm, 15 năm hoặc 20 năm... Đây là khoảng thời gian đánh dấu những thay đổi quan trọng của xã hội. Khoảng thời gian từ 15-20 năm là thời gian hình thành những phẩm chất cá nhân của thế hệ con người mới, là thời gian đủ chín cho việc hình thành những cơ cấu xã hội mới cũng như những quan hệ sản xuất mới...

- Dự báo tình hình tội phạm với thời hạn trung bình. Loại dự báo này được coi như cầu nối giữa dự báo ngắn hạn và dự báo dài hạn. Thông thường loại dự báo này có thời hạn từ 3 đến 5 năm. Hoạt động dự báo tội phạm với thời hạn trung bình là nó có các cứ liệu về phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước trong các kế hoạch Nhà nước 3 năm hoặc 5 năm. Đây là khoảng thời gian đánh dấu sự ổn định của xã hội trong tất cả các mặt. Vì vậy, dự báo tội phạm thường khá chính xác. Có thể nói việc thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội của Nhà nước trong các kế hoạch 5 năm... cũng rất cần có sự hỗ trợ của việc dự báo tình hình tội phạm. Điều này sẽ giúp Nhà nước khắc phục những hiện tượng tội phạm cản trở bước đi lên của nó. Dự báo tội phạm có vai trò quan trọng trong việc xác định các biện pháp phòng ngừa cụ thể. Dự báo phòng ngừa cá nhân thể hiện qua sự xác định loại người nào có khả năng gây tội phạm trong những khoảng thời gian nhất định. Dự báo phòng ngừa cá nhân được hình thành trên cơ sở các sự kiện kinh tế, tâm lí, xã hội có thể tác động lên con người, khiến họ đi vào con đường phạm tội. Dự báo phòng ngừa cá nhân có tác động tích cực cho việc kịp thời phân hóa, giáo dục cũng như hỗ trợ

các đối tượng nhất định để họ không đi vào con đường phạm tội. Ví dụ: Dự báo mức độ, cơ cấu tội phạm do một số người thực hiện trong những lĩnh vực đời sống nhất định sẽ giúp Nhà nước có kế hoạch đoán và phòng trước các hiện tượng này. Dự đoán tình hình tham nhũng, tình hình buôn lậu, dự báo tình hình tội phạm của người chưa thành niên... Dự báo tình hình phạm tội còn được thực hiện trên cơ sở các phương pháp thống kê, phương pháp phân tích các đánh giá khoa học của các chuyên gia và các phương pháp toán học.

Dự báo tình hình tội phạm trong tương lại luôn luôn cần có những số liệu tin cậy về mức độ cơ cấu tội phạm, động thái tội phạm trong từng giai đoạn nhất định.

Phương pháp thống kê tội phạm về mặt số lượng được áp dụng khi các sự kiện ảnh hưởng đến cơ cấu của tội phạm trong tương lai mang tính ổn định. Phương pháp này chỉ áp dụng cho những trường hợp dự báo tội phạm mang tính ngắn hạn.

Phương pháp thống kê tội phạm giúp cho việc lựa chọn các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm có hiệu quả và nhất là việc hoạch định chương trình phòng ngừa tình hình tội phạm trong thời hạn ngắn.

Đối với các dự báo tình hình tội phạm có tính chất dài hạn, phương pháp phân tích ý kiến kết luận của các nhà tội phạm về sự phát triển của tội phạm trong tương lai được coi là hết sức cần thiết.

Trong sự phát triển của khoa học kỹ thuật hiện nay, nhất là với sự phát triển của tin học, việc dự báo tình hình tội phạm còn được thực hiện thông qua các dự báo của máy tính điện tử - trên cơ sở các tư liệu về tình hình, đặc điểm, cơ cấu động thái của tình hình tội phạm. Máy tính điện tử có thể cung cấp cho ta hàng loạt dự báo và hướng khắc phục khác nhau. Điều

này cũng tin cậy không kém so với những kết luận do phương pháp thủ công của chuyên gia đưa ra.

Tóm lại, dự báo tình hình tội phạm là điều kiện hết sức cần thiết cho kế hoạch hóa hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm và lựa chọn những biện pháp hợp lí và hiệu quả nhất trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Hiện nay, hoạt động dự báo tình hình tội phạm chưa được thực hiện một cách có hệ thống. Sự dự báo của Nhà nước và của chuyên gia còn tách rời nhau, chưa gắn thành thể thống nhất, dự báo tình hình tội phạm cần được coi là một trong những hoạt động quan trọng của Nhà nước trong quá trình hoạch định các chính sách kinh tế, xã hội của nó. Hơn nữa các hoạt động lập pháp cũng cần được xây dựng trên cơ sở tham khảo các kết luận dự báo tội phạm.

II. KHÁI NIỆM VÀ CÁC LOẠI KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

1. Khái niệm

Kế hoạch hóa hoạt động phòng chống tình hình tội phạm là quyết định lựa chọn các phương án tổ chức, phương pháp và phương tiện phòng chống tội phạm. Kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm gắn bó hữu cơ với các dự báo tình hình tội phạm, nhất là các phương án dự báo tội phạm cụ thể.

Kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm cần được xây dựng trên cơ sở hệ thống các biện pháp tổ chức và điều kiện vật chất ổn định. Nó là bộ phận của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Tư tưởng này thể hiện ở chỗ kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm của Nhà nước được thực hiện trên cơ sở:

- Sử dụng các thông tin tội phạm học về những ảnh hưởng xã hội có khả năng làm thay đổi tình hình tội phạm, giảm bớt

một cách đáng kể tình hình tội phạm.

- Sử dụng các biện pháp xã hội nhằm hình thành những phẩm chất tốt của công dân , đặc biệt là hình thành ý thức phản ứng tích cực với các hiện tượng tiêu cực, lên án tội phạm và trực tiếp đấu tranh phòng chống tội phạm.

- Sử dụng tính tổng hợp, toàn diện của các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm trên cơ sở các kế hoạch kinh tế - xã hội.

Khi xây dựng kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm cần tính toán đến các điều kiện sau đây:

- Lực lượng tham gia hoạt động phòng chống tội phạm;
- Tính chất, mức độ của các biện pháp phòng ngừa;
- Điều kiện kinh tế và tâm lí xã hội;
- Điều kiện về cơ sở luật pháp;
- Điều kiện trang thiết bị của các cơ quan bảo vệ pháp luật...

Kế hoạch đấu tranh phòng chống tội phạm cần được sự quan tâm và tham gia tích cực của các cấp chính quyền, các cơ quan bảo vệ pháp luật và các tổ chức xã hội. xét cho cùng thì kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm là kế hoạch về sự ổn định xã hội, vì vậy, trong kế hoạch đó không thể không tính toán đến sự tham gia của toàn xã hội vào việc thực hiện các mục tiêu mà nó đã đặt ra.

Hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm được phân chia làm nhiều loại khác nhau xuất phát từ đặc điểm, mục đích, thời hạn cũng như chủ thể của hoạt động phòng ngừa. Tuy nhiên, kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm cần gắn bó chặt chẽ với các kế hoạch kinh tế, xã hội của cả nước hoặc từng khu vực địa lí ngành kinh tế hoặc tập thể nhất định.

Kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm luôn luôn xuất phát từ mục đích loại trừ các nguyên nhân, điều kiện của tình

hình tội phạm đồng thời hình thành ý thức tự giác, tích cực tham gia đấu tranh phòng chống tội phạm cũng như thực hiện các nguyên tắc của lối sống XHCN.

Đấu tranh phòng chống tội phạm luôn luôn cần có kế hoạch đồng bộ, thống nhất. Loại kế hoạch này là cơ sở và là sự đảm bảo cho các hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm theo địa phương, ngành kinh tế cũng như tập thể người lao động. Kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm ở cấp nhà nước cần được xem xét và thực hiện như một bộ phận của kế hoạch phát triển xã hội.

Việc đưa kế hoạch phòng chống tội phạm mang tính chất đồng bộ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hiện nay còn gặp nhiều hạn chế bởi các lí do sau:

- Về mặt lí luận, chưa có những công trình khoa học nghiên cứu một cách toàn diện về hoạt động phòng ngừa cũng như kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm như là tập hợp những biện pháp đồng bộ, thống nhất được sử dụng nhằm loại trừ các nguyên nhân và điều kiện phạm tội trong phạm vi toàn xã hội.

- Kế hoạch tổng thể phòng ngừa tình hình tội phạm cũng là sự chi tiết hóa các mức độ tham gia của các chủ thể, tùy thuộc vào vị trí, chức năng và vai trò xã hội của nó. Có thể nói, các cơ quan bảo vệ pháp luật, ủy ban nhân dân các cấp, cũng như các tổ chức xã hội là những chủ thể chính của kế hoạch tổng thể phòng ngừa tình hình tội phạm. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có quy định nào của Nhà nước xác định trách nhiệm về mặt pháp lí của các chủ thể nói trên. Điều này dẫn đến tình trạng việc chung không ai lo và như vậy kế hoạch tổng thể phòng ngừa tình hình tội phạm chỉ dừng lại ở mức độ hình thức còn hiệu quả thực tế chẳng đạt được bao nhiêu.

Kế hoạch tổng thể phòng ngừa tình hình tội phạm cần

được xây dựng trên cơ sở những tư liệu chính xác, đầy đủ về tình hình tội phạm hiện tại cũng như những ảnh hưởng xã hội tiêu cực khác tác động một cách đáng kể đến tình trạng phạm tội. Kế hoạch tổng thể phòng ngừa tình hình tội phạm cần mang tính pháp lí chặt chẽ, khoa học, hợp lí và khả thi. Nó vừa là kế hoạch tổng thể toàn diện song lại vừa là những kế hoạch cụ thể cho việc đấu tranh với từng loại tội phạm nhất định.

Đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm còn được thực hiện trên cơ sở kế hoạch riêng cho từng ngành kinh tế quốc dân. Kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm theo ngành thực chất là sự cụ thể hóa kế hoạch tổng thể, và xác định mối quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan công an, tòa án, viện kiểm sát, thanh tra trong hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm.

Khi xây dựng các kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm trong một lĩnh vực kinh tế xã hội nhất định, các cơ quan bảo vệ pháp luật cần có sự liên hệ chặt chẽ với nhau, phân định rõ ràng mức độ và phạm vi hoạt động của từng ngành. Đặc biệt cần tránh các hoạt động trùng lặp, chồng chéo gây khó khăn cho việc thực hiện kế hoạch tổng thể.

Phòng ngừa tình hình tội phạm đòi hỏi phải có một hệ thống các biện pháp kinh tế, xã hội và pháp lí chặt chẽ, lâu dài và liên tục. Vì vậy, kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm còn được xây dựng theo thời hạn một năm, sáu tháng, ba tháng và hàng tháng.

Loại kế hoạch phòng ngừa này đảm bảo tính liên tục và chủ động trong việc thực hiện kế hoạch phòng ngừa.

Tóm lại, đấu tranh phòng ngừa tình hình tội phạm xét cho cùng là hoạt động hỗ trợ cho việc thực hiện có hiệu quả các chính sách kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước. Chính vì vậy mà hoạt động này cần phải được đầu tư thích đáng về mặt cơ

sở vật chất kỹ thuật, cũng như các tri thức cần thiết về quy luật phát triển tội phạm, về các điều kiện cần thiết cho việc loại trừ các nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm.

Kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm cần được coi là những công trình khoa học đòi hỏi cao về tính lí luận cũng như khả năng thực hiện trong thực tế. Điều này có ý nghiã là mỗi kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm cần được đặt trong mối quan hệ với các biện pháp kinh tế, xã hội, giáo dục cũng như pháp luật của Nhà nước đã và đang thực hiện trong phạm vi toàn xã hội.

Kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm ở cấp độ nào cũng cần có sự thực hiện nghiêm túc. Các biện pháp đảm bảo thực hiện kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm có thể là:

- Biện pháp kiểm tra thường xuyên;

- Quy trách nhiệm đối với các cơ quan, tổ chức trách nhiệm chính trong việc thực hiện kế hoạch;

- Xử lí nghiêm khắc người chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện kế hoạch phòng ngừa;

- Có những khen thưởng động viên kịp thời đối với cá nhân, tổ chức thực hiện tốt kế hoạch phòng ngừa tình hình tội phạm.

2. Các loại kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm

Về nguyên tắc, kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm phải xuất phát từ các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước đồng thời phục vụ mục đích kinh tế-xã hội của Nhà nước. Hơn thế nữa, phòng ngừa tình hình tội phạm được coi là mục đích cơ bản của kế hoạch.

Kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm có thể phân chia thành những loại sau đây:

- Kế hoạch tổng thể mang tính chất chiến lược của Nhà nước;

Loại kế hoạch tổng thể này bao gồm những biện pháp nhà nước, xã hội nhằm khắc phục những hành vi chống đối xã hội trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong phạm vi chung toàn xã hội.

Kế hoạch tổng thể xác định phạm vi, chức năng cũng như trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

Kế hoạch tổng thể phải đáp ứng nguyên tắc pháp chế, khoa học, hiện thực, cụ thể và khả thi...

- Kế hoạch theo lãnh thổ (phường, xã, quận, huyện, tỉnh, thành phố)

- Kế hoạch theo ngành kinh tế (lâm nghiệp, khai thác khoáng sản...).

- Kế hoạch theo chức năng chuyên ngành (công an, tòa án...).

Việc phân chia các loại kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm nói trên là nhằm cụ thể và chi tiết hóa nhiệm vụ tiến hành các biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm và tình hình tội phạm. Đồng thời xác định mối quan hệ hợp tác giữa các chủ thể tham gia hoạt động này (tòa án, công an, viện kiểm sát, Bộ tư pháp, thanh tra các cơ quan kinh tế, các tổ chức xã hội...).

- Kế hoạch theo thời gian: Trong quá trình lập kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm, về mặt thời gian, kế hoạch được phân chia thành các loại:

+ Kế hoạch ngắn hạn (theo quý, sáu tháng, một năm);

+ Kế hoạch trung bình (hai năm, ba năm, năm năm);

+ Kế hoạch dài hạn: 10 năm - 20 năm.

Các kế hoạch nói trên được xác định trên cơ sở các nhiệm

vụ trước mắt và lâu dài của Nhà nước. Tính chiến thuật và chiến lược của kế hoạch cần phải thống nhất và đáp ứng cho việc thực hiện các nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của Nhà nước ta trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới hiện nay. Cũng trên cơ sở giới hạn thời gian, kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm còn được chia thành:

- Kế hoạch lâu dài;
- Kế hoạch trước mắt.

Kế hoạch lâu dài về bản chất là sự kết hợp hai loại kế hoạch dài hạn và kế hoạch trung bình

Kế hoạch trước mắt là loại kế hoạch gắn với kế hoạch tháng, quý, sáu tháng, một năm. Ở loại kế hoạch này tính cụ thể của vấn đề cần phải được tuân thủ chặt chẽ.

Cần lưu ý rằng thiết lập bất kì kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm theo loại nào thì kế hoạch cũng là kết quả của việc sử dụng các số liệu có tính thực tế, khoa học và liên tục.

Vấn đề cuối cùng của việc lập kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm là tính khả thi và tổ chức thực hiện kế hoạch. Đây là vấn đề hết sức quan trọng trong khi nghiên cứu vấn đề lập kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm.

CHƯƠNG IX

PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM DO NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN THỰC HIỆN

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM DO NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN THỰC HIỆN

1. Khái niệm

Khái niệm tội phạm do người chưa thành niên thực hiện, có thể được hiểu theo nhiều nghĩa. Theo nghĩa hẹp, thuật ngữ tội phạm do người chưa thành niên thực hiện chỉ biểu thị một người chưa thành niên đã thực hiện hành vi phạm tội và đã bị Toà án chính thức xét xử và tuyên án là có tội.[1] Theo nghĩa rộng, thuật ngữ tội phạm do người chưa thành niên thực hiện là để chỉ tình hình người chưa thành niên phạm tội được thể hiện ở toàn bộ những hành vi nguy hiểm cho xã hội do người chưa thành niên thực hiện trong một địa bàn và trong một khoảng thời gian nhất định. Những hành vi nguy hiểm cho xã hội do người chưa thành niên thực hiện hoặc bị pháp luật hình sự ngăn cấm (quy định) rõ ràng hoặc có thể giải thích theo luật định là đã cấu thành tội phạm. Tình hình

(1). Xem thêm: Điều 72 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992.

người chưa thành niên phạm tội không phải là một căn bệnh hoặc một thực thể bệnh lý mà đó là một danh từ để chỉ một hiện tượng xã hội tiêu cực, phổ biến, rộng lớn về toàn bộ những hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, bị coi là tội phạm của người chưa thành niên.

Độ tuổi được quy định cho danh từ người chưa thành niên phạm tội ở các quốc gia khác nhau là khác nhau tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố. Trong đó phải kể đến thực tế của độ tuổi trưởng thành về trí tuệ, tinh thần; đặc điểm về kinh tế – xã hội; lịch sử và văn hoá của mỗi dân tộc... Giới hạn cao nhất về độ tuổi của người chưa thành niên phải chịu trách nhiệm hình sự là từ 16 tuổi đến dưới 21 tuổi. Giới hạn thấp nhất là từ 7 tuổi đến dưới 16 tuổi.(1) Đa số các nước coi các cá nhân là người chưa thành niên nếu độ tuổi của họ từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi. Ở Việt Nam, pháp luật hình sự quy định người chưa thành niên chỉ bao gồm những người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, trách nhiệm hình sự của những người chưa thành niên trong độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi có điểm khác biệt so với độ tuổi còn lại. Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 đã có những quy định mới so với Bộ luật hình sự năm 1985 về vấn đề này.(2). Cụ thể có hai sự khác biệt như sau: Thứ nhất, Bộ luật hình sự mới đã thu hẹp phạm vi trách nhiệm hình sự đối với tội phạm nghiêm trọng do cố ý. Chẳng hạn, người chưa thành niên trong độ tuổi trên không phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý mà mức cao nhất của

---

(1). Xem: Viện nghiên cứu khoa học pháp lý Bộ tư pháp, Tư pháp hình sự so sánh, tr. 278.

(2). Xem: Khoản 2 Điều 8, Điều 58 Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985; khoản 3 Điều 8, khoản 2 Điều 12 Bộ luật hình sự năm 1999.

khung hình phạt đối với tội ấy là trên 5 năm tù cho đến 7 năm tù; Thứ hai, Bộ luật hình sự mới đã mở rộng phạm vi hơn, thể hiện ở chỗ người chưa thành niên cũng trong độ tuổi trên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. Như vậy, theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam, 14 tuổi là giới hạn thấp nhất của độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, người chưa thành niên chưa đủ 14 tuổi thì trong mọi trường hợp đều không bị coi là người phạm tội và không phải chịu trách nhiệm hình sự mặc dù đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội ở mức độ đặc biệt lớn. Chẳng hạn, A 13 tuổi dùng dao đâm trúng vào tim B làm B chết tại chỗ thì A không bị coi là phạm tội giết người và theo đó cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi cũng không phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp thực hiện hành vi phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng hoặc vô ý thực hiện hành vi phạm tội rất nghiêm trọng.

Thuật ngữ "người chưa thành niên phạm tội" vốn đã phức tạp lại càng phức tạp thêm vì vấn đề này không chỉ có ý nghĩa về phương diện đạo đức - pháp lý mà còn có ý nghĩa về phương diện thực tế hoặc thống kê. Trong thực tế, còn tồn tại nhiều vướng mắc gây tranh cãi khi xác định một cá nhân có phải là người chưa thành niên phạm tội hay không. Trước hết phải kể đến là khó khăn vướng mắc trong việc xác định độ tuổi của một người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong những trường hợp không rõ ràng về ngày, tháng, năm sinh. Thứ hai là khó khăn trong việc xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội mà người chưa thành niên thực hiện có phải là tội phạm hay không phải tội phạm vì rất khó phân biệt tội phạm với các loại vi phạm khác. Chẳng hạn, hành vi

trộm cắp một chiếc xe đạp của người khác chỉ trở thành tội phạm khi xác định được chính xác giá trị của chiếc xe đó là từ năm trăm nghìn đồng trở lên, nếu không, hành vi đó chỉ là một vi phạm thông thường. Cuối cùng là khó khăn, vướng mắc trong việc xác định một cách chính xác, phù hợp với thực tế tổng số vụ và người chưa thành niên phạm tội hàng năm. Con số người chưa thành niên phạm tội phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trước hết là mức độ kiểm soát tội phạm; hiệu quả của công tác phát hiện, xử lý tội phạm. Các tội phạm do người chưa thành niên thực hiện được phát hiện chỉ là một phần mà chúng ta biết được trong số rất nhiều vụ phạm pháp hình sự đã và đang xảy ra. Mặt khác, các vụ phạm tội được ghi nhận vào sổ thống kê lại chưa bằng một nửa số vụ người chưa thành niên phạm tội bị phát hiện.[1] Mặc dù các con số thống kê hình sự về số lượng các vụ án và số lượng người chưa thành niên chỉ là phần tội phạm rõ trong tổng thể các tội phạm do người chưa thành niên thực hiện. Tuy vậy, chúng ta vẫn có thể sử dụng con số này làm cơ sở cho việc nghiên cứu, đánh giá, phân tích tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện.

2. Đặc điểm tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện

2.1. Thực trạng và diễn biến của tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện

Tình hình tội phạm nói chung và tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện nói riêng đều là hiện tượng

---

(1). Xem: Tổng cục Cảnh sát nhân dân Bộ Nội vụ, Tội phạm ở Việt Nam – Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp, Hà Nội, 1994, tr. 71.

xã hội và chịu sự tác động chi phối của các hiện tượng, quá trình xã hội khác. Do vậy, tình hình tội phạm luôn có sự thay đổi theo từng địa điểm và theo từng khoảng thời gian.

Trong khoảng thời gian từ sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975) cho đến trước thời kỳ đổi mới (1985), tội phạm do người chưa thành niên thực hiện chiếm tỷ trọng trung bình từ 8-8,87% trong tổng số các tội phạm xảy ra hàng năm đã được phát hiện và đưa vào con số thống kê hình sự. Nếu lấy năm 1975 làm gốc để so sánh với các năm sau thì đến năm 1985, tỷ lệ gia tăng trung bình hàng năm về số người chưa thành niên bị đưa ra xét xử tương đối thấp (từ 1-2%/năm). Trong thời kỳ đổi mới (1986 - 1996), theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì tổng số người chưa thành niên bị phát hiện là 83.522 người; trung bình mỗi năm số người chưa thành niên bị phát hiện là 7.593 người. Tội phạm do người chưa thành niên thực hiện diễn ra phức tạp, nhìn chung có chiều hướng gia tăng cả về quy mô số lượng vụ và người chưa thành niên phạm tội cũng như tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm do người chưa thành niên thực hiện, cá biệt có những năm tăng đột biến. Nếu lấy năm 1986 là năm Bộ luật hình sự 1986 có hiệu lực làm mốc để so sánh với các năm sau thì đến năm 1996, bình quân hàng năm tội phạm do người chưa thành niên thực hiện tăng 7,38%. Từ năm 1990 đến năm 1996, tốc độ tăng các tội phạm do người chưa thành niên thực hiện tăng nhanh và liên tục, bình quân tăng 9%/năm.

Trong những năm gần đây, tội phạm do người chưa thành niên thực hiện diễn ra rất phức tạp. Theo số liệu thống kê của Toà án nhân dân tối cao thì số người chưa thành niên phạm tội có xu hướng tăng với tốc độ chậm từ năm 1997 đến năm

1999, sau đó có chiều hướng giảm chậm và bắt đầu từ năm 2005 thì số vụ người chưa thành niên phạm tội lại có xu hướng tăng nhanh cho đến nay (xem Bảng 1).

***Bảng 1**: Động thái của tình hình tội phạm người chưa thành niên và so sánh với tổng số bị cáo*

Năm	Số bị cáo là người chưa thành niên	Tỷ lệ % (so với năm 1997)	Tỷ lệ % (so với tổng số bị cáo)
1997	3.303	100%	5%
1998	4.082	123,5%	5,4%
1999	4.212	128%	5,9%
2000	3.605	109%	5,88%
2001	3.427	104%	5,56%
2002	3.104	93,97%	5,14%
2003	3.994	120,92%	5,84%
2004	2.540	76,9%	3,37%
2005	5.305	160,61%	6,69%
2006	5.954	180,26%	6,51%
2007	6.323	191,43%	6,87%

Nguồn: Số liệu thống kê của TANDTC .

Ở Việt Nam, từ sau ngày miền Nam giải phóng, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội cho đến nay, tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện có diễn biến theo chiều hướng tăng liên tục về số vụ cũng như số người. Tốc độ gia tăng lớn nhất đạt được là vào những năm của thập kỷ 90. Từ

năm 2000 trở lại đây, tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện lại có chiều hướng giảm về số lượng nhưng trong cơ cấu tình hình tội phạm nói chung vẫn chiếm tỷ trọng tương đối ổn định, trung bình chiếm trên 5,5%/năm. Điều này ảnh hưởng chủ yếu từ việc thay đổi chính sách hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong BLHS năm 1999.

2.2. Cơ cấu và tính chất tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện

a. Cơ cấu của tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện

Cơ cấu tội phạm do người chưa thành niên thực hiện có những nét đặc thù phù hợp với đặc điểm của lứa tuổi cũng như vị trí, vai trò xã hội của người chưa thành niên. Trên phương diện lý luận, người chưa thành niên có thể tham gia thực hiện hầu hết các tội phạm được quy định trong Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, trên thực tế thì người chưa thành niên thực hiện chủ yếu là các tội xâm phạm sở hữu và các tội phạm có sử dụng bạo lực. Trong đó các tội phạm do người chưa thành niên thực hiện, loại tội chiếm tỷ trọng cao nhất là tội trộm cắp tài sản chiếm 45,16% (39.14% là xâm phạm sở hữu công dân và 6,02% là xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa); loại tội chiếm tỷ trọng cao thứ hai là tội cố ý gây thương tích, chiếm 12,47%; loại tội chiếm tỷ trọng cao thứ ba là tội cướp tài sản, chiếm 12,08%; tiếp đó phải kể đến các tội: cưỡng đoạt tài sản chiếm 3,45%, hiếp dâm chiếm 3,64%, giết người chiếm 2,91%, chống người thi hành công vụ chiếm 1,49%; còn lại là các tội phạm khác chiếm 18,8%.

Biểu đồ 1: *Cơ cấu tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện*

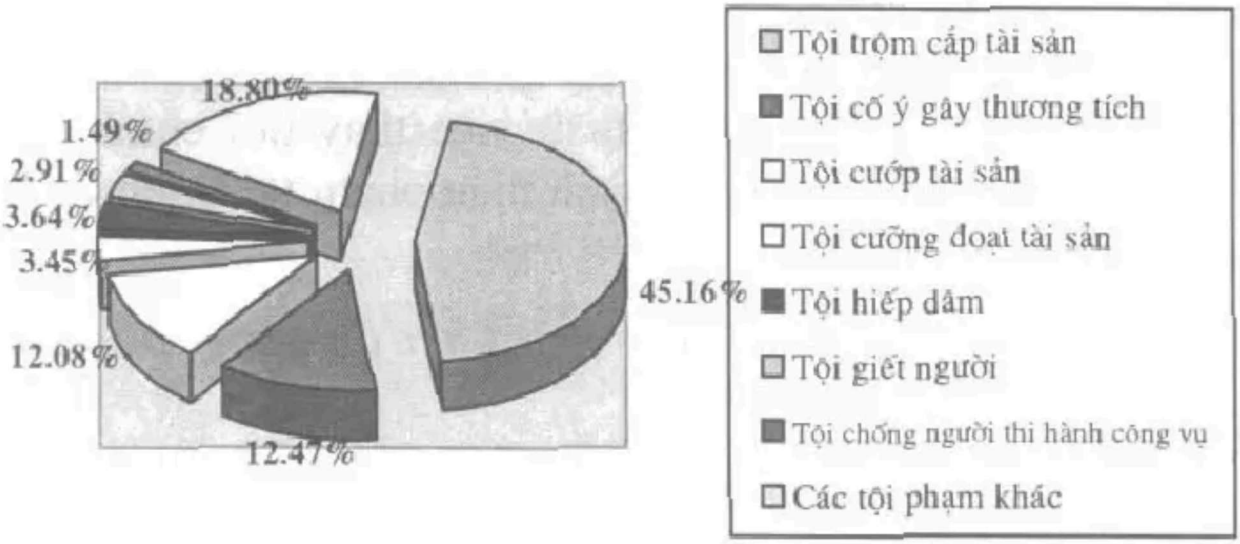

Nguồn: Về công tác với trẻ em làm trái pháp luật, Uỷ ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em Việt Nam, Hà Nội, 1999, tr..81.

Trong giai đoạn hiện nay (2003 -2005) cơ cấu tội phạm do người chưa thành niên được tính theo số liệu thống kê của phòng tổng hợp văn phòng Toà án nhân dân tối cao như sau:

- Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người chiếm 20,66% trong tổng số bị cáo là người chưa thành niên đã xét xử;

- Các tội xâm phạm sở hữu chiếm 63,86%;

- Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng chiếm 8,46%;

- Các tội phạm về ma túy chiếm 5,36%;

- Các tội phạm còn lại chiếm 1,66%.

Cơ cấu tội phạm do người chưa thành niên thực hiện tính theo nhóm tội ở Việt Nam hiện nay được minh hoạ bằng biểu đồ sau:

Biểu đồ 2: *Cơ cấu tội phạm do người chưa thành niên thực hiện (theo nhóm tội) từ năm 2003-2005*

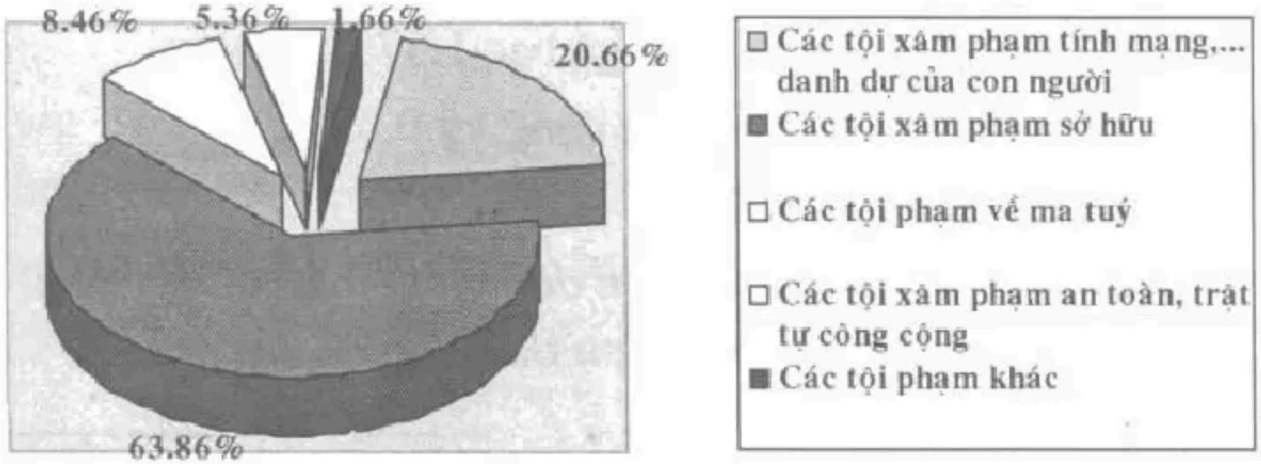

Cũng trong khoảng thời gian trên cơ cấu tội phạm do người chưa thành niên thực hiện tính theo từng tội danh cụ thể kết quả như sau:

- Tội giết người chiếm 4,79% trong tổng số bị cáo đã xét xử là người chưa thành niên;
- Tội cố ý gây thương tích chiếm 10,89%;
- Tội hiếp dâm và hiếp dâm trẻ em chiếm 4,26%;
- Tội cướp tài sản chiếm 25,03%;
- Tội cưỡng đoạt tài sản chiếm 2,28%;
- Tội cướp giật tài sản chiếm 6,24%;
- Tội trộm cắp tài sản chiếm 26,24%;
- Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chiếm 1,91%;
-Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản 0,87%;
- Tội hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản chiếm 0,90%;
- Tội tành trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy 4,66%;

- Tội vi phạm an toàn giao thông đường bộ 2,59%;
- Tội phá hủy công trình an ninh quốc gia 1,26%;
- Tội gây rối trật tự công cộng 1,36%;
- Tội đánh bạc, tổ chức và gá bạc 1,57%;
- Tội chống người thi hành công vụ 0,39%;
- Các tội phạm khác 4,76;

Biểu đồ 3: *Cơ cấu tội phạm do người chưa thành niên thực hiện (theo tội phạm cụ thể) từ năm 2003-2005*

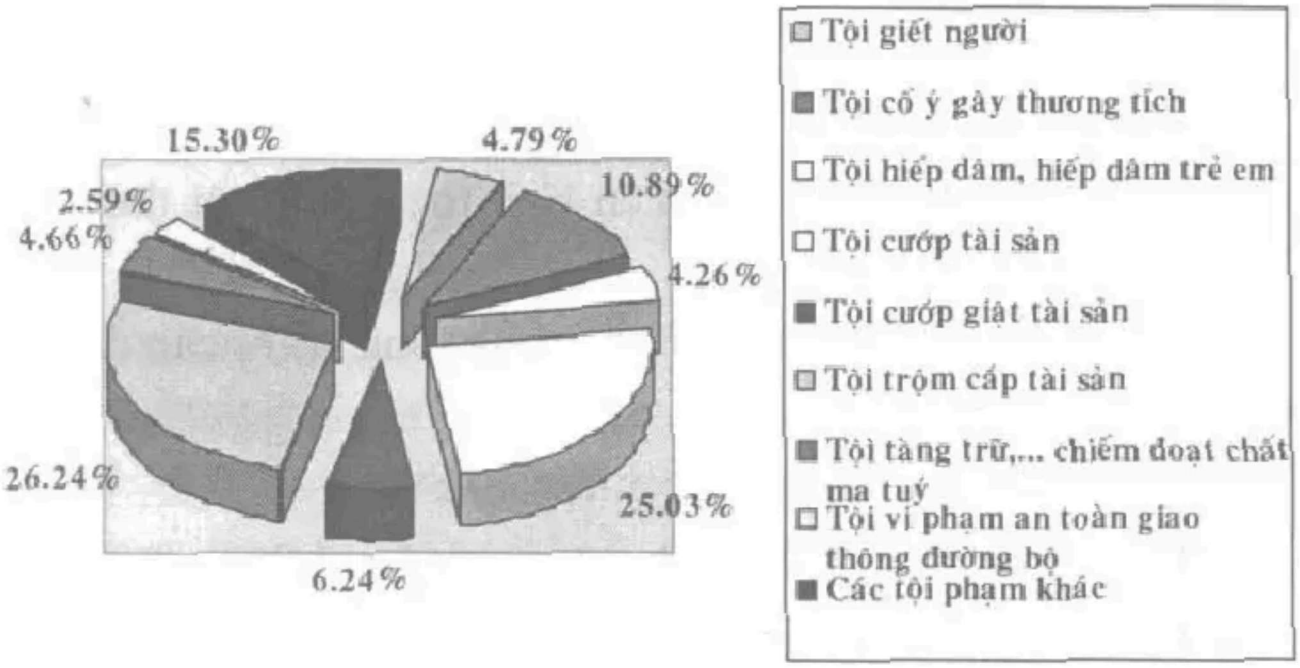

Qua con số trên có thể khẳng định rằng tội trộm cắp tài sản là phổ biến nhất trong cơ cấu tội phạm do người chưa thành niên thực hiện ở Việt Nam hiện nay; thứ hai là tội cướp tài sản; thứ ba là tội cố ý gây thương tích. Còn các tội phạm chức vụ và các tội xâm phạm an ninh quốc gia người chưa thành niên rất ít thực hiện. Điều này có thể lý giải do đặc điểm thể chất và tâm sinh lý của lứa tuổi, cũng như ảnh hưởng của vị trí vai trò của người chưa thành niên trong xã hội.

b. Tính chất của tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện

Theo các số liệu nêu trên, phần lớn các tội phạm do người chưa thành niên thực hiện đều là tội phạm đơn giản, mang tính chất cơ hội; không đề ra kế hoạch cụ thể, chi tiết trước khi hành động; động cơ phạm tội chủ yếu là vụ lợi hoặc do thù ghét, đối khi do tính hiếu động, trò nghịch ngợm của trẻ con; sau khi phạm tội thường không có ý thức che giấu tội phạm hoặc không có các thủ đoạn nhằm đánh lạc hướng cơ quan điều tra. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tính chất của các tội phạm do người chưa thành niên thực hiện ngày càng nguy hiểm hơn, thể hiện trước hết ở xu hướng gia tăng nhanh số lượng người chưa thành niên thực hiện các tội phạm có sử dụng bạo lực và có tính công khai, gây nguy hại lớn cho xã hội; các tội phạm có động cơ, mục đích phạm tội rõ ràng và có cả sự chuẩn bị để dễ dàng thực hiện và che giấu tội phạm. Điều này thể hiện rõ nét trong cơ cấu tội phạm do người chưa thành niên thực hiện: có xu hướng gia tăng các loại tội phạm có tính nguy hiểm cao như giết người, cố ý gây thương tích, hiếp dâm. Ví dụ, trong năm 2003, trong phạm vi toàn quốc, Toà án đã xét xử 156 bị cáo là người chưa thành niên phạm tội giết người, chiếm 8,46 % số bị cáo giết người nói chung. Đến năm 2005, Toà án đã xét xử 247bị cáo chưa thành niên thực hiện tội phạm giết người, chiếm đến 11,36% tổng số bị cáo đã xét xử về tội giết người trong cả nước. Tội cố ý gây thương tích: năm 2003 có 263 bị cáo là người chưa thành niên, chiếm 4,72% tổng số bị cáo bị xét xử về tội cố ý gây thương tích trên toàn quốc; năm 2005 đã xét xử 653 bị cáo là người chưa thành niên, chiếm 9,42%

tổng số bị cáo đã xét xử về tội phạm cố ý gây thương tích trong cả nước. Đặc biệt là tội hiếp dâm: Trước đây loại tội hiếp dâm do người chưa thành niên thực hiện có đặc điểm nổi bật là lợi dụng sự thiếu hiểu biết, khả năng tự vệ kém của nạn nhân còn ít tuổi hoặc lợi dụng hoàn cảnh vắng vẻ, ít người qua lại để thực hiện tội phạm nhưng những năm gần đây, nét nổi bật của tội hiếp dâm do người chưa thành niên thực hiện là hiếp dâm tập thể, công khai trắng trợn như đón đường bắt cóc phụ nữ, nạn nhân có thể là bất kỳ ai nhưng chủ yếu vẫn là trẻ em. Phần lớn các vụ hiếp dâm trẻ em được thực hiện vào ban ngày, khi những người trong gia đình nạn nhân đi vắng.. Chỉ tính riêng năm 2005 đã xét xử 58 bị cáo là người chưa thành niên trong cả nước chiếm 11,30 % tổng số bị cáo đã xét xử về tội phạm hiếp dâm trong cả nước., Cũng trong năm này Toà án đã xét xử 92 bị cáo phạm tội hiếp dâm trẻ em theo Điều 112 chiếm 14,53% tổng số bị cáo đã xét xử về tội này trong cả nước. Điều này còn thể hiện sự suy thoái về đạo đức; nhu cầu, lối sống thiếu lành mạnh ở một bộ phận thanh thiếu niên hiện nay.

Một đặc điểm nổi bật khác của tình hình người chưa thành niên phạm tội là tính chất nhóm. Người chưa thành niên tụ tập thành nhóm, băng đảng có hung khí để cướp, cưỡng đoạt, cướp giật... Việc người chưa thành niên tụ tập thành băng nhóm phạm tội là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm thể chất và tâm lý của lứa tuổi này. Chẳng hạn như thể lực yếu, thích mạo hiểm, muốn tự khẳng định bản thân, khả năng tự kìm chế kém, ít kinh nghiệm sống, dễ bị lôi kéo, kích động... Từ những đặc điểm đặc trưng cho lứa tuổi như vậy, các em thường liên kết lại nhằm tạo nên sức mạnh, nhất

là khi có sự trợ giúp của những hung khí như dao, gậy, lưỡi lê, côn... để gây án dễ dàng, đạt kết quả cao. Tuy nhiên, phần lớn nhóm, băng người chưa thành niên phạm tội đều là hình thức đồng phạm giản đơn – tất cả các thành viên đều là người thực hành. Chỉ có một phần nhỏ là phạm tội có tổ chức, trong những trường hợp này, người chỉ huy, cầm đầu thường là người đã thành niên. Đa số các vụ đồng phạm của người chưa thành niên đều tập trung ở các thành phố lớn, nhất là ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian gây án của người chưa thành niên tập trung chủ yếu vào buổi chiều và buổi tối, nhất là vào các ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày tết và dịp nghỉ hè. Đáng chú ý, những năm gần đây có nhiều vụ án do người chưa thành niên thực hiện xảy ra vào bất kỳ thời gian nào: sáng, trưa, chiều, tối, thậm chí cả ban đêm.

Kết quả nghiên cứu tội phạm học cho thấy, địa điểm thực hiện tội phạm của người chưa thành niên tập trung ở thành phố (chiếm 70%); ở nông thôn chiếm 24%, vùng giáp ranh nông thôn và thành thị chiếm 5,3%; miền núi chiếm 0,67% trong tổng số vụ xảy ra.[1]

Tính chất của tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện còn được thể hiện ở những đặc điểm của nhân thân người chưa thành niên phạm tội.

- Về giới tính: ở Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới, người chưa thành niên là nữ phạm tội ít hơn so với nam giới. Nữ giới phạm tội chiếm khoảng 4% trong tổng số người

(1). Tội phạm ở Việt Nam, Hà Nội. 1994, tr. 73.

chưa thành niên phạm tội.[1]

- Về độ tuổi: người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội chiếm khoảng 40%, còn người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội chiếm 60%. Sở dĩ như vậy là do chính sách hình sự của nhà nước ta quy định người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, còn người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

- Về trình độ văn hoá: người chưa thành niên phạm tội chủ yếu là người có trình độ văn hoá thấp (5,4% mù chữ; 92,3% trình độ tiểu học và trung học cơ sở). Những người chưa thành niên có trình độ văn hoá thấp chủ yếu là do bị đuổi học, bỏ học, thôi học và không có công ăn việc làm.

- Một đặc điểm đáng chú ý nữa là người chưa thành niên nhất thời phạm tội lần đầu chiếm tỷ trọng khoảng 34 - 38%, còn lại là đã nhiều lần vi phạm và phạm tội. Trong số này, có nhiều cm đã từng phạm pháp hình sự lần đầu khi chưa đủ 16 tuổi.

- Về hoàn cảnh gia đình và hoàn cảnh kinh tế của người chưa thành niên phạm tội: Kết quả nghiên cứu tội phạm học cho thấy nhiều người chưa thành niên phạm tội có hoàn cảnh gia đình éo le, không có gia đình thực sự hoặc không được gia đình chăm sóc đúng mức. Phần lớn người chưa thành niên phạm tội có gia đình bình thường, đủ ăn (chiếm 40,7%). Ngoài ra, người chưa thành niên có gia đình nghèo đói

(1). Tội phạm ở Việt Nam. Hà Nội, 1994, tr. 73.

(chiếm 32,3%); gia đình khá giả, giàu có (chiếm 24,6%).[1]

Như vậy, tình hình người chưa thành niên phạm tội ở Việt Nam từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng đến nay có thể được tóm tắt như sau:

- Sự gia tăng về số lượng vụ và người phạm tội có đỉnh cao nhất là năm 1995 và năm 1999.

- Cơ cấu, tính chất của tội phạm do người chưa thành niên thực hiện: Các tội phạm mà người chưa thành niên thực hiện chủ yếu là các tội xâm phạm sở hữu và các tội phạm có sử dụng bạo lực. Tính chất của tội phạm do người chưa thành niên thực hiện ngày càng nghiêm trọng; hậu quả gây ra cho xã hội ngày càng lớn.

II. NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM DO NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN THỰC HIỆN

Người chưa thành niên phạm tội bao giờ cũng là kết quả của sự tác động tương hỗ biện chứng giữa các đặc điểm tâm lý, xã hội của người chưa thành niên và các tình huống, hoàn cảnh ở môi trường bên ngoài. Các đặc điểm tâm lý, xã hội của người chưa thành niên về nhu cầu, lợi ích, hệ thống quan niệm giá trị... không phải do bẩm sinh, di truyền mà là kết quả của quá trình xã hội hoá cá nhân đó trước đây. Nguồn gốc của nó suy đến cùng lại nằm trong môi trường gia đình, nhà trường và xã hội. Như vậy, người chưa thành niên phạm tội do nhiều nguyên nhân khác nhau. Có thể kể đến những nguyên nhân, điều kiện thuộc về môi trường gia đình, nhà trường, xã hội...

---

(1). Tội phạm ở Việt Nam, Hà Nội, 1994, tr. 78.

1. Nguyên nhân, điều kiện thuộc về môi trường gia đình

Khi đứa trẻ cất tiếng khóc chào đời thì môi trường sống, môi trường giáo dục đầu tiên của trẻ là gia đình.. Tại gia đình, nhân cách của các em bắt đầu được hình thành, phát triển và hoàn thiện dần cùng với sự tác động của nhà trường và của xã hội. Do vậy, mọi đứa trẻ lớn lên đều mang dấu ấn nhất định của gia đình. Nhân cách của đứa trẻ chịu ảnh hưởng từ những thành viên khác trong gia đình đặc biệt là cha mẹ của chúng. Trước hết phải kể đến những sai lầm của cha mẹ trong việc nuôi dạy con cái. Cha mẹ không gương mẫu, thể hiện: có lối sống không lành mạnh; có hành vi sai lệch về đạo đức; có hành vi phạm pháp, phạm tội. Hành vi sai trái của cha mẹ có thể gây mặc cảm tội lỗi trong tâm hồn con cái của họ hoặc đứa trẻ có thể học được thói quen, lối sống xấu, sự dối trá, lười biếng, sự bướng bỉnh không vâng lời và sự kiện này có thể đưa đến tình trạng người chưa thành niên phạm pháp. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Duy Vi khi phân tích 624 trẻ em làm trái pháp luật cho thấy:

- Có 30% trẻ sống trong các gia đình không hoà thuận, có người nghiện hút, cờ bạc, nghiện rượu.

- 21% trẻ là con gia đình làm ăn bất chính, buôn gian bán lận, chứa cờ bạc, chứa mại dâm, buôn bán hàng cấm.

- 8% trẻ là con gia đình có bố mẹ bị đi tù.

Nguyên nhân thứ hai ở trong gia đình là gia đình tan rã vì ly dị hoặc chết. Hiện nay, do tác động của mặt trái cơ chế thị trường, số vụ ly hôn đang có chiều hướng gia tăng. Nhiều vụ ly hôn đã ảnh hưởng không tốt đến tương lai của đứa con, là yếu tố quan trọng trong vấn đề người chưa thành niên phạm

pháp và phạm tội. Những con trẻ này thiếu một mái nhà bình thường, chúng trở thành đối tượng để người cha trút bỏ hận thù đối với người mẹ hoặc ngược lại. Chúng luôn bị dằn vặt về mặt tình cảm vì bị phân vân không biết nên đứng về phía bố hay mẹ. Khác với những đứa trẻ không phạm pháp, đứa trẻ này thường chỉ có những người đóng vai trò thay thế cha mẹ như những người thân trong họ (ông bà, chú bác) hoặc cha mẹ nuôi, cha mẹ kế. Trong mối liên hệ tình cảm thương yêu, quan tâm, chăm sóc giữa cha mẹ và con cái, những người chưa thành niên phạm tội đã là nạn nhân của sự lạnh nhạt, sự hắt hủi của cha mẹ chúng; ngược lại sự thiếu tế nhị, kiên nhẫn trong cách dạy dỗ, uốn nắn cho con cái vào kỷ luật cũng là nguyên nhân làm hình thành ý thức vô kỷ luật, thậm chí chống đối cha mẹ của đứa trẻ, tiền đề của hành vi phạm pháp và phạm tội. Nói cách khác, đứa trẻ phạm tội đã sống và lớn lên trong một bầu không khí gia đình không có sự vâng lời người lớn, không có nề nếp, gia phong, vì thế, nhiều em bỏ nhà ra đi sống lang thang không nơi nương tựa và để tồn tại, nhiều em đã phải trộm cắp.

Bố mẹ không quan tâm chăm sóc đúng mức. Việc thiếu quan tâm, chăm sóc có thể xuất phát từ nguyên nhân khách quan – cha mẹ phải thường xuyên đi công tác xa nhà hoặc do công việc quá bận bịu... Tuy nhiên, không ít bậc cha mẹ có nhận thức sai lệch, thiếu trách nhiệm với gia đình và con cái, mải mê kiếm tiền mà khoán trắng việc giáo dục con cái cho nhà trường, cho người giúp việc... Vì vậy, khi có những biểu hiện xấu, đứa trẻ không được cha mẹ phát hiện và uốn nắn kịp thời. Chẳng hạn, có nhiều biểu hiện của đứa trẻ mà gia đình có thể phát hiện sớm và kiểm soát được như: Không

vâng lời; Trốn học; Hung ác đối với con vật nuôi; Chiếm đoạt đồ vật của người khác; Có những vết trầy xước, bầm tím, tiêm chích mà không giải thích được; Về nhà muộn không giải thích rõ ràng; Có nhiều bạn bè không dám vào nhà; Tàng trữ vũ khí (dao, côn, súng...); Các tang chứng về rượu hoặc ma tuý...

Cha mẹ nếu quan tâm đến con cái thì chỉ cần thấy rõ một trong những biểu hiện trên là đã phải tra hỏi kỹ và giải quyết kịp thời, nếu để kéo dài sẽ có thêm những biểu hiện xấu khác đứa trẻ trở nên hư hỏng và phạm tội. Thực tiễn xét xử ở Việt Nam cho thấy, phần lớn người chưa thành niên phạm tội là do cha mẹ không quan tâm, chăm sóc đúng mức.[1]

- Nguyên nhân thứ tư trong gia đình đó là sai lầm của cha mẹ trong phương pháp nuôi dạy con. Do trình độ, nhận thức của cha mẹ trong những gia đình khác nhau là khác nhau nên trên thực tế trong nhiều gia đình, cha mẹ có quan điểm sai lệch trong việc nuôi dạy con cái. Chẳng hạn, đối xử thô bạo, quá khắt khe, thậm chí mang tính chất hành hạ, ngược đãi; phân biệt đối xử với các con (con yêu, con ghét)... Điều này đã tạo cho các em tính cục cằn, thô lỗ, tính tội ác cao trong quan hệ... Đặc biệt có em đã phản ứng quyết liệt, trả thù bố mẹ bằng cách tự tử. Có khoảng 20% người chưa thành niên trong những gia đình như vậy thực hiện những tội phạm có dùng bạo lực. Ngược lại với khuynh hướng trên, trong một số gia đình, cha mẹ lại quá nuông chiều con cái tạo cho các em tính ích kỷ, tư lợi cũng dẫn đến những hành vi sai

---

(1). Xem: Phần trả lời chất vấn của Chánh án Toà án nhân dân tối cao trước Quốc hội tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khoá X, tr. 2.

trái của các em. Các gia đình loại này thường là các gia đình hiếm con, gia đình có một con trai, gia đình có kinh tế khá giả, gia đình mà bố mẹ có chức có quyền...

Ngoài ra, ở những gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thường là đông con, không có điều kiện chăm sóc, nuôi dạy chu đáo; không có tiền cho con ăn học như các bạn khác. Một số em phải bỏ học và đi ăn xin, bán vé số phụ giúp gia đình. Không ít đứa trẻ lang thang bụi đời, phạm pháp nằm trong gia cảnh này. Đặc biệt, có một số bậc cha mẹ đã xúi giục con cái tham gia hoạt động phạm pháp như vận chuyển, mua bán ma tuý; hoặc có hành vi bao che các việc làm sai trái của con em, ví dụ: bao che, khuyến khích con trộm cắp tài sản...

Sự cứng rắn, nghiêm khắc hoặc nuông chiều con cái một cách thái quá đều là những phương pháp giáo dục không tốt dẫn đến hình thành những phẩm chất và hành vi sai trái của người chưa thành niên.

Tóm lại nguyên nhân trong gia đình dân đến người chưa thành niên phạm tội là do thiếu sự chăm sóc của bố mẹ; do gia đình tan vỡ và việc thiếu cơ hội được học hành...

2. Nguyên nhân, điều kiện thuộc về môi trường nhà trường

Trẻ em không thể phát triển một cách toàn diện về thể chất và tinh thần cũng như các năng khiếu thiên bẩm trong phạm vi gia đình dù rằng đó là gia đình bền vững, hạn phúc. Mặc dù gia đình có bầu không khí đầm ấm, hạnh phúc và tràn đầy tình yêu, tuy nhiên như vậy vẫn chưa đủ để hình thành nhân cách của con người một cách toàn diện mà phải cần đến các yếu tố ở môi trường xung quanh khác, trước hết

là nhà trường. Nhà trường không chỉ trang bị cho học sinh các kiến thức của nhân loại đã tích luỹ thông qua các môn học mà cùng với nó, một nhiệm vụ quan trọng khác của nhà trường là giáo dục, bồi dưỡng nhân cách cho học sinh. Yếu tố quan trong góp phần bồi dưỡng nhân cách tốt cho học sinh trong nhà trường là phương pháp giảng dạy, quản lý học sinh và tâm gương của các thầy cô giáo.

- Nguyên nhân dẫn đến học sinh bỏ học, trốn học, lang thang, tham gia vào các nhóm, băng tội phạm là do một số giáo viên có trình độ hạn chế, phương pháp dạy học kém dẫn đến việc học sinh không hiểu bài từ đó dẫn đến không có hứng thú trong học tập, thậm chí chán học và có hành vi nghịch ngợm trong lớp. Nhưng em lười học, bỏ học có nhiều thời gian rỗi, việc sử dụng khoảng thời gian rỗi này vào chơi bời lêu lổng, nghịch ngợm sớm muộn cũng dẫn đến việc phạm pháp, thậm chí phạm tội. Chính vì vậy, thực tế cho thấy trong cơ cấu người chưa thành niên phạm tội thì các em bỏ học chiếm một tỷ trong khá cao.

- Nguyên nhân thứ hai thuộc về môi trường nhà trường là việc tổ chức quản lý học sinh ở một số trường chưa tốt. Để quản lý tốt học sinh, trước hết thầy cô giáo phụ trách lớp không chỉ nắm con số học sinh trên lớp, quản lý các em trong thời gian học ở trường mà còn phải phối hợp chặt chẽ với phụ huynh học sinh để thấu hiểu hoàn cảnh gia đình, các đặc điểm tâm sinh lý của từng em, đặc biệt là học lực và năng khiếu để có phương pháp giảng dạy và uốn nắn kịp thời những biểu hiện sai trái, khắc phục những hạn chế của học sinh. Ngược lại, nếu buông lỏng quản lý học sinh trong nhà trường sẽ dẫn tới việc các hiện tượng tiêu cực bên ngoài xâm

nhập vào học đường; các em có học lực yếu kém, các em có hoàn cảnh gia đình khó khăn sẽ không được phát hiện và nhận được sự giúp đỡ của thầy cô giáo, bạn bè, nhà trường kịp thời, từ đó dễ bị lôi kéo vào con đường phạm tội.

- Nguyên nhân thứ ba là tấm gương của các thầy cô giáo trong nhà trường. Hiện nay, một số giáo viên có lối sống, thái độ nghề nghiệp và quan niệm giá trị sai lệch đã ảnh hưởng xấu đến học sinh, làm cho học sinh có tâm lý mất niềm tin yêu kính trọng, gây chán nản, không yêu lớp, yêu trường, gây bế tắc trong học sinh khi thấy mâu thuẫn giữa những điều tốt đẹp được dạy trên lớp với nhân cách của thầy cô giáo. Một số giáo viên vì thành tích, sợ học sinh điểm kém hoặc sợ học sinh trả thù mà không thực hiện nghiêm túc quy chế kiểm tra và thi, thậm chí đồng loã với học sinh trong việc gian lận. Có thể nói, hành vi của những giáo viên như vậy không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng học sinh trong học tập mà còn tạo ra một thế hệ học sinh lười biếng, gian dối.

- Ngoài ra, còn phải kể đến cơ sở vật chất của trường học còn thiếu; trang thiết bị, đồ dùng giảng dạy ở nhiều trường chưa được đầu tư nâng cấp; nội dung giảng dạy chậm đổi mới. Nhiều trường chỉ chú trọng thành tích do vậy đã xem nhẹ việc giáo dục đạo đức, bồi dưỡng những phẩm chất nhân cách cho học sinh như: hoạt động ngoại khoá giáo dục cho các em về lịch sử, địa lý nhằm hiểu thêm về truyền thống tốt đẹp của dân tộc; chưa chú trọng việc giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh; chưa chú trọng giáo dục giới tính và dạy nghề. Vì thế, nhiều em có quan niệm sai trái về đạo đức, thiếu hiểu biết pháp luật, đây cũng là một trong những nhân tố góp phần dẫn đến tình

trạng người chưa thành niên phạm tội.

- Cuối cùng, sự phối hợp giữa gia đình và nhà trường chưa chặt chẽ, thường xuyên, còn mang tính hình thức. Đây chính là điều kiện thuận lợi làm cho các em bị ảnh hưởng xấu từ môi trường xã hội xung quanh ngoài gia đình và trường học. Do không được phát hiện, uốn nắm kịp thời cho nên nhân cách của các em ngày càng bị sai lệch trầm trọng để cuối cùng đi vào con đường phạm tội.

3. Nguyên nhân, điều kiện thuộc về các môi trường xã hội khác

Các môi trường xã hội khác ngoài gia đình và nhà trường cũng có tác động không nhỏ trong việc hình thành và phát triển nhân cách của người chưa thành niên. Ngoài ra, chúng cũng là những điều kiện bên ngoài tác động trực tiếp làm cho người chưa thành niên nảy sinh ý định phạm tội cũng như bắt tay vào việc thực hiện tội phạm. Các nhân tố dẫn đến tình trạng người chưa thành niên phạm tội bao gồm:

- Những thiếu sót trong công tác giáo dục văn hoá - tư tưởng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như sách, báo, đài, phim, ảnh... Khi nước ta chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kịnh tế nước ta phát triển khá nhanh, đời sống vật chất ngày càng được cải thiện và từng bước nâng cao. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng có những ảnh hưởng tiêu cực đến nền văn hoá, thể hiện rõ nét nhất là xu hướng thương mại hoá các hoạt động văn hoá. Thực tế cho thấy, không ít các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể bị lợi dụng để khai thác lợi nhuận. Môi trường văn hoá biến đổi theo chiều hướng xấu đã có ảnh hưởng tiêu cực

đến thanh thiếu niên, bởi vì, những người ở lứa tuổi này tìm kiếm các giá trị văn hoá không chỉ để giải trí mà còn để nhận thức, hiểu biết thêm các giá trị văn hoá của dân tộc, nhân loại. Mặt khác, trẻ em còn thiếu sự hiểu biết, thiếu kinh nghiệm sống nên việc phân biệt văn hoá phẩm tốt hay xấu đối với các em là rất khó khăn và đôi khi các em không chú ý đến vấn đề này. Do vậy, nếu không định hướng giá trị đúng cho họ thì người chưa thành niên rất dễ bị tác động xấu từ các loại văn hoá phẩm đồi trụy, nhất là các sách, báo, phim ảnh về bạo lực, về tình dục không lành mạnh. Nền kinh tế thị trường cùng với việc mở cửa tăng cường hợp tác với các nước khác trên thế giới làm thay đổi quan niệm về các chuẩn mực giá trị. Các quan niệm về đạo đức, thẩm mỹ cổ truyền của dân tộc bị thay đổi ít nhiều. Văn hoá dân tộc bị ảnh hưởng bởi tư tưởng ngoại lai khiến một bộ phận thanh niên thay đổi quan niệm sống của mình. Bên cạnh đó lại thiếu cơ sở, các khu vui chơi, giải trí lành mạnh cho các em nên vào thời gian rỗi, người chưa thành niên vui chơi, giải trí bằng các văn hoá phẩm từ nhiều nguồn khác nhau và do đó bị ảnh hưởng của văn hoá nước ngoài từ rất sớm, ví dụ: trò chơi điện tử, chuyện tranh nước ngoài... Nếu không kiểm soát chặt chẽ, ngăn chặn, bài trừ những văn hoá phẩm độc hại thì các em là đối tượng dễ bị ảnh hưởng nhất và từ đó dẫn đến sai lệch nhân cách, phạm pháp và phạm tội.

- Nguyên nhân thứ hai là mặt trái của nền kinh tế thị trường, đó chính là sự phân hoá xã hội. Một số gia đình trở nên giàu có, cha mẹ mải làm ăn kiếm tiền nên không có thời gian để quan tâm, chăm sóc con cái, tuy nhiên họ lại có nhiều tiền và do vậy đã bù đắp cho con trẻ bằng việc đáp ứng

mọi đòi hỏi của chúng. Điều này dẫn đến hình thành nhu cầu hưởng thụ cao trong đứa trẻ mà không đếm xỉa đến nghĩa vụ của bản thân đối với cha mẹ và đối với xã hội. Những đứa trẻ này rất ích kỷ, thích chơi bời, đua đòi, không chịu học hành nên dễ bị lôi kéo đến những môi trường không lành mạnh như vũ trường, ma tuý. Đây chính là nguyên nhân giải thích tại sao một bộ phận người chưa thành niên phạm tội lại thuộc các gia đình khá giả, giàu có. Một thái cực khác là có một số gia đình đặc biệt là các gia đình đông con, sống ở nông thôn hoặc vùng sâu, vùng xa, kinh tế khó khăn, nghèo đói. Con cái thuộc những gia đình này không được đi học, bỏ học đi lang thang, đổ về thành thị để kiếm việc làm tự nuôi sống bản thân. Những đứa trẻ này chưa quen cuộc sống đô thị, rất khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm nên dễ bị lôi kéo, dụ dỗ vào hoạt động phạm pháp và phạm tội.

- Nguyên nhân thứ ba là thiếu sót trong công tác đấu tranh chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Trong thời gian qua, tệ cờ bạc, nghiện hút, mại dâm, nhất là ở các thành phố lớn đã có tác động không nhỏ đến người chưa thành niên. Không ít người chưa thành niên do ham mê cờ bạc, nghiện hút đã thực hiện tội phạm. Cùng với các tệ nạn xã hội, trong xã hội còn không ít người thực hiện rất nhiều tội phạm mà không bị phát hiện và xử lý về hình sự. Điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến người chưa thành niên. Cụ thể, làm cho các em có tư tưởng coi thường pháp luật và có thể bị các phần tử xấu lôi kéo vào con đường phạm tội. Mặt khác, công tác xử lý, giáo dục, cải tạo người chưa thành niên phạm pháp và phạm tội hiện còn chưa tốt, vì thế tỷ lệ người chưa thành niên phạm tội tái phạm cao. Trong những thiếu sót cần thiết

phải có giải pháp khắc phục ngay trong thời gian tới phải kể đến tình trạng giam chung người chưa thành niên với người đã thành niên; giam chung người chưa thành niên phạm tội lần đầu với những người tái phạm; thiếu sự quan tâm, tìm hiểu nhân thân phạm nhân để có biện pháp giáo dục, cải tạo đúng đắn, kịp thời. Ngược lại, để cho bọn phạm tự quản nhiều khi dẫn đến người chưa thành niên phạm tội không không những không cải tạo tốt mà còn trở nên lỳ lợm và tinh vi hơn trong việc thực hiện hành vi phạm tội do học được kinh nghiệm của các bậc "*đàn anh*".

Ngoài các nguyên nhân,điều kiện chủ yếu trên, cũng cần phải kể đến những thiếu sót trong việc dạy nghề, định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên; thiếu sót trong việc phối hợp giữa cơ quan nhà nước với các tổ chức, đoàn thể quần chúng trong việc tổ chức hoạt động thanh thiếu niên, trong quản lý, giáo dục các em vi phạm và phạm tội nhằm ngăn ngừa các em phạm tội.

III. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM DO NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN THỰC HIỆN

Công tác phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội là một hệ thống đồng bộ các biện pháp nhằm xoá bỏ các nguyên nhân dẫn đến việc phạm tội của người chưa thành niên và cải thiện môi trường sống giúp cho người chưa thành niên phát triển toàn diện nhân cách, có đầy đủ phẩm chất của con người mới Việt Nam, xứng đáng là chủ nhân tương lai của đất nước, biết giữ gìn và phát huy truyền thống và bản sắc tốt đẹp của dân tộc ta. Phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội là phương hướng chủ đạo của công cuộc đấu tranh

với tội phạm. Hiệu quả của phương diện này thể hiện trên các mặt: chính trị, kinh tế và xã hội. Nếu tội phạm do người chưa thành niên thực hiện tăng nhanh sẽ trở thành nguồn bổ sung liên tục cho các tội phạm đã thành niên và nguy hiểm hơn, đây là nguồn bổ sung cho việc thực hiện tội phạm chuyên nghiệp. Mặt khác, tội phạm do người chưa thành niên thực hiện gia tăng sẽ gây thiệt hại cho xã hội ngày càng lớn, do vậy, chi phí cho khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra tăng lên. Ngược lại, nếu công tác phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội được nhà nước và xã hội quan tâm, tội phạm do người chưa thành niên thực hiện giảm dần sẽ hạn chế thấp nhất số lượng người chưa thành niên đi vào con đường phạm tội, tức là đã làm giảm tác hại của tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện, đồng thời, tình hình tội phạm nói chung trong xã hội cũng sẽ giảm.

Công tác phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội có nhiều chủ thể tham gia. Do vậy, việc tổ chức và hoạt động phòng ngừa phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Hoạt động phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội phải được đặt dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng cộng sản. Các biện pháp phòng ngừa đưa ra phải phù hợp với nghị quyết, đường lối của Đảng và pháp luật của nhà nước, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em mà Việt Nam đã tham gia ký kết, pháp luật về chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- Các biện pháp phòng ngừa đưa ra phải có cơ sở khoa học. Các biện pháp đưa ra phải dựa trên cơ sở nghiên cứu, xác định được đầy đủ, chính xác nguyên nhân dẫn đến việc phạm tội của người chưa thành niên. Ngoài ra, phải dựa trên kiến thức khoa học về tâm lý - giáo dục người chưa thành niên.

- Công tác phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội là nhiệm vụ của Đảng, nhà nước và toàn xã hội, do vậy, công tác này phải có sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương, từ gia đình tới nhà trường và các tổ chức, đoàn thể xã hội trong khi thực hiện một cách đồng bộ hệ thống các biện pháp xác định nguyên nhân dẫn đến việc phạm tội của người chưa thành niên.

Đây là một công việc khó khăn lâu dài. Trên cơ sở nghiên cứu nguyên nhân của người chưa thành niên phạm tội có thể đưa ra hệ thống các biện pháp phòng ngừa bao gồm những nhóm sau:

1. Những biện pháp nhằm xây dựng gia đình bền vững, hạnh phúc

- Cha, mẹ và các thành viên khác trong gia đình là tấm gương tốt cho con trẻ học tập, noi theo.

- Cha mẹ cần thường xuyên quan tâm, chăm sóc, quản lý tốt con cái, có như vậy mới ngăn không cho các em tiếp xúc với những nhân tố tiêu cực ở môi trường xung quanh đồng thời kịp thời phát hiện những biểu hiện sai trái của trẻ để có biện pháp dạy bảo, uốn nắm; vô hiệu hoá ảnh hưởng tiêu cực từ bên ngoài đến con trẻ.

- Cha mẹ cần học và thực hiện các biện pháp giáo dục con một cách khoa học, tránh cả hai khuynh hướng: quá thô bạo, cứng rắn hoặc quá nuông chiều con cái.

- Cha mẹ cần phối hợp chặt chẽ với nhà trường để có biện pháp quản lý các em ngoài giờ học, đồng thời quan tâm đến quan hệ bạn bè của con mình để hướng dẫn, dạy bảo con cái về tình bạn và phương pháp học phù hợp.

- Chính quyền và các tổ chức đoàn thể quần chúng thực hiện tốt các biện pháp hỗ trợ góp phần củng cố gia đình bền vững, gia đình văn hoá, gia đình hạnh phúc thông qua các hình thức như đẩy mạnh công tác hoà giải để giải quyết mâu thuẫn; đẩy mạnh công tác kế hoạch hoá gia đình mỗi gia đình nên có một hoặc hai con; phát triển các mô hình kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại.

Trong thực tế hiện nay, khi các em sống trong môi trường gia đình không thuận lợi cho việc hình thành nhân cách thì rất khó trong việc lựa chọn giải pháp nào để bảo vệ tốt nhất quyền lợi của trẻ em, tạo thuận lợi cho trẻ phát triển bình thường. Chẳng hạn, trừng phạt bố, mẹ hay cách ly con trẻ ra khỏi cha mẹ và giao cho một môi trường gia đình khác thay thế (mái ấm tình thương, nhận con nuôi...) Trong trường hợp những gia đình mà bố mẹ có hành vi phạm tội như hành hạ, ngược đãi con cái hoặc có hành vi phạm tôi khác.

2. Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác giáo dục trong nhà trường, bao gồm:

- Tăng cường nguồn kinh phí đầu tư cho giáo dục.; theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm nhằm xây dựng cơ sở vật chất trường học cho phù hợp với độ tuổi đi học trong cả nước cũng như ở từng địa phương. Đồng thời mua sắm trang thiết bị, đồ dùng giảng dạy... bảo đảm học đi đôi với hành, tránh học chay. Cần có chích sách miễn ,giảm học phí và các khoản đóng góp khác cho học sinh nghèo.

- Thực hiện công tác quản lý học sinh, chống thất học, bỏ học bằng nhiều giải pháp khác nhau như đổi mới phương pháp giảng dạy và nội dung cho phù hợp nhằm tạo hứng thú

cho các em chăm chỉ, say mê học hành. Mặt khác, nhà trường cần tổ chức và tăng cường hoạt động của các tổ chức Đoàn, Đội, sao đỏ, cờ đỏ cuốn hút các em tham gia hoạt động xã hội và tập thể phù hợp với độ tuổi của học sinh và điều kiện của nhà trường.

Nhà trường phải có sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với gia đình bằng nhiều hình thức để một mặt góp phần nâng cao nhận thức của phụ huynh về phương pháp giáo dục con cái ở gia đình, sắp xếp hợp lý cho các em thời giam làm các công việc phụ giúp gia đình với thời gian học ở nhà. Mặt khác, đối với những trẻ em gặp hoàn cảnh khó khăn hoặc có những biểu hiện sai trái về đạo đức, nhà trường và phụ huynh cùng bàn bạc kịp thời để giúp trẻ có điều kiện học tập tốt hơn hoặc sửa chữa kịp thời. Đặc biệt, đối với các học sinh cá biệt (hư hoặc phạm tội), nhà trường nên hạn chế sử dụng biện pháp đuổi học. Thực tế cho thấy, đuổi học chính là việc nhà trường từ bỏ trách nhiệm của mình, đẩy các em lún sâu vào sai lầm, tội lỗi vì các em không còn cơ hội để phục thiện. Trong những trường hợp này, sự giúp đỡ của nhà trường, các thầy cô giáo và các bạn cùng lớp là rất cần thiết đối với những học sinh hư. Nhà trường, thầy cô giáo cần quan tâm, gần gũi, tìm hiểu hoàn cảnh, nguyên nhân của từng em cá biệt để có biện pháp giúp đỡ, tuyệt đối tránh sự xa lánh, ghét bỏ, điều này sẽ dẫn đến tâm lý các em bị tổn thương. Nhà trường, các thầy cô giáo, các tổ chức đoàn, đội và ban cán sự lớp cần tăng cường hoạt động quản lý tốt học sinh để phát hiện và xử lý ngay các em mới có biểu hiện sai lệch như: hút thuốc lá, uống rượu, đánh bạc, sử dụng trái phép ma tuý, trộm cắp, cưỡng đoạt tài sản...

Ngoài ra, nhà trường cần quan tâm đến việc giáo dục học sinh về đạo đức, về pháp luật, đồng thời nhà trường cần chú ý đến việc nâng cao chất lượng của đội ngũ giáo viên về chuyên môn, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Nhà trường cần phối hợp với chính quyền địa phương sở tại và các tổ chức, đoàn thể quần chúng như hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, hội người cao tuổi... để cùng bàn bạc các biện pháp nhằm xây dựng môi trường lành mạnh ở khu vực xung quanh trường học cũng như trên địa bàn dân cư nơi các em học sinh sinh sống đồng thời để mọi người đều có ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ, giáo dục các em ở mọi lúc, mọi nơi, ngăn ngừa các em tiếp xúc với môi trường xấu cũng như có các hành vi tiêu cực nhất là vào kỳ thi và ngoài giờ học ở trường.

3. Các giải pháp của nhà nước và xã hội

- Cần tổ chức tốt việc hướng nghiệp và dạy nghề cũng như tạo việc làm cho các em không có điều kiện đi học.

- Quan tâm giúp đỡ những trẻ em gặp hoàn cảnh khó khăn như mồ côi, đi lang thang...

- Phát hiện và xử lý nghiêm minh theo pháp luật mọi hành vi ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển nhân cách của các em. Ví dụ:

+ Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252 BLHS 1999);

+ Tội truyền bá văn hoá phẩm đồi trụy (Điều 253 BLHS 1999);

+ Tội ngược đãi, hành hạ con (Điều 151 BLHS 1999);

+ Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con (Điều 152 BLHS 1999);

+ Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý (Điều 197 BLHS 1999);

+ Tội cưỡng bức, lôi kéo người chưa thành niên sử dụng trái phép chất ma tuý (Điều 200 BLHS 1999)...

- Phát hiện kịp thời và xử lý hành chính mọi hành vi vi phạm của người chưa thành niên. Tuỳ theo tính chất, mức độ của hành vi cũng như đặc điểm nhân thân của người chưa thành niên để lựa chọn những biện pháp phù hợp như:

+ Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

+ Đưa vào trường giáo dưỡng;

+ Các hình thức xử lý hành chính khác.[1]

Thực hiện tốt các biện pháp hành chính sẽ góp phần phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội.

- Phát hiện kịp thời và xử lý hình sự mọi hành vi phạm tội của người chưa thành niên, hạn chế thấp nhất việc bỏ lọt tội phạm. Tuỳ theo tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như đặc điểm nhân thân và hoàn cảnh sống của người chưa thành niên để Toà án lựa chọn áp dụng các biện pháp hình sự là biện pháp tư pháp hoặc là hình phạt.[2]

- Các biện pháp nhằm giáo dục cải tạo người chưa thành niên phạm tội đã bị kết án nhằm ngăn ngừa tái phạm, đặc biệt là đối với việc thi hành án phạt tù cho người chưa thành niên cần thực hiện nghiêm chỉnh chế độ giam riêng và theo phân loại đặc điểm nhân thân người chưa thành niên phạm tội để có biện pháp giáo dục, cải tạo phù hợp. Quan tâm bảo

---

(1). Xem: Pháp lệnh xử phạt hành chính năm 2002.

(2). Xem: Điều 70 và Điều 71 Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999.

đảm các điều kiện cần thiết cho chăm sóc sức khoẻ và sinh hoạt khác. Nhất là cho việc giáo dục lại người chưa thành niên phạm tội trở thành người tốt. chóng trở về đoàn tụ với gia đình và cộng đồng.

Chẳng hạn, nhà tù duy trì mối quan hệ giữa gia đình, bạn bè với người chưa thành niên phạm tội, các điều kiện khác bảo đảm cho việc học văn hoá đối với người chưa thành niên phạm tội mù chữ hoặc đang học dở phổ thông. Ngoài ra nhà tù còn cung cấp các phương tiện thông tin như tivi, báo, sách, có một số nhà tù còn có cả thư viện.và xây dựng các khu vui chơi thể thao giải trí như: sân bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn... Nhà tù cũng quan tâm dạy nghề và tổ chức lao động, phân công việc làm phù hợp với độ tuổi của các em. Tiếp tục giáo dục và quản lý các em sau khi đã chấp hành xong án phạt tù hoặc các biện pháp xử lý khác, giúp các em xoá mặc cảm nhanh chóng hoà nhập với cộng đồng phòng ngừa tái phạm tội. Muốn vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, gia đình và các tổ chức đoàn thể xã hội. Trước hết, cần tập trung vào việc dạy nghề và bố trí việc làm cho các em là quan trọng nhất. Bên cạnh đó cần thành lập hội những người tình nguyện và cán bộ xã hội làm việc trực tiếp với trẻ em, những người này có tình yêu con trẻ, được tập huấn kiến thức về trẻ em làm trái pháp luật để tiếp cận, tìm hiểu hoàn cảnh cũng như tình cảm, tâm tư, nguyện vọng của các em để có thể tư vấn giúp các em vượt qua khó khăn, sớm hoà nhập với cộng đồng xã hội.

CHƯƠNG X

PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

1. Khái niệm

Khoản 2 Điều 1 Luật phòng, chống tham nhũng ngày 29/11/2005[1] đã định nghĩa tham nhũng như sau: "*Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi*".

Theo định nghĩa này, tham nhũng có ba dấu hiệu đặc trưng sau:

- Chủ thể đặc biệt là người có chức vụ, quyền hạn;

- Động cơ vụ lợi;

- Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại tài sản của nhà nước, tập thể và cá nhân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội.

Đồng thời, trong Luật phòng, chống tham nhũng đã liệt kê 12 hành vi cụ thể thuộc phạm trù tham nhũng tại Điều 3 như sau:

---

(1). Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống tham nhũng được Quốc hội nước Cộng hoà XHCN Việt Nam khoá XII thông qua ngày 04/8/2007.

1- Tham ô tài sản;

2- Nhận hối lộ;

3- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản;

4-Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

5- Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

6- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi;

7- Giả mạo trong công tác để vụ lợi;

8- Đưa hối lộ, môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi;

9- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi;

10- Những nhiễu vì vụ lợi;

11- Không thực hiện nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi;

12- Lợi dụng chức vụ quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Một trong những điểm mới quan trọng của Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 là đã thu hẹp phạm vi các hành vi phạm tội tham nhũng: từ 11 hành vi theo BLHS năm 1985 phạm tội tham nhũng xuống còn 7 hành vi theo Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của BLHS ngày 10/5/1997; cho đến BLHS năm 1999, các tội phạm về tham nhũng chỉ còn được quy định trong 7 điều luật từ Điều 278 đến Điều 284 tại mục A, chương XXI - Các tội phạm về chức vụ. So sánh hành vi

tham nhũng trong Luật phòng, chống tham nhũng với hành vi phạm tội về tham nhũng chúng ta dễ dàng nhận thấy hành vi phạm tội tham nhũng ít hơn 5 hành vi.

Như vậy, tham nhũng hay tệ tham nhũng là một khái niệm rộng trong đó chỉ mọi hành vi tham nhũng từ hành vi tham nhũng ít đến hành vi tham nhũng nhiều; từ hành vi tham nhũng có tính nguy hiểm không đáng kể cho đến hành vi tham nhũng có tính nguy hiểm đặc biệt nghiêm trọng; từ hành vi tham nhũng là vi phạm pháp luật khác cho đến hành vi tham nhũng cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự.

Tình hình tội phạm về tham nhũng là một khái niệm hẹp hơn khái niệm tệ nạn tham nhũng và nó chỉ là một bộ phận của tệ tham nhũng bao gồm toàn bộ các tội phạm về tham nhũng đã xảy ra trong xã hội trong một thời gian nhất định. Do vậy, việc phân biệt giữa tội phạm về tham nhũng và hành vi tham nhũng là vi phạm pháp luật khác có ý nghĩa thực tiễn trong việc xử lý hành vi tham nhũng cũng như trong việc nghiên cứu, đánh giá tình hình tội phạm về tham nhũng. Như chúng ta đã biết, sự khác nhau cơ bản giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác là ở tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi.[1] Ranh giới giữa hành vi tham nhũng bị xử lý về hình sự với hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật cơ bản dựa vào tiêu chí định lượng về tài sản tham nhũng. Ví dụ: trước đây, hành vi tham ô tài sản có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên trong trường hợp thông thường mới cấu thành tội phạm, trường hợp tham ô dưới 5 triệu đồng chỉ cấu thành tội phạm khi có các tình tiết gây hậu quả nghiêm trọng, vi

(1). Xem chi tiết Giáo trình Luật hình sự Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2000, tr. 45 - 48.

phạm nhiều lần hoặc đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm. Hiện nay, Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999, mức định lượng tài sản đó rút xuống chỉ còn 500.000 đồng và được áp dụng không chỉ đối với tài sản chiếm đoạt như trong tội tham ô mà còn đối với tài sản tham nhũng khác như tội nhận hối lộ. Trường hợp hành vi tham nhũng dưới 500.000 đồng vẫn có thể cấu thành tội phạm nếu có thêm một số tình tiết như gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm nhiều lần, đã bị xử lý kỷ luật mà còn vi phạm, ngoài ra, BLHS 1999 còn quy định thêm tình tiết đã bị kết án về một trong các tội phạm về tham nhũng, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm. Từ phân tích trên, chúng ta thấy nhận thức về tội phạm tham nhũng có sự thay đổi, về phạm vi đã có sự thu hẹp số lượng hành vi phạm tội tham nhũng, tuy nhiên về chính sách xử lý các tội phạm tham nhũng lại nghiêm khắc hơn so với trước đây. Sự thay đổi của pháp luật hình sự về tội phạm tham nhũngđã ảnh hưởng trực tiếp đến việc xử lý hình sự các hành vi tham nhũng và qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến con số thống kê hình sự về vụ và người phạm tội tham nhũng. Con số thống kê này là cơ sở để nghiên cứu, đánh giá tình hình tội phạm về tham nhũng.

2. Đặc điểm tình hình tội phạm về tham nhũng

2.1. Thực trạng và diễn biến của tình hình tội phạm về tham nhũng

Đặc điểm của tình hình tội phạm ở Việt Nam trong thời gian qua là sự gia tăng liên tục về số lượng vụ và người phạm tội. Tuy nhiên, đối với tội phạm tham nhũng thì lại có chiều hướng ngược lại. Các tội phạm về tham nhũng bị phát hiện và xử lý hình sự tăng giảm rất phức tạp nhưng có xu hướng giảm. Tính theo số liệu của phòng tổng hợp văn phòng Tòa án nhân

dân tối cao thì trong khoảng thời gian từ năm 1993 đến năm 2007, Toà án các cấp thụ lý xét xử hình sự sơ thẩm 8.660 vụ tham nhũng với 17.679 bị cáo, chiếm 1,16% so với tổng số vụ và 1,45% tổng số bị cáo phải xét xử hình sự sơ thẩm. Trung bình mỗi năm Toà án các cấp phải xét xử hình sự sơ thẩm 577 vụ với 1178 bị cáo phạm tội tham nhũng (xem Bảng 1).

Bảng 1: *Thực trạng và diễn biến của tình hình tội phạm về tham nhũng từ năm 1993 đến năm 2007*

Năm	Vụ	%	Bị cáo	%
1993	1367	100	2443	100
1994	902	65,98	1602	65,5
1995	814	59,5	1633	68,8
1996	505	36,9	999	40,9
1997	606	44,3	995	40,7
1998	670	49,1	1113	45,5
1999	521	38,1	1085	44,4
2000	551	40,3	965	39,5
2001	437	31,97	1271	52,0
2002	202	14,77	557	22,79
2003	150	10,97	351	14,36
2004	347	25,38	695	28,44
2005	397	29,04	926	37,9
2006	608	44,47	1.573	64,38
2007	583	42,63	1.471	60,21
Tổng số	8.660		17.679	

Nguồn: Số liệu của Phòng tổng hợp văn phòng Tòa án nhân dân tối cao.

Con số thống kê của Toà án nhân dân trên đây phản ánh tình hình tội phạm tham nhũng có diễn biến theo xu hướng giảm. Những yếu tố ảnh hưởng đến tội phạm về tham nhũng làm cho tội phạm tham nhũng thay đổi theo khuynh hướng giảm thì có thể có nhiều. Nhưng theo chúng tôi thì có ba yếu tố cơ bản sau đây. Trước hết phải kể đến sự thay đổi của pháp luật hình sự. Như đã nói ở trên các tội phạm về tham nhũng được quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 thì chỉ có 7 tội, so với Bộ luật hình sự năm 1985 thì có 4 tội không phải là các tội phạm về tham nhũng. Điều này lý giải một phần khi số các vụ án tham nhũng đã xét xử giảm so với những năm trước. Thứ hai phải kể đến tội phạm tham nhũng giảm có thể là do chúng ta làm tốt công tác phòng ngừa tham nhũng trong những năm qua. Thứ ba tội phạm về tham nhũng xảy ra rất nhiều nhưng việc phát hiện, điều tra truy tố và xét xử còn gặp nhiều khó khăn phức tạp nên số vụ án mà các Tòa án đã thụ lý và xét xử không nhiều. Hay nói cách khác số liệu thống kê trên đây mới chỉ phản ánh tội phạm tham nhũng rõ qua xét xử. Còn một phần các tội phạm tham nhũng đã bị phát hiện song chưa được truy cứu trách nhiệm hình sự và một phần các tội phạm tham nhũng đã xảy ra chưa bị phát hiện hoặc đã biết thông tin về chúng nhưng vì nhiều nguyên nhân khác nhau những tội phạm tham nhũng đó không bị xử lý về hình sự và do vậy không có trong thống kê hình sự. Để xác định con số tội phạm tham nhũng bị bỏ lọt không xử lý về hình sự là rất khó. Trong tội phạm học thường sử dụng phương pháp xã hội học để xác định con số

tương đối về tội phạm ẩn. Kết quả nghiên cứu tội phạm học cho thấy tội tham ô chỉ phát hiện được khoảng từ 10-20%; tội cố ý làm trái và tội hối lộ được phát hiện khoảng từ 5-10%.[1] Như vậy nếu cộng con số tội phạm tham nhũng rõ đã phát hiện và xử lý về hình sự với con số tội phạm tham nhũng ẩn thì tội phạm tham nhũng xảy ra trong thực tế là rất nghiêm trọng.Đúng như Đảng ta đã nhận định: "Tình trạng tham nhũng, suy thoái về tư tưởng chính trị,đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên là rất nghiêm trọng".[2] Vấn đề đặt ra là tại sao tội phạm tham nhũng bị bỏ lọt nhiều. Để trả lời cho câu hỏi cần phải nghiên cứu nguyên nhân của tình trạng này. Tội phạm tham nhũng ẩn là do nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể khái quát một số nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Do chủ thể của các tội phạm tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn. Những chủ thể này vì vụ lợi đã lợi dụng chức vụ quyền hạn để thực hiện tội phạm cũng như để che dấu tội phạm. Đây chính là yếu tố gây khó khăn, cản trở cho việc phát hiện, điều tra khám phá tội phạm tham nhũng.

- Do chủ thể của tội phạm tham nhũng là người có chức vụ quyền hạn cho nên nạn nhân và những người khác có biết thông tin về tham nhũng không dám tố cáo, khai báo vì sợ bị trả thù.

- Do chủ thể của các tội phạm tham nhũng thường là người

---

(1). Tội phạm ở Việt nam thực trạng nguyên nhân và giải pháp của tổng cục cảnh sát nhân dân, tr. 88.
(2). Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tr. 76.

có trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao. Do vậy ở loại người phạm tội này có phương thức thực hiện và che dấu tội phạm rất tinh vi, xảo quyệt nên khó bị phát hiện.

- Do trình độ, năng lực của cán bộ của cơ quan bảo vệ pháp luật còn hạn chế nhất là về chuyên môn kinh tế ,tài chính ngân hàng, ngoại ngữ...

- Do buông lỏng công tác thanh tra, kiểm tra cho nên nhiều hành vi tham nhũng xảy ra không được phát hiện kịp thời. Hoặc tuy có bị phát hiện vì nhiều lí do khác nhau trong đó có hiện tượng bao che nên tham nhũng bị bỏ qua hoặc chỉ xử lý kỷ luật, trong số này có không ít hành vi tham nhũng cấu thành tội phạm.

2.2. Về cơ cấu và tính chất của tình hình tội phạm tham nhũng

a. Cơ cấu là tỷ trọng, mối tương quan giữa các loại tội phạm tham nhũng trong tổng số tội pham tham nhũng đã xảy ra trên một địa bàn và trong một khoảng thời gian nhất định. Trong tổng số vụ và người phạm tội tham nhũng đã xét xử trên phạm vi toàn quốc trong khoảng thời gian từ năm 1995 đến năm 1999 cho thấy cơ cấu như sau:

- Tội tham ô tài sản chiếm 81,77% vụ và 77,8% người.

- Tội lợi dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản chiếm 7,5% vụ và 6% người.

- Tội nhận hối lộ chiếm 6,76% vụ và 12,4% người.

- Các tội phạm tham nhũng khác chiếm 3,97% vụ và 3,8% người.

Biểu đồ 1: *Cơ cấu tội phạm về tham nhũng (1995-1999)*

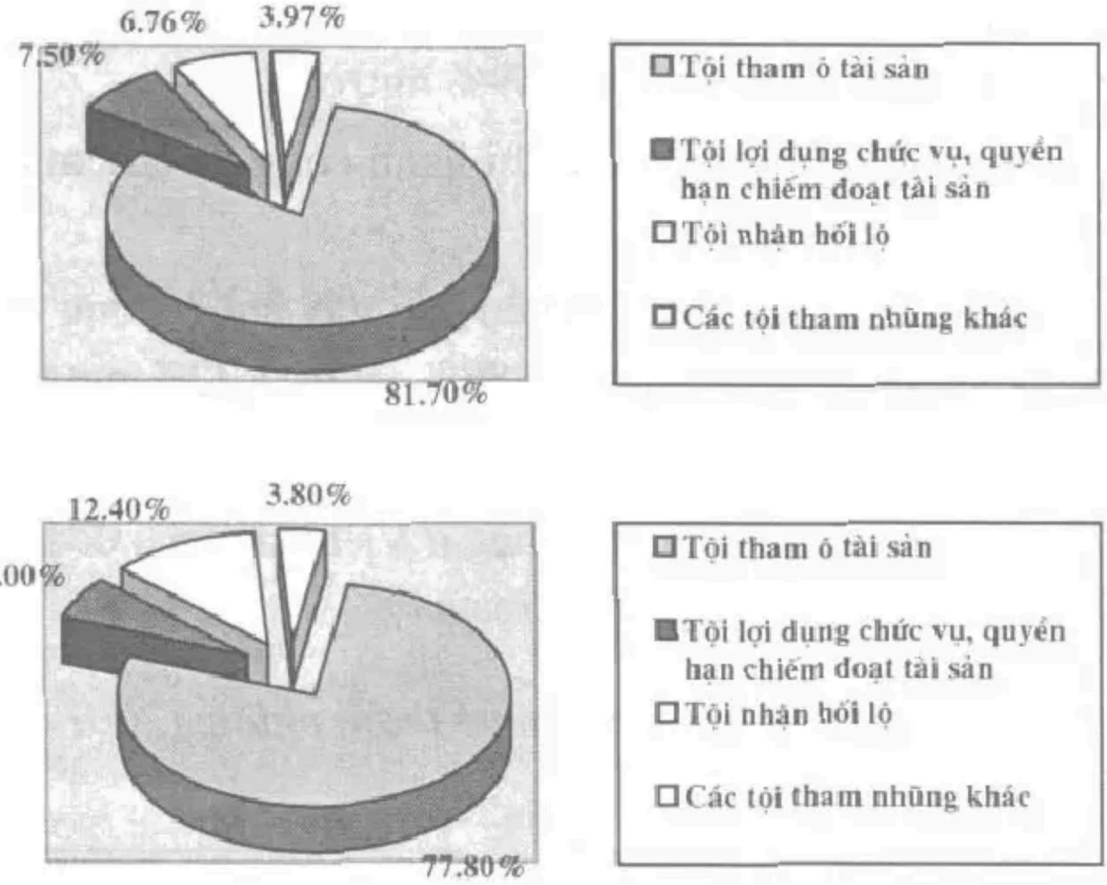

Nguồn: Số liệu thống kê của Phòng tổng hợp văn phòng Toà án nhân dân tối cao từ năm 1995-1999.

Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực các tội phạm về tham nhũng bị phát hiện và xử lý về hình sự không chỉ có sự thay đổi giảm về số lượng vụ và người phạm tội mà còn có sự thay đổi về cơ cấu và tính chất. Trong tổng số vụ và bị cáo đã xét xử và xử phạt về tội phạm tham nhũng trên phạm vi toàn quốc trong năm năm qua (2001 - 2005) cho thấy cơ cấu như sau:

- Tội tham ô tài sản chiếm 71,61% vụ và 69,16% người;
- Tội nhận hối lộ chiếm 8,29% vụ và 11,57% người;
- Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

chiếm 10,88% vụ và 10,48% người;

- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ chiếm 5,23% vụ và 4,69% người;

- Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ chiếm 0,29% vụ và 0,13% người;

- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi chiếm 0,88% vụ và 1,22% người;

- Tội giả mạo trong công tác chiếm 2,82% vụ và 2,75% người.

Cơ cấu tội phạm về tham nhũng ở Việt Nam giai đoạn 2001-2005 được minh hoạ bằng biểu đồ sau:

Biểu đồ 2: *Cơ cấu tội phạm về tham nhũng (2001-2005)*

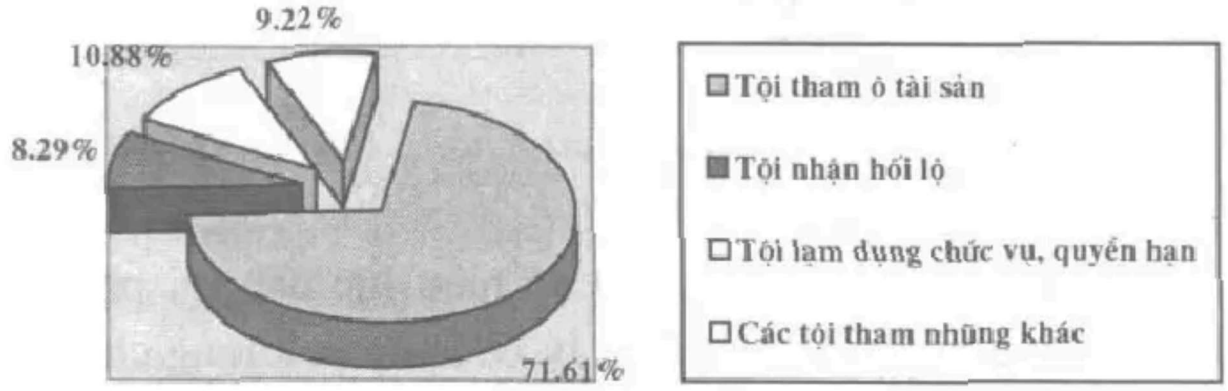

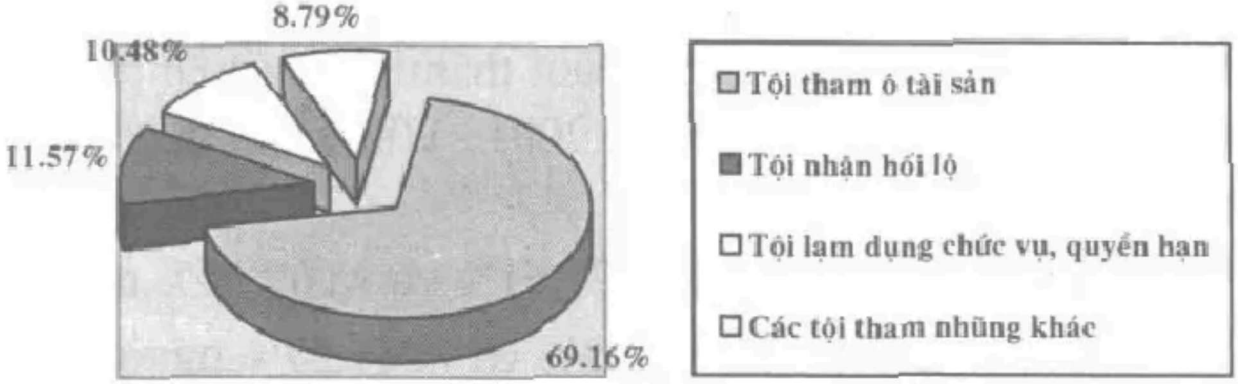

Qua các con số tương đối trên đây và so với con số tương đối ở giai đoạn trước chúng ta có thể kết luận rằng tội tham ô tài sản là tội phạm phổ biến nhất, được xét xử nhiều nhất trong các tội phạm về tham nhũng. Tuy nhiên trong những năm gần đây tội tham ô tài sản có xu hướng giảm (từ 81,77% vụ và 77,8% người giảm xuống còn 71,61% vụ và 69,16% người). Ngược lại các tội nhận hối lộ và tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản thì có xu hướng tăng.

b. Tính chất

Mặc dù các tội phạm tham nhũng chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng số vụ và người đã phát hiện, xử lý về hình sự hàng năm và có xu hướng giảm về số lượng tội phạm nhưng tính chất và mức độ nguy hiểm gây ra cho xã hội lại có xu hướng tăng thể hiện ở những đặc điểm như sau:

- Tội phạm tham nhũng có tổ chức. Trước đây tội phạm tham nhũng có tổ chức, số người tham gia ít, quy mô nhỏ, phạm vi hẹp, tài sản tham nhũng có giá trị thường dưới bạc tỷ. Trong những năm gần đây tội phạm tham nhũng có tổ chức, số người tham gia đông hơn, quy mô tổ chức lớn hơn, tài sản tham nhũng có trị giá lớn hơn có nhiều vụ tham nhũng gây thiệt hại hàng chục, hàng trăm tỷ đồng, phạm vi tham nhũng rộng. Tham nhũng có tổ chức không chỉ phạm vi quốc gia mà còn có tính quốc tế. Thực tiễn xét xử tội phạm tham nhũng có tổ chức cho thấy bọn tội phạm thông thường như buôn lậu, lừa đảo... đã tìm mọi cách mua chuộc cán bộ có chức vụ quyền hạn trong lĩnh vực hoạt động của bọn chúng để tiếp tay, bao che hành vi phạm tội. Hình thành "đường dây" bọn tội phạm thực hiện chót lọt hàng loạt hành

vi phạm tội trong một khoảng thời gian dài, thiệt hại gây ra cho xã hội ngày càng lớn rồi mới bị phát hiện và xử lý. Ví dụ vụ án Tân Trường Sanh với 74 bị cáo trong đó có 51 bị cáo là người có chức vụ bị xét xử về các tội buôn lậu, đưa hối lộ, môi giới hối lộ, nhận hối lộ, chứa chấp tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

- Các tội phạm tham nhũng trở thành phổ biến ở mọi ngành, mọi cấp, mọi tỉnh và thành phố. Nhưng tập trung nhiều ở địa bàn thành phố và các ngành liên quan nhiều đến tiền và tài sản như: ngân hàng, tài chính, tín dụng, xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, đầu tư xây dựng cơ bản. Đặc biệt trong thời gian gần đây xảy ra nhiều vụ tham nhũng trong việc thực hiên chính sách xã hội. Những vụ tham nhũng này thiệt hại về kinh tế thì không lớn nhưng lại gây ảnh hưởng xấu về mặt chính trị tư tưởng. Ví dụ: vụ án Hoàng Văn An là cán bộ thương binh xã hội huyện An Nhơn tỉnh Bình Định đã tham ô hơn một trăm triệu đồng của các thân nhân liệt sĩ.

- Thủ đoạn thực hiện và che dấu tội phạm rất tinh vi thậm trí trắng trợn. Bọn tham nhũng sử dụng thủ đoạn phạm tội rất đa dạng, phong phú nhưng phổ biến ở ba dạng như sau:

+ Lợi dụng ký kết, thực hiện và quyết toán hợp đồng.

+ Lợi dụng việc liên doanh liên kết.

+ Lợi dụng việc trích thưởng và lợi dụng việc buông lỏng kiểm tra kiểm soát.[1]

- Hậu quả và thiệt hại do tội phạm tham nhũng gây ra ngày càng lớn về nhiều mặt: kinh tế , chính trị- xã hội. Có

---

(1). Xem chi tiết Đấu tranh chống và phòng ngừa tội tham ô, cố ý làm trái và hối lộ trong cơ chế thị trường. Của VNCKH- VKSNDTC. Trang 16-26

thể nói tham nhũng đã trở thành "quốc nạn" và vẫn là một trong bốn nguy cơ ở nước ta hiện nay.

Tính chất của tội phạm tham nhũng không chỉ được thể hiện ở hành vi phạm tội mà còn được thể hiện ở đặc điểm nhân thân người phạm tội.

c. Đặc điểm nhân thân người phạm tội tham nhũng

Nghiên cứu có chọn lọc trong 2700 bị cáo phạm tội tham nhũng đã được xét xử hình sự sơ thẩm trong năm năm (2001 - 2005) cho kết quả như sau:

- Cán bộ viên chức nhà nước chiếm 28,18%.
- Tái phạm 0,63%.
- Dân tộc ít người 3,88%.
- Nữ giới 10,37%.
- Tuổi từ 18-30 chiếm 12,03%.
- Người chưa thành niên(từ 14- dưới 18 tuổi) 0,44%
- Người nước ngoài phạm tội tham nhũng 0,03%

Nghiên cứu lý do phạm tội tham nhũng cho thấy đa số là do làm giàu chiếm khoảng gần 60%, thứ hai là do kinh tế gia đình khó khăn chiếm 13%, còn lại là các lý do khác.

II. NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

Đấu tranh với tội phạm về tham nhũng đạt hiệu quả cao, đòi hỏi phải nghiên cứu nguyên nhân của chúng trên cơ sở đó để đưa ra các giải pháp khắc phục cho phù hợp. Tình hình tội phạm về tham nhũng trong những năm qua do nhiều nguyên nhân gây ra; có thể khái quát những nguyên nhân, điều kiện khách quan và chủ quan như sau:

1. Nguyên nhân, điều kiện khách quan

- Công cuộc đội mới nền kinh tế đất nước đã đại những thành tựu quan trọng như: tăng trưởng kinh tế liên tục với tốc độ tương đối cao; đưa đất nước ta thoát khỏi lạm phát và khủng hoảng kinh tế; đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao. Nhưng do xuất diểm thấp nền kinh tế của nước ta vẫn còn lạc hậu, chậm phát triển so với khu vực và thế giới. Hiên nay "GDF bình quân đầu người chưa đến 400 USD bằng mức 1/12 bình quân của thế giới thuộc nhóm những nước nghèo nhất thế giới".[1] Do vậy đời sống của nhân dân nói chung và của cán bọ công chức nói riêng còn gặp khó khăn. Một bộ phận cán bộ công chức đã thâm nhũng để có tiền bổ sung ngoài lương để nuôi sống gia đình.

- Trong điều kiện của nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, nguyên tắc phân phối theo lao động vẫn là cơ sở có hiệu quả nhất của việc tổ chức sản xuất, trao đổi và phân phối sản phẩm. Việc tuân theo nguyên tắc này bảo đảm cho người lao động nhận được tiền lương, tiền công tương xứng với công sức đóng góp của bán thân vào công việc của xã hội. Tuy vậy, nguyên tắc phân phối theo lao động vẫn tồn tại những hạn chế. Chẳng hạn, thu nhập của người lao động khác nhau do năng lực và trình độ ở mức độ cao hay thấp. Người lao động trí óc, lao động có trình độ tay nghề cao thì thu nhập nhiều hơn so với lao động chân tay, lao động giản đơn.Người có chức vụ thu nhập cao hơn so với nhân viên.

---

(1). Trích tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu nghị quyết ĐHĐB toàn quốc lần thứ IX cuã Đảng, trang 44

Người lao động ở các ngành nghề, các thành phần kinh tế, vùng, miền và tỉnh thành phố khác nhau thì có thu nhập cũng khác nhau. Đây chính là nguyên nhân làm nảy sinh các loại tham vọng ích kỷ khác nhau nhằm có được các thu nhập, phúc lợi vật chất không tương xứng với năng lực và công sức của bản thân vào công việc của xã hội nên tìm mọi cách bòn rút lao đông của người khác trong xã hội.

- Do dân số tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế tuy có mức độ khá cao nhưng vẫn không đủ việc làm cho tất cả người lao động trong độ tuổi. Năm 2000"tỷ lệ lao động được sử dụng ở nông thôn đạt 73,8%, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị còn ở mức 6,4%".[1]

Mặt khác dân số tăng nhanh, môi trường bị ô nhiễm, bệnh tật phát triển, tai nạn giao thông tăng nhiều nhưng bệnh viện và cơ sở vật chất của ngành y tế còn thiếu và lạc hậu. Đây chính là môi trường thuân lợi cho tệ tham nhũng và các tội phạm khác phát triển.

- Do nền kinh tế sản xuất hàng hoá còn chậm phát triển, chất lượng hàng hoá, dịch vụ còn thấp và giá thành cao cho nên sức cạnh tranh thấp, chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu. Đây là yếu tố quyết định làm cho buôn lậu phát triển. Bọn buôn lậu lại tìm mọi cách để dụ dỗ mua chuộc công chức để tiếp tay bao che cho bọn chúng. Như vậy buôn lậu có mối quan hệ chặt chẽ với tham nhũng; cho nên đấu tranh chống tham nhũng phải gắn với chống buôn lậu.

---

(1). Trích văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, tr. 256.

2. Nguyên nhân, điều kiện chủ quan

- Mặt trái của cơ chế thị trường đã làm cho các tàn dư của xã hội cũ phát triển nhanh chóng; trước hết là tâm lý tư hữu, thói tham lam , tính ích kỷ, tham vọng làm giàu nhanh bằng mọi giá ở một bộ phận công dânvà công chức. Những cán bộ, công chức thoái hoá biến chất đã lợi dụng ,sử dung quyền, lực nhà nước không vì thực thi công vụ mà vì mưu cầu lợi ích cá nhân đã bòn rút, vơ vét tiền và tài sán để làm giàu.

Hiện nay vẫn chưa có nền dân chủ xã hội chủ nghĩa thực sự; nhiều cơ quan đơn vị chưa thực hiện nghiêm chỉnh quy chế dân chủ; chưa phát huy quyền dân chủ, tính chủ động sáng tạo của nhân dân ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội ; nhất là trong việc tham gia quản lý tài chính và tài sản công. Việc dân chủ hoá bộ máy nhà nước, tăng cường tính công khai, lôi cuốn rộng rãi quần chúng nhân dân vào việc giải quyết các công việc của nhà nước và xã hội là biện pháp tốt để phòng ngừa tham nhũng và tệ quan liêu.

Nhiều cơ quan quản lý nhà nước chưa thực hiện hết chức năng nhiệm vụ được giao. Tiền và tài sản nhà nước không được kiểm tra, kiểm kê tốt, trong đó nhiều tiêu chuẩn không phù hợp.

- Công tác giáo dục đạo đức, chính trị và pháp luật chưa được coi trọng đúng mức, còn nhiều hạn chế. Do vậy một bộ phận cán bộ công chức bản lĩnh chính trị không vững vàng, tư tưởng không kiên định, ý thức pháp luật thấp. Tình trạng coi thường pháp luật khá phổ biến ở hầu hết các ngành các cấp và nhiều địa phương.

- Việc phát hiện và xử lý tham nhũng của các ngành các cấp còn chưa kịp thời và chưa nghiêm thâm trí còn bao che dẫn đến từ hành vi tham nhũng nhỏ tính nguy hiểm không lớn cho xã hội trở thành hành vi tham nhũng lớn có tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội ngày càng cao.

- Cơ quan bảo vệ pháp luật hoạt động đấu tranh chống tham nhũng hiệu quả còn thấp và gặp nhiều khó khăn, được chưa được như mong muốn. Tình trạng trên do các cơ quan bảo vệ pháp luật còn những hạn chế như sau:

+ Sự phối kết hợp giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật với nhau (cùng ngành nhưng khác cấp, cùng cấp nhưng khác ngành) và với các các cơ quan tổ chức khác còn thiếu chặt chẽ.

+ Tinh thần, quyết tâm đấu tranh với tham nhũng của một bộ phận cán bộ trong các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa cao

+ Cán bộ còn thiếu về số lượng và yếu về năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ chưa theo kịp trinh đọ của bọn tội phạm tham nhũng.

- Hệ thống pháp luật chưa đồng bộ còn nhiều chồng chéo kẽ hở, sự hạn chế của pháp luật đặc biệt là luật kinh tế đã làm nảy sinh hành vi tiêu cực trong đó có tham nhũng. Chẳng hạn: luật ngân hàng có những quy định về thủ tục còn chưa hợp lý gây phiền hà; hay những quy dịnh về đấu thầu, hoàn thuế giá trị gia tăng, về thu chi ngân sách, về thanh tra, kiểm tra,về thống kê....chưa chặt chẽ, chưa công khai, minh bạch, dẫn đến bọn tham nhũng lợi dụng để thực hiện tội phạm .Hiện nay chưa có luật chống tẩy rửa tiến...

III. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

Trên cơ sở nghiên cứu tình hình tội phạm về tham nhũng và nguyên nhân của chúng để xác định mục đích, yêu cầu,cũng như các biện pháp phòng chống tình hình tội phạm về tham nhũng có hiệu quả cao trong thời gian tới.

1. Mục đích và yêu cầu cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm về tham nhũng

a. Về mục đích của đấu tranh phòng chống tội phạm về tham nhũng trước hết là kiềm chế, sau là làm giảm, cuối cùng là thủ tiêu hoàn toàn tham nhũng.

b. Về yêu cầu của đấu tranh phòng chống tham nhũng bao gồm những yêu cầu như sau:

- Chống tham nhũng phải được tiến hành thường xuyên liên tục và lâu dài.ở trong bộ máy nhà nước và toàn hệ thống chính trị, nhưng vẫn giữ sự ổn định chính trị – xã hội cần thiết cho sự phát triển.

- Chống tham nhũng phải gắn với chống buôn lậu,.quan liêu, lãng phí.

- Chống tham nhũng phải gắn với việc đổi mới kinh tế xã hội và hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý mới.

- Chống tham nhũng phải thu hút sự tham gia của mọi chủ thể: các tổ chức Đảng, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần và mọi công dân.[1]

---

(1). Xem các điều từ điều 6 đến điều 9 Luật phòng, chống tham nhũng.

- Chống tham nhũng phải kết hợp giữa phòng ngừa và xư lý nghiêm minh mọi hành vi tham nhũng. Sử dụng đồng bộ các biện pháp về kinh tế, chính trị,giáo dục, pháp luật...

2. Các biên pháp phòng ngừa tội phạm về tham nhũng

Thực hiện tốt những giải pháp được quy định trong chương II luật phòng chống tham nhũng. Nhưng giải pháp đó là:

- Công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Xây dựng và thực hiện các chế độ, định mức, tiêu chuẩn;

- Ban hành các quy tắc ứng xử, quy tắc đạo đức nghề nghiệp, việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ công chức;.

- Minh bạch tài sản, thu nhập;

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm khi để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách;

- Cải cách hành chính, đổi mới công nghệ quản lý và phương thức thanh toán.

Cụ thể sử dụng đồng bộ các biện pháp về kinh tế, chính trị, giáo dục, pháp luật như sau:

- Về kinh tế: Cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp là môi trường thuận lợi cho tệ tham nhũng phát triển .Vì cần xoá bỏ tàn dư của cơ chế cũ đồng thời tiếp tục đổi mới và mở rộng đầy đủ các nhân tố của nền kinh tế thị trường, hoàn thiện cơ chế quản lý mới. Phát triển nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo sân chơi bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp. Tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo

nhiều việc làm cho người lao động,tăng thu nhập và tăng tích luỹ cho xã hội. Như vây mới có tiềm lực kinh tế để cải cách tiền lương theo hướng tăng lương nhưng vẫn bình ổn gía boả đảm tiền lương nuôi sống đủ và đang hoàng công chức và gia đình. Khen thưởng xứng đáng những người có công phát hiện đúng những vụ tham nhũng ; mức thưởng tương xứng với tính chát mức độ nguy hiểm cúa tham nhũng. đầu tư hiện đại hoá trang thiết bị và tăng kinh phí cho hoạt động đấu tranh chống tội phạm nói chung và tội phạm về tham nhũng nói riêng.

- Về chính trị: Mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Thực hiện nghiêm chỉnh quy chế dân chủ trong hoạt động cơ quan và đơn vị cơ sở khác. Bảo đảm sự kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với công chức; đối với tài sản và tài chính công. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp,trước hết tập chung xoá bỏ cơ chế xin- cho và những thủ tục vòng vo gây phiền hà ở những lĩnh vực dễ xảy ra tham nhũng, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh . Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ công chức có trình độ, có kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ giỏi ; có phẩm chất đạo đức cách mạng, có bản lĩnh chính trị vững vàng có lập trường tư tưởng kiên định, có lối sống lành mạnh,giản dị. Thực hiện tốt chủ trương luân chuyển cán bộ lãnh đạo.và quản lý. Cán bộ chủ chốt từ cấp huyện trở lên giữ một chức vụ lãnh đạo ở một đơn vị không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp mà Đại hội IX đề ra. Đây là giải pháp hay chống tham nhũng có hiệu quả được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới.

- Về văn hoá giáo dục: Tuyên truyền, giáo dục các giá trị

văn hoá tốt đẹp, giáo dục đạo đức cách mạng, giáo dục pháp luật cho công dân, hình thành những phẩm chất tốt và lối sống lành mạnh, giản dị , liêm khiết, tự giác chấp hành chủ trương đường lối của Đảng và pháp luật của nhà nước. Đồng thời qua việc tuyên truyền và giáo dục còn giúp nâng cao nhận thức của các thành viên trong xã hội về nguy cơ, tác hại của tham nhũng gây ra cho xã hội , để mọi người tham gia tích cực chống tham nhũng;Hình thành dư luận xã hội để phòng ngừa tham nhũng.

- Về pháp luật:

+ Xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đặc biệt là sửa dổi, bổ xung hoàn thiện luật kinh tế và luật hành chính nhằm loại bỏ những sơ hở trong quản lý nhà nước có thể tạo ra tham nhũng.

+ Xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động của công chức: công chức chỉ được làm những gì pháp luật cho phép làm và không được làm những gì mà pháp luật cấm. Chẳng hạn tại điều 10 luật phòng chống tham nhũng đã quy định những điều cấm đối với công chức.

+ Xử lý mọi hành vi tham nhũng theo pháp luật. Trong trường hợp hành vi tham nhũng không cấu thành tội phạm, thì tuỳ theo tính chất, mức độ của hành vi tham nhũng và đặc điểm của nhân thân người tham nhũng để lựa chọn hình thức kỷ luật cho phù hợp. Người tham nhũng có thể bị xử lý kỷ luật theo một trong sáu hình thức được quy định tại điều 8 Nghị định số 35 ngày 17/3/2005 của Chính phủ:

1. Khiển trách;

2. Cảnh cáo;

3. Hạ bậc lương;

4. Hạ ngạch;

5. Cách chức;

6. Buộc thôi việc.

Trong trường hợp hành vi tham nhũng cấu thành tội phạm; tuỳ thuộc vào từng trường hợp cụ thể có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo các tội danh được quy định tại các điều luật (từ Điều 278 đến Điều 284) trong mục A chương XXI của BLHS năm 1999. Người phạm tội về tham nhũng hình phạt nhẹ nhất được áp dụng là cải tạo không giam giữ ba năm hoặc phạt tù một năm.Người phạm tội về tham nhũng (tham ô, nhận hối lộ) có thể bị xử phạt với mức cao nhất là tử hình.

CHƯƠNG XI

PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ

1. Khái niệm

Điều 1, khoản 1, điểm j của Công ước Quốc tế thống nhất về các chất ma tuý năm 1961 quy định: "*ma tuý*" nghĩa là bất kỳ chất liệu nào trong bảng I và II, dù dưới dạng tự nhiên hay tổng hợp.

Trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 và năm 1999, không có điều luật nào định nghĩa về ma tuý mà chỉ liệt kê tên các chất ma tuý khác nhau để định lượng (theo trong lượng hoặc thể tích) có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt. Pháp luật Việt Nam đã lần đầu tiên đưa ra định nghĩa về chất ma tuý tại Điều 2, khoản 1 Luật phòng chống ma tuý năm 2000. Theo đó: "*chất ma tuý là các chất gây nghiện, chất hướng thần được quy định trong danh mục do Chính phủ ban hành*". Nghị định số 67 ngày 01/10/2001 của Chính phủ đã ban hành danh mục các chất ma tuý và tiền chất ma tuý. Như vậy, có thể nói khái niệm ma tuý trong pháp luật Việt Nam là đồng nhất với khái niệm ma tuý trong Công ước thống nhất về các chất ma tuý năm 1961.

Tình hình tội phạm về ma tuý là một hiện tượng xã hội tiêu cực, trái pháp luật hình sự được thể hiện ở tổng hợp các tội phạm về ma tuý xảy ra trên một địa bàn nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định.

Tình hình tội phạm về ma tuý không chỉ đơn thuần là tổng số các tội phạm về ma tuý mà nó có các quy luật, các đặc điểm về chất và về lượng của nó. Do đó, việc nghiên cứu tình hình tội phạm nói chung, tình hình tội phạm về ma tuý nói riêng không có nghĩa là nghiên cứu từng tội phạm ma tuý cụ thể riêng biệt theo những tiêu chuẩn pháp lý hình sự. Và cũng không thể chỉ đơn giản là phép cộng các con số thống kê về tội phạm ma tuý đã thu nhận được. Cần phải nghiên cứu tội phạm về ma tuý như là một hiện tượng xã hội đặc biệt. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của các tội phạm về ma tuý trong xã hội chịu sự chi phối, phụ thuộc vào các hiện tượng và quá trình xã hội khác và ngược lại, các tội phạm ma tuý cũng tác động tiêu cực trở lại đối với xã hội trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, sức khoẻ con người, hạnh phúc gia đình, trật tự an toàn xã hội... Nghiên cứu tình hình tội phạm về ma tuý phải xác định các đặc điểm về lượng và chất của nó. Các đặc điểm về lượng được thể hiện qua các chỉ số định lượng và được biểu đạt bằng khái niệm thực trạng và diễn biến của tình hình tội phạm về ma tuý. Các đặc điểm về chất được thể hiện qua các chỉ số định tính và được biểu đạt bằng khái niệm cơ cấu và tính chất của tình hình tội phạm về ma tuý. Cũng cần phải phân biệt khái niệm tình hình tội phạm về ma tuý với tệ nạn ma tuý. Tệ nạn ma tuý là khái niệm rộng bao gồm tất cả các tội phạm về ma tuý đã xảy ra trong xã hội cũng như các hành vi vi phạm khác có liên quan đến ma tuý mà không phải là tội phạm. Ví dụ, tình

trạng nghiện ma tuý. Còn tình hình tội phạm ma tuý là một bộ phận của tệ nạn ma tuý, nó chỉ bao gồm những hành vi liên quan đến ma tuý có tính chất, mức độ nguy hiểm lớn cho xã hội và được luật hình sự quy định là tội phạm.

2. Thực trạng và diễn biến của tình hình tội phạm về ma tuý

Tình hình tội phạm về ma tuý trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến năm 2001 trên phạm vi toàn quốc phát hiện 61.779 vụ phạm tội ma tuý các loại. Diễn biến của tình hình tội phạm về ma tuý trong thời kỳ này có xu hướng tăng liên tục và có tốc độ gia tăng cao nhất ở Việt Nam nhất là từ những năm 90. Nếu những năm 1986 - 1989, số tội phạm về ma tuý bị phát hiện là 357 vụ, trung bình mỗi năm phát hiện 89 vụ phạm tội ma tuý thì thời kỳ 1990 - 1993 đã phát hiện được 1.463 vụ phạm tội về ma tuý, trung bình mỗi năm là365 vụ; thời kỳ 1994 - 1997 phát hiện được 16.200 vụ phạm tội về ma tuý, trung bình mỗi năm là 4.050 vụ; thời kỳ 1998 - 2001 phát hiện 43.759 vụ phạm tội ma tuý, trung bình mỗi năm là 10.939 vụ thời kỳ 2002-2005 phát hiện 50.895 vụ phạm tội ma tuý, trung bình mỗi năm là 12.727 vụ (xem Bảng 1).

Bảng 1: *Thực trạng và diễn biến của tình hình tội phạm về ma tuý thời kỳ 1986 - 2005*

Thời kỳ	Số vụ phạm tội về ma tuý	Số trung bình hàng năm	Tỷ lệ %
1986 - 1989	357	89	100%
1990 - 1993	1.463	365	409,8%
1994 - 1997	16.200	4.050	4537,8%
1998 - 2001	43.759	10.939	12.257,4%
2002 - 2005	50.895	12.727	14.256,3%

Tình hình tội phạm về ma tuý không chỉ tăng nhanh về số lượng vụ mà còn tăng nhanh về số lượng người phạm tội về ma tuý cũng như số lượng người nghiện ma tuý. Nếu như năm 1995, số đối tượng phạm tội về ma tuý bị bắt giữ là 3.998 người bằng 100% thì đến năm 2001 đã lên tới 21.103 người bằng 527,8%. Năm 1995, số người nghiện là 72.831 người bằng 100% thì năm 2001, số người nghiện là 113.903 người bằng 156,4%. Năm 2004, số người nghiện là hơn 131.000 bằng 179,86%. Năm 2005, số người nghiện là 158.000 bằng 216,93%/năm. Năm 2007 có 178.000 người nghiện bằng 244,4%. Hiện nay, số người nghiện vẫn chưa giảm.

Về số lượng ma tuý bị thu giữ hàng năm có xu hướng ngày càng tăng và chủng loại ma tuý ngày càng đã dạng nhưng chủ yếu vẫn là thuốc phiện, cần sa và hêrôin. Điểm đáng chú ý là nguồn gốc các chất ma tuý thu giữ được chủ yếu là nhập trái phép từ nước ngoài vào nước ta và chủng loại ma tuý cũng có sự thay đổi. Trước đây,ma tuý nhập lậu chủ yếu là thuốc phiện và cần sa thì nay chủ yếu lại là Hêrôin và các loại ma tuý tổng hợp như Methamphetamine, ecstasy dưới dạng bột XTC, viên nén, viên nhộng. Các loại ma tuý này gọn nhẹ, dễ cất giấu nhưng lại có khả năng thu lợi nhuận cao, có tác dụng gây nghiện mạnh. Các loại ma tuý này được nhập lậu vào nước ta chủ yếu là trên 3 tuyến biên giới chính sau:

- Tuyến biên giới Việt - Lào trên địa bàn tỉnh Lai Châu, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá là địa bàn trọng điểm nhập lậu thuốc phiện, Hêrôin, ma tuý tổng hợp (chiếm 61,2% tổng số Hêrôin và 68,5% tổng số thuốc phiện bị bắt giữ của cả nước).

- Tuyến biện giới Việt Nam - Trung Quốc chủ yếu là buôn lậu các loại ma tuý là thuốc tân dược gây nghiện qua

các tỉnh như Lào Cai, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, chiếm 79% số tân dược gây nghiện bị bắt giữ trong cả nước.

- Tuyến biên giới Việt Nam – Căm pu chia buôn lậu cần sa, Hêrooin và ma tuý tổng hợp như ecstasy qua các tỉnh Tây Ninh, An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An.

Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tội phạm ma tuý dẫn đến sự thay đổi các loại tội phạm này trong thời gian qua. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến diễn biến tội phạm ma tuý bao gồm:

- Do ảnh hưởng mặt trái của nền kinh tế thị trường dẫn đến số người nghiện trong xã hội ngày càng tăng, điều này đồng nghĩa với việc tăng nhanh nhu cầu sử dụng các chất ma tuý. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng trái phép các chất ma tuý đã làm tăng hoạt động buôn lậu ma tuý trong nước và quốc tế, cũng như các hành vi khác phục vụ cho quy luật cung cầu ma tuý. Điển hình là các tội: tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma tuý và tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý. Đây là hoạt động phạm tội thu được lợi nhuận bất chính rất lớn đã kích thích tâm lý làm giàu nhanh ở một bộ phận người trong xã hội tham gia tăng lên nhanh chóng.

- Do Đảng và nhà nước ta thực hiện thành công cuộc vận động xoá bỏ trồng cây thuốc phiện và cây khác có chứa chất ma tuý cho nên diện tích trồng cây thuốc phiện, cây cần sa... giảm đã dẫn đến nguồn cung cấp ma tuý ở trong nước. Vì thế đã làm tăng hoạt động nhập lậu trái phép chất ma tuý từ nước ngoài vào nước ta. Đồng thời Đảng và Chính phủ tập trung chỉ đạo đấu tranh phòng chống tội phạm ma tuý cho nên các tội phạm về ma tuý được phát hiện và xử lý ngày càng nhiều. Hiệu quả hoạt động điều tra khám phá các tội phạm ma tuý ngày càng cao, hạn chế việc bỏ lọt tội phạm.

- Thứ ba, do pháp luật hình sự thay đổi theo hướng mở rộng phạm vi các tội phạm về ma tuý. Chẳng hạn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự được Quốc hội thông qua ngày 10/5/1997 đã bổ sung thêm chương VIIA Các tội phạm về ma tuý. Trong chương này đã bổ sung thêm nhiều điều luật quy định các tội phạm mới về ma tuý. Ví dụ: Điều 185a, Điều 185h, Điều 185l...[1]

3. Cơ cấu và tính chất của tình hình tội phạm về ma tuý

3.1. Cơ cấu của tình hình tội phạm về ma tuý

Cơ cấu của tình hình tội phạm về ma tuý là tỷ trọng, mối tương quan giữa các tội phạm về ma tuý trong tổng thể các tội phạm về ma tuý đã xảy ra trên một địa bàn nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định.

Qua số liệu thống kê của Toà án nhân dân tối cao từ năm 1993 đến năm 1997, Toà án nhân dân các cấp đã xét xử hình sự sơ thẩm tổng số là 10.126 vụ với 14.587 bị cáo. Trong đó, tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma tuý (Điều 96a) là 5.079 vụ chiếm 50,16%; với 7.282 bị cáo chiếm 49,92% còn lại là tội tổ chức dùng chất ma tuý chiếm 49,84% về vụ, 50,08% về người. Như vậy, trong thời kỳ này, cơ cấu tội phạm về ma tuý chỉ có hai loại tội phạm ma tuý và tỷ lệ của hại loại tội phạm này gần bằng nhau.

Sang thời kỳ năm 1998 – 2001, cơ cấu tội phạm ma tuý có sự thay đổi lớn do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó chủ yếu là sự thay đổi của pháp luật hình sự. Qua phân tích số liệu thống kê của Toà án nhân dân tối cao từ năm

---

(1). Xem thêm: Lê Thị Sơn. Các tội phạm về ma tuý. So sánh giữa BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999. Tạp chí Luật học số 3/2000.

1998 đến năm 2001, trong tổng số 27.657 vụ và 38.324 bị cáo đã xét xử hình sự sơ thẩm về tội phạm ma tuý cho thấy kết quả như sau:

STT	Tội danh	Tỷ lệ % trong các loại tội phạm ma tuý	Tỷ lệ % trong các bị cáo phạm tội ma tuý
1	Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma tuý	0,1	0,08
2	Tội sản xuất trái phép chất ma tuý	0,02	0,01
3	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma tuý	78,33	78,9
4	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma tuý	0,18	0,13
5	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma tuý	0,2	0,14
6	Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý	17,17	17,52
7	Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma tuý	1,78	1,5
8	Tội sử dụng trái phép chất ma tuý	2,05	1,77
9	Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma tuý	0,17	0,15
10	Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma tuý khác	0	0

Rõ ràng trong thời kỳ này, tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma tuý chiếm tỷ trọng lớn nhất (78,33%); sau đó là tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý (17,17%); đứng thứ ba là tội sử dụng trái phép chất ma tuý (2,05%). Còn các tội phạm khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Điều đặc biệt là tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma tuý khác đến nay vẫn chưa xét xử vụ nào. Cơ cấu tội phạm ma túy hiện nay (2002 - 2005) có sự thay đổi như sau:

STT	Tội danh	Tỷ lệ % trong các loại tội phạm ma tuý	Tỷ lệ % trong các bị cáo phạm tội ma tuý
1	Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma tuý	0,01	0,01
2	Tội sản xuất trái phép chất ma tuý	0,09	0,09
3	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma tuý	89,10	90,98
4	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma tuý	1,25	1,11
5	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma tuý	0,06	0,05

6	Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý	0,77	0,90
7	Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma tuý	0,33	0,31
8	Tội sử dụng trái phép chất ma tuý	1,19	0,97
9	Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma tuý	0,03	0,03
10	Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma tuý khác	7,17	5,53

Phân tích mối tương quan các tội phạm trong nhóm các tội phạm về ma tuý ở bảng trên cho thấy: Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt các chất ma tuý là tội phổ biến nhất trong các tội phạm về ma túy. Điều đặc biệt là tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác trong những năm trước không xét xử vụ nào thì nay đã gia tăng chiếm vị trí thứ hai sau tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt chất ma túy. Các tội phạm chiếm tỷ trọng nhỏ là tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy và tội sản xuất trái phép chất ma túy. Các tội phạm ma tuý diễn ra hình thành thị trường ma tuý phẩm và các chất ma tuý đã trở thành tài sản, hàng hoá để trao đổi mua bán trong thị trường ngầm đó. Do đó các tội phạm về ma tuý được thực hiện theo một dây chuyền từ khâu trồng trọt, sản xuất đến lưu thông, phân phối các chất ma tuý qua nhiều khâu trung gian và cuối

cùng là người tiêu dùng (người nghiện) thành một thể thống nhất. Con số trên đây phản ánh đúng quy luật. Khi trong xã hội có nhiều người nghiện (nhu cầu về ma túy trong nước tăng) mà việc trồng cây có chứa chất ma túy và sản xuất trái phép chất ma túy giảm (cung cấp ma túy trong nước giảm), dẫn đến việc mua bán, vận chuyển ma túy trái phép từ nước ngoài vào trong nước tăng cao để đáp ứng nhu cầu sử dụng trái phép ma tuý ngày càng tăng cao.

3.2. Tính chất tội phạm về ma tuý

Tính chất của các tội phạm về ma tuý ở Việt Nam ngày càng nguy hiểm thể hiện ở các nét chính sau đây:

a. Các tội phạm ma tuý có tổ chức ngày càng có xu hướng gia tăng không chỉ có tính chất quốc gia mà còn có tính chất xuyên quốc gia, tính chất quốc tế. Năm 1992, cả nước khám phá 772 vụ thuộc nhóm tội phạm ma tuý nhưng đến năm 1998, số vụ đã lên tới 4.138. Phần lớn các ổ, nhóm, các đường dây phạm tội về ma tuý được hình thành trên cơ sở gia đình, họ hàng, bạn bè nhằm đảm bảo tính bí mật và có sự ràng buộc cao, không dễ dàng khai báo đồng bọn khi bị bắt giữ. Mặt khác, bọn phạm tội có tổ chức trong những năm qua đã lôi kéo, mua chuộc một số cán bộ có chức vụ, quyền hạn tham gia vào hoạt động phạm tội hoặc để che chắn, dung túng cho bọn chúng dễ bề hoạt động vì thế nhiều tên hoạt động trong thời gian dài mà không bị phát hiện và xử lý. Điển hình các vụ phạm tội ma tuý có tổ chức là vụ Vũ Xuân Trường cùng đồng bọn đã câu kết với người Lào vận chuyển vào Việt Nam trên 100 kg Hêrôin. Vụ Xiêng Mi và Bua Phẳn người Lào đã móc nối với bọn buôn lậu ở Hà Tĩnh, Nghệ An vận chuyển số lượng lớn Hêrôin, vụ Nguyễn Ngọc Phụ ở Hà

Nội đã cùng đồng bọn ở nhiều địa phương tổ chức đường dây mua bán, vận chuyển ma tuý xuyên quốc gia, buôn bán một số lượng rất lớn chất ma tuý trong một thời gian dài mới bị phát hiện và xử lý. Vụ gần đây nhất phải kể đến là Nguyễn Văn Tám và đồng bọn ở Nam Định, trong vụ án này Toà án đã xử phạt nghiêm khắc 10 tên án tử hình, 10 tên án chung thân còn 2 tên phạt tù 18 năm và 20 năm.

b. Phương thức thủ đoạn của bọn buôn lậu ma tuý ở Việt Nam như sau:

- Thủ đoạn thu gom: Bọn tội phạm đến các địa phương có trồng thuốc phiện hoặc cần sa như Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hoá, Kon Tum, Đồng Tháp, An Giang... lợi dụng đời sống đồng bào dân tộc khó khăn đã dùng tiền hoặc hàng hoá nhu yếu phẩm đặt cọc lúc thuốc phiện mới ra hoa đến khi mua hàng chúng chỉ mua của người đã đặt cọc. Hoặc bọn chúng tuyển lựa người địa phương mua gom hàng cho chúng.

- Thủ đoạn cất giấu:

+ Giấu trong khoang đặc biệt của xe ô tô.

+ Giấu dưới đáy giả của túi hoặc va ly.

+ Giấu trong các thiết bị điện tử.

+ Vận chuyển cùng với hàng hoá thương mại như mì tôm, thuốc lá, bao tải gạo...

+ Giấu trong khung tranh, các bức tranh sơn mài

+ Giấu trong đế giày

+ Giấu trong người (cho vào quần áo may sẵn dàn mỏng hoặc áo phao đặc biệt).

+ Đóng gói bao nilon bỏ vào thùng dầu, xăng.

+ Dùng bao cao su nuốt vào trong dạ dày.

+ Giấu vào các mặt hàng gốm sứ.

+ Sử dụng dịch vụ bưu điện.

+ Thuê hành khách vận chuyển, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Ngoài ra phải kể đến thủ đoạn của bọn tổ chức sử dụng ma tuý trong thời gian qua cũng rất tinh vi và phức tạp. Bọn tội phạm ma tuý thu được lợi nhuận khổng lồ suy cho cùng là tiền của các con nghiện. Vì thế bọn chúng thường lôi kéo thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, con của những gia đình giàu có hoặc con của các quan chức. Đây là đối tượng có khả năng kinh tế sử dụng ma tuý lâu dài nhất. Điều này lý giải một phần là đa số người nghiện ma tuý ở độ tuổi thanh thiếu niên gia tăng chiếm 70% số người nghiện. Nạn "hút hít", tiêm chích ma tuý đã lan vào trường học. Điển hình là ở các địa phương như Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Bắc, Hà Nội, Tây Ninh, Cần Thơ. Những đối tượng nghiện để có tiền lúc đầu lấy ở gia đình về sau để có tiền đã thực hiện các tội phạm khác. Do vậy, có thể nói tệ nạn ma tuý đã trở thành nguồn gốc phát sinh các tội phạm khác như trộm cắp, cướp, cướp giật, giết người...

c. Đặc điểm nhân thân người phạm tội ma tuý

Tính chất nguy hiểm của tội phạm ma tuý còn được thể hiện ở các đặc điểm nhân thân của người phạm tội. Người phạm tội ma tuý bao gồm cả người Việt Nam và người nước ngoài, thuộc đủ mọi thành phần, lứa tuổi khác nhau. Qua phân tích số liệu thống kê hình sự của Toà án nhân dân tối cao từ năm 1993 – 2001, số bị cáo đưa ra xét xử hình sự sơ thẩm về các tội phạm ma tuý là 52.307 người cho thấy kết quả như sau:

- Người chưa thành niên phạm tội có xu hướng gia tăng và chiếm tỷ trọng 2,24% trong tổng số người phạm tội ma tuý.

- Thanh niên từ 18 – 30 tuổi chiếm 30% và có xu hướng tăng, tăng nhanh từ năm 1999 trở lại đây.

- Người phạm tội từ trên 30 tuổi chiếm 67,76%.

- Nữ giới phạm tội chiếm 11,82% và có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây.

- Công nhân, viên chức phạm tội ma tuý chiếm 6,46%

- Tái phạm chiếm 8,56% và cũng có xu hướng tăng nhanh, mức cao nhất là năm 1999.

- Người nước ngoài phạm tội chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 0,08%.

Bảng 2: *Nhân thân người phạm tội ma tuý thời kỳ 1993 - 2001*

Năm	CN VC	Tái Phạm	Dân tộc ít người	Nữ	Từ 18-30 tuổi	NCTN	Người nước ngoài
1993	43	54	30	84	215	17	0
1994	27	61	57	176	436	14	0
1995	55	97	125	216	582	12	0
1996	26	171	216	360	1051	31	0
1997	35	509	387	737	1778	141	0
1998	60	648	516	838	1204	68	5
1999	18	1328	788	804	3466	266	2
2000	36	672	517	1280	3122	257	14
2001	11	936	746	1644	3837	365	19
Tổng số	311	4476	3382	6184	15694	1171	40

Nghiên cứu đặc điểm nhân thân người phạm tội ma túy từ năm 2003 – 2005, qua phân tích số bị cáo đã xét xử và xử phạt về các tội phạm ma túy là 3861 người cho thấy kết quả như sau:

- Người chưa thành niên phạm tội chiếm 1,64% trong tổng số người phạm tội ma tuý. Giảm so với giai đoạn trước.

- Thanh niên từ 18 – 30 tuổi chiếm 29,15% .

- Người phạm tội từ trên 30 tuổi chiếm 69,21%.

- Nữ giới phạm tội chiếm 14,10% , cao hơn so với giai đoạn trước và có xu hướng tăng.

- Công nhân, viên chức phạm tội ma tuý chiếm 2,17%, thấp hơn so với giai đoạn trước.và có xu hướng giảm.

- Tái phạm chiếm 8,31% thấp hơn không đáng kể so với giai đoạn trước.

- Người nước ngoài phạm tội chiếm 2,07%, cao hơn so với giai đoạn trước và có xu hướng tăng.

Như vậy, đặc điểm nhân thân người phạm ma túy hiện nay có sự thay đổi so với những năm trước đây ở một số điểm đáng chú ý như: nữ giới và người nước ngoài phạm tội ma túy tăng nhanh còn người chưa thành niên và cán bộ công chức phạm tội ma túy giảm.

Nghiên cứu đặc điểm tâm lý của người phạm tội cho thấy 90% người phạm tội ma tuý vì động cơ vụ lợi; 8% động cơ thoả mãn nhu cầu nghiện ma tuý, còn lại khoảng 2% là có động cơ, mục đích khác.

d. Hậu quả do tội phạm ma tuý gây ra cho xã hội

Các tội phạm về ma tuý đã và đang gây ra tác hại đặc

biệt nghiên trọng trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và trở thành thảm hoạ chung của toàn nhân loại. ở Việt Nam hậu quả do tội phạm ma tuý gây ra thể hiện trước hết ở số người nghiện trong xã hội ngày càng gia tăng nhất là giới trẻ. Việc lạm dụng ma tuý có thể gây cho người nghiện những căn bệnh nguy hiểm như: HIV, viêm gan, lao... . ở Việt Nam con đường lây nhiễm HIV chủ yếu qua con đường tiêm chích ma tuý và tỷ lệ người bị nhiễm HIV trong số người nghiện ma tuý có chiều hướng tăng liên tục trong những năm gầy đây. Đồng thời ma tuý còn là nhân tố thuận lợi cho các tệ nạn xã hội khác cũng như tội phạm phát triển. Ma tuý còn là nguyên nhân phá vỡ sự bền vững và hạnh phúc gia đình. Nhiều kết quả nghiên cứu cho thấy, nhiều cặp vợ chồng ly hôn trong những năm gần đây là do mâu thuẫn có liên quan đến ma tuý. Nhiều thanh thiếu niên tìm đến ma tuý giải sầu có lý do liên quan đến bố mẹ ly hôn hoặc ly thân. Như vậy, ma tuý làm suy thoái đạo đức, nhân cách cũng như giống nòi và làm suy yếu dân tộc, ảnh hưởng xấu đến an ninh, an toàn xã hội.

Thiệt hại về kinh tế do ma tuý gây ra thể hiện qua việc số lượng người nghiện đã dùng tiền để thoả mãn nhu cầu nghiện ma tuý. Ước tính bình quân mỗi người nghiện ma tuý cần 50.000 đồng/ngày để mua ma tuý thì trong năm 2001 cả nước có 113.903 người nghiện sẽ tiêu hết khoảng 2050,254 tỷ đồng. Thiệt hại trực tiếp do tội phạm ma tuý gây ra còn được thể hiện ở số lượng tiền và tài sản có giá trị mà bọn tội phạm ma tuý đã sử dụng vào việc phạm tội. Số lượng tiền khổng lồ này không thể thống kê hết được. Chỉ tính riêng năm 1999, lực lượng cảnh sát trong cả nước đã thu được

600.000 USD; 335 cây vàng và trên 200 tỷ đồng Việt Nam.

Ngoài ra phải kể đến toàn bộ chi phí của nhà nước và xã hội cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm ma tuý kể cả chi phí cho công tác cai nghiện ma tuý. Chẳng hạn, Chính phủ đã chi 300 tỷ đồng cho chương trình phòng chống và kiểm soát ma tuý thời kỳ 1993 - 1997 và trong 3 năm từ 1998 đến 2000, Chính phủ đã duyệt cấp hỗ trợ 125.703 triệu đồng cho các hoạt động phòng chống ma tuý. Như vậy ma tuý ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước bởi vì số tiền trên đây đáng lẽ phải được sử dụng cho đầu tư phát triển kinh tế xã hội trong lúc nước ta còn nghèo, rất cần vốn, phải vay nợ nước ngoài.

II. NGUYÊN NHÂN CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ

Tình hình tội phạm về ma tuý ở Việt Nam trong thời kỳ 1986 đến nay do nhiều nguyên nhân khác nhau. Có thể khái quát một số nguyên nhân khách quan và chủ quan chủ yếu như sau:

1. Nguyên nhân khách quan

- Việt Nam có vị trí địa lý gần khu vực tam giác vàng: Lào, Thái Lan, Miến Điện với đường biên giới tiếp giáp với 3 nước Trung Quốc, Lào, Căm pu chia; có bờ biển trải dài rất thuận lợi cho việc buôn bán, vận chuyển trái phép các chất ma tuý. Mặt khác với sự mở cửa, mở rông giao lưu kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật... với các nước, nhất là với việc thiết lập chính sách nhập cảnh miễn thị thực đối với người dân các nước thành viên ASEAN đã làm tăng lượng người Việt Nam ra nước ngoài cũng như người nước ngoài vào Việt Nam. Nhiều người trong số họ đã vận chuyển, buôn lậu ma tuý.

- Ảnh hưởng mặt trái của cơ chế thị trường: Quá trình đô thị hoá diễn ra nhanh, đất nông nghiệp bị thu hẹp, sự phân hoá giàu nghèo có xu hướng tăng nhanh ở cả thành thị và cả ở nông thôn. Các loại hình dịch vụ phát triển như nhà hàng, khách sạn, vũ trường, nhà trọ... là môi trường thuận lợi cho các tệ nạn xã hội phát triển trong đó có tệ nạn ma tuý.

- Mặt trái của cơ chế thị trường có thể hiện ở chỗ một số giá trị đạo đức, văn hoá suy giảm; đề cao giá trị vật chất, coi trọng đồng tiền. Sức hút của ma lực đồng tiền đã thúc đẩy một bộ phận người trong xã hội nuôi tham vọng làm giàu, kiếm tiền bằng mọi cách. Sản xuất, buôn lậu ma tuý thu được lợi nhuận siêu ngạch vì thế từ việc muốn làm giàu nhanh chóng, họ đã thực hiện tội phạm ma tuý bất chấp tất cả, kể cả hình phạt tử hình.

- Dân số tăng nhanh, mức sống của nhân dân còn thấp, thậm chí bị đói ở một số vùng. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành phố và thiếu việc làm ở nông thôn còn cao (khoảng 7% trong tổng số 43,8 triệu người đang ở độ tuổi lao động).[1]

- Chất lượng giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, chi phí cho học tập cao so với khả năng của người dân nhất là người nghèo. Số học sinh bỏ học, không được đến trường vì không đủ tiền đóng góp ngày càng đông.

- Do ảnh hưởng của phong tục tập quán lạc hậu, đặc biệt là thói quen hút thuốc phiện của đồng bào các dân tộc thiểu số ở một số địa phương. Cùng với việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi đạt hiệu quả chưa cao;

---

(1). Xem: Việt Nam - điểm đến của thiên niên kỷ mới – Văn phòng Chính phủ – Hà Nội. 2001.

nhất là việc thực hiện cuộc vận động xoá bỏ việc tròng cây thuốc phiện và thay bằng loại cây trồng, vật nuôi , khác chưa đem lại hiệu quả kinh tế cao; đời sống của đồng bào miền núi chưa được cải thiện, còn nhiều hộ đói nghèo. Địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn dẫn đến việc tái trồng cây thuốc phiện hoặc bị phần tử xấu lợi dụng xúi giục, lôi kéo tham gia vào việc vận chuyển, buôn lậu qua biên giới trong đó có cả ma tuý.

- Kinh tế thị trường cũng đã tác động ảnh hưởng đến các gia đình. Thực tế cho thấy không ít gia đình do bố mẹ mải làm ăn kinh tế, mải kiếm tiền mà thiếu sự chăm sóc, giáo dục con cái. Mặt khác, cũng do mặt trái của cơ chế thị trường ảnh hưởng đến gia đình làm phát sinh các mâu thuẫn, xung đột trong gia đình, làm suy giảm các giá trị đạo đức, giá trị gia đình truyền thống, làm sứt mẻ tình cảm trong gia đình... dẫn đến nhiều gia đình tan vỡ, cha mẹ ly hôn, ly thân... hoặc cha mẹ có hành vi phạm pháp, lối sống không lành mạnh ảnh hưởng không tốt đến việc hình thành nhân cách của con trẻ, nhiều thành viên trong gia đình chán nản, bế tắc, bỏ nhà ra đi dẫn đến nghiện hút ma tuý hoặc thậm chí phạm tội.

- Cuối cùng phải kể tới một thực tế là số lượng người nghiện ma tuý trong xã hội chưa giảm thậm chí còn gia tăng. Năm 1995 cả nước có 72.831 người nghiện đến năm 2001 cả nước có 113.903 người nghiện. Điều này đồng nghĩa với nhu cầu sử dụng ma tuý trong xã hội tăng đã trở thành nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng của hoạt động tội phạm cung cấp ma tuý nhất là tội mua bán, vận chuyển trái phép chất ma tuý.

2. Nguyên nhân chủ quan

2.1. Hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về kiểm soát ma tuý nói riêng chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ và việc thực thi pháp luật còn chưa nghiêm.

Hệ thống pháp luật hoàn chỉnh sẽ phát huy được các nhân tố tích cực của cơ chế thị trường đồng thời với việc quy định rõ tất cả những điều cấm và các chế tài phù hợp sẽ góp phần ngăn ngừa và xử lý nghiêm minh mọi hành vi tiêu cực, đáp ứng đầy đủ yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm.

Trong những năm gần đây, hệ thống pháp luật hình sự đã có những bước phát triển vượt bậc. Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 đã được hoàn thiện qua 4 lần sửa đổi: 12/1989, 8/1991, 12/1992, 5/1997 và hiện nay được thay thế bởi Bộ luật hình sự năm 1999. Đây là một Bộ luật tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và tội phạm ma tuý nói riêng hiện nay. Tuy nhiên có thể nói, chính sách hình sự của nhà nước ta về tội phạm ma tuý trong những năm qua có phần chậm đổi mới. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của công tác đấu tranh phòng chống loại tội phạm này. Chẳng hạn, trong Bộ luật hình sự năm 1985 chỉ có duy nhất Điều 203 quy định tội tổ chức dùng chất ma tuý. Hành vi mua bán trái phép chất ma tuý trong nước thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn bán hàng cấm (Điều 166) còn hành vi vận chuyển, mua bán trái phép các chất ma tuý qua biên giới thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá, tiền tệ qua biên giới

(Điều 97). Mặt khác, trong Bộ luật hình sự không có quy định định lượng chất ma tuý dẫn đến trong thực tiễn gặp không ít khó khăn và thiếu sự thống nhất khi phải quy đổi ma tuý ra thóc hoặc tiền. Ngoài ra, tất cả các hành vi khác liên quan đến ma tuý như: hành vi trồng cây thuốc phiện, sản xuất trái phép các chất ma tuý, sử dụng trái phép chất ma tuý... chưa được quy định là tội phạm.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1985 ngày 28/12/1989 đã bổ sung thêm Điều 96a quy định tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma tuý. Tuy nhiên, trong điều luật này không có quy định tình tiết tăng nặng định khung "*qua biên giới*" dẫn đến nhận thức và áp dụng không thống nhất. Có lúc, hành vi mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma tuý qua biện giới được hướng dẫn phải truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới (Điều 97).[1] Thời gian sau, các cơ quan chức năng lại hướng dẫn là hành vi này phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma tuý.[2] Cũng trong khoảng thời gian này, thực tế đã xảy ra tình trạng mua bán thuốc tân dược gây nghiện có sự tham gia của cán bộ có trách nhiệm quản lý độc dược. Do không có quy định cụ thể trong Bộ luật hình sự dẫn đến có nhiều quan điểm không thống nhất trong việc xử lý những

---

(1). Xem: Thông tư 02/TTLN ngày 10/3/1993 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ nội vụ hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự.

(2). Xem: Thông tư 05/TTLN ngày 14/02/1995 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ nội vụ hướng dẫn áp dụng một số điều của Bộ luật hình sự.

trường hợp vi phạm. Vì thế, trong Thông báo 09 ngày 15/02/1995, lãnh đạo 3 ngành Toà án, Viện kiểm sát và Bộ nội vụ đã thống nhất về đường lối xử lý đối với loại hành vi này, trong đó xác định hành vi làm trái quy chế quản lý, sử dụng thuốc độc dược gây nghiện mà có sự thông đồng, móc ngoặc với người khác để đưa các loại thuốc này ra thị trường tự do thì bị xử lý theo Điều 96a; nếu không có sự thông đồng, móc ngoặc thì hành vi này bị xử lý theo Điều 220 hoặc Điều 221 Bộ luật hình sự năm 1985. Như vậy, Bộ luật hình sự năm 1985 mặc dù đã qua 3 lần sửa đổi nhưng các quy định về tội phạm ma tuý vẫn còn nhiều thiếu sót và không đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng chống loại tội phạm này. Chính vì vậy, Nhà nước ta đã đổi mới chính sách hình sự đối với các tội phạm ma tuý trong lần sửa đổi thứ tư (tháng 5 năm 1997) bằng việc bổ sung chương VIIa: Các tội phạm về ma tuý. Đây là lần đầu tiên các tội phạm về ma tuý được quy định cụ thể thành một chương riêng của Bộ luật hình sự. Sau này, quy định đó được thay thế bởi chương XVIII của Bộ luật hình sự năm 1999. Ngoài việc quy định tội phạm về ma tuý trong Bộ luật hình sự, năm 2000, Nhà nước ta đã ban hành Luật phòng chống ma tuý. Ngoài ra, còn phải kể đến một số văn bản dưới luật khác cũng được ban hành nhằm đấu tranh với tệ nạn ma tuý trong xã hội như Nghị định số 67 ngày 01/10/2001 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma tuý và tiền chất ma tuý. Hiện nay, Việt Nam đã tham gia 3 Công ước của Liên hợp quốc về kiểm soát ma tuý, Nhà nước ta cũng đã từng bước cụ thể hoá các quy định của 3 Công ước này vào các quy định của pháp luật quốc gia. Tuy nhiên, chúng ta

đang còn thiếu pháp luật về dẫn độ tội phạm và tương trợ tư pháp hình sự cũng như các hiệp định phòng chống tội phạm ma tuý với các nước khác, điều này đã làm hạn chế công tác đấu tranh phòng chống tội phạm ma tuý nhất là tội phạm xuyên quốc gia và tội phạm có tính chất quốc tế.

Việt Nam trong những năm gần đây đã trở thành điểm trung chuyển trong việc buôn lậu ma tuý quốc tế. Một trong những nguyên nhân là hệ thống tài chính, ngân hàng của chúng ta đang còn yếu. Mặt khác, cho đến nay Việt Nam chưa có luật chống hoạt động rửa tiền, điều này tạo thuận lợi cho hoạt động rửa tiền của bọn tội phạm ma tuý quốc tế.

2.2. Những hạn chế, thiếu sót trong công tác kiểm soát ma tuý

- Như chúng ta đã biết, phần lớn số lượng ma tuý tiêu thụ ở trong nước là do nhập ở nước ngoài còn số lượng ma tuý được sản xuất trong nước rất nhỏ (xoá bỏ trên 90% diện tích trồng cây thuốc phiện và cây chứa chất ma tuý). Điều này chứng tỏ công tác kiểm soát ma tuý qua biên giới hiện nay đang còn kém hiệu quả. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do những thiếu sót, hạn chế sau:

+ Nước ta có đường biên giới trên bộ và trên biển rất dài, địa hình hiểm trở, phức tạp, khó kiểm soát mặt khác, lực lượng phòng chống ma tuý chuyên trách tại khu vực biên giới quá mỏng, chưa phối hợp chặt chẽ với nhau. Mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy chế phối hợp giữa lực lượng công an, hải quan, bộ đội biên phòng trong công tác đấu tranh chống ma tuý, song việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ ở các địa phương, chưa có sự phân công tách rời

trách nhiệm giữa những lực lượng này tại các địa bàn biên giới, các cấp uỷ Đảng, các cơ quan hành pháp, tư pháp ở các huyện biên giới chưa phát huy đầy đủ, chưa tạo được sức mạnh tổng hợp thống nhất để ngăn chặn buôn lậu trong đó có buôn lậu ma tuý qua biên giới.

+ Các trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện phục vụ cho công tác kiểm soát ma tuy còn thiếu và đã lạc hậu.

+ Trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ chuyên trách nhìn chung còn thấp làm hạn chế khả năng phát hiện và xử lý các vụ phạm pháp về ma tuý.

- Công tác quản lý hộ khẩu, hộ tịch của chính quyền xã, phường nhất là ở các đô thị lớn, khu dông dân cư còn hạn chế. Đặc biệt là các vấn đề xã hội phức tạp như nạn di cư tự do từ nông thôn ra thành thị, cư trú trái phép, trẻ em lang thang cơ nhỡ, nạn cờ bạc, thất nghiệp... chưa được giải quyết triệt để. Nhiều người cư trú trái phép không được quản lý chặt chẽ đã tham gia vào tệ nạn ma tuý.

- Các cơ quan quản lý xuất nhập khẩu, quản lý các thuốc độc dược có tính chất gây nghiện và các tiền chất còn có nhiều sơ hở. Lợi dụng những sơ hở này, một số cán bộ đã bán các hoá chất đó ra thị trường để kiếm lời.

- Công tác cai nghiện ma tuý còn nhiều hạn chế, hiệu quả cai nghiện còn thấp, tỷ lệ tái nghiện cao. Sở dĩ có tình trạng trên là do cơ sở vật chất của nhiều cơ sở, trung tâm cai nghiện không đủ để đáp ứng yêu cầu tiếp nhận cai nghiện; thời gian cai nghiện ngắn, hệ thống trung tâm cai nghiện quá mỏng, chủ yếu là ở cấp tỉnh, thành phố, số đối tượng được dạy nghề, tạo việc làm còn thấp.

- Hoạt động của các cơ quan tư pháp hình sự còn bất cập: chất lượng điều tra phá án chưa cao, nhiều vụ án ma tuý chưa được phát hiện, xử lý kịp thời, còn tình trạng xử lý hành chính các vụ án hình sự nhất là các vụ sử dụng trái phép chất ma tuý. Tội phạm về ma tuý và tệ nạn nghiện hút ma tuý có mối quan hệ "*cung cầu*" chặt chẽ nhưng hệ thống phòng chống ma tuý ở Việt Nam lại bị tách rời thành hai phần độc lập nên hiệu quả đấu tranh chống tội phạm ma tuý và tệ nạn ma tuý chưa cao.

III. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ MA TUÝ

1. Để làm giảm tình hình tội phạm về ma tuý, tiến tới xây dựng một xã hội không có ma tuý đòi hỏi phải đưa ra và thực hiện đồng bộ các giải pháp xoá bỏ nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm về ma tuý.

Thực hiện Chỉ thị số 06 của Ban chấp hành trung ương Đảng về tăng cường chỉ đạo công tác phòng chống và kiểm soát ma tuý, Nghị quyết số 06 của Chính phủ về tăng cường chỉ đạo công tác phòng chống và kiểm soát ma tuý, chương trình hành động phòng chống ma tuý giai đoạn 1998 – 2000 và Chỉ thị 1411 về mở đợt cao điểm vận động phòng chống ma tuý, chúng ta đã huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội tham gia với sự chỉ đạo của Chính phủ, các địa phương đã lồng ghép các chương trình kinh tế xã hội với vận động giúp đỡ nhân dân vùng cao chuyển đổi cơ cấu cây trồng, xoá bỏ cây thuốc phiện, cây cần sa, từng bước ổn định và cải thiện đời sống.

Bước đầu đã ngăn chặn sự gia tăng của tệ nạn nghiện hút

trong nhà trường; các lực lượng chức năng đã phát hiện nhiều đường dây buôn lậu ma tuý và các ổ nhóm tiêm chích ma tuý. Các Bộ, ngành, Uỷ ban nhân dân địa phương dã củng cố hệ thống cơ quan phòng chống ma tuý của mình. Bộ Công an đã thành lập Phòng cảnh sát phòng chống ma tuý ở 42 tỉnh, thành phố. Uỷ ban Quốc gia phòng chống ma tuý; các Bộ ngành, cơ quan thành viên đã tổ chức nhiều đoàn kiểm tra chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương vận động toàn dân phòng chống ma tuý, phát hiện, điều tra, bắt giữ các tội phạm ma tuý; quản lý thuốc gây nghiện, chất hướng thần và các tiền chất ma tuý, củng cố và đa dạng hoá mô hình cai nghiện. Các ngành Công an, Viện kiểm sát, Toà án đã có kế hoạch chỉ đạo ngành mình từ trung ương đến địa phương, phối hợp điều tra, truy tố và xét xử nhiều vụ án điểm về ma tuý được dư luận nhân dân đồng tình ủng hộ. Uỷ ban trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể đã đẩy mạnh cuộc vận động phòng chống ma tuý trong gia đình, nhà trường và cộng đồng...

Uỷ ban nhân dân của 61 tỉnh thành phố đều có các kế hoạch chỉ đạo và thực hiện công tác phòng chống ma tuý với nhiều hình thức và biện pháp phong phú theo phương châm "*xây dựng xã, phường, cơ quan, đơn vị, trường học không có ma tuý*".

Để tiếp tục thực hiện Nghị quyết 06 của Chính phủ, căn cứ vào tình hình thực tiễn đấu tranh chống ma tuý trong thời gian qua và trên cơ sở chương trình phòng chống và kiểm soát ma tuý của Liên hợp quốc giai đoạn 1998 - 2008, Chính phủ đã triển khai chương trình hành động chống ma tuý giai đoạn 2001 – 2005 từng bước xoá bỏ ma tuý khỏi đời sống xã hội (xem Quyết định số 150/ 2000/QĐ-TTg ngày 28/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Hệ thống các biện pháp phòng chống tình hình tội phạm về ma tuý bao gồm nhiều biện pháp khác nhau, có thể chia ra thành hai nhóm giải pháp cơ bản là nhóm giải pháp giảm cung và nhóm giải pháp giảm cầu ma tuý.

2.1. Nhóm biện pháp giảm cung ma tuý, bao gồm:

- Các biện pháp xoá bỏ việc trồng cây thuốc phiện và các loại cây có chứa chất ma tuý khác bằng các hình thức khác nhau: giáo dục thuyết phục, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi khác có hiệu quả kinh tế cao; kết hợp với xử lý hành chính, xử lý hình sự tuỳ theo tính chất mức độ của từng trường hợp tái trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây có chứa chất ma tuý khác.

- Các biện pháp nâng cao năng lực kiểm soát ma tuý nhất là từ phía nước ngoài vào nước ta như sau :

+ Kiểm soát chặt chẽ những hành khách là người nước ngoài đến từ khu vực tam giác vàng.

+ Kiểm tra tất cả túi hành lý.

+ Kiểm tra chặt những hàng hoá có nguồn gốc từ vùng tam giác vàng bằng máy kiểm tra hoặc kiểm tra trực tiếp.

+ Kiểm soát chặt những công dân có mối quan hệ với người tình nghi hoạt động buôn lậu ma túy.

Tăng cường sự phối hợp giữa công an, hải quan, bộ đội biên phòng, cảnh sạt thuỷ tại các cửa khẩu biện giới; bến cảng, sân bay quốc tế. Nâng cao năng lực điều tra; khám phá, xử lý nghiêm minh mọi hành vi sản xuất, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán, tổ chức sử dụng trái phép chất ma tuý. Trước hết cần đầu tư kinh phí tăng cường đầu tư mua sắm trang thiết bị hiện đại phục vụ cho việc phát hiện ma tuý

cũng như thông tin liên lạc và giám định. Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho các cán bộ chuyên trách chống ma tuý thuộc các lực lượng công an, hải quan, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng.

- Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực kiểm soát ma tuý nhất là với ba nước: Trung Quốc, Lào, Cămpuchia. Phối hợp chặt chẽ với tổ chức cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol), Hiệp hội cảnh sát hình sự Đông Nam Á (Aseanpol) và cảnh sát các nước trong khu vực trong việc trao đổi thông tin, truy nã, bắt giữ tội phạm nói chung và tội phạm về ma tuý nói riêng.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật nhất là luật chống rửa tiền, hợp tác tương trợ tư pháp hình sự về dẫn độ tội phạm và các hiệp định song phương, đa phương phòng chống tội phạm về ma tuý giữa Việt Nam với các nước khác.

2.2. Các biện pháp giảm cầu về ma tuý, bao gồm:

- Đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân nhất là thanh thiếu niên thấy được tác hại của ma tuý để tránh lạm dụng ma tuý và luật phòng chống ma tuý để mọi người tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng chống ma tuý.

- Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma tuý tại các trung tâm, cơ sở cai nghiện cũng như tại gia đình và cộng đồng.[1]

- Tổ chức phòng chống ma tuý trong học đường: xây dựng cơ chế cho học sinh, sinh viên tham gia việc quản lý, ngăn chặn ma tuý trong học đường nhất là số sinh viên ngoại trú.

---

(1). Xem chi tiết Nghị định số 56/2002NĐ-CP ngày 15/5/2002 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma tuý tại gia đình và cộng đồng.

MỤC LỤC

		Trang
	Lời giới thiệu	3
	Chương I	
	KHÁI NIỆM, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA TỘI PHẠM HỌC	7
I	Khái niệm và đối tượng nghiên cứu của tội phạm học	7
II	Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của tội phạm học	13
III	Nhiệm vụ, chức năng, mục đích và vị trí của tội phạm học	31
	Chương II	
	SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TỘI PHẠM HỌC TRONG LỊCH SỬ	39
I	Sự ra đời và phát triển của tội phạm học tư sản	39
II	Sự ra đời và phát triển của tội phạm học xã hội chủ nghĩa	76
III	Sự ra đời và phát triển của tội phạm học Việt Nam	86
	Chương III	
	TÌNH HÌNH TỘI PHẠM	
I	Khái niệm tình hình tội phạm	91
II	Các thông số của tình hình tội phạm	97

III Một số đặc điểm của tình hình tội phạm ở Việt Nam 109
IV Một số đặc điểm của tình hình tội phạm ở các nước tư bản 129

Chương IV

NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM 135
I Khái niệm chung 135
II Phân loại nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm 138
III Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở Việt Nam 143

Chương V

NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TỘI PHẠM CỤ THỂ 161
I Khái niệm, nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể 161
II Những điều kiện không thuận lợi dẫn đến sự hình thành sai lệch trong nhân cách cá nhân 166
III Tình huống cụ thể và vai trò của chúng trong cơ chế của hành vi phạm tội 172
IV Nạn nhân và vai trò của nạn nhân trong cơ chế của hành vi phạm tội 175

Chương VI

NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI 179
I Khái niệm nhân thân người phạm tội 179
II Mối quan hệ giữa đặc điểm xã hội và sinh học trong nhân thân người phạm tội 190

III Các dấu hiệu, đặc điểm đặc trưng của nhân thân người phạm tội 193
IV Phân loại người phạm tội 201

Chương VII

PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM

I Khái niệm chung 207
II Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống phòng ngừa tình hình tội phạm 211
III Phân loại biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm 212
IV Các chủ thể của hoạt động phòng ngừa tình hình tội phạm 215

Chương VIII

DỰ BÁO TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VÀ KẾ HOẠCH HÓA HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG TÌNH HÌNH TỘI PHẠM 227
I Khái niệm và các loại dự báo tình hình tội phạm 227
II Khái niệm và các loại kế hoạch phòng chống tình hình tội phạm 236

Chương IX

PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM DO NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN THỰC HIỆN 243
I Khái niệm và các đặc điểm của tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện 243
II Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện 257
III Các biện pháp phòng ngừa người chưa thành niên phạm tội 267

Chương X

PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG 275

I Khái niệm và các đặc điểm của tình hình tội phạm về tham nhũng 275

II Nguyên nhân của tình hình tội phạm về tham nhũng 287

III Các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm về tham nhũng 292

Chương XI

PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VỀ MA TÚY 297

I Khái niệm và các đặc điểm của tình hình tội phạm về ma tuý 297

II Nguyên nhân của tình hình tội phạm về ma túy 312

III Các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm về ma tuý 320

Giáo trình

TỘI PHẠM HỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. LÊ VĂN ĐỆ

Biên tập
BÙI ANH TUẤN

Thiết kế bìa
ĐẶNG VINH QUANG

Trình bày và chế bản tại
PHÒNG BIÊN TẬP SÁCH VÀ TRỊ SỰ TẠP CHÍ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

In 2.000cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ty cổ phần in Cầu Giấy - 281 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội. Số đăng ký KHXB: 43-2008/CXB/208-2506/CAND. Quyết định xuất bản số 08/CAND ngày 24/7/2008 của Giám đốc Nhà xuất bản Công an nhân dân. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

TỘI PHẠM HỌC

GT tội phạm học (L)
290709000081
33,000

Giá: 33.000 đ